SAMSUNG

Sổ tay Hướng dẫn Sử dụng

ME65B
ME75B

Màu sắc và hình dáng có thể khác nhau tùy theo sản phẩm và để cải tiến hoạt động, các thông số kỹ thuật có thể sẽ được thay đổi mà không cần thông báo trước.

BN46-00098N-03

Mục lục

Mục lục

Mục lục

Mục lục

Mục lục

Mục lục

Mục lục

Mục lục

Mục lục

CHỈ MỤC

Trước khi sử dụng sản phẩm

Bản quyền

Nội dung của sách hướng dẫn này có thể thay đổi để cải thiện chất lượng mà không cần thông báo.

Trước khi sử dụng sản phẩm

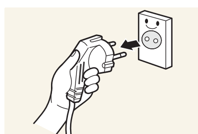
Làm sạch

Hãy cẩn thận khi làm sạch vì màn hình và bên ngoài của các LCD tiên tiến dễ bị trầy xước.

Tiến hành các bước sau khi làm sạch.



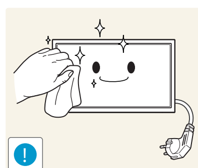
Các hình ảnh sau chỉ để tham khảo. Các tình huống trong thực tế có thể khác với minh họa trong hình ảnh.



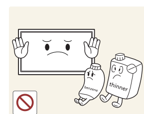
1. Tắt nguồn sản phẩm và máy tính.
2. Rút dây nguồn khỏi sản phẩm.



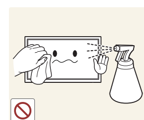
Giữ cáp nguồn ở phích cắm và không chạm vào cáp với tay ướt. Nếu không, có thể xảy ra điện giật.



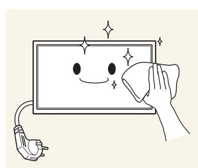
3. Lau sản phẩm bằng miếng vải sạch, mềm và khô.



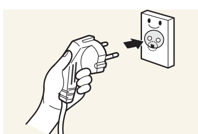
- Không sử dụng chất làm sạch có chứa cồn, dung môi hoặc các chất có hoạt tính bề mặt.



- Không phun nước hoặc chất làm sạch trực tiếp lên sản phẩm.



4. Làm ướt miếng vải mềm và khô với nước rồi vắt kỹ để lau bên ngoài sản phẩm.



5. Cắm dây nguồn vào sản phẩm khi kết thúc quá trình làm sạch.
6. Bật nguồn sản phẩm và máy tính.

Lưu trữ

Các kiểu máy có độ bóng cao có thể có những vết bẩn màu trắng trên bề mặt nếu máy làm ẩm bằng sóng siêu âm được sử dụng gần đó.



Liên hệ với Trung tâm dịch vụ khách hàng nếu cần làm sạch bên trong sản phẩm (phí dịch vụ sẽ được áp dụng).

Lưu ý an toàn

Thận trọng
NGUY CƠ ĐIỆN GIẬT, KHÔNG MỞ
Thận trọng : ĐỂ GIẢM THIỂU NGUY CƠ ĐIỆN GIẬT, KHÔNG THÁO NẮP MÁY. (HOẶC LƯNG MÁY) NGƯỜI SỬ DỤNG KHÔNG THỂ BẢO DƯỠNG CHI TIẾT NÀO BÊN TRONG. HÃY CHUYỂN TẤT CẢ CÔNG VIỆC BẢO DƯỠNG CHO NHÂN VIÊN ĐỦ TRÌNH ĐỘ.

	Biểu tượng này cho biết có điện áp cao bên trong. Tiếp xúc với bất kỳ chi tiết nào bên trong sản phẩm này đều rất nguy hiểm.
	Biểu tượng này báo cho bạn biết rằng tài liệu quan trọng liên quan đến hoạt động và bảo trì đã được đưa vào sản phẩm này.

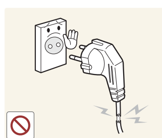
Biểu tượng

Cảnh báo	Có thể xảy ra chấn thương nghiêm trọng hoặc tử vong nếu không tuân theo các hướng dẫn.
Thận trọng	Có thể xảy ra thương tích cá nhân hoặc thiệt hại tài sản nếu không tuân theo các hướng dẫn.
	Các hoạt động được đánh dấu bằng biểu tượng này là bị cấm.
	Phải tuân thủ các hướng dẫn được đánh dấu bằng biểu tượng này.

Điện và an toàn

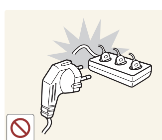
 Các hình ảnh sau chỉ để tham khảo. Các tình huống trong thực tế có thể khác với minh họa trong hình ảnh.

 **Cảnh báo**



Không sử dụng dây nguồn hoặc phích cắm bị hỏng, hoặc ổ cắm điện bị lỏng.

- Có thể xảy ra điện giật hoặc hỏa hoạn.

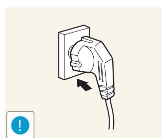


Không sử dụng nhiều sản phẩm với một ổ cắm nguồn duy nhất.

- Ổ cắm nguồn bị quá nhiệt có thể gây ra hỏa hoạn.

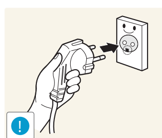


Không chạm vào phích cắm nguồn với tay ướt. Nếu không, có thể xảy ra điện giật.



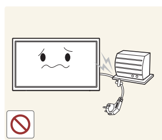
Cắp phích cắm nguồn vào hết cỡ để không bị lỏng.

- Kết nối không chặt có thể gây ra hỏa hoạn.



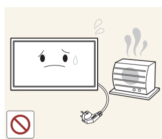
Cắm phích cắm nguồn vào ổ cắm nguồn được tiếp đất (chỉ các thiết bị được cách điện loại 1).

- Có thể xảy ra điện giật hoặc thương tích.



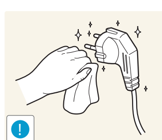
Không bẻ cong hoặc giật mạnh dây nguồn. Cẩn thận để không đặt vật nặng lên dây nguồn.

- Dây nguồn bị hỏng có thể gây ra hỏa hoạn hoặc điện giật.



Không đặt dây nguồn hoặc sản phẩm gần các nguồn nhiệt.

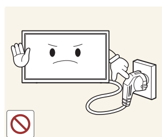
- Có thể xảy ra hỏa hoạn hoặc điện giật.



Lau sạch tất cả bụi bẩn xung quanh chân phích cắm nguồn hoặc ổ cắm nguồn bằng miếng vải khô.

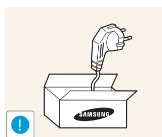
- Có thể xảy ra hỏa hoạn.

Thận trọng



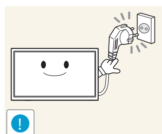
Không rút dây nguồn trong khi sản phẩm đang được sử dụng.

- Sản phẩm có thể bị hỏng do sốc điện.



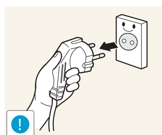
Chỉ sử dụng dây nguồn do Samsung cung cấp kèm theo sản phẩm của bạn. Không sử dụng dây nguồn với các sản phẩm khác.

- Có thể xảy ra hỏa hoạn hoặc điện giật.



Đảm bảo ổ cắm điện sẽ được sử dụng để cắm dây nguồn không bị cản trở.

- Phải rút dây nguồn để ngắt hoàn toàn nguồn điện vào sản phẩm khi xảy ra sự cố.
- Lưu ý rằng sản phẩm không được ngắt điện hoàn toàn bằng cách chỉ sử dụng nút nguồn trên điều khiển từ xa.

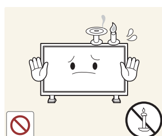


Giữ phích cắm khi rút dây nguồn khỏi ổ cắm nguồn.

- Có thể xảy ra điện giật hoặc hỏa hoạn.

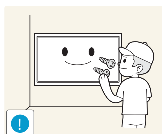
Cài đặt

Cảnh báo



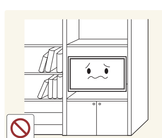
Không đặt nến, nhang đuổi côn trùng hoặc thuốc lá trên đỉnh sản phẩm. Không lắp đặt sản phẩm gần các nguồn nhiệt.

- Có thể xảy ra hỏa hoạn.



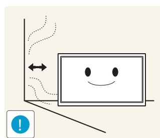
Nhờ kỹ thuật viên lắp đặt giá treo trên tường.

- Có thể xảy ra thương tích nếu việc lắp đặt do người không đủ trình độ tiến hành.
- Chỉ sử dụng tủ được phê duyệt.



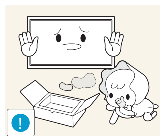
Không lắp đặt sản phẩm tại những nơi thông gió kém như giá sách hoặc hốc tường.

- Nhiệt độ bên trong tăng lên có thể gây ra hỏa hoạn.



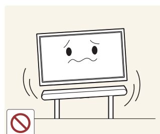
Lắp đặt sản phẩm cách tường ít nhất 10cm để đảm bảo thông gió.

- Nhiệt độ bên trong tăng lên có thể gây ra hỏa hoạn.



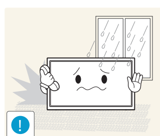
Giữ túi nhựa đóng gói ngoài tầm với của trẻ em.

- Trẻ em có thể bị ngạt thở.



Không lắp đặt sản phẩm trên bề mặt không vững chắc hoặc rung động (giá đỡ không chắc chắn, bề mặt nghiêng, v.v.)

- Sản phẩm có thể đổ và bị hỏng và/hoặc gây ra thương tích.
- Sử dụng sản phẩm ở khu vực có độ rung quá mức có thể làm hỏng sản phẩm hoặc gây ra hỏa hoạn.



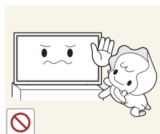
Không lắp đặt sản phẩm trên xe hoặc ở nơi tiếp xúc với bụi, hơi ẩm (nước chảy nhỏ giọt, v.v.), dầu hoặc khói.

- Có thể xảy ra hỏa hoạn hoặc điện giật.



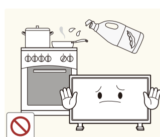
Không để sản phẩm tiếp xúc trực tiếp với ánh nắng, nhiệt hoặc đồ vật nóng như bếp.

- Tuổi thọ của sản phẩm có thể bị giảm hoặc có thể xảy ra hỏa hoạn.



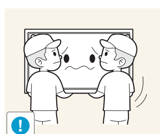
Không lắp đặt sản phẩm trong tầm với của trẻ em.

- Sản phẩm có thể bị đổ và làm cho trẻ bị thương.
- Vì mặt trước của sản phẩm nặng, nên hãy lắp đặt sản phẩm trên bề mặt phẳng và chắc chắn.



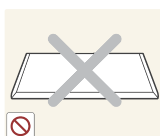
Dầu ăn, chẳng hạn như dầu đậu nành, có thể làm hỏng hoặc làm biến dạng sản phẩm. Không lắp đặt sản phẩm trong bếp hoặc gần kệ bếp.

Thận trọng



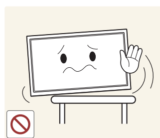
Không làm rơi sản phẩm trong khi di chuyển.

- Có thể xảy ra hỏng hóc sản phẩm hoặc thương tích cá nhân.



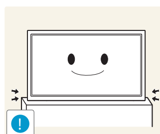
Không đặt úp mặt trước của sản phẩm xuống.

- Màn hình có thể bị hỏng.



Khi lắp đặt sản phẩm trên tủ hoặc trên giá, đảm bảo rằng cạnh dưới của mặt trước sản phẩm không nhô ra ngoài.

- Sản phẩm có thể đổ và bị hỏng và/hoặc gây ra thương tích.
- Chỉ lắp đặt sản phẩm trên tủ hoặc giá đúng kích thước.



Đặt sản phẩm xuống nhẹ nhàng

- Có thể xảy ra hỏng hóc sản phẩm hoặc thương tích cá nhân.



Lắp đặt sản phẩm ở những nơi khác thường (nơi tiếp xúc với nhiều hạt mịn, hóa chất hoặc nhiệt độ quá nóng/lạnh hoặc tại sân bay hay ga tàu mà sản phẩm phải hoạt động liên tục trong thời gian dài) có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu suất của sản phẩm.

- Đảm bảo hỏi ý kiến Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung nếu bạn muốn lắp đặt sản phẩm ở nơi như vậy.

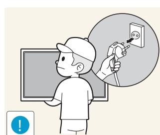
Hoạt động

Cảnh báo



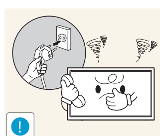
Có điện cao áp bên trong sản phẩm. Không tự tháo, sửa chữa hoặc sửa đổi sản phẩm.

- Có thể xảy ra hỏa hoạn hoặc điện giật.
- Hãy liên hệ với Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung để sửa chữa.



Trước khi di chuyển sản phẩm, hãy tắt công tắc nguồn và rút cáp nguồn cũng như tất cả các cáp được kết nối khác.

- Dây nguồn bị hỏng có thể gây ra hỏa hoạn hoặc điện giật.



Nếu sản phẩm phát ra tiếng động bất thường, mùi khét hoặc khói, hãy rút dây nguồn ngay lập tức và liên hệ với Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung.

- Có thể xảy ra điện giật hoặc hỏa hoạn.



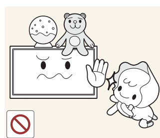
Không để trẻ em đu lên sản phẩm hoặc trèo lên đỉnh sản phẩm.

- Trẻ em có thể bị thương hoặc chấn thương nghiêm trọng.



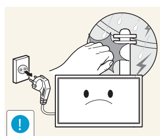
Nếu sản phẩm bị rơi hoặc vỏ ngoài bị hỏng, hãy tắt công tắc nguồn và rút dây nguồn. Sau đó, liên hệ với Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung.

- Tiếp tục sử dụng có thể gây ra hỏa hoạn hoặc điện giật.



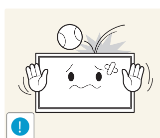
Không để vật nặng hoặc những thứ mà trẻ thích (đồ chơi, kẹo, v.v.) trên đỉnh sản phẩm.

- Sản phẩm hoặc vật nặng có thể đổ khi trẻ cố gắng với lấy đồ chơi hoặc kẹo, gây ra thương tích nghiêm trọng.



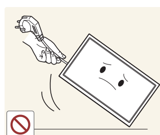
Khi có chớp hoặc sấm sét, hãy tắt nguồn sản phẩm và rút cáp nguồn.

- Có thể xảy ra hỏa hoạn hoặc điện giật.



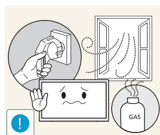
Không làm rơi các đồ vật lên sản phẩm hoặc gây ra va chạm.

- Có thể xảy ra hỏa hoạn hoặc điện giật.



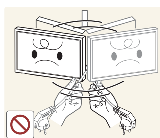
Không di chuyển sản phẩm bằng cách kéo dây nguồn hoặc bất kỳ cáp nào.

- Có thể xảy ra hỏng hóc sản phẩm, điện giật hoặc hỏa hoạn do cáp bị hỏng.



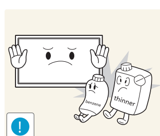
Nếu phát hiện rò rỉ gas, không chạm vào sản phẩm hoặc phích cắm nguồn. Đồng thời, thông gió khu vực đó ngay lập tức.

- Tia lửa điện có thể gây nổ hoặc hỏa hoạn.



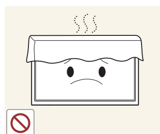
Không nâng hoặc di chuyển sản phẩm bằng cách kéo dây nguồn hoặc bất kỳ cáp nào.

- Có thể xảy ra hỏng hóc sản phẩm, điện giật hoặc hỏa hoạn do cáp bị hỏng.



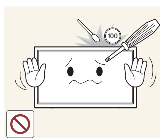
Không sử dụng hoặc cất giữ các bình xịt dễ cháy nổ hoặc chất dễ cháy gần sản phẩm.

- Có thể xảy ra nổ hoặc hỏa hoạn.



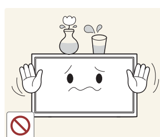
Đảm bảo các lỗ thông gió không bị khăn trải bàn hoặc rèm cửa che kín.

- Nhiệt độ bên trong tăng lên có thể gây ra hỏa hoạn.



Không nhét các vật bằng kim loại (đũa, đồng xu, kẹp tóc, v.v.) hoặc các vật dễ cháy (giấy, diêm, v.v.) vào sản phẩm (qua lỗ thông gió hoặc các cổng vào/ra, v.v.).

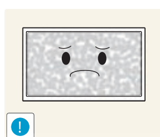
- Đảm bảo tắt nguồn sản phẩm và rút dây nguồn khi nước hoặc các vật chất khác rơi vào sản phẩm. Sau đó, liên hệ với Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung.
- Có thể xảy ra hỏng hóc sản phẩm, điện giật hoặc hỏa hoạn.



Không đặt các vật chứa chất lỏng (bình, lọ, chai, v.v.) hoặc đồ vật bằng kim loại trên đỉnh sản phẩm.

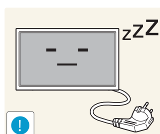
- Đảm bảo tắt nguồn sản phẩm và rút dây nguồn khi nước hoặc các vật chất khác rơi vào sản phẩm. Sau đó, liên hệ với Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung.
- Có thể xảy ra hỏng hóc sản phẩm, điện giật hoặc hỏa hoạn.

Thận trọng



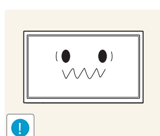
Để màn hình hiển thị hình ảnh tĩnh trong một thời gian dài có thể gây ra hiện tượng lưu ảnh hoặc điểm ảnh bị khuyết.

- Kích hoạt chế độ tiết kiệm điện hoặc trình bảo vệ màn hình bằng hình ảnh chuyển động nếu bạn không sử dụng sản phẩm trong thời gian dài.



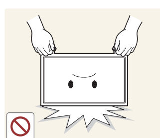
Rút dây nguồn khỏi ổ cắm nguồn nếu bạn không sử dụng sản phẩm trong thời gian dài (trong kỳ nghỉ, v.v.).

- Bụi bẩn tích tụ kết hợp với nhiệt có thể gây ra hỏa hoạn, điện giật hoặc rò điện.



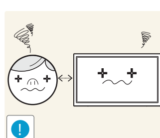
Sử dụng sản phẩm ở độ phân giải và tần số khuyến nghị.

- Thị lực của bạn có thể bị giảm.

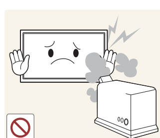


Không lật ngược hoặc di chuyển sản phẩm bằng cách giữ chân đế.

- Sản phẩm có thể đổ và bị hỏng hoặc gây ra thương tích.

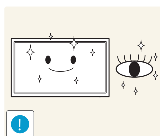


Nhìn màn hình ở khoảng cách quá gần trong thời gian dài có thể làm giảm thị lực của bạn.



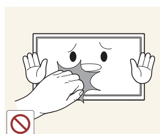
Không sử dụng máy làm ẩm hoặc bếp lò quanh sản phẩm.

- Có thể xảy ra hỏa hoạn hoặc điện giật.

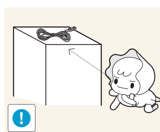


Để mắt bạn nghỉ ngơi trên 5 phút sau mỗi giờ sử dụng sản phẩm.

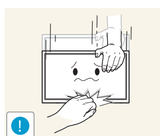
- Mắt của bạn sẽ hết mỏi.



Không chạm vào màn hình khi đã bật sản phẩm trong một thời gian dài vì màn hình sẽ trở nên nóng.

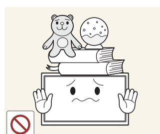


Cất giữ các phụ kiện nhỏ ngoài tầm với của trẻ em.



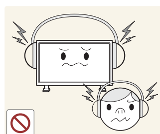
Hãy thận trọng khi điều chỉnh góc của sản phẩm hoặc độ cao chân đế.

- Tay hoặc ngón tay của bạn có thể bị kẹt và bị thương.
- Nghiêng sản phẩm ở góc quá lớn có thể khiến sản phẩm bị đổ và có thể gây ra thương tích.



Không đặt vật nặng lên sản phẩm.

- Có thể xảy ra hỏng hóc sản phẩm hoặc thương tích cá nhân.



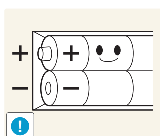
Khi sử dụng tai nghe, không vặn âm lượng quá cao.

- Nghe âm thanh quá to có thể làm giảm thính lực của bạn.



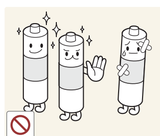
Cẩn thận không để trẻ em ngậm pin trong miệng khi tháo gỡ ra từ bộ điều khiển từ xa. Cất giữ pin ở những nơi trẻ em hoặc trẻ sơ sinh không thể lấy được.

- Nếu trẻ em đã nuốt phải pin, hãy liên hệ ngay với bác sĩ của bạn.



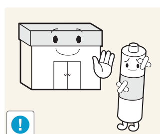
Khi thay pin, hãy lắp đúng cực tính (+, -).

- Nếu không, pin sẽ bị hư hỏng hoặc gây hỏa hoạn, gây thương tích cho người sử dụng hoặc thiệt hại tài sản do rò rỉ hóa chất trong pin.



Chỉ sử dụng những pin đủ tiêu chuẩn chuyên dùng, không dùng chung pin mới và pin cũ cùng lúc.

- Nếu không, pin sẽ bị hư hỏng hoặc gây hỏa hoạn, gây thương tích cho người sử dụng hoặc thiệt hại tài sản do rò rỉ hóa chất trong pin



Không được thải bỏ pin (và các pin sạc) theo cách thông thường và chúng phải được hoàn trả lại để tái chế. Khách hàng phải có trách nhiệm hoàn trả lại các pin đã qua sử dụng hoặc pin sạc để tái chế.

- Khách hàng có thể trả lại pin đã dùng hay pin sạc cho trung tâm tái chế công cộng địa phương hoặc cho các cửa hàng bán cùng loại pin hay pin sạc đó.

1 Chuẩn bị

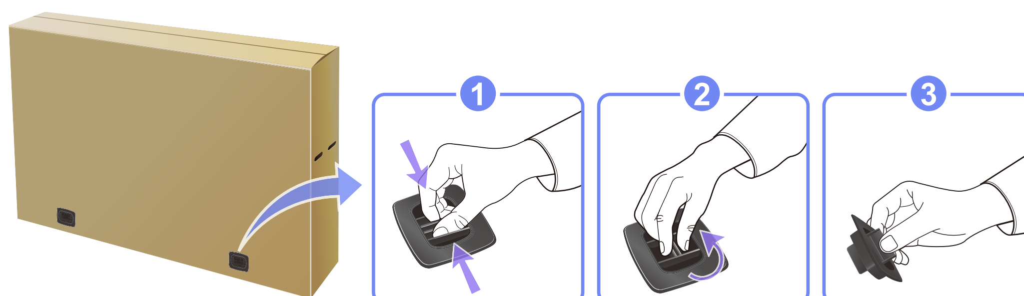
1.1 Kiểm tra các thành phần

1.1.1 Tháo gói bọc sản phẩm

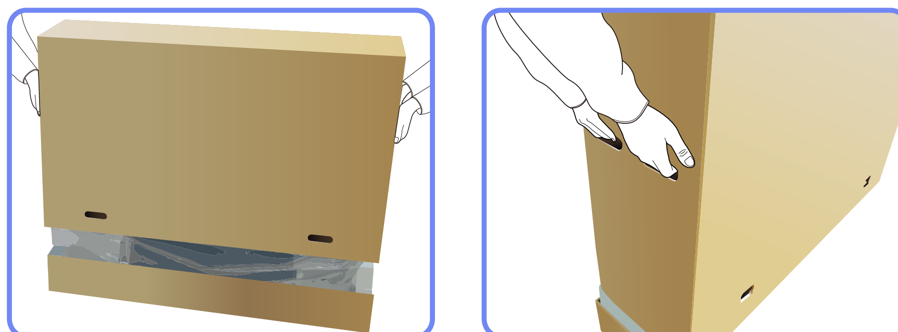
 Hình ảnh chỉ có tính chất tham khảo.

1 Mở hộp bao bì. Cẩn thận để không làm hỏng sản phẩm khi bạn mở bao bì với dụng cụ sắc.

2 Tháo thiết bị khóa màu đen ở đáy hộp.

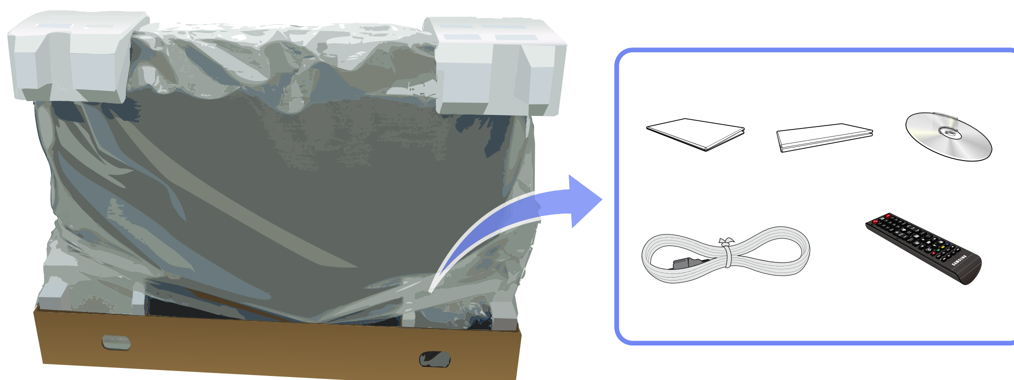


3 Sử dụng các rãnh trong hộp, nhấc và tháo phần trên của hộp.



4 Kiểm tra các thành phần và tháo bao xốp Styrofoam và túi nilon ra.

 Bề ngoài của các thành phần thật có thể khác so với hình ảnh trình bày.



5 Cất hộp ở nơi khô ráo để sau này sử dụng khi di chuyển sản phẩm.

1.1.2 Kiểm tra các thành phần

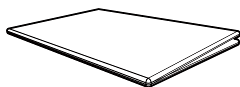


- Liên hệ với nhà cung cấp nơi bạn mua sản phẩm nếu có thành phần nào bị thiếu.
- Bề ngoài của các thành phần và chi tiết bán riêng có thể khác so với hình ảnh trình bày.

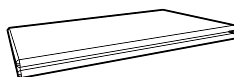
Các thành phần



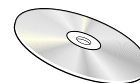
Các thành phần có thể khác nhau tại các địa điểm khác nhau.



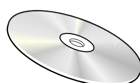
Hướng dẫn cài đặt nhanh



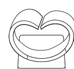
Thẻ bảo hành (Không có ở một số khu vực)



Tài liệu hướng dẫn sử dụng

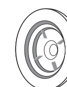


CD phần mềm MagicInfo Lite Edition



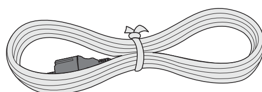
Chân đế có dây đỡ

(chỉ mẫu ME65B)



Vòng đỡ (4EA)

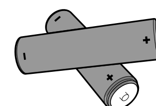
(chỉ mẫu ME65B)



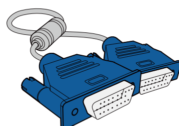
Dây điện nguồn



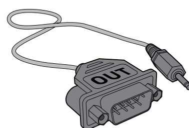
Điều khiển từ xa



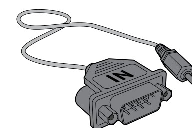
Pin (Không có ở một số khu vực)



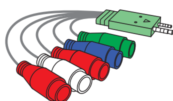
Cáp D-SUB



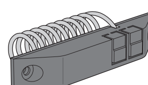
Bộ điều hợp RS232C(OUT)



Bộ điều hợp RS232C(IN)

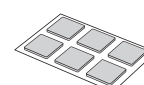


AV/Bộ điều hợp thành phần



Bộ cảm biến ngoại tín hiệu

(chỉ mẫu ME65B)



Băng dính hai mặt

(chỉ mẫu ME65B)

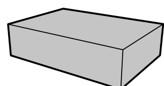


Có thể sử dụng bộ điều hợp RS232C để kết nối với màn hình khác bằng cáp RS232C loại D-SUB (9 chốt). Đảm bảo là bạn kết nối mỗi bộ điều hợp với đúng cổng RS232C IN hoặc OUT trên sản phẩm.

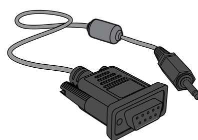
Các chi tiết bán riêng



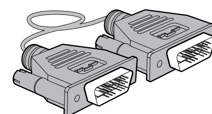
- Chân đế không được cung cấp.
- Có thể mua các chi tiết sau đây tại cửa hàng bán lẻ gần nhất.



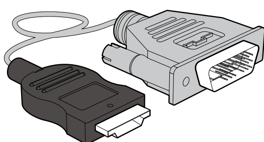
Bộ giá đỡ treo tường



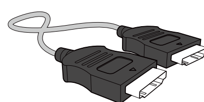
Cáp stereo RS232C



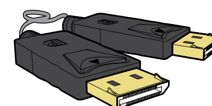
Cáp DVI



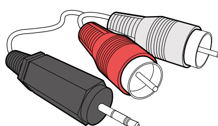
Cáp HDMI-DVI



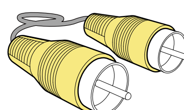
Cáp HDMI



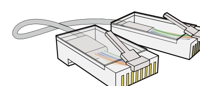
Cáp DP



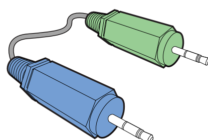
Cáp RCA stereo



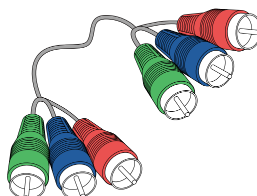
Cáp video



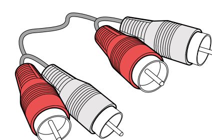
Cáp LAN



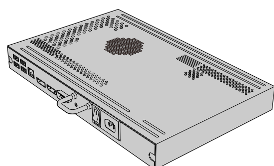
Cáp stereo



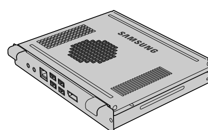
Cáp Component



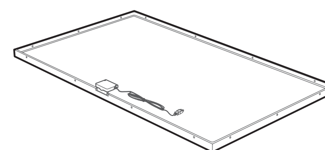
Cáp RCA



Hộp kết nối mạng



PIM

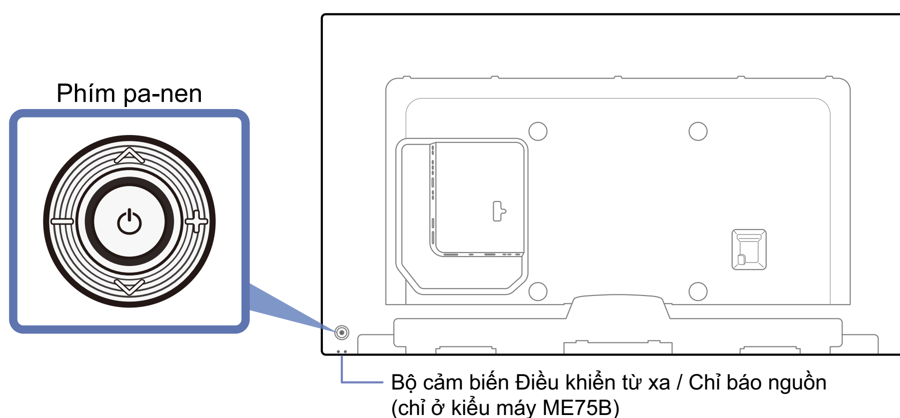


Lớp phủ cảm ứng
(chỉ mẫu ME65B)

1 Chuẩn bị

1.2 Các linh kiện

1.2.1 Pa-nen điều khiển



Phím pa-nen

Cảm biến	Mô tả
	Bật nguồn sản phẩm. Nếu bạn nhấn nút [⏻] khi sản phẩm đang bật, trình đơn điều khiển sẽ được hiển thị. Để thoát khỏi trình đơn OSD, nhấn và giữ phím pa-nen trong tối thiểu là một giây.
	Di chuyển tới trình đơn bên trên hoặc bên dưới. Bạn cũng có thể điều chỉnh giá trị của tùy chọn.
	Di chuyển tới trình đơn bên trái hoặc bên phải. Bạn có thể điều chỉnh âm lượng bằng cách di chuyển phím pa-nen sang trái hoặc sang phải khi trình đơn điều khiển không hiển thị.

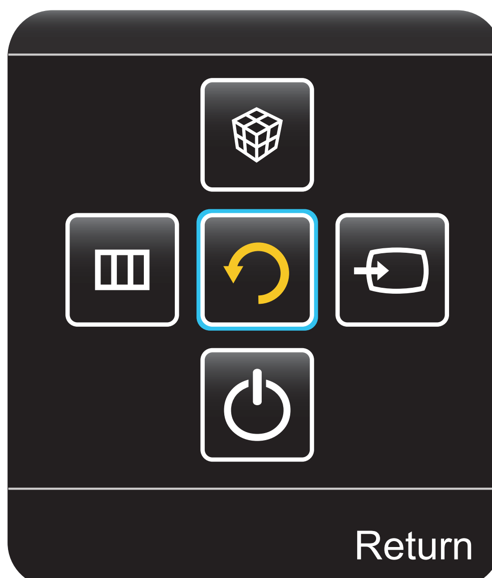


Màu sắc và hình dạng các bộ phận có thể khác so với hình trình bày. Để nâng cao chất lượng, thông số kĩ thuật có thể thay đổi mà không có thông báo.

Trình đơn điều khiển



Nếu bạn nhấn nút [⏻] trên phím pa-nen ("1.2 Các linh kiện") khi sản phẩm đang bật, trình đơn điều khiển sẽ được hiển thị.

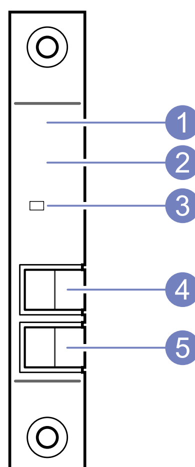


Biểu tượng	Mô tả
	Chọn nguồn tín hiệu đầu vào được kết nối. Di chuyển phím pa-nen sang bên phải để chọn **Source** [ ] trong trình đơn điều khiển. Khi danh sách nguồn tín hiệu đầu vào được hiển thị, di chuyển phím pa-nen lên hoặc xuống để chọn nguồn tín hiệu đầu vào mong muốn. Tiếp theo, nhấn phím pa-nen.
	Hiển thị trình đơn OSD. Di chuyển phím pa-nen sang bên trái để chọn Trình đơn [ ] trong trình đơn điều khiển. Màn hình điều khiển OSD sẽ xuất hiện. Di chuyển phím pa-nen sang bên phải để chọn trình đơn mong muốn. Bạn có thể chọn mục trình đơn phụ bằng cách di chuyển phím pa-nen lên, xuống, sang trái hoặc sang phải. Để thay đổi cài đặt, chọn trình đơn mong muốn và nhấn phím pa-nen.
	Chuyển sang chế độ MagicInfo Lite. Di chuyển phím pa-nen lên trên để chọn **MagicInfo Lite** [ ] trong trình đơn điều khiển.
	Tắt nguồn sản phẩm. Di chuyển phím pa-nen xuống dưới để chọn **Power off** [ ] trong trình đơn điều khiển. Tiếp theo, nhấn phím pa-nen.
	Thoát khỏi trình đơn điều khiển.

1.2.2 Bộ cảm biến ngoại tín hiệu (chỉ mẫu ME65B)

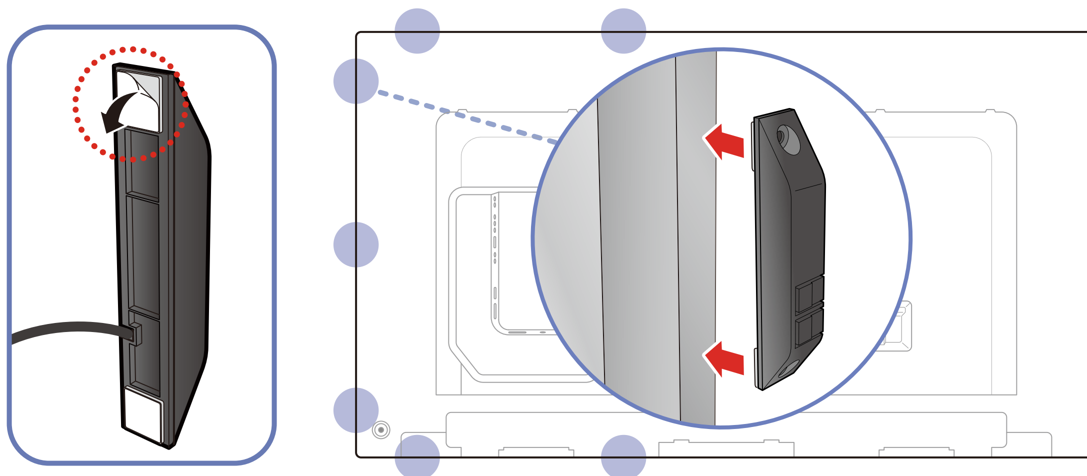


- Bộ cảm biến bên ngoài có cảm biến điều khiển từ xa, cảm biến độ sáng và các phím chức năng. Nếu gắn màn hình lên tường, bạn có thể di chuyển bộ cảm biến bên ngoài sang bên sườn màn hình.
- Màu sắc và hình dạng các bộ phận có thể khác so với hình trình bày. Để nâng cao chất lượng, thông số kĩ thuật có thể thay đổi mà không có thông báo.



Tên		Mô tả
1	Bộ cảm biến Điều khiển từ xa	Hướng bộ điều khiển từ xa về điểm này trên Màn hình LCD. Giữ cho khu vực giữa cảm biến từ xa và điều khiển từ xa không có vật cản.
2	Cảm biến độ sáng	Tự động dò tìm cường độ ánh sáng xung quanh ở quanh màn hình hiển thị được lựa chọn và điều chỉnh độ sáng màn hình.
3	Chỉ báo nguồn	Tắt trong chế độ bật nguồn và nhấp nháy xanh lục trong chế độ tiết kiệm điện.
4	Nút nguồn	Chuyển chế độ PC sang chế độ Video. Chọn nguồn vào kết nối với thiết bị ngoại vi.
5	Nút nguồn	Sử dụng nút này để bật và tắt Màn hình LCD.

Lắp bộ cảm biến bên ngoài vào phía bên (chỉ mẫu ME65B)



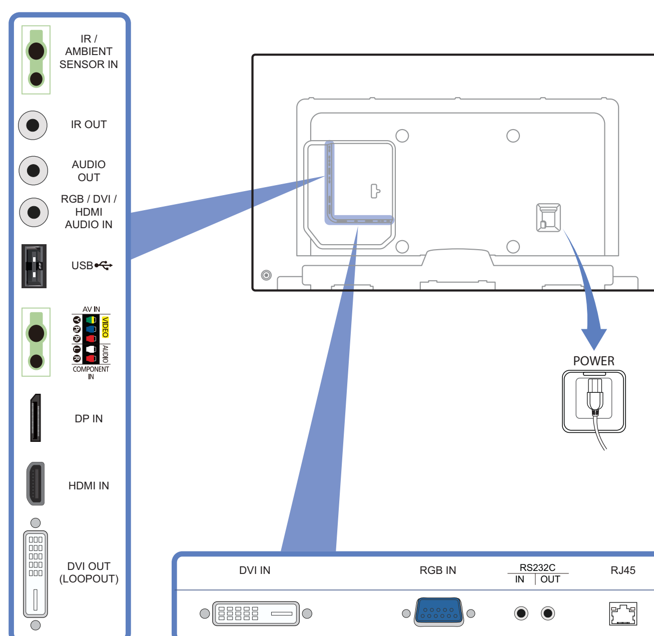


- Bộ cảm biến bên ngoài này có thể được lắp vào bất kỳ phần nào của màn hình bằng băng dính hai mặt đi kèm cảm biến.
- Bộ cảm biến bên ngoài cũng có thể được lắp vào tường hoặc gần màn hình.
- Không lắp Bộ cảm biến bên ngoài vào màn hình nếu màn hình không có các cạnh nhựa hoặc kim loại. Màn hình có thể bị hỏng.

1.2.3 Mặt sau

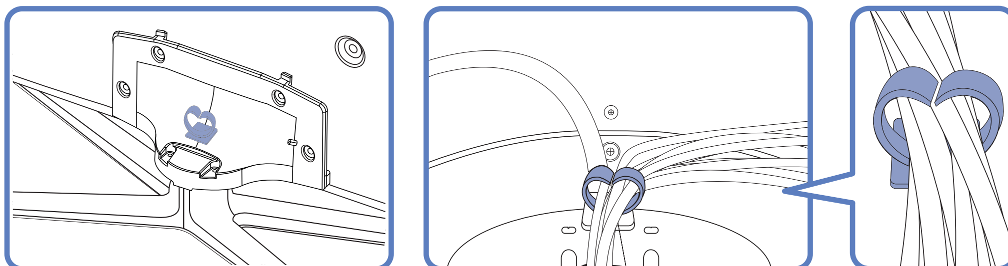


Màu sắc và hình dạng các bộ phận có thể khác so với hình trình bày. Để nâng cao chất lượng, thông số kĩ thuật có thể thay đổi mà không có thông báo.



Cổng	Mô tả
[IR / AMBIENT SENSOR IN]	Cắm nguồn vào bảng cảm biến bên ngoài hoặc nhận tín hiệu cảm biến ánh sáng.
[IR OUT]	Nhận tín hiệu điều khiển từ xa qua bảng cảm biến bên ngoài và xuất tín hiệu qua LOOPOUT.
[AUDIO OUT]	Kết nối với âm thanh của thiết bị nguồn tín hiệu.
[RGB / DVI / HDMI AUDIO IN]	Nhận âm thanh từ PC qua cáp âm thanh.
[USB ⭠⭢]	Kết nối với thiết bị nhớ USB.
[AV IN / COMPONENT IN]	Kết nối với thiết bị nguồn bằng bộ điều hợp thành phần/AV
[DP IN]	Kết nối với PC bằng cáp DP.
[HDMI IN]	Kết nối với thiết bị nguồn bằng cáp HDMI.
[DVI OUT (LOOPOUT)]	Kết nối với sản phẩm khác bằng cáp DVI.
[DVI IN]	Kết nối với thiết bị nguồn tín hiệu bằng cách sử dụng cáp DVI hoặc cáp HDMI-DVI.
[RGB IN]	Kết nối với thiết bị nguồn bằng cáp D-SUB.
[RS232C IN/OUT]	Kết nối với MDC bằng cáp stereo RS232C.
[RJ45]	Kết nối với MDC bằng cáp LAN.

Lắp đặt đế dây giữ (chỉ mẫu ME65B)



* Chân đế: Được bán riêng

1 Chuẩn bị

1.2.4 Điều khiển từ xa



- Sử dụng các thiết bị màn hình khác trong cùng một không gian như điều khiển từ xa của sản phẩm này có thể làm cho thiết bị màn hình vô tình bị điều khiển.
- Các tính năng của nút điều khiển từ xa có thể khác nhau đối với các sản phẩm khác nhau.

Bật nguồn sản phẩm.

Thay đổi nguồn vào.

Không có.

Điều chỉnh âm lượng.

Không có.

Khởi động MagicInfo Lite.

Hiển thị hoặc ẩn trình đơn hiển thị trên màn hình, hoặc trở về trình đơn trước.

Truy cập nhanh các tính năng được sử dụng thường xuyên.

Trở về trình đơn trước.

Bật hoặc tắt hình ảnh 3D. (chỉ mẫu ME75B)

Nút khởi động nhanh MagicInfo. Nút này không hoạt động đối với những sản phẩm không hỗ trợ MagicInfo. MagicInfo chỉ có hiệu lực khi một hộp mạng được kết nối.

SOURCE
OFF
.QZ 1
ABC 2
DEF 3
GHI 4
JKL 5
MNO 6
PRS 7
TUV 8
WXY 9
DEL-/--
SYMBOL 0
D.MENU
MUTE
VOL
CH
CONTENT (HOME)
MagicInfo Lite
MENU
BLANK
TOOLS
INFO
RETURN
EXIT
PC A
DVI B
HDMI C
DP D
MagicInfo
3D
LOCK
SAMSUNG

Tắt nguồn sản phẩm.

Các nút số.
Nhập mật khẩu vào trình đơn OSD.

Không có.

Tắt âm thanh.
Ngừng tắt tiếng: Nhấn lại MUTE hoặc nhấn nút điều chỉnh âm lượng (+ VOL -).

Không có.

Không có.

Hiển thị thông tin về nguồn đầu vào hiện tại.

Chuyển sang trình đơn lên trên, xuống dưới, bên trái hoặc phải hoặc điều chỉnh cài đặt của một tùy chọn.
Xác nhận lựa chọn một trình đơn.

Thoát khỏi trình đơn hiện tại.

Chọn thủ công nguồn vào được kết nối từ PC, DVI, HDMI hoặc DP.

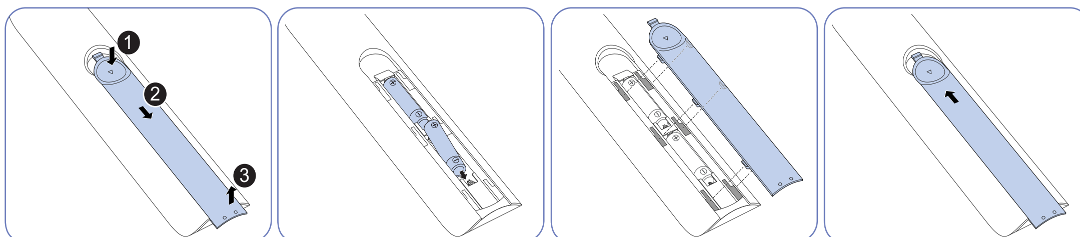
Cài đặc chức năng khóa an toàn.

Sử dụng các nút trong các chế độ Videos, Photos, Music và Anynet+

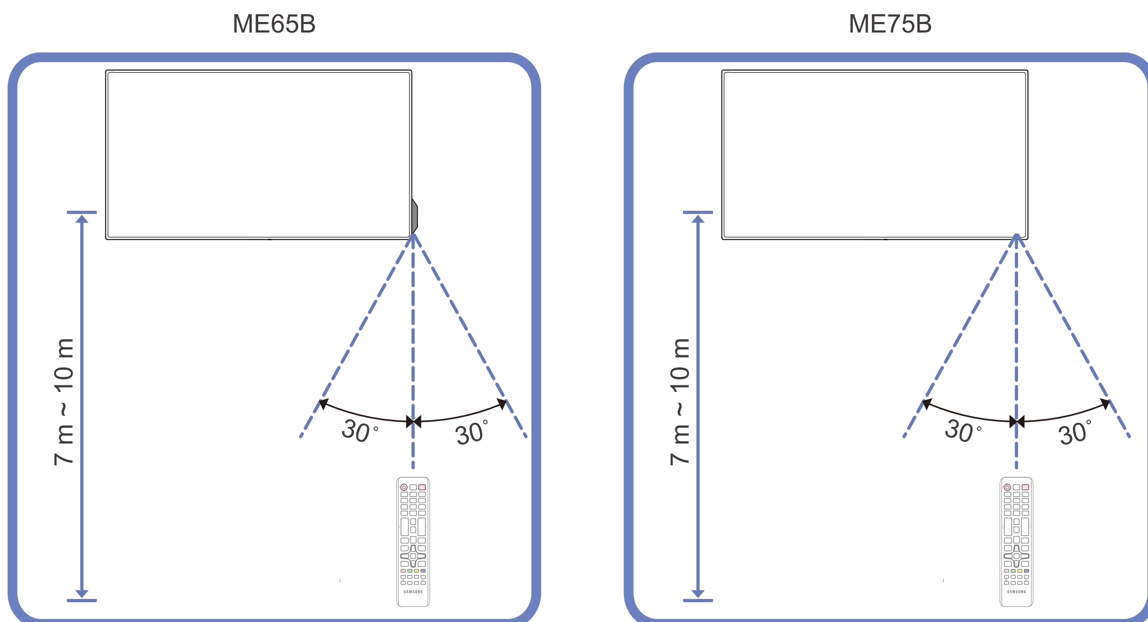
Điều chỉnh OSD với điều khiển từ xa

MENU	1. Mở trình đơn OSD.
	2. Chọn từ **Picture**, **Sound**, **Media**, **Network**, **System** hoặc **Support** trên màn hình menu OSD được hiển thị.
	3. Thay đổi cài đặt như mong muốn.
	4. Hoàn thành cài đặt.
EXIT	5. Đóng trình đơn hiển thị trên màn hình (OSD).

Để đặt pin vào điều khiển từ xa



Phạm vi Nhận Điều khiển Từ xa

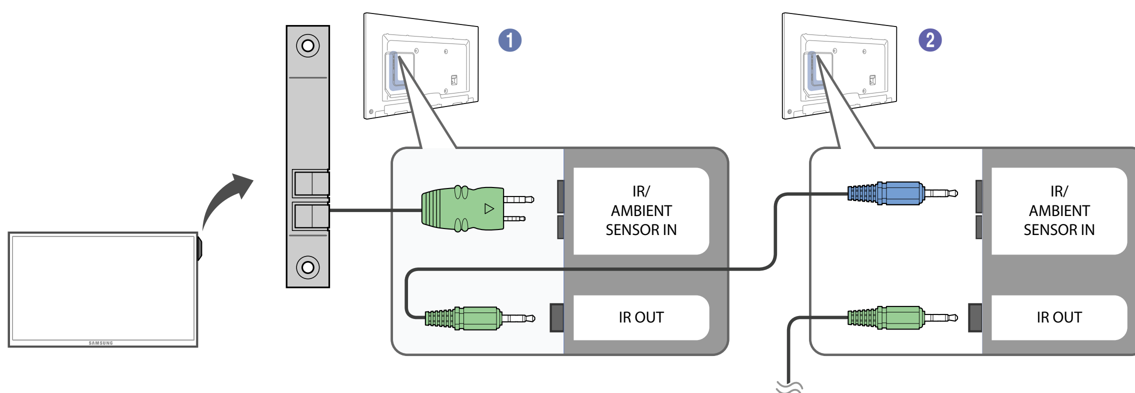


Sử dụng điều khiển từ xa trong phạm vi từ 7 đến 10m từ bộ cảm biến trên sản phẩm với một góc 30˚ từ bên trái và bên phải.



- Đặt pin đã sử dụng ở nơi cách xa tầm tay trẻ em và tái sử dụng.
- Không sử dụng chung pin cũ và mới. Thay cả hai pin cùng lúc.
- Tháo pin ra khi điều khiển từ xa không được sử dụng trong một thời gian dài.

1.2.5 Kiểm soát nhiều sản phẩm màn hình bằng một bộ cảm biến ngoại tín hiệu



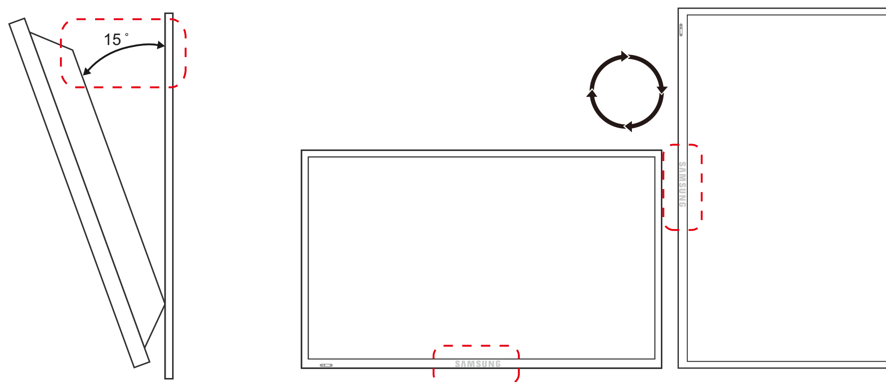
- Kết nối cổng [IR OUT] trên sản phẩm với cổng [IR / AMBIENT SENSOR IN] trên sản phẩm màn hình khác bằng cáp stereo.
- Lệnh được gửi từ điều khiển từ xa trỏ vào sản phẩm ❶ (được kết nối với bộ cảm biến ngoại tín hiệu) sẽ được cả hai sản phẩm màn hình ❶ và ❷ tiếp nhận.

 Hình dáng bên ngoài có thể khác nhau tùy thuộc vào sản phẩm.

1.3 Trước khi Lắp đặt Sản phẩm (Hướng dẫn Lắp đặt)

1.3.1 Góc nghiêng và xoay

 Vui lòng liên hệ Trung tâm Dịch vụ Khách hàng của Samsung để biết thêm chi tiết.

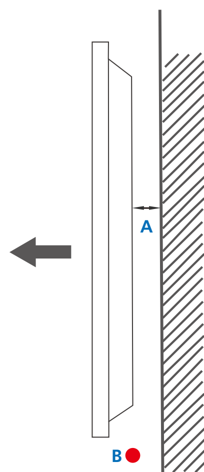


A Sản phẩm có thể đặt nằm nghiêng tới tối đa 15˚ so với tường thẳng đứng.

B Để sử dụng sản phẩm ở chế độ thẳng (thẳng đứng), xoay nó theo chiều kim đồng hồ sao cho đèn chỉ báo LED quay xuống phía dưới.

1.3.2 Thông gió

1. Lắp đặt trên Tường thẳng đứng



Hình 1.1 Nhìn từ bên

A Tối thiểu là 40 mm

B Nhiệt độ xung quanh: Dưới 35˚C

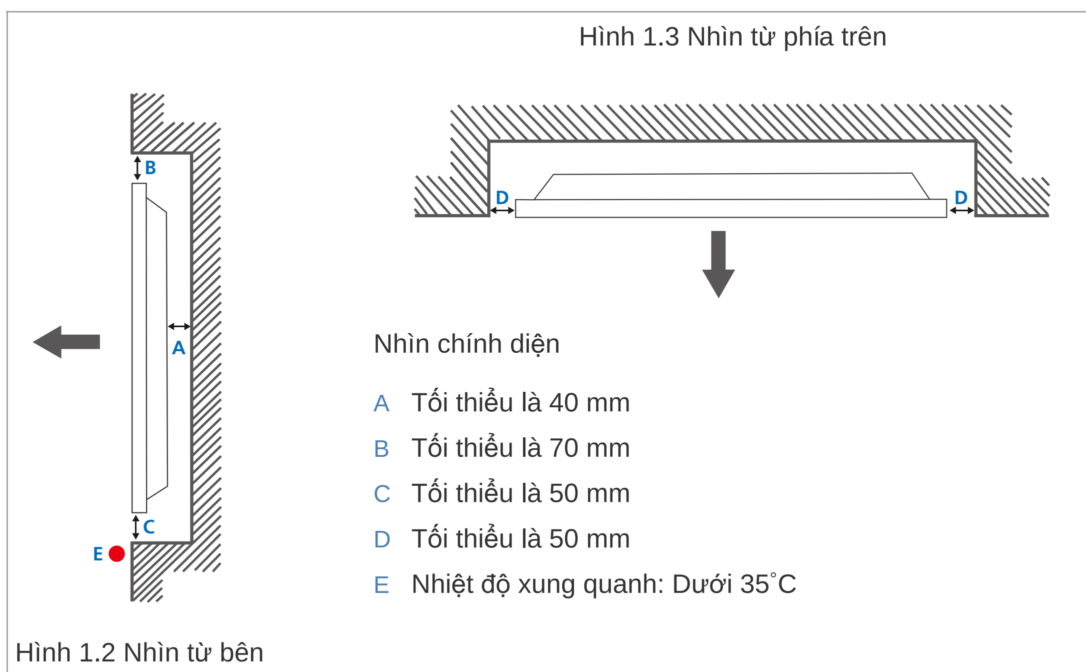
- Khi lắp đặt sản phẩm trên tường thẳng đứng, cho phép ít nhất khoảng cách 40 mm giữa sản phẩm và bề mặt tường để thông gió và đảm bảo nhiệt độ xung quanh được giữ ở mức dưới 35˚C.

2. Lắp đặt trên Tường có vết lõm



Vui lòng liên hệ Trung tâm Dịch vụ Khách hàng của Samsung để biết thêm chi tiết.

Hình 1.3 Nhìn từ phía trên

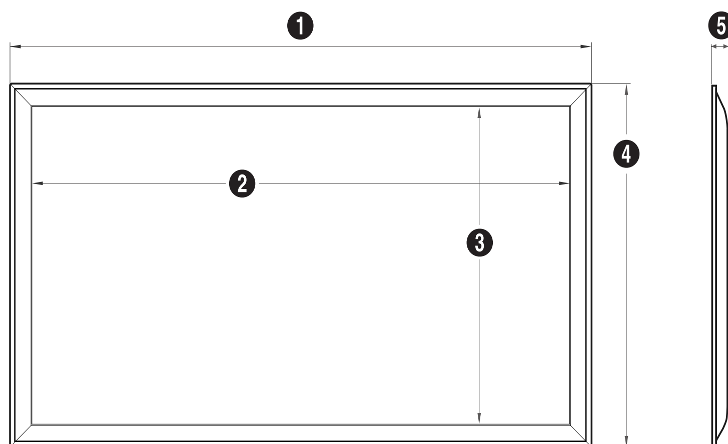


Hình 1.2 Nhìn từ bên



Khi lắp đặt sản phẩm trên tường bị lõm xuống, cho phép ít nhất khoảng cách như chỉ định ở trên giữa sản phẩm và bề mặt tường để thông gió và đảm bảo nhiệt độ xung quanh được giữ ở mức dưới 35˚C.

1.3.3 Kích thước



Đơn vị: mm

Tên mẫu sản phẩm	BỘ - Kích thước (R x S x C) [mm]				
	Không có CHÂN ĐẾ				
	❶	❷	❸	❹	❺
ME65B	1480,5	1437,5	812,5	855,5	32,2
ME75B	1678,2	1653,2	931,3	958,7	49,9

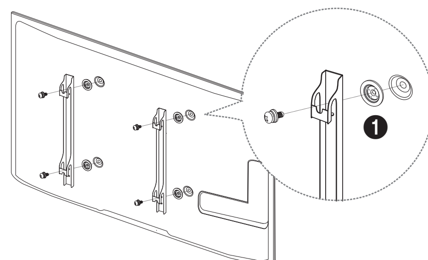


Tất cả các hình vẽ không nhất thiết phải theo tỷ lệ. Một số kích thước có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Tham khảo kích thước trước khi thực hiện lắp đặt sản phẩm của bạn. Chúng tôi không chịu trách nhiệm về lỗi gõ phím hay lỗi in.

1.4 Lắp đặt giá treo tường

1.4.1 Chuẩn bị trước khi lắp đặt giá treo tường

Để lắp đặt giá treo tường của một nhà sản xuất khác, hãy sử dụng vòng đỡ. (chỉ mẫu ME65B)



1.4.2 Lắp đặt bộ giá treo tường

Bộ giá treo tường (được bán riêng) cho phép bạn lắp sản phẩm lên tường.

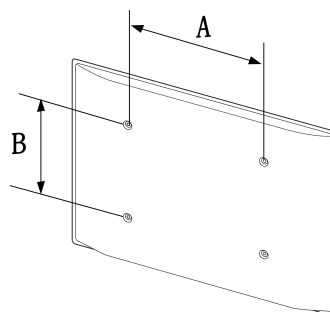
Để biết thông tin chi tiết về cách lắp đặt giá treo tường, hãy xem hướng dẫn đi kèm giá treo tường. Chúng tôi khuyên bạn nên liên hệ với kỹ thuật viên để được trợ giúp khi lắp đặt giá treo tường. Samsung Electronics không chịu trách nhiệm về bất kỳ hỏng hóc nào đối với sản phẩm hay thương tích nào đối với bạn hoặc người khác nếu bạn tự ý lắp đặt giá treo tường.

1.4.3 Thông số kỹ thuật của bộ giá treo tường (VESA)



Lắp giá treo tường lên tường đặc vuông góc với sàn nhà. Trước khi lắp giá treo tường vào các bề mặt như tấm ốp tường, hãy liên hệ với đại lý gần nhất để biết thêm thông tin. Nếu bạn lắp sản phẩm trên tường nghiêng, sản phẩm có thể bị đổ và dẫn đến thương tích cá nhân nghiêm trọng.





- Kích thước chuẩn cho bộ giá treo tường được hiển thị trong bảng bên dưới.
- Bộ giá treo tường của Samsung có hướng dẫn lắp đặt chi tiết và tất cả các bộ phận cần thiết cho việc lắp ráp đều được cung cấp.
- Không sử dụng vít không phù hợp với thông số vít chuẩn VESA.
- Không sử dụng vít dài hơn độ dài chuẩn hoặc không phù hợp với thông số vít chuẩn VESA. Vít quá dài có thể làm hỏng phần bên trong của sản phẩm.
- Đối với giá treo tường không phù hợp với thông số vít chuẩn VESA, độ dài của vít có thể khác nhau tùy thuộc vào thông số kỹ thuật của giá treo tường.
- Không vặn vít quá chặt. Vặn quá chặt có thể làm hỏng sản phẩm hoặc khiến sản phẩm bị đổ, dẫn đến thương tích cá nhân. Samsung không chịu trách nhiệm về các kiểu tai nạn này.
- Samsung không chịu trách nhiệm về hư hỏng sản phẩm hoặc thương tích cá nhân khi người tiêu dùng sử dụng giá treo tường không phải là VESA hoặc không được chỉ định hoặc người tiêu dùng không tuân theo các hướng dẫn lắp đặt sản phẩm.
- Không treo sản phẩm nghiêng quá 15 độ.
- Luôn nhờ hai người lắp sản phẩm lên tường.

Đơn vị: mm

Tên mẫu sản phẩm	Thông số lỗ vít VESA (A * B) tính bằng milimet	Vít chuẩn	Số lượng
ME65B, ME75B	400 X 400	M8	4



Không lắp đặt bộ giá treo tường trong khi sản phẩm của bạn đang bật. Việc này có thể dẫn đến thương tích cá nhân do điện giật.

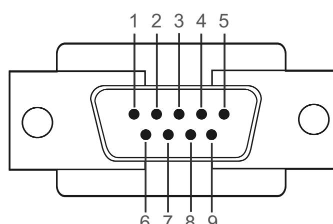
1.5 Điều khiển từ xa

1.5.1 Kết nối cáp

Cáp RS232C

Giao diện	RS232C (9 chốt)
Chốt	TxD (Số. 2), RxD (Số. 3), GND (Số. 5)
Tốc độ bit	9600 bit/giây
Số bit dữ liệu	8 bit
Chẵn lẻ	Không
Bit dừng	1 bit
Điều khiển luồng dữ liệu	Không
Độ dài tối đa	15m (chỉ đối với loại có tấm chắn)

- Gán chốt

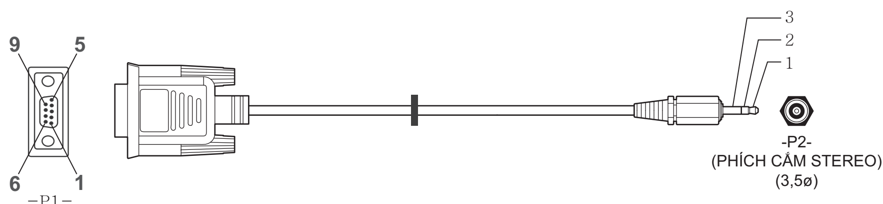


Chốt	Tín hiệu
1	Dò đường truyền dữ liệu
2	Dữ liệu thu được
3	Dữ liệu truyền đi
4	Chuẩn bị cổng dữ liệu
5	Tín hiệu tiếp đất
6	Chuẩn bị gói dữ liệu
7	Gửi yêu cầu
8	Tín hiệu đã rõ ràng để gửi đi
9	Chỉ báo chuông

- Cáp RS232C

  Bộ kết nối: 9-chốt D-Sub

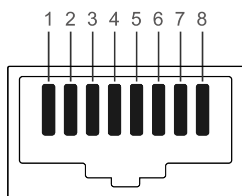
  Cáp: Cáp chéo



-P1-		-P1-		-P2-		-P2-
Female	Rx Tx Gnd	2 3 5	--------> <-------- ---------	1 2 3	Tx Rx Gnd	PHÍCH CẮM STEREO (3,5ø)

Cáp mạng LAN

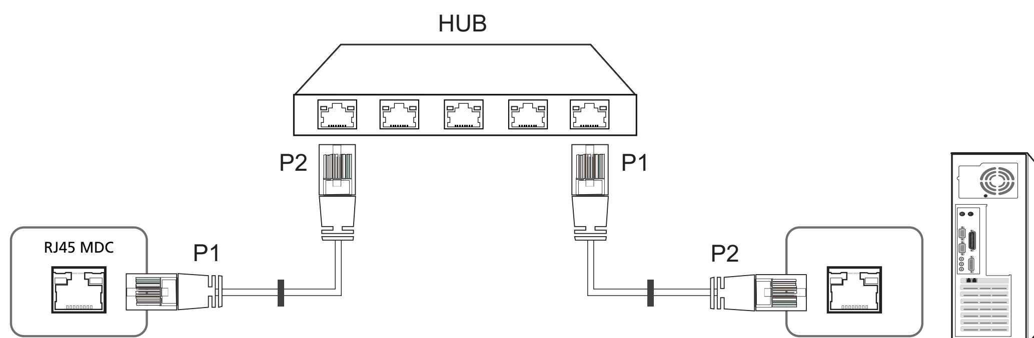
- Gán chốt



Số chốt	Màu chuẩn	Tín hiệu
1	Trắng và cam	TX+
2	Màu cam	TX-
3	Trắng và xanh lá	RX+
4	Xanh dương	NC
5	Trắng và xanh dương	NC
6	Xanh lá	RX-
7	Trắng và nâu	NC
8	Nâu	NC

- Bộ kết nối: RJ45

  Cáp LAN trực tiếp (PC đến HUB)



Tín hiệu	P1		P2	Tín hiệu
TX+	1	<-------->	1	TX+
TX-	2	<-------->	2	TX-
RX+	3	<-------->	3	RX+
RX-	6	<-------->	6	RX-

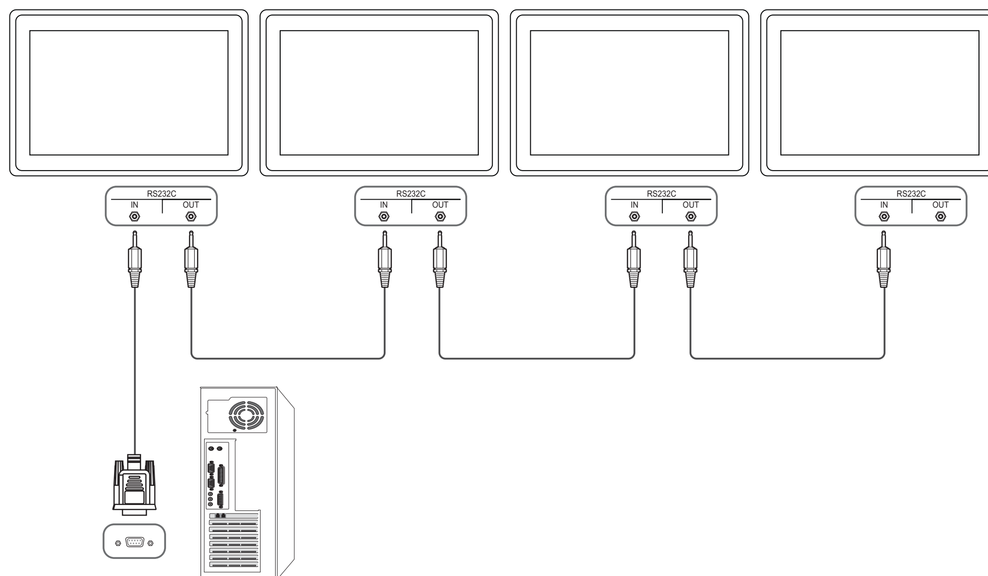
Cáp LAN chéo (PC đến PC)



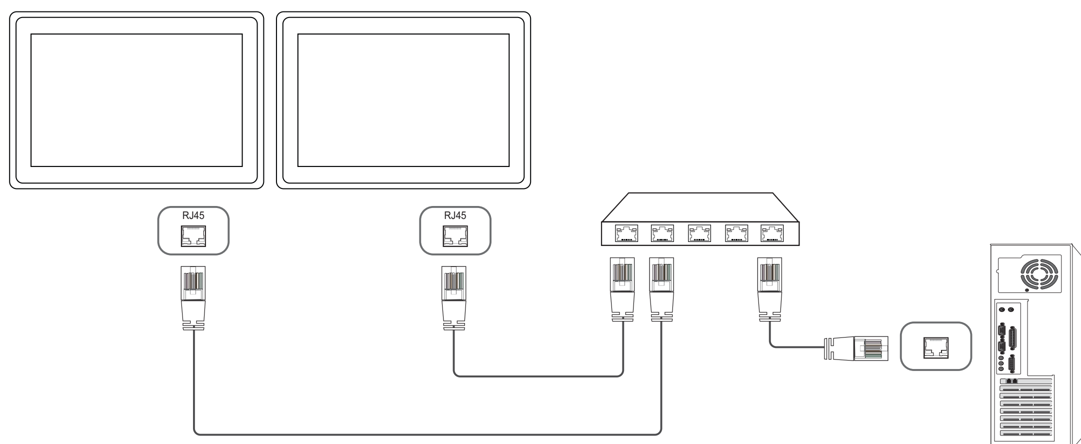
Tín hiệu	P1		P2	Tín hiệu
TX+	1	<-------->	3	RX+
TX-	2	<-------->	6	RX-
RX+	3	<-------->	1	TX+
RX-	6	<-------->	2	TX-

1.5.2 Kết nối

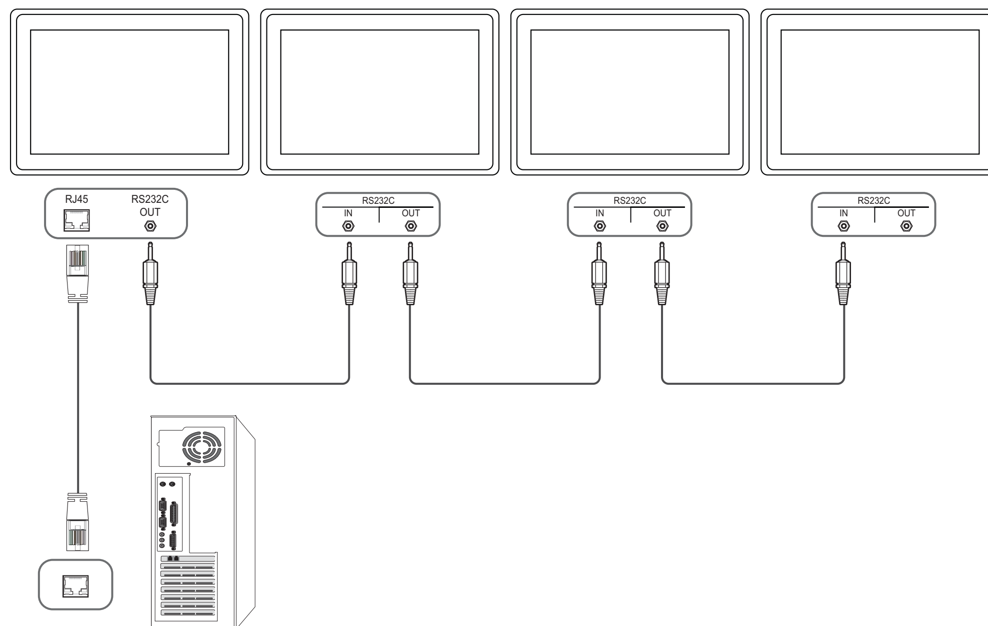
- Kết nối 1



- Kết nối 2



- Kết nối 3



1.5.3 Các mã điều khiển

Xem trạng thái điều khiển (Nhận lệnh điều khiển)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	Loại lệnh		0	

Điều khiển (Cài đặt lệnh điều khiển)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	Loại lệnh		1	Giá trị	

Lệnh

Không.	Loại lệnh	Lệnh	Dãy giá trị
1	Điều khiển nguồn	0x11	0~1
2	Điều khiển âm lượng	0x12	0~100
3	Điều khiển nguồn dữ liệu đầu vào	0x14	-
4	Điều khiển chế độ màn hình	0x18	-
5	Điều khiển kích thước màn hình	0x19	0~255
6	Điều khiển bật/tắt PIP	0x3C	0~1
7	Điều khiển điều chỉnh tự động	0x3D	0
8	Điều khiển chế độ tường video	0x5C	0~1
9	Khóa an toàn	0x5D	0~1

- IDs đã được phát hành có thể được hiển thị giá trị bằng thập lục phân. Tuy nhiên, ID 0 phải được hiển thị là 0xFF.
- Toàn bộ liên lạc diễn ra bằng giá trị thập lục phân. Kiểm tra tổng được tính bằng cách cộng toàn bộ giá trị trừ phần đầu trang. Nếu kiểm tra tổng cộng thêm hơn 2 chữ số như hiển thị dưới đây (11+FF+01+01=112), thì chữ số đầu tiên sẽ bị gỡ bỏ.

Ví dụ. Power On (Bật nguồn) & ID=0

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Dữ liệu 1	Kiểm tra tổng
0xAA	0x11		1	"Power"	

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Dữ liệu 1	12
0xAA	0x11		1	1	

- Để điều khiển toàn bộ thiết bị kết nối với một cáp tuần tự liên tục không kể ID, hãy đặt ID là "0xFE" và truyền lệnh. Các lệnh được tiến hành bởi mỗi thiết bị nhưng ACK không phản ứng.

Điều khiển nguồn

- Tính năng

  Có thể bật và tắt nguồn sản phẩm bằng PC.

- Xem trạng thái nguồn (Get Power ON / OFF Status)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x11		0	

- Cài đặt nguồn BẬT/TẮT (Set Power ON / OFF)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x11		1	"Power"	

  "Power": Mã nguồn sẽ được cài đặt trên sản phẩm.

  1 : Bật nguồn

  0 : Tắt nguồn

- Ack

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	‘A’	0x11	"Power"	

  "Power": Mã nguồn sẽ được cài đặt trên sản phẩm.

- Nak

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	‘N’	0x11	"ERR"	

  "ERR" : Một mã hiển thị lỗi nào đã xuất hiện.

Điều khiển âm lượng

- Tính năng

  Có thể điều chỉnh âm lượng của sản phẩm bằng PC.

- Xem trạng thái âm lượng (Get Volume Status)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x12		0	

- Cài đặt âm lượng (Set Volume)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x12		1	"Volume"	

  "Volume": Mã giá trị âm lượng sẽ được cài đặt trên sản phẩm. (0-100)

- Ack

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	‘A’	0x12	"Volume"	

  "Volume": Mã giá trị âm lượng sẽ được cài đặt trên sản phẩm. (0-100)

- Nak

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	‘N’	0x12	"ERR"	

  "ERR" : Một mã hiển thị lỗi nào đã xuất hiện.

Điều khiển nguồn dữ liệu đầu vào

- Tính năng

  Có thể thay đổi nguồn vào của sản phẩm bằng PC.

- Xem trạng thái nguồn tín hiệu đầu vào (Get Input Source Status)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x14		0	

- Cài đặt nguồn tín hiệu đầu vào (Set Input Source)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x14		1	"Input Source"	

"Input Source": Mã nguồn đầu vào sẽ được cài đặt trên sản phẩm.

0x14	PC
0x18	DVI
0x0C	AV
0x08	Thành phần
0x20	MagicInfo
0x1F	DVI_video
0x40	DTV
0x21	HDMI1
0x22	HDMI1_PC
0x25	Cổng Display Port



- Bạn không thể sử dụng DVI_video, HDMI1_PC và HDMI2_PC bằng lệnh Cài đặt. Chúng chỉ phản ứng với lệnh "Get" (Lấy).
- Mẫu sản phẩm này không hỗ trợ cổng BNC, S-Video, HDMI2 và HDMI2_PC.
- **MagicInfo** chỉ có sẵn trong các mẫu bao gồm tính năng **MagicInfo**.

- Ack

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	‘A’	0x14	"Input Source"	

"Input Source": Mã nguồn đầu vào sẽ được cài đặt trên sản phẩm.

- Nak

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	‘N’	0x14	"ERR"	

"ERR" : Một mã hiển thị lỗi nào đã xuất hiện.

Màn hình

- Tính năng

  Có thể thay đổi chế độ màn hình của sản phẩm bằng PC.

  Không thể điều khiển chế độ màn hình khi tính năng **Video Wall** được kích hoạt.

   Chỉ có thể sử dụng điều khiển này trên các mẫu máy bao gồm sản phẩm.

- Xem trạng thái màn hình (Get Screen Mode Status)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x18		0	

- Cài đặt kích thước hình ảnh (Set Picture Size)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x18		1	"Screen Mode"	

"Screen Mode": Mã cài đặt trạng thái sản phẩm.

0x01	16 : 9
0x04	Thu phóng
0x31	Thu phóng chiều rộng
0x0B	4 : 3

- Ack

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	‘A’	0x18	"Chế độ màn hình"	

"Screen Mode": Mã cài đặt trạng thái sản phẩm.

- Nak

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	‘N’	0x18	"ERR"	

"ERR" : Một mã hiển thị lỗi nào đã xuất hiện.

Điều khiển kích thước màn hình

- Tính năng

  Có thể thay đổi kích cỡ màn hình của sản phẩm bằng PC.

- Xem kích thước màn hình (Get Screen Size Status)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x19		0	

- Ack

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	‘A’	0x19	"Screen Size"	

"Screen Size": Kích cỡ màn hình sản phẩm (phạm vi: 0 - 255, đơn vị: inch)

- Nak

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	‘N’	0x19	"ERR"	

"ERR" : Một mã hiển thị lỗi nào đã xuất hiện.

Điều khiển Bật/Tắt PIP

- Tính năng

  Có thể bật hoặc tắt chế độ PIP của sản phẩm bằng PC.



  - Chỉ có sẵn ở những mẫu có tính năng PIP.
  - Không thể điều khiển chế độ này nếu **Video Wall** được đặt là **On**.
  - Tính năng này không có trong MagicInfo.

- Xem trạng thái PIP bật/tắt (Get the PIP ON / OFF Status)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x3C		0	

- Cài đặt PIP là bật/tắt (Set the PIP ON / OFF)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x3C		1	"PIP"	

"PIP": Mã dùng để bật hoặc tắt chế độ PIP của sản phẩm.

1 : BẬT PIP

0 : Tắt PIP

- Ack

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	‘A’	0x3C	"PIP"	

"PIP": Mã dùng để bật hoặc tắt chế độ PIP của sản phẩm.

- Nak

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	‘N’	0x3C	"ERR"	

"ERR" : Một mã hiển thị lỗi nào đã xuất hiện.

Điều khiển điều chỉnh tự động (Chỉ dành cho PC và BNC)

- Tính năng

  Tự động điều chỉnh màn hình hệ thống PC sử dụng PC.

- Xem trạng thái điều chỉnh tự động (Get Auto Adjustment Status)

  Không

- Cài đặt điều chỉnh tự động (Set Auto Adjustment)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x3D		1	"Auto Adjustment"	

"Auto Adjustment" : 0x00 (vào mọi lúc)

- Ack

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	‘A’	0x3D	"Auto Adjustment"	

- Nak

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	‘N’	0x3D	"ERR"	

"ERR" : Một mã hiển thị lỗi nào đã xuất hiện.

Điều khiển chế độ Video Wall

- Tính năng

  Có thể bật Chế độ **Video Wall** trên sản phẩm bằng PC.

  Điều khiển này chỉ khả dụng trên sản phẩm được bật **Video Wall**.

  Tính năng này không có trong MagicInfo.

- Xem chế độ tường video (Get Video Wall Mode)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x5C		0	

- Cài đặt tường video (Set Video Wall Mode)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x5C		1	"Video Wall Mode"	

"Video Wall Mode": Mã dùng để bật chế độ Video Wall trên sản phẩm.

1 : **Full**

0 : **Natural**

- Ack

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	‘A’	0x5C	"Video Wall Mode"	

"Video Wall Mode": Mã dùng để bật chế độ Video Wall trên sản phẩm.

- Nak

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	‘N’	0x5C	"ERR"	

"ERR" : Một mã hiển thị lỗi nào đã xuất hiện.

Khóa an toàn

- Tính năng

  Bạn có thể sử dụng PC để bật hoặc tắt chức năng Khóa an toàn trên sản phẩm.

  Tính năng này vẫn hoạt động không kể bật hay tắt nguồn điện.

- Xem trạng thái khóa an toàn (Get Safety Lock Status)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x5D		0	

- Kích hoạt hoặc tắt kích hoạt khoá an toàn (Set Safety Lock Enable / Disable)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x5D		1	"Safety Lock"	

  "Safety Lock": Mã khóa an toàn sẽ được cài đặt trên sản phẩm.

  1 : BẬT

  0 : TẮT

- Ack

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	‘A’	0x5D	"Safety Lock"	

  "Safety Lock": Mã khóa an toàn sẽ được cài đặt trên sản phẩm.

- Nak

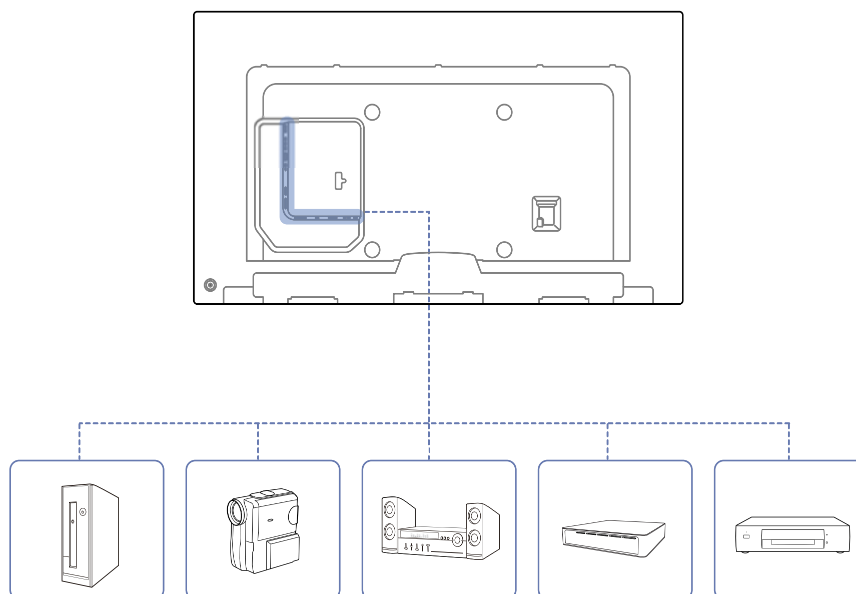
Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	‘N’	0x5D	"ERR"	

  "ERR" : Một mã hiển thị lỗi nào đã xuất hiện.

2 Kết nối và Sử dụng Thiết bị nguồn

2.1 Trước khi kết nối

Kiểm tra điều sau đây trước khi bạn kết nối sản phẩm này với các thiết bị khác. Các thiết bị có thể được kết nối tới sản phẩm này bao gồm PC, máy quay video xách tay, loa, hộp thu phát tín hiệu và bộ đọc đĩa đĩa DVD/Blu-ray.



2.1.1 Những điểm cần kiểm tra trước khi kết nối

- Trước khi kết nối một thiết bị nguồn, hãy đọc kỹ sổ tay hướng dẫn sử dụng được cung cấp kèm theo sản phẩm. Số lượng và vị trí của các cổng trên thiết bị nguồn có thể khác nhau ở những thiết bị khác nhau.
- Không kết nối cáp nguồn cho tới khi hoàn thành toàn bộ các kết nối. Kết nối cáp trong khi đang kết nối có thể làm hỏng sản phẩm.
- Kết nối với cổng âm thanh chính xác: trái = trắng và phải = đỏ.
- Kiểm tra loại của các cổng ở phía sau sản phẩm bạn muốn kết nối.

2 Kết nối và Sử dụng Thiết bị nguồn

2.2 Kết nối và sử dụng PC

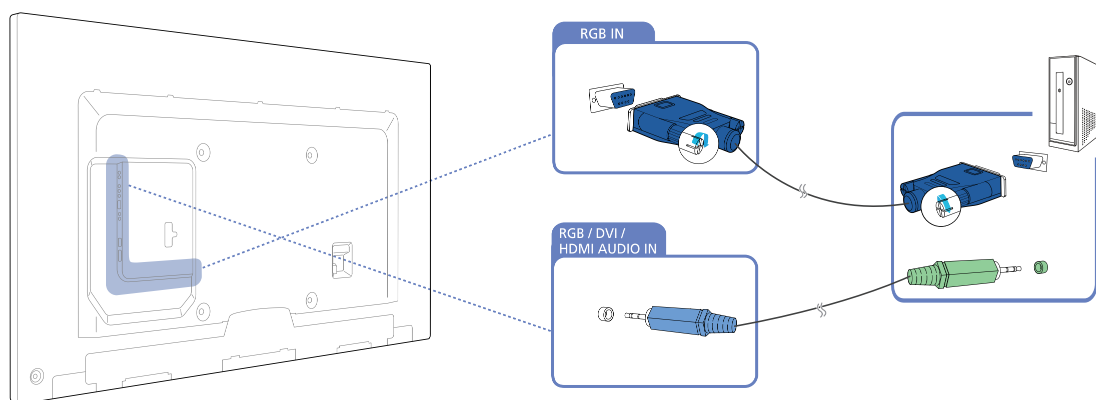
2.2.1 Kết nối với PC

- Không kết nối cáp nguồn trước khi kết nối tất cả các cáp khác.
  Đảm bảo bạn kết nối thiết bị nguồn trước tiên trước khi kết nối cáp nguồn.
- Có thể kết nối máy tính với sản phẩm bằng nhiều cách.
  Sử dụng một phương pháp kết nối phù hợp với máy tính của bạn.

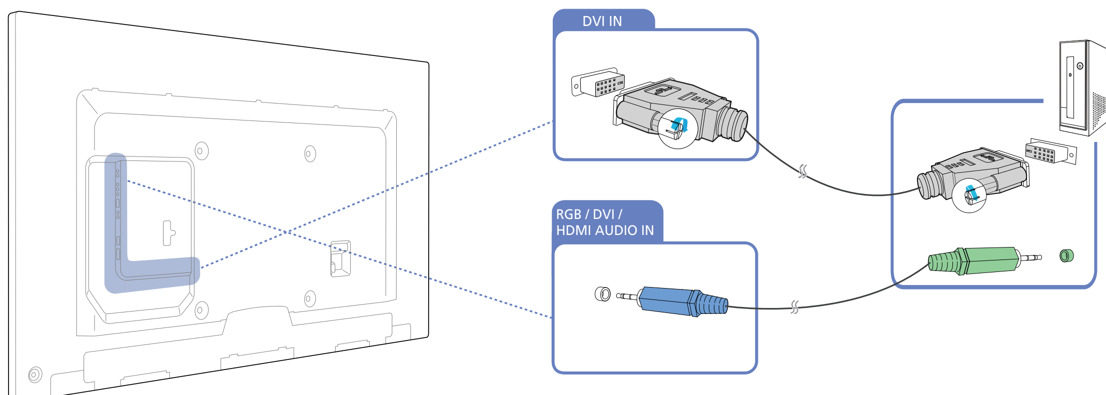


- Việc kết nối các bộ phận có thể khác nhau ở các sản phẩm khác nhau.

Kết nối bằng cáp D-SUB (Loại analog)



Kết nối sử dụng cáp DVI (kiểu kỹ thuật số)

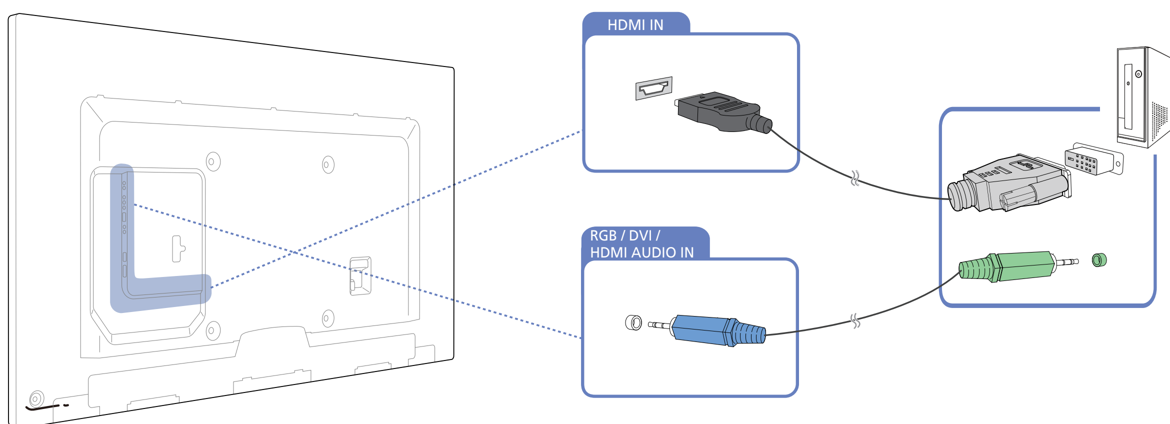




Các hình ảnh sau chỉ để tham khảo. Các tình huống trong thực tế có thể khác với minh họa trong hình ảnh.

2 Kết nối và Sử dụng Thiết bị nguồn

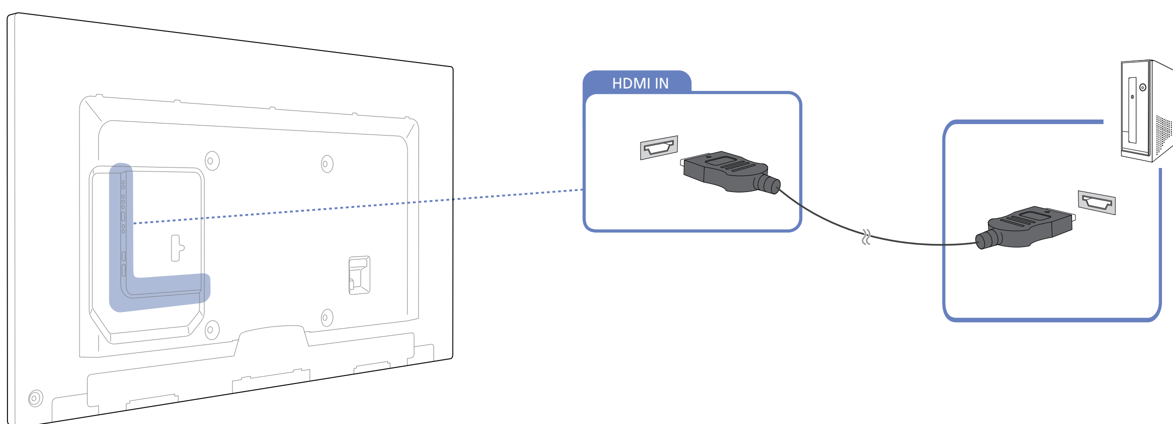
Kết nối sử dụng cáp HDMI-DVI





Nếu kết nối một PC với sản phẩm, hãy sử dụng cáp HDMI-DVI, hãy cài đặt **Edit Name** là **DVI PC** để truy cập nội dung video và âm thanh được lưu trên PC.

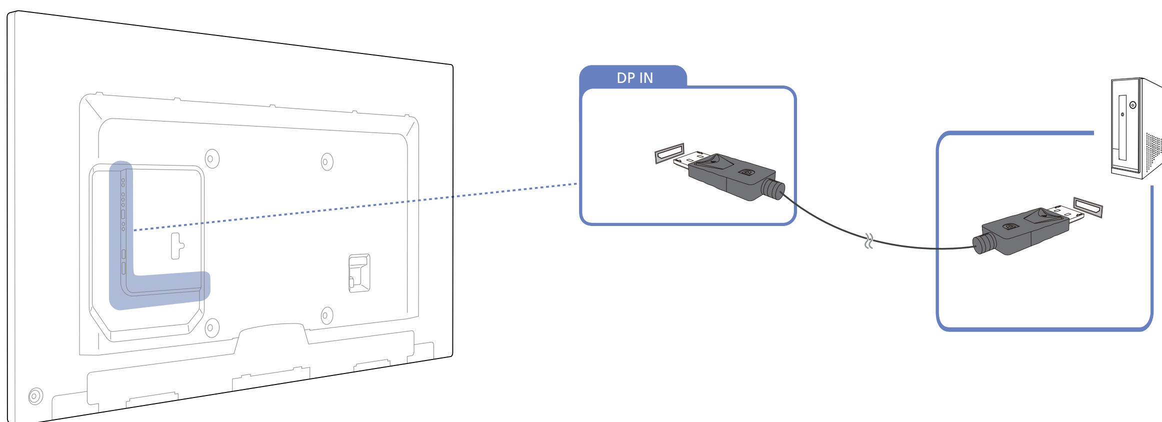
Kết nối bằng cáp HDMI



2

Kết nối và Sử dụng Thiết bị nguồn

Kết nối bằng cáp DP



2

Kết nối và Sử dụng Thiết bị nguồn

2.2.2 Thay đổi Độ phân giải

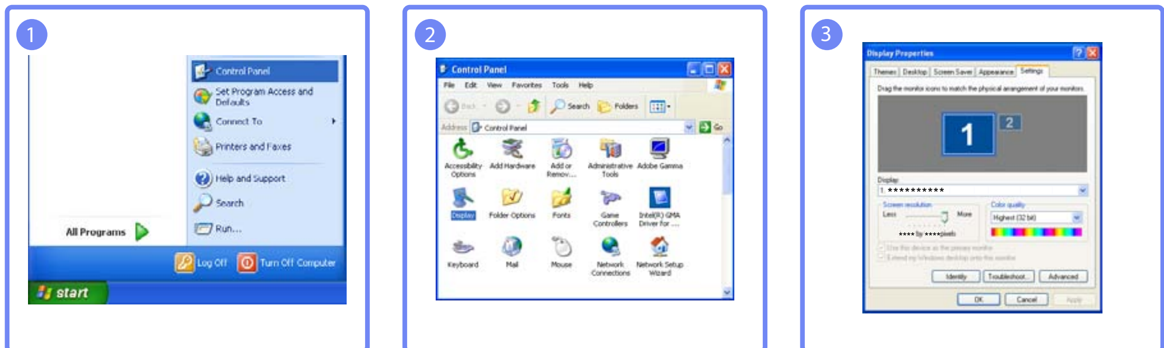


Điều chỉnh độ phân giải và tỷ lệ làm tươi trong Control Panel (Bảng điều khiển) trên PC để thu được chất lượng hình ảnh tối ưu.

Chất lượng hình ảnh của TFT-LCD có thể suy giảm nếu không chọn độ phân giải tối ưu.

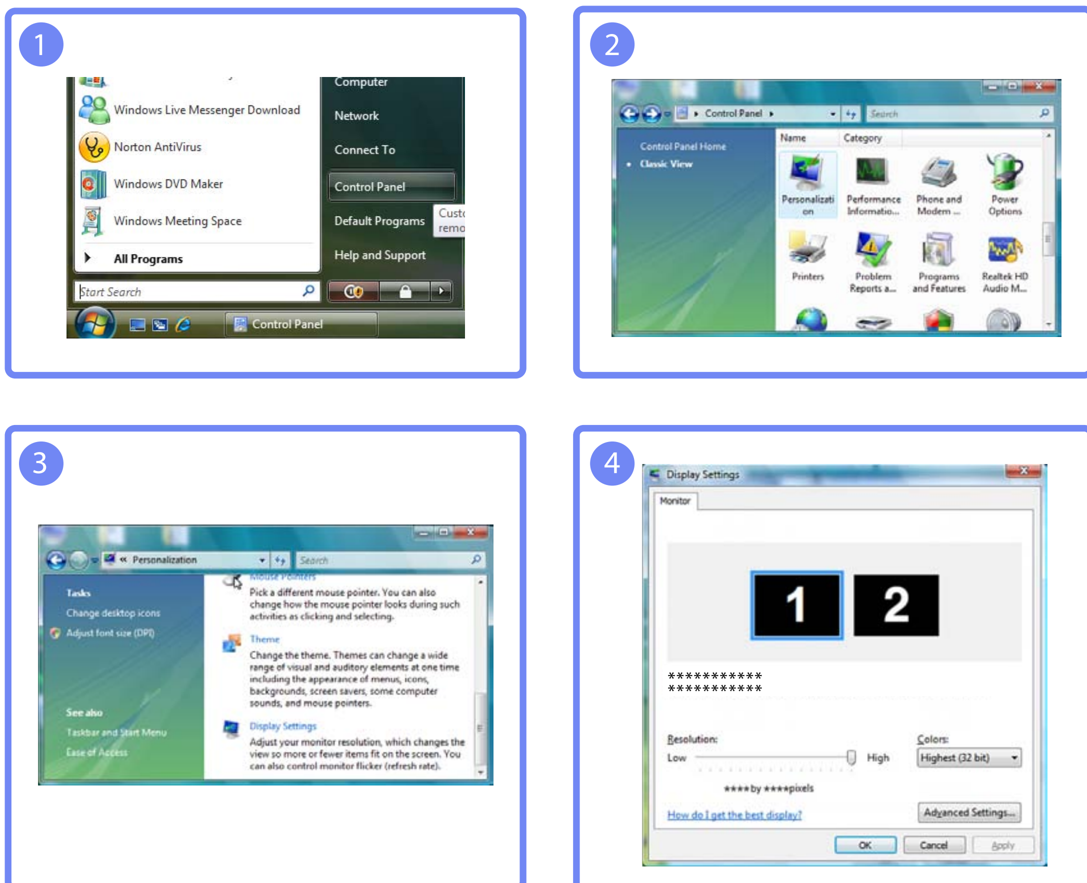
Thay đổi độ phân giải trên WIndows XP

Đi tới **Pa-nen điều khiển** → **Màn hình** → **Thiết đặt** và thay đổi độ phân giải.



Thay đổi độ phân giải trên Windows Vista

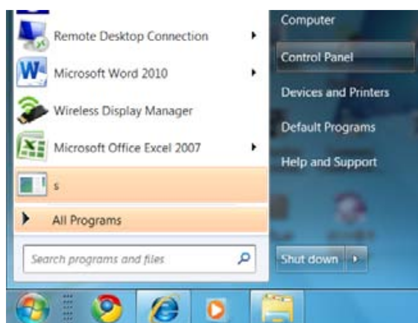
Đi đến **Pa-nen điều khiển** → **Thiết đặt cá nhân** → **Thiết đặt màn hình**, và thay đổi độ phân giải.

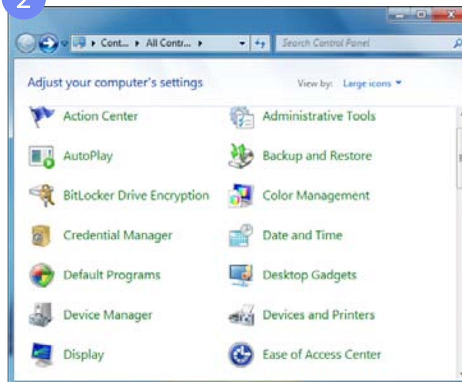


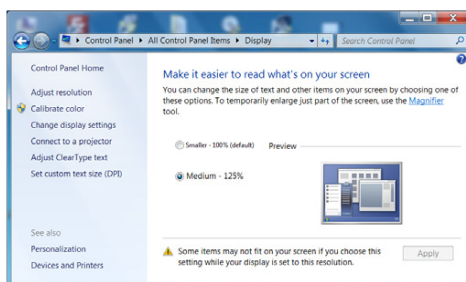
Kết nối và Sử dụng Thiết bị nguồn

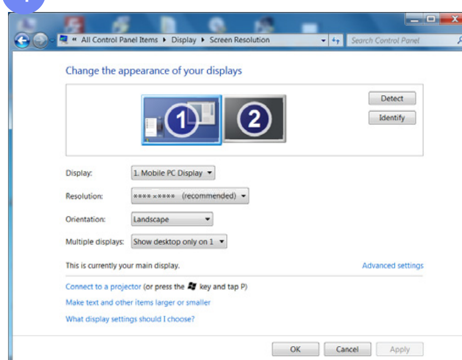
Thay đổi độ phân giải trên Windows 7

Đi tới **Pa-nen điều khiển** → **Màn hình** → **Độ phân giải màn hình** và thay đổi độ phân giải.

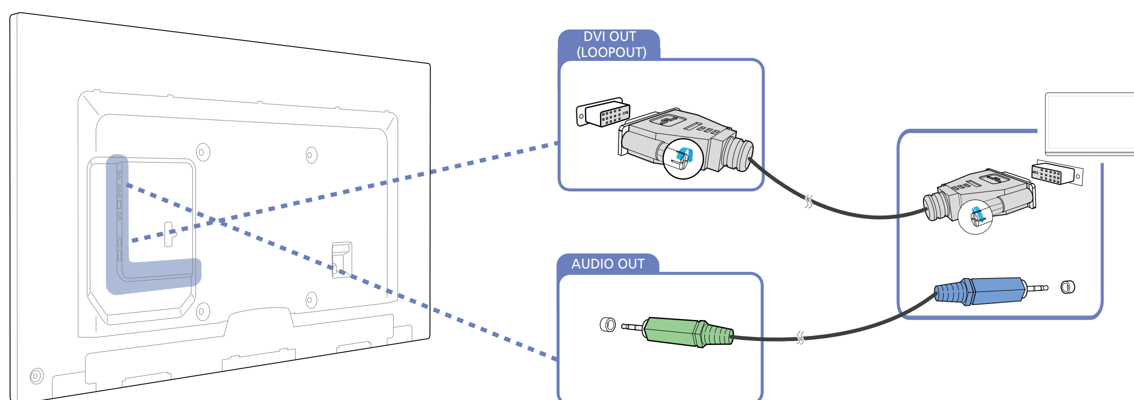
1


2


3


4


2.3 Kết nối Màn hình ngoài





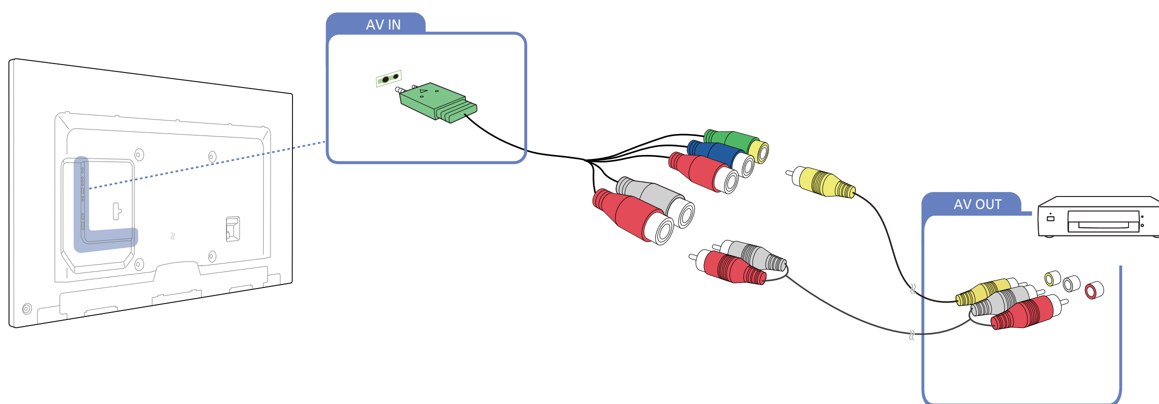
- Các hình ảnh sau chỉ để tham khảo. Các tình huống trong thực tế có thể khác với minh họa trong hình ảnh.
- Bạn có thể sử dụng chức năng Loopout để nhân đôi màn hình của màn hình chính. Kết nối [DVI OUT] trên màn hình chính với [DVI IN] hoặc [HDMI] trên một màn hình khác.
- Độ phân giải Full HD tối đa có thể được hỗ trợ. Nguồn vào tương thích bao gồm DVI IN, DP IN và HDMI IN. Nhiều màn hình được kết nối liên tiếp có giới hạn đối với màn hình có thể kết nối.
- Cổng [DVI OUT] trên sản phẩm này không hỗ trợ đầu vào HDCP.

2.4 Kết nối với Thiết bị video

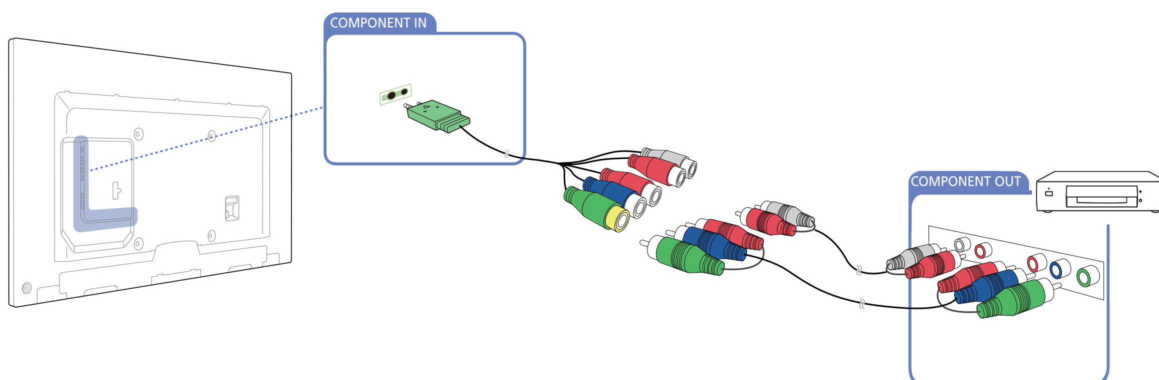
- Không kết nối cáp nguồn trước khi kết nối tất cả các cáp khác.

  Đảm bảo bạn kết nối thiết bị nguồn trước tiên trước khi kết nối cáp nguồn.
- Bạn có thể kết nối một thiết bị video với sản phẩm bằng cách sử dụng cáp.
  - Việc kết nối các bộ phận có thể khác nhau ở các sản phẩm khác nhau.
  - Nhấn nút **SOURCE** trên điều khiển từ xa để thay đổi nguồn.

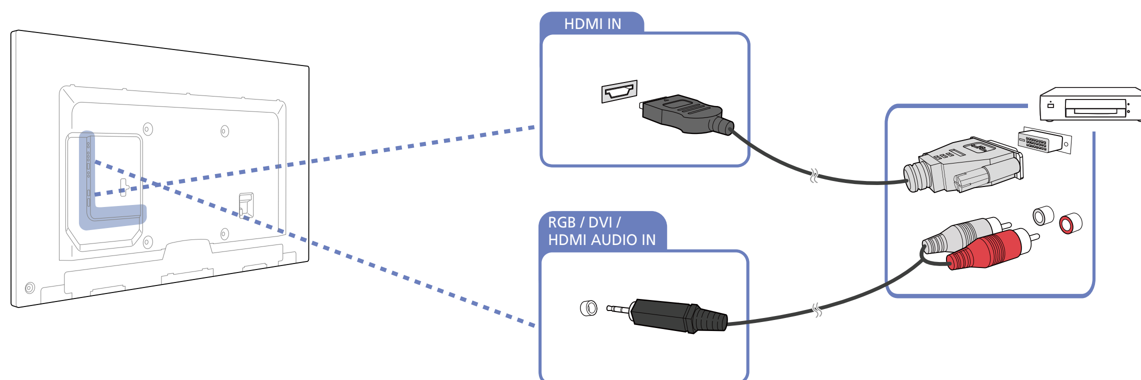
2.4.1 Kết nối sử dụng cáp AV



2.4.2 Kết nối bằng cáp thành phần



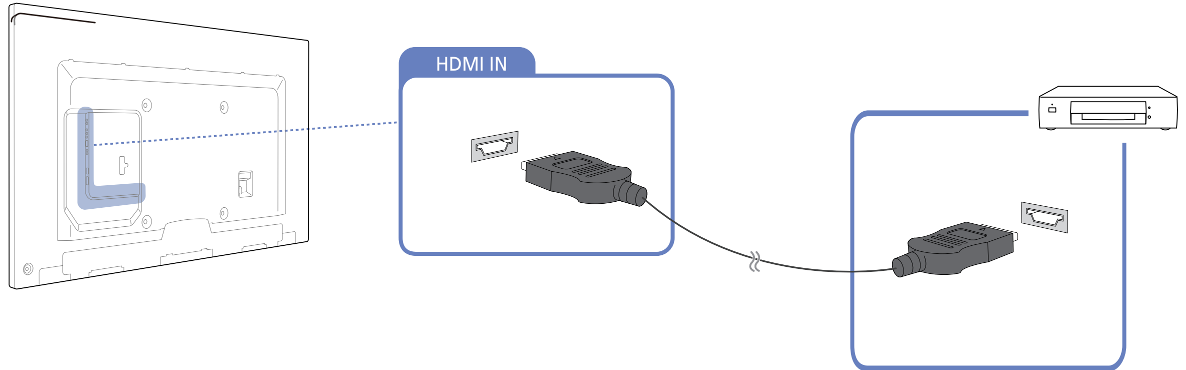
2.4.3 Kết nối sử dụng cáp HDMI-DVI





- Âm thanh sẽ không được kích hoạt nếu kết nối sản phẩm với một thiết bị video sử dụng cáp HDMI-DVI. Để xử lý vấn đề này, hãy kết nối thêm cáp âm thanh với các cổng âm thanh trên sản phẩm và thiết bị video. Nếu kết nối một thiết bị video với sản phẩm sử dụng cáp HDMI-DVI, hãy cài đặt **Edit Name** là **DVI Device** để truy cập nội dung video và âm thanh được lưu trên thiết bị video.
- Hỗ trợ độ phân giải 1080p (50/60Hz), 720p (50/60Hz), 480p, and 576p.

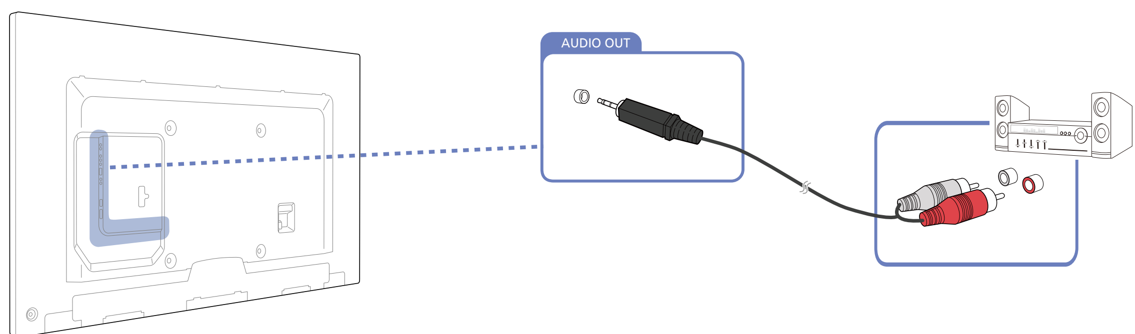
2.4.4 Kết nối bằng cáp HDMI



Sử dụng cáp HDMI hoặc cáp HDMI-DVI (tối đa 1080p)

- Để có chất lượng hình ảnh và âm thanh tốt hơn, kết nối với thiết bị kỹ thuật số bằng cáp HDMI.
- Cáp HDMI hỗ trợ tín hiệu âm thanh và video kỹ thuật số và không yêu cầu cáp âm thanh.
  - Để kết nối sản phẩm với thiết bị kỹ thuật số không hỗ trợ đầu ra HDMI, sử dụng cáp HDMI/DVI và cáp âm thanh.
- Hình ảnh có thể không hiển thị bình thường (hoặc không hề có) hoặc âm thanh có thể không hoạt động nếu thiết bị ngoại vi sử dụng phiên bản cũ hơn của chế độ HDMI được kết nối với sản phẩm. Nếu sự cố này xảy ra, hãy hỏi nhà sản xuất thiết bị ngoại vi về phiên bản HDMI và nếu phiên bản này đã lỗi thời, hãy yêu cầu nâng cấp.
- Chắc chắn sử dụng cáp HDMI có độ dày không quá 1,4 cm.
- Chắc chắn mua cáp HDMI được chứng nhận. Nếu không, hình ảnh có thể không hiển thị hoặc lỗi kết nối có thể xảy ra.
- Bạn nên sử dụng cáp HDMI cơ bản tốc độ cao hoặc cáp có chức năng ethernet. Sản phẩm này không hỗ trợ chức năng ethernet qua HDMI.

2.4.5 Kết nối với Hệ thống âm thanh



2.5 Kết nối với hộp mạng (được bán riêng)

2.5.1 MagicInfo

Để sử dụng **MagicInfo**, phải kết nối một hộp mạng (bán riêng) với sản phẩm.



Để biết chi tiết về cách kết nối với hộp mạng, hãy tham khảo hướng dẫn sử dụng kèm theo hộp mạng khi mua.



- Để thay đổi cài đặt MagicInfo, hãy chạy "MagicinfoSetupWizard" trên màn hình.
- Để biết chi tiết về cách sử dụng **MagicInfo**, hãy tham khảo DVD kèm theo hộp mạng.
- Thông tin trong phần này có thể thay đổi để cải thiện chất lượng mà không cần thông báo.
- Nếu xảy ra sự cố sau khi cài đặt hệ điều hành không phải hệ điều hành kèm theo hộp mạng, hãy khôi phục phiên bản trước đó của hệ điều hành, hoặc cài đặt phần mềm không tương thích với hệ điều hành kèm theo, bạn sẽ không nhận được lợi ích từ hỗ trợ kỹ thuật và sẽ bị tính phí để kỹ thuật viên đến bảo hành. Bạn cũng sẽ không được đổi sản phẩm hoặc hoàn lại tiền.

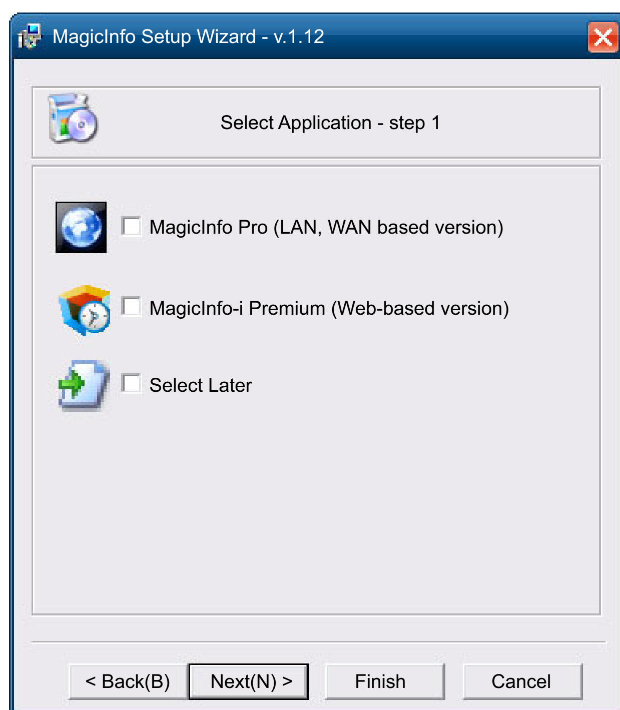
Chuyển sang chế độ MagicInfo

1. Sau khi cài đặt và kết nối hộp mạng (bán riêng) với sản phẩm, hãy bật nguồn trên sản phẩm.
2. Nhấn nút **SOURCE** trên điều khiển từ xa và chọn **MagicInfo**.

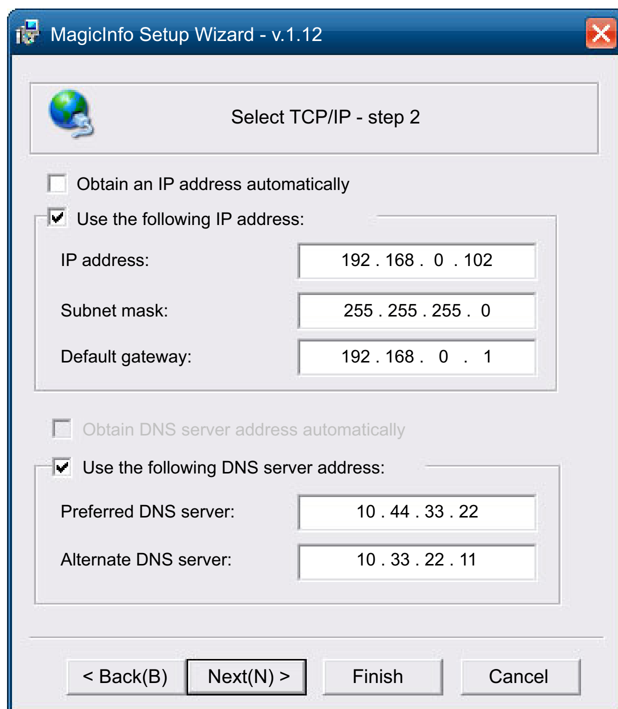


Kết nối hộp mạng vào cổng HDMI trên sản phẩm sẽ thay đổi **Source** từ **HDMI** thành **MagicInfo**.

3. Chọn ứng dụng mặc định mà bạn muốn chạy khi khởi động MagicInfo.



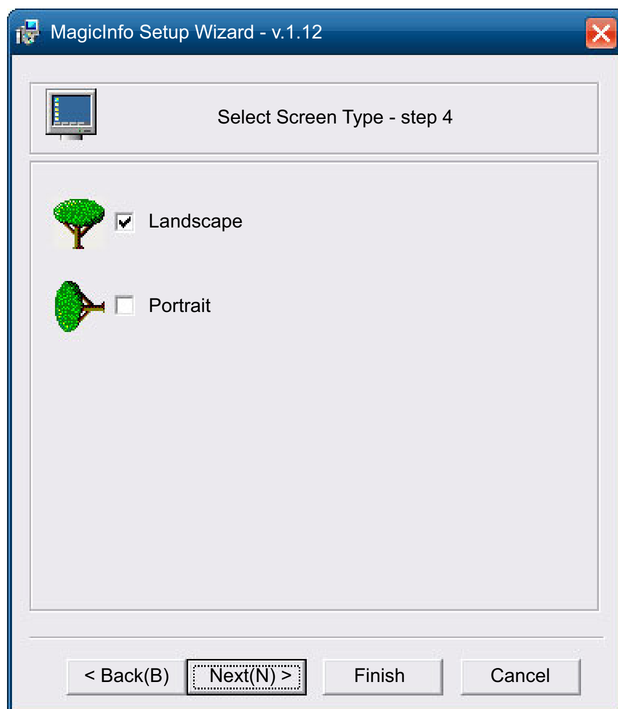
4 Nhập thông tin IP.



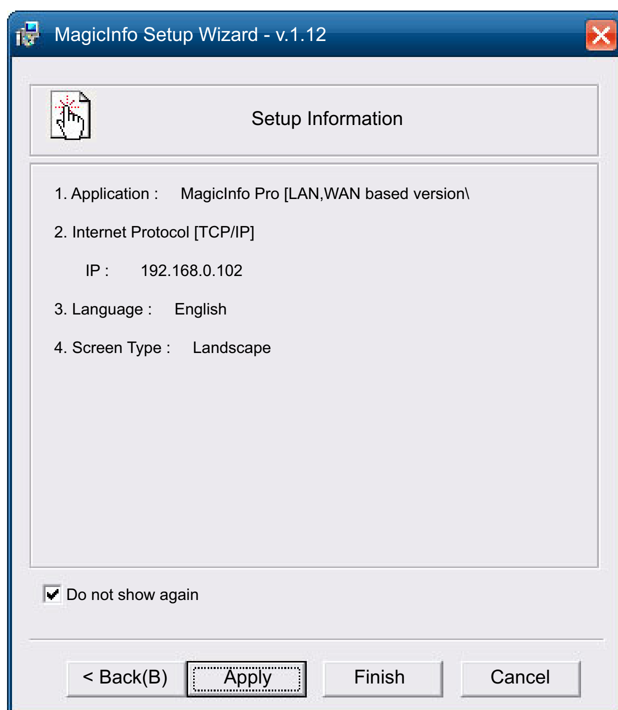
5 Chọn ngôn ngữ. (Ngôn ngữ mặc định là tiếng Anh.)



6 Chọn chế độ hiển thị.



7 Kiểm tra kỹ các cài đặt mà bạn vừa đặt cấu hình.





- Nếu biểu tượng thực thi không xuất hiện, nhấp đúp vào biểu tượng **MagicInfo** trên màn hình. Biểu tượng sẽ xuất hiện ở dưới cùng bên phải của màn hình.
- Để biết chi tiết về cách sử dụng **MagicInfo**, hãy tham khảo CD phần mềm MagicInfo Lite Edition kèm theo hộp mạng.

2.5.2 Plug In Module

Để sử dụng **Plug In Module**, đảm bảo rằng bạn kết nối Samsung PIM (được bán riêng). Để kết nối thiết bị của một nhà sản xuất khác, đảm bảo rằng thiết bị tương thích với tiêu chuẩn Open Pluggable Specification (OPS).



- Để biết chi tiết về cách kết nối thiết bị, hãy tham khảo sổ tay hướng dẫn sử dụng đi kèm với PIM khi mua.
- Để biết chi tiết về cách sử dụng **MagicInfo** kèm theo trong PIM, hãy tham khảo "2.5.1 MagicInfo".
- Để có chất lượng âm thanh tối ưu, hãy định cấu hình cài đặt âm thanh HDMI bằng Pa-nen Điều khiển của Windows trên thiết bị OPS. Đối với các sản phẩm của các nhà sản xuất khác, cài đặt này chỉ áp dụng cho thiết bị tương thích HDMI.
- Để bật đầu ra âm thanh từ sản phẩm bằng thiết bị OPS không hỗ trợ HDMI, hãy định cấu hình cài đặt âm thanh analog bằng Pa-nen Điều khiển của Windows, hãy đi tới **Plug In Module** > **Edit name** và đặt nguồn vào thành **PC**, **DVI PC** hoặc **DVI**.

2.6 Thay đổi Nguồn vào

2.6.1 Source

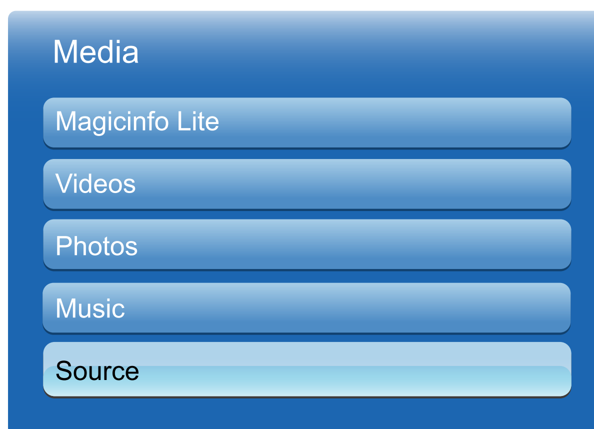
MENU → **Media** → **Source** → **ENTER**

Source cho phép bạn chọn nhiều nguồn khác nhau và thay đổi tên thiết bị nguồn.

Source

Bạn có thể hiển thị màn hình thiết bị nguồn được kết nối với sản phẩm. Chọn một nguồn từ Source List (Danh sách nguồn) để hiển thị màn hình của nguồn được chọn.

 (Hãy tham khảo trang 136 để biết thông tin chi tiết về trình đơn **Source**.



Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

 Bạn cũng có thể thay đổi nguồn vào bằng cách sử dụng nút **SOURCE** trên điều khiển từ xa.

 Có thể màn hình sẽ hiển thị không đúng nếu chọn một nguồn không đúng cho thiết bị nguồn bạn muốn chuyển sang.

3 Sử dụng MDC

MDC (Điều khiển đa màn hình) là một ứng dụng cho phép bạn dễ dàng điều khiển nhiều thiết bị hiển thị cùng một lúc bằng cách sử dụng một máy tính cá nhân (PC)

3.1 Cấu hình cài đặt cho Multi Control

MENU → **System** → **Multi Control** → **ENTER**

Gán một ID riêng biệt cho sản phẩm.

3.1.1 Cấu hình cài đặt cho Multi Control

- **MDC Connection**

  Chọn một cổng để nhận tín hiệu vào từ **MDC**.

  - **RS232C MDC**

    Giao tiếp với **MDC** qua cáp RS232C MDC.

  - **RJ45 MDC**

    Giao tiếp với **MDC** qua cáp RJ45 MDC.

- **ID Setup**

  Gán một ID cho máy. (Phạm vi: 0~99)

  Nhấn ▲/▼ để chọn một số và nhấn [].

- **ID Input**

  Nhập số ID của sản phẩm kết nối với cáp tín hiệu đầu vào để nhận tín hiệu đầu vào.

  Nhập số bạn muốn bằng cách sử dụng các phím số trên điều khiển từ xa.

3.2 Cài đặt/Gỡ bỏ chương trình MDC

3.2.1 Cài đặt

1 Đưa đĩa CD cài đặt vào ổ đĩa CD-ROM.

2 Nhấp chuột vào chương trình cài đặt **MDC Unified**.

Nếu cửa sổ cài đặt phần mềm không được hiển thị trên màn hình chính, hãy cài đặt bằng tệp tin cài đặt "MDC Unified" trong thư mục MDC trong CD.

3 Chọn ngôn ngữ để cài đặt. Sau đó, nhấp vào "OK".

4 Khi màn hình "Welcome to the InstallShield Wizard for MDC_Unified" xuất hiện, nhấp vào "Next".

5 Trong cửa sổ ""License Agreement"" được hiển thị, chọn "I accept the terms of the license agreement" và nhấp "Next".

6 Trên cửa sổ "Customer Information" được hiển thị, điền đầy đủ các trường thông tin và nhấp chuột vào "Next".

7 Trên cửa sổ "Destination Folder" window, lựa chọn đường dẫn thư mục để cài đặt chương trình vào và nhấp chuột vào "Next".

Nếu không chỉ định đường dẫn thư mục, chương trình sẽ được cài đặt ở đường dẫn thư mục mặc định.

8 Trong cửa sổ "Ready to Install the Program" được hiển thị, đánh dấu đường dẫn thư mục để cài đặt chương trình vào và nhấp chuột vào "Install".

9 Tiến độ cài đặt sẽ được hiển thị.

10 Nhấp chuột vào "Finish" trên cửa sổ "InstallShield Wizard Complete" được hiển thị.

Lựa chọn "Launch MDC Unified" và nhấp chuột vào "Finish" để chạy chương trình MDC ngay lập tức.

11 Biểu tượng đường dẫn tắt **MDC Unified** sẽ được tạo ra trên màn hình sau khi cài đặt.

- Biểu tượng cài đặt MDC có thể không được hiển thị tùy thuộc vào hệ thống PC hoặc thông số kĩ thuật của sản phẩm.
- Nhấn phím F5 nếu biểu tượng cài đặt không được hiển thị.

3.2.2 Gỡ bỏ

1 Chọn **Thiết đặt** > **Pa-nen điều khiển**trên trình đơn **Bắt đầu** và nhấp đúp vào**Thêm hoặc loại bỏ chương trình**.

2 Lựa chọn **MDC Unified** từ danh sách và nhấp chuột vào **Thay đổi/Loại bỏ**.

Việc cài đặt MDC có thể bị ảnh hưởng bởi thẻ đồ họa, bản mạch chủ và điều kiện mạng.

3 Sử dụng MDC

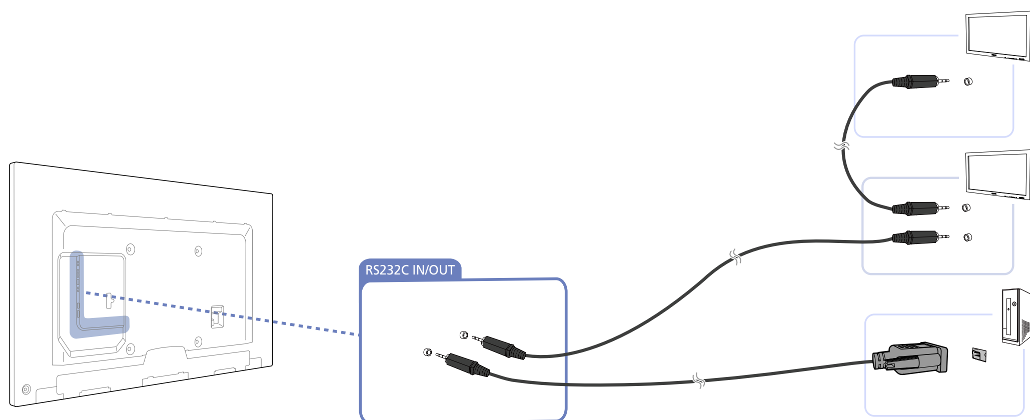
3.3 MDC là gì?

Điều khiển nhiều màn hình MDC là một ứng dụng cho phép bạn dễ dàng điều khiển nhiều thiết bị hiển thị cùng một lúc bằng cách sử dụng một máy tính.

3.3.1 Kết nối với MDC

Sử dụng MDC qua RS-232C (tiêu chuẩn truyền dữ liệu nối tiếp)

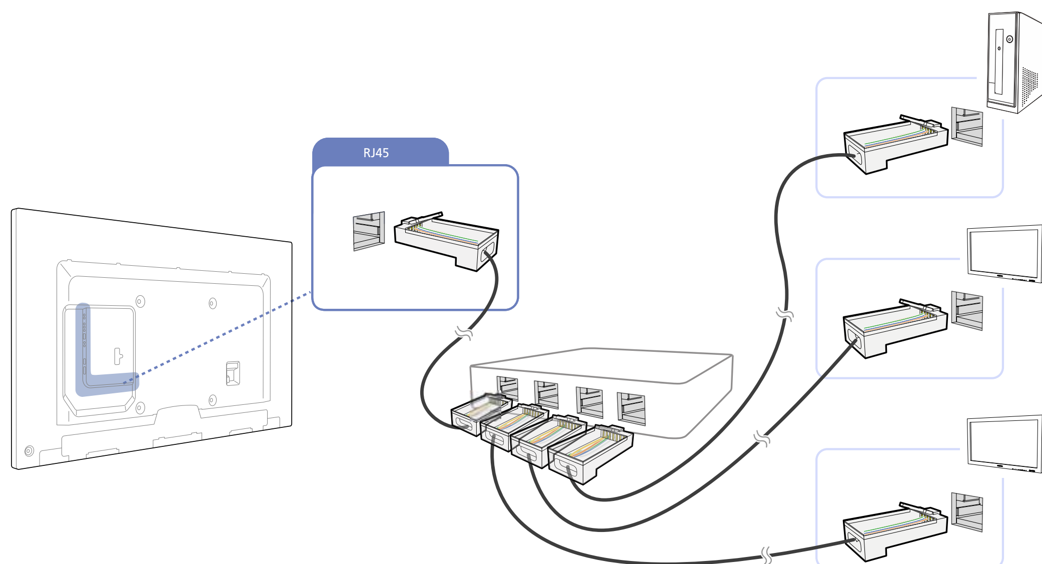
Cáp nối tiếp RS-232C phải được kết nối với các cổng nối tiếp trên máy tính và màn hình.



Sử dụng MDC qua Ethernet

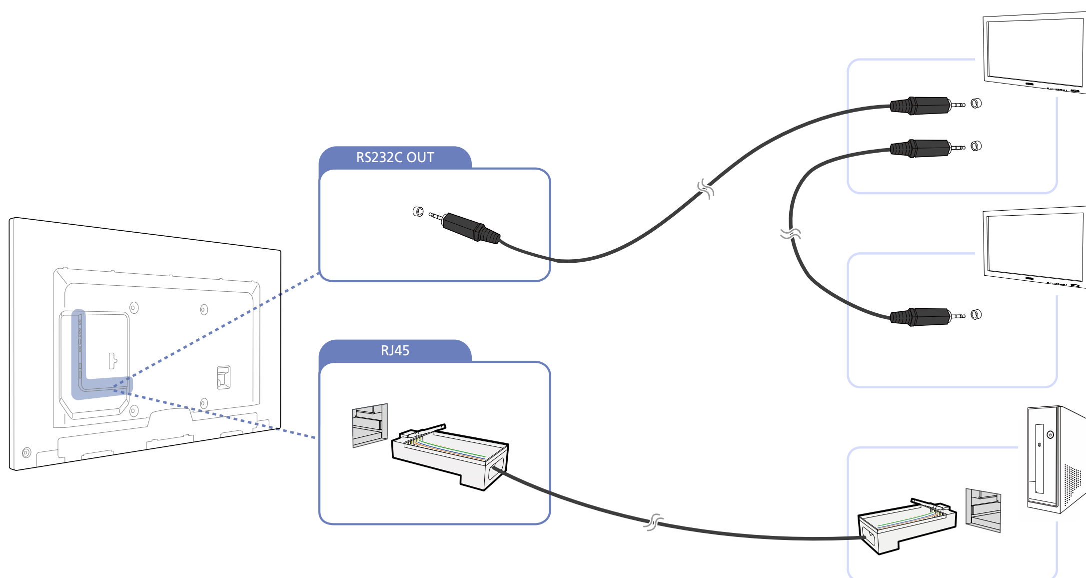
Nhập IP cho thiết bị hiển thị chính và kết nối thiết bị với máy tính. Một thiết bị hiển thị có thể kết nối với một thiết bị khác bằng cáp nối tiếp RS-232C.

Giao tiếp với cáp LAN



Nhiều sản phẩm có thể kết nối được bằng cổng [RJ45] trên sản phẩm và các cổng LAN trên HUB.

Giao tiếp với cáp Stereo qua cáp LAN



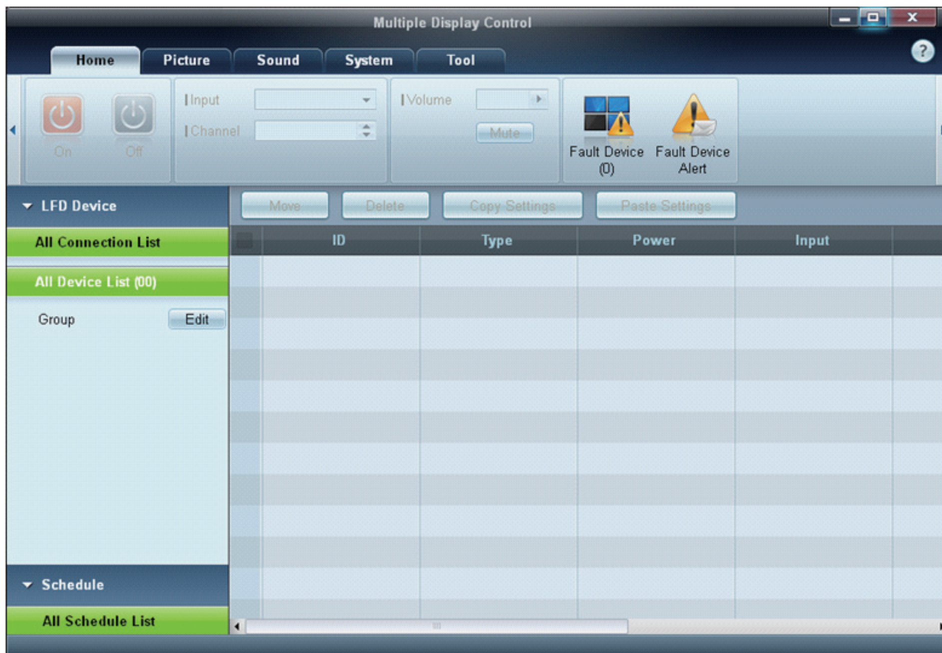
Nhiều sản phẩm có thể kết nối được bằng cổng [RS232C IN / OUT] trên sản phẩm.

3.3.2 Quản lý kết nối

Quản lý kết nối bao gồm **Danh sách kết nối** và **Tùy chọn sửa đổi danh sách kết nối**.

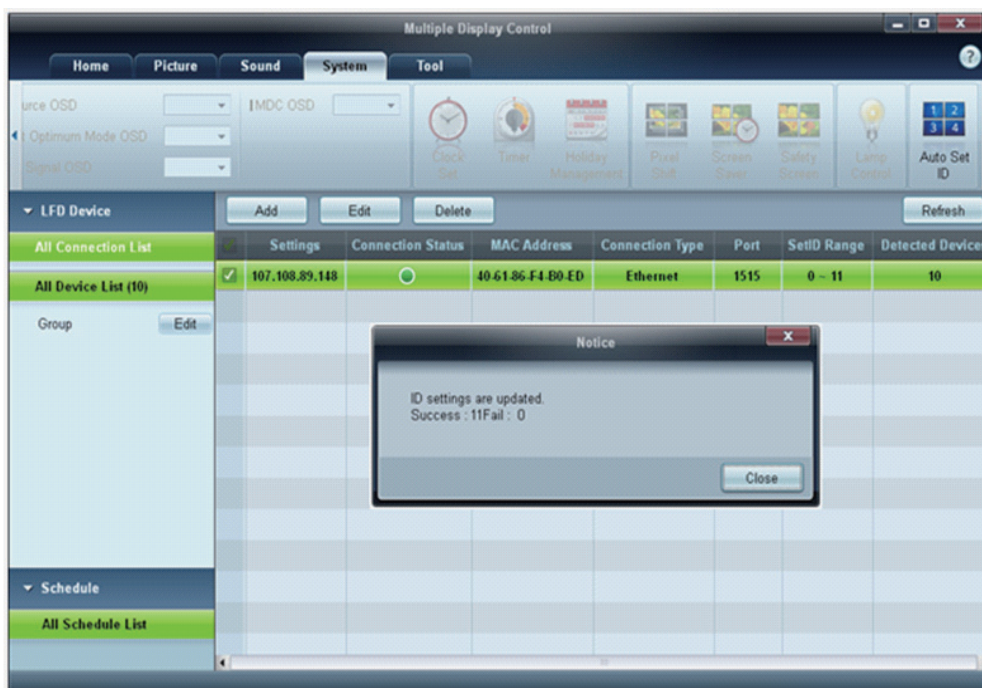
Danh sách kết nối – Danh sách kết nối cho biết các chi tiết kết nối như cài đặt kết nối (IP/COM, Số cổng, MAC và **Connection Type**), trạng thái kết nối, **Set ID Range** và thiết bị được phát hiện. Mỗi kết nối có tối đa 100 thiết bị được kết nối theo kiểu kết nối ngang hàng nối tiếp. Tất cả các LFD được phát hiện trong kết nối được hiển thị trong danh sách Thiết bị, tại đó người sử dụng có thể tạo các nhóm và gửi lệnh đến thiết bị được phát hiện.

Tùy chọn sửa đổi danh sách kết nối – Tùy chọn sửa đổi kết nối bao gồm **Add**, **Edit**, **Delete** và **Refresh**.



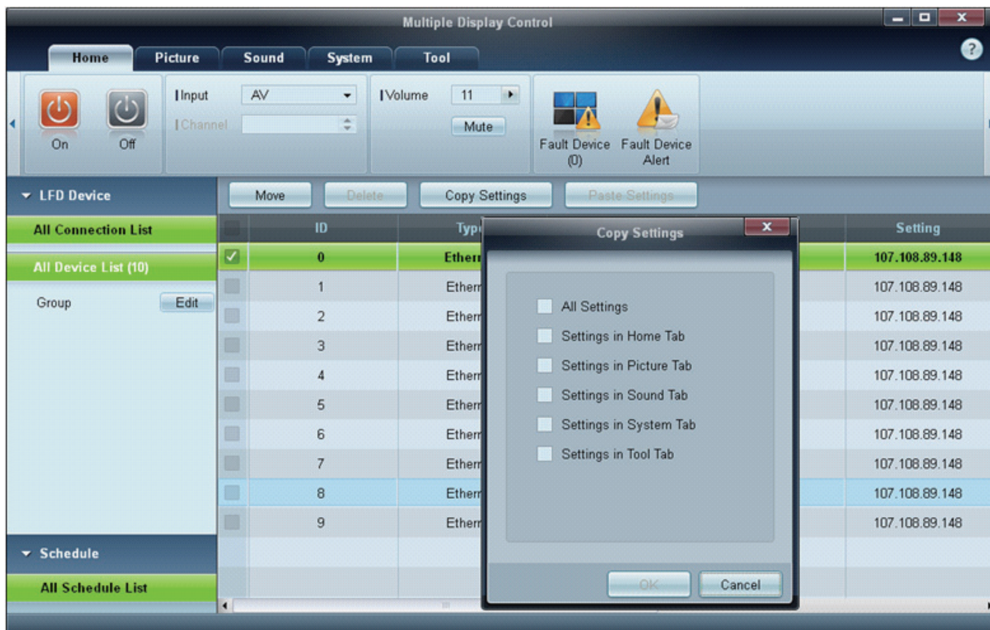
3.3.3 Auto Set ID

Tính năng **Auto Set ID** gán ID đã đặt cho tất cả các LFD được kết nối theo kiểu kết nối ngang hàng của kết nối đã chọn. Có thể có tối đa 100 LFD trong một kết nối. ID đã đặt được gán theo trình tự trong kết nối ngang hàng từ 1 đến 99 và cuối cùng thành ID đã đặt 0.



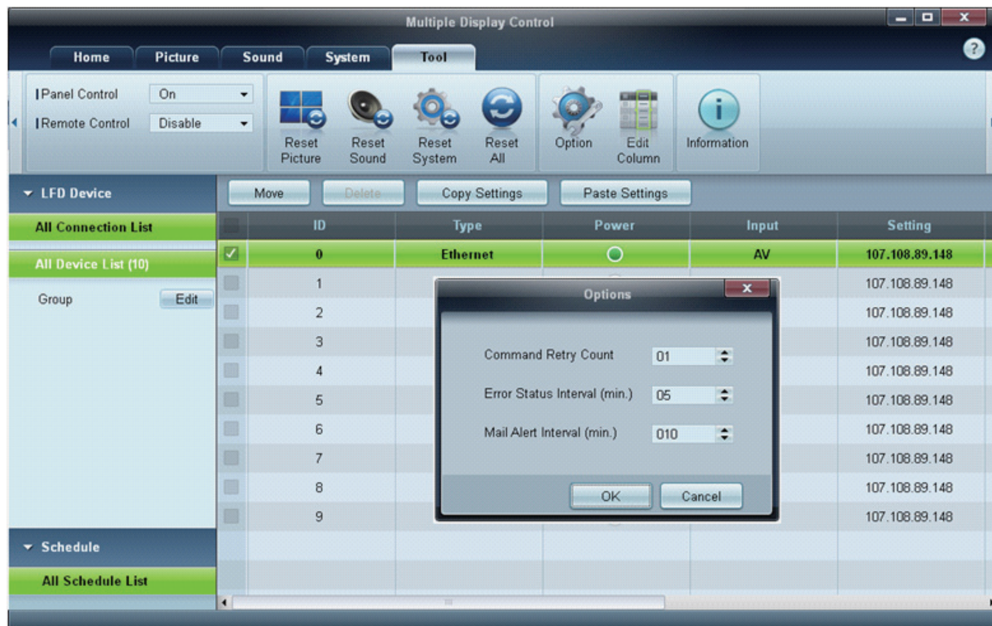
3.3.4 Tạo bản sao

Sử dụng tính năng Tạo bản sao, bạn có thể sao chép cài đặt của một LFD và áp dụng nó cho nhiều LFD đã chọn. Bạn có thể chọn các mục tab cụ thể hoặc tất cả các mục tab để sinh bản sao, sử dụng cửa sổ tùy chọn cài đặt sao chép.



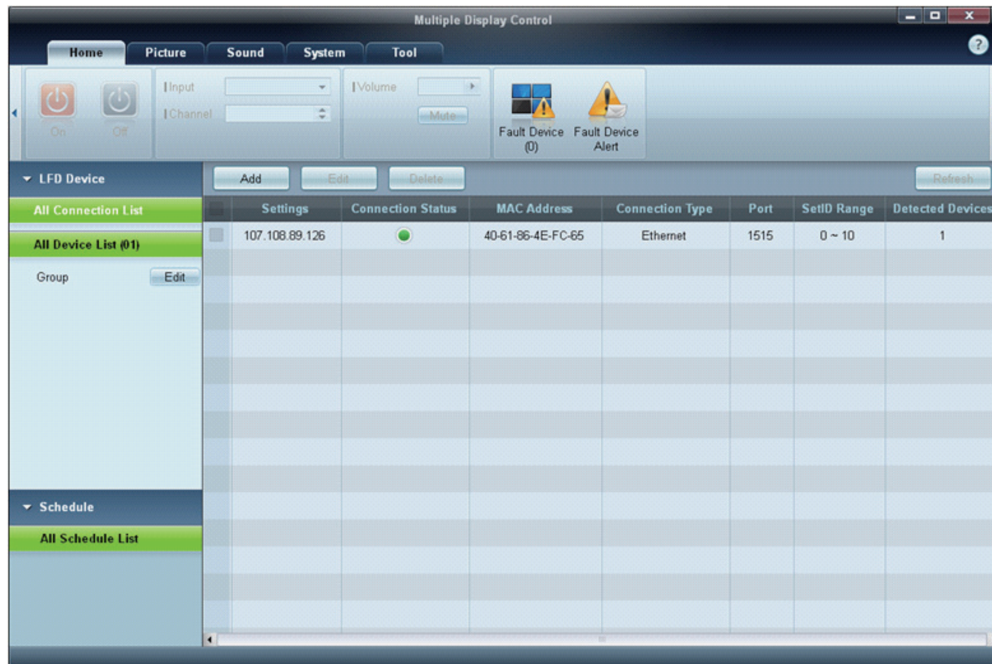
3.3.5 Tái xử lý lệnh

Tính năng này được sử dụng để xác định số lần tối đa lệnh MDC sẽ được tái xử lý trong trường hợp không có phản hồi hoặc phản hồi bị lỗi từ một LFD. Có thể đặt giá trị số lần tái xử lý bằng cửa sổ tùy chọn MDC. Giá trị số lần tái xử lý phải trong khoảng 1-10. Giá trị mặc định là 1.



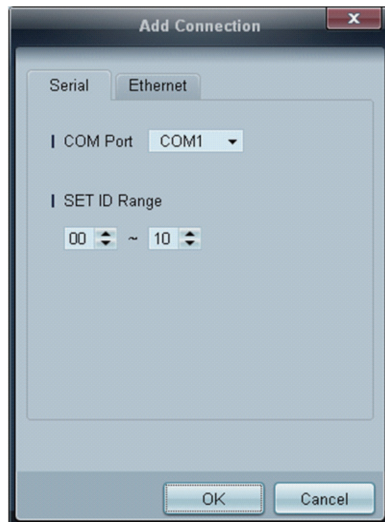
3.3.6 Bắt đầu sử dụng MDC

1 Để bắt đầu chương trình, nhấp **Bắt đầu** → **Chương trình** → **Samsung** → **MDC Unified**.

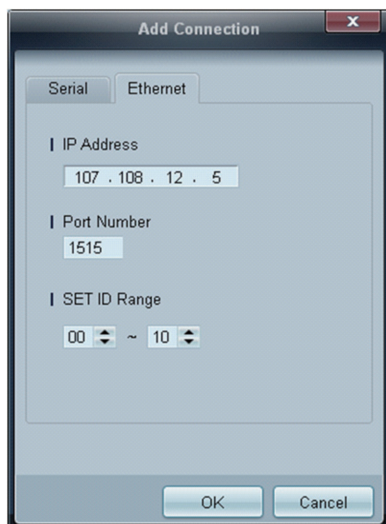


2 Nhấp **Add** để thêm thiết bị hiển thị.

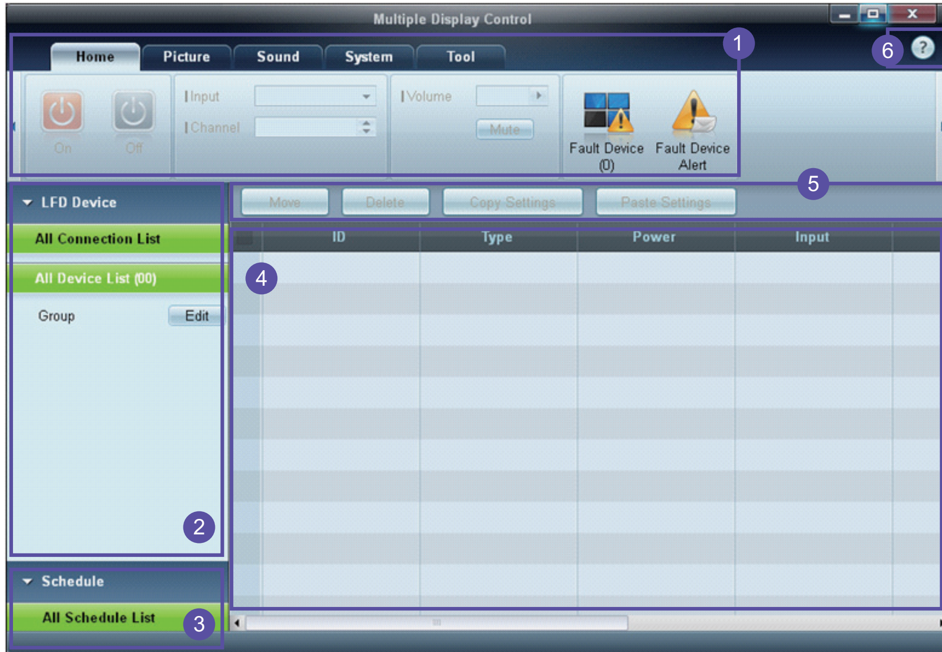
- Nếu kết nối được thiết lập qua RS232C, đi tới **Serial** và xác định **COM Port**.



- Nếu kết nối được thiết lập qua **Ethernet**, nhập IP đã được nhập cho thiết bị hiển thị.



3.3.7 Bố cục màn hình chính



1 Thanh menu	Thay đổi trạng thái của thiết bị hiển thị hoặc thuộc tính của chương trình.
2 Danh mục thiết bị	Xem danh sách các thiết bị hoặc nhóm thiết bị hiển thị được kết nối.
3 Danh mục lịch trình	Xem danh sách lịch trình cho thiết bị hiển thị.
4 Danh sách nhóm	Chọn thiết bị hiển thị bạn muốn điều chỉnh.
5 Sửa đổi danh sách nhóm	Thêm, chỉnh sửa, nhóm lại hoặc xóa các nhóm.
6 Chủ đề trợ giúp	Hiển thị chủ đề trợ giúp cho chương trình.

3.3.8 Menu

Bạn có thể bật hoặc tắt thiết bị đã chọn hoặc thay đổi nguồn vào hoặc âm lượng của thiết bị.

Chọn thiết bị hiển thị từ danh sách nhóm và chọn tab **Home**.



❶ Home

Chọn một mục và thay đổi cài đặt tương ứng.

Nguồn

- **On** : Bật màn hình đã chọn.
- **Off** : Tắt màn hình đã chọn

Input

- Nguồn vào: Thay đổi nguồn vào.
  - Nguồn vào có sẵn có thể thay đổi tùy theo Mẫu thiết bị hiển thị.
  - Chỉ có thể thay đổi nguồn vào cho các màn hình đã được bật.
- **Channel** : Thay đổi kênh.
  - Có thể thay đổi kênh TV bằng cách sử dụng các phím mũi tên lên/xuống.
  - Chỉ có thể thay đổi kênh khi nguồn vào là **TV**.
  - Chỉ có thể chọn các kênh đã đăng ký.

❷ Volume

Có thể thay đổi âm lượng hoặc chỉ có thể tắt âm thanh cho các màn hình đã được bật.

Volume

- Có thể điều chỉnh âm lượng bằng thanh cuộn trong phạm vi từ 0 đến 100.

  Điều chỉnh âm lượng của màn hình đã chọn.

Mute

- Bật hoặc tắt **Mute** cho màn hình đã chọn.

  Mute sẽ tự động bị tắt nếu **Volume** được điều chỉnh khi **Mute** đang bật.

❸ Alert

- **Fault Device**

- Menu này cho biết danh sách các thiết bị hiển thị có các lỗi sau - lỗi quạt, lỗi nhiệt độ, lỗi cảm biến độ sáng hoặc lỗi đèn.

  Chọn thiết bị hiển thị từ danh sách. Nút **Repair** sẽ được kích hoạt. Nhấp vào nút làm mới để làm mới trạng thái lỗi của thiết bị hiển thị. Thiết bị hiển thị được phục hồi sẽ biến mất khỏi **Fault Device List**.

Fault Device Alert

- Thiết bị hiển thị có lỗi được phát hiện sẽ được báo cáo qua email.

  Điền vào tất cả các trường bắt buộc. Nút **Test** và **OK** sẽ được kích hoạt. Đảm bảo thông tin **Sender** và ít nhất một **Recipient** được nhập.

3.3.9 Điều chỉnh màn hình

Có thể điều chỉnh cài đặt màn hình (độ tương phản, độ sáng, v.v...).

Chọn thiết bị hiển thị từ danh sách nhóm và chọn tab **Picture**.

Tùy chỉnh

Chọn một mục và thay đổi cài đặt màn hình tương ứng.





- **Color** và **Tint** không có sẵn nếu nguồn vào là **PC**.
- **Red**, **Green**, **Blue** và **PC Screen Adjustment** không có sẵn nếu nguồn vào là **Video**.
- **Color**, **Tint**, **Color Tone**, **Color Temp**, **Red**, **Green**, **Blue** và **PC Screen Adjustment** không có sẵn nếu cả **PC Source** và **Video Source** đều được chọn.

Picture Mode

- Điều chỉnh chế độ ảnh cho thiết bị hiển thị đã chọn.

Contrast

- Điều chỉnh độ tương phản của thiết bị hiển thị đã chọn.

Brightness

- Điều chỉnh độ sáng của thiết bị hiển thị đã chọn.

Color

- Điều chỉnh màu sắc của thiết bị hiển thị đã chọn.

Tint (G/R)

- Điều chỉnh tông màu của thiết bị hiển thị đã chọn.

Color Tone

- Điều chỉnh tông màu nền của thiết bị hiển thị đã chọn.

Color Temp

- Điều chỉnh nhiệt độ màu cho thiết bị đã chọn.



Tùy chọn này được kích hoạt nếu **Color Tone** được đặt thành **Off**.

Red

- Tùy chỉnh độ đậm của màu đỏ cho thiết bị hiển thị đã chọn.

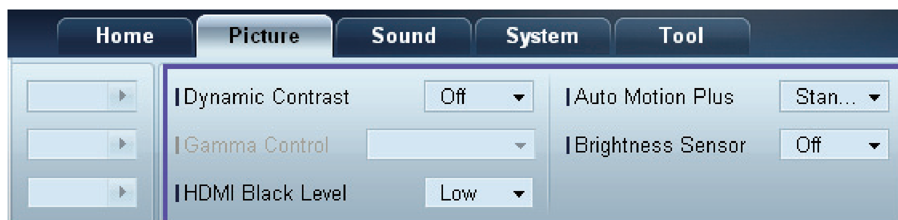
Green

- Tùy chỉnh độ đậm của màu xanh lá cây cho thiết bị hiển thị đã chọn.

Blue

- Tùy chỉnh độ đậm của màu xanh dương cho thiết bị hiển thị đã chọn.

Tùy chọnh



Dynamic Contrast

Điều chỉnh **Dynamic Contrast** cho thiết bị hiển thị đã chọn.

Gamma Control

Thay đổi giá trị gamma cho màn hình đã chọn.

Auto Motion Plus

Tùy chọn này được sử dụng để xem hình ảnh động.

- **Off** : Tắt chức năng **Auto Motion Plus**.
- **Clear** : Đặt mức **Auto Motion Plus** thành rõ nét. Chế độ này phù hợp để hiển thị hình ảnh sống động.
- **Standard** : Đặt mức **Auto Motion Plus** thành tiêu chuẩn.
- **Smooth** : Đặt mức **Auto Motion Plus** thành mịn. Chế độ này phù hợp để hiển thị hình ảnh mịn.
- **Custom** : Tùy chỉnh mức rung hình hoặc lưu ảnh trên màn hình.
- **Demo** : Chức năng này sử dụng công nghệ **Auto Motion Plus**. Kết quả khi chế độ được thay đổi có thể được xem trước ở phía bên trái của cửa sổ.

Brightness Sensor

Bật hoặc tắt **Brightness Sensor** cho thiết bị hiển thị đã chọn.

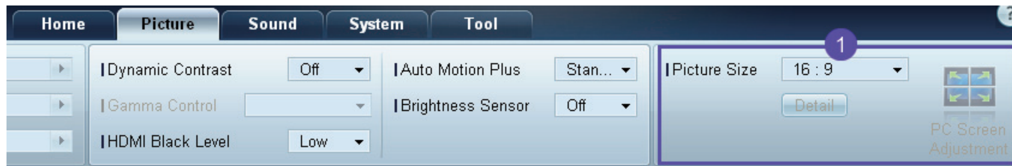
Brightness Sensor phát hiện cường độ ánh sáng xung quanh và tự động điều chỉnh độ sáng màn hình.

 **Brightness Sensor** có thể không có sẵn tùy thuộc vào sản phẩm.

HDMI Black Level

Điều chỉnh **HDMI Black Level** cho thiết bị hiển thị đã chọn.

Kích thước



Picture Size

Điều chỉnh kích thước màn hình cho thiết bị hiển thị đã chọn.

Mục **Detail** sẽ bị tắt nếu **Picture Size** được đặt thành chế độ không hỗ trợ cấu hình chi tiết.

Có thể sử dụng các nút -/+ để điều chỉnh **Zoom**.

Có thể định vị lại màn hình bằng các nút lên/xuống/trái/phải.

Detail

Bạn có thể xem các chi tiết của kích thước màn hình đã chọn.

PC Screen Adjustment

Điều chỉnh tần số hoặc tinh chỉnh có sẵn bằng cách sử dụng các nút -/+ trong **Coarse** hoặc **Fine**.

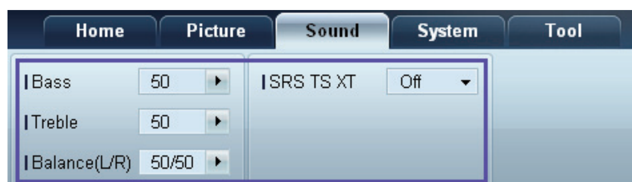
Để định vị lại màn hình, nhấp vào một trong bốn hình ảnh dưới đây **Position**.

Để tự động điều chỉnh tần số, tinh chỉnh hoặc định vị lại màn hình, nhấp vào **Auto Adjustment**.

3.3.10 Điều chỉnh âm thanh

Bạn có thể thay đổi cài đặt âm thanh.

Chọn thiết bị hiển thị từ danh sách nhóm và chọn tab **Sound**.





Mục **Bass** hoặc **Treble** sẽ bị tắt nếu mục không được hỗ trợ bởi nhóm đã chọn.

Bass

Điều chỉnh âm trầm cho màn hình đã chọn.

Treble

Điều chỉnh âm cao cho màn hình đã chọn.

Balance (L/R)

Điều chỉnh âm lượng của loa trái và loa phải của thiết bị hiển thị đã chọn.

SRS TS XT

Bật hoặc tắt hiệu ứng **SRS TS XT** cho thiết bị hiển thị đã chọn.

3.3.11 Thiết lập hệ thống

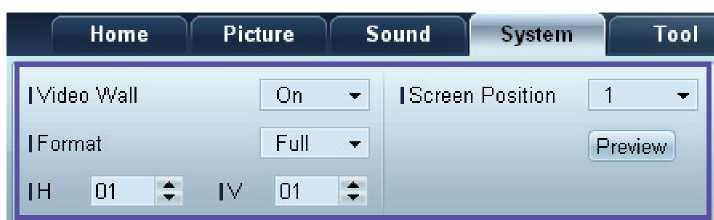
Chọn thiết bị hiển thị từ danh sách nhóm và chọn tab **System**.

Video Wall

Có thể sử dụng chức năng **Video Wall** để hiển thị một phần của hình ảnh tổng thể hoặc lặp lại cùng một hình ảnh trên mỗi trong số nhiều thiết bị hiển thị được kết nối.



Video Wall chỉ được kích hoạt khi thiết bị ở trong nhóm.

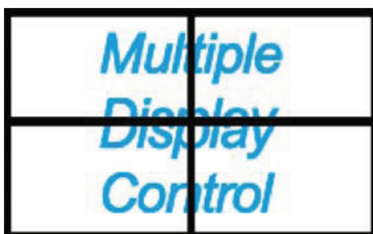


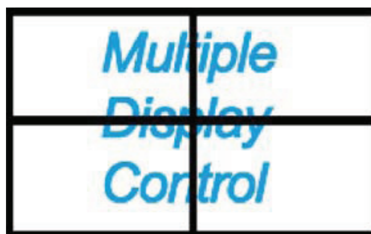
Video Wall

Bật hoặc tắt **Video Wall**.

Format

Chọn định dạng để hiển thị màn hình bị chia nhỏ.









Full

Natural

H

Chọn số lượng thiết bị hiển thị nằm ngang.

Có thể sắp xếp được tối đa 15 màn hình vào mỗi hàng.



Có thể gán tối đa 6 cho V (Dọc) nếu 15 được gán cho H (Ngang).

V

Chọn số lượng thiết bị hiển thị nằm dọc.

Có thể sắp xếp được tối đa 15 màn hình vào mỗi hàng.



Có thể gán tối đa 6 cho V (Dọc) nếu 15 được gán cho H (Ngang).

Screen Position

Xem bố cục các màn hình (được đặt cấu hình bởi chế độ chia màn hình) hoặc thay đổi bố cục theo yêu cầu.

Screen Position và **Preview** được kích hoạt khi **Video Wall** được đặt thành bật.

Lưu ý rằng nếu nhiều nhóm được chọn, **Preview** chỉ được kích hoạt nếu cài đặt cho H (Ngang) và V (Dọc) phù hợp với bố cục của các nhóm đã chọn.

Để thay đổi **Position**, chọn một nhóm và kéo vào vị trí mới.



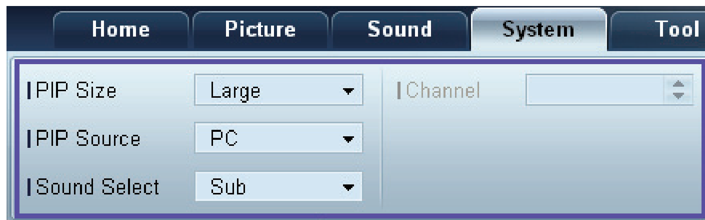
Khoảng biến đổi của các cài đặt cho chế độ chia màn hình có thể khác nhau tùy theo mẫu sản phẩm.

PIP

Thông tin cơ bản cần thiết để điều chỉnh **PIP** sẽ xuất hiện trong màn hình menu.



- **PIP** sẽ bị tắt khi **Video Wall** là **ON**.
- Lưu ý rằng **Picture Size** bị tắt khi **PIP** là **ON**.



PIP Size

Xem **PIP Size** của màn hình hiện tại.

PIP Source

Chọn nguồn vào PIP.

Sound Select

Chọn và kích hoạt âm thanh từ màn hình chính hoặc màn hình phụ.

Channel

Có thể thay đổi kênh nếu **PIP Source** là **TV**.

Thông số chung



User Auto Color

Tự động điều chỉnh màu màn hình.



Chỉ có sẵn ở chế độ **PC**.

Auto Power

Đặt sản phẩm thành tự động bật.

Standby Control

Đặt chế độ chờ để kích hoạt nếu nguồn vào không được phát hiện.

Quạt & nhiệt độ



Đặt cấu hình các cài đặt cần thiết để phát hiện tốc độ quạt và nhiệt độ bên trong để bảo vệ sản phẩm.

Fan Control

Chọn phương pháp để đặt cấu hình tốc độ quạt.

Fan Speed

Đặt cấu hình tốc độ quạt.

Temperature

Phát hiện nhiệt độ bên trong bằng cách chỉ định khoảng nhiệt độ.

Bảo mật



Safety Lock

Khóa menu trên màn hình.

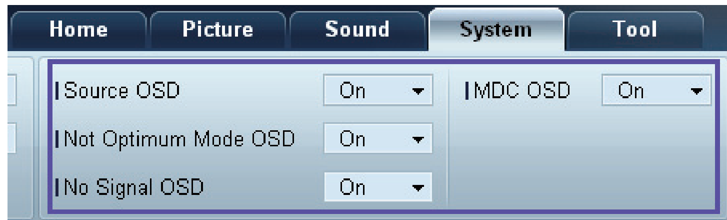
 Để mở khóa các menu, đặt **Safety Lock** thành **Off**.

Button Lock

Khóa các nút trên thiết bị hiển thị.

 Để mở khóa các nút, đặt **Button Lock** thành **Off**.

Màn hình OSD



Source OSD

Chọn có hiển thị thông báo khi **Source** được thay đổi hay không.

Not Optimum Mode OSD

Chọn có hiển thị thông báo khi chế độ không tương thích được chọn hay không.

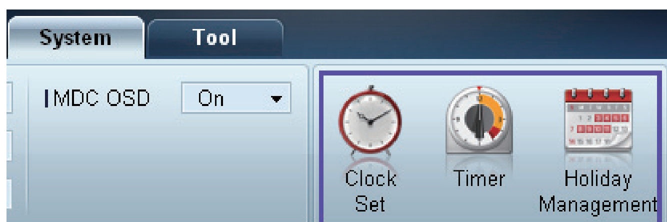
No Signal OSD

Chọn có hiển thị thông báo khi không có tín hiệu đầu vào hay không.

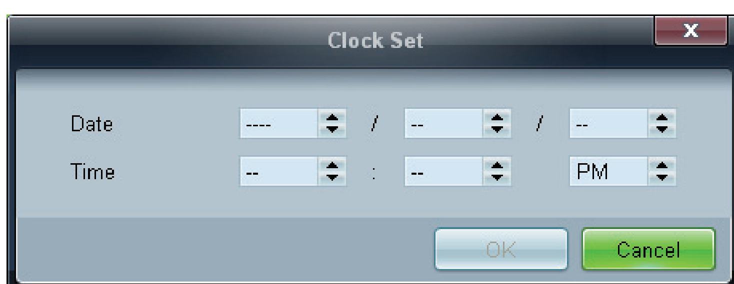
MDC OSD

Chọn có hiển thị thông báo khi cài đặt được thay đổi bởi MDC hay không.

Thời gian



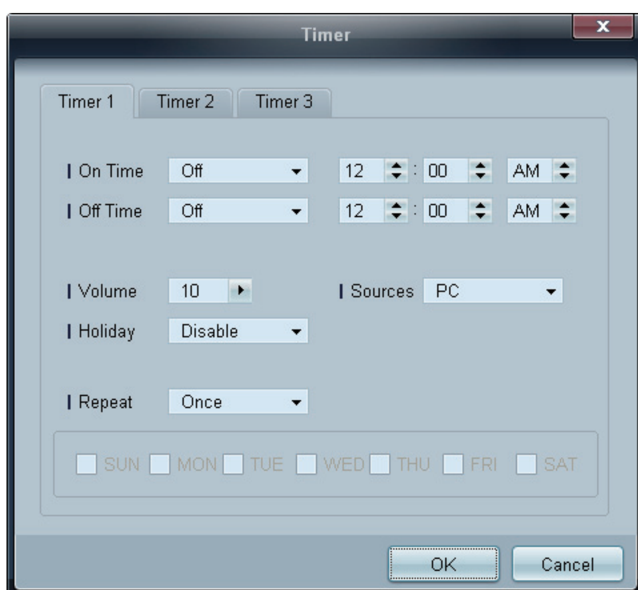
Clock Set



Thay đổi thời gian hiện tại trên thiết bị hiển thị được chọn theo thời gian được đặt trên máy tính.

Nếu thời gian không được đặt trên thiết bị hiển thị, các giá trị rỗng sẽ được hiển thị.

Timer



- **On Time** : Đặt thời gian để bật thiết bị hiển thị được chọn.
- **Off Time** : Đặt thời gian để tắt thiết bị hiển thị được chọn.
- **Volume** : Chỉ định âm lượng của thiết bị hiển thị khi được bật bởi **On Time**.
- **Source** : Chỉ định nguồn vào của thiết bị hiển thị khi được bật bởi **On Time**.
- **Holiday** : Cài đặt **Holiday Management** có thể được áp dụng cho **Timer**.
- **Repeat** : Chỉ định khoảng thời gian bạn muốn lặp lại **Timer** đã chọn.

- **Once** : Chỉ kích hoạt bộ hẹn giờ một lần.
- **EveryDay** : Kích hoạt bộ hẹn giờ hàng ngày.
- **Mon~Fri** : Kích hoạt bộ hẹn giờ từ Thứ Hai đến Thứ Sáu.
- **Mon~Sat** : Kích hoạt bộ hẹn giờ từ thứ Hai đến thứ Bảy.
- **Sat~Sun** : Kích hoạt bộ hẹn giờ vào Thứ Bảy và Chủ Nhật.
- **Manual** : Tùy chỉnh các ngày trong tuần.



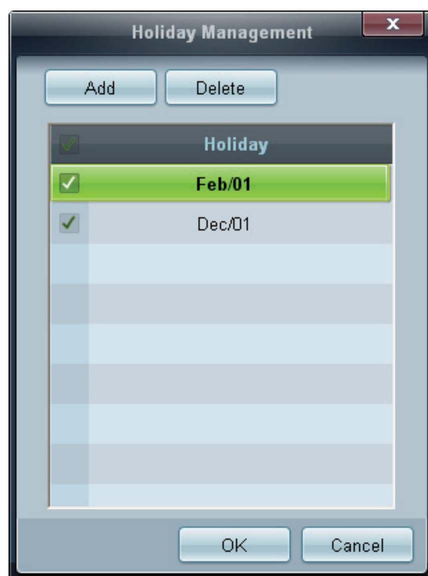
Hộp kiểm để chọn ngày trong tuần dưới đây **Repeat** chỉ được kích hoạt nếu **Manual** được chọn.

Holiday Management

Holiday Management cho phép bạn ngăn không cho các thiết bị được đặt thành bật bởi **Timer** bật tại một ngày nhất định.

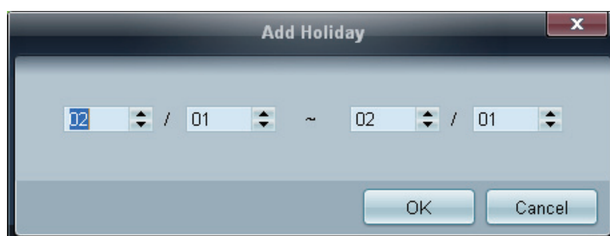


Có thể bật hoặc tắt chức năng **Holiday Management** trong menu cài đặt **Timer**.



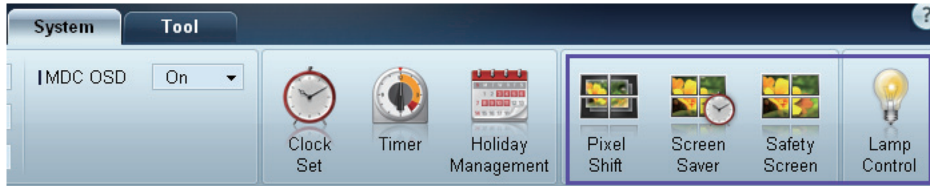
- **Add** : Bạn có thể chỉ định ngày nghỉ:

  Nhấp vào nút **Add** trong cửa sổ **Holiday Management**.

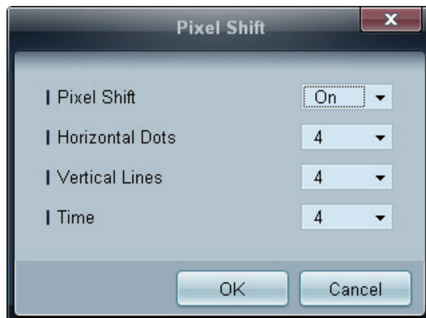


- **Delete** : Xóa ngày nghỉ. chọn hộp kiểm tương ứng và nhấp vào nút này.
- Danh sách ngày nghỉ: Xem danh sách ngày nghỉ bạn đã thêm vào.

Chống cháy màn hình

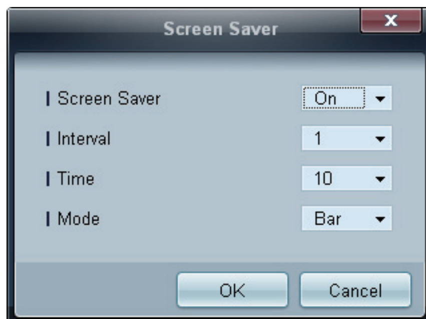


Pixel Shift



Hơi di chuyển màn hình trong khoảng thời gian nhất định để ngăn lưu ảnh trên màn hình.

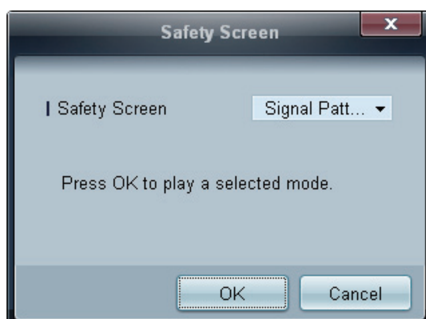
Screen Saver



Chức năng này ngăn lưu ảnh trên màn hình khi màn hình của thiết bị hiển thị được chọn được để ở chế độ không làm việc trong một khoảng thời gian dài.

- **Interval** : Đặt khoảng thời gian để kích hoạt **Screen Saver**.
- **Mode**: Cài đặt **Time** có thể thay đổi cho mỗi **Mode**.

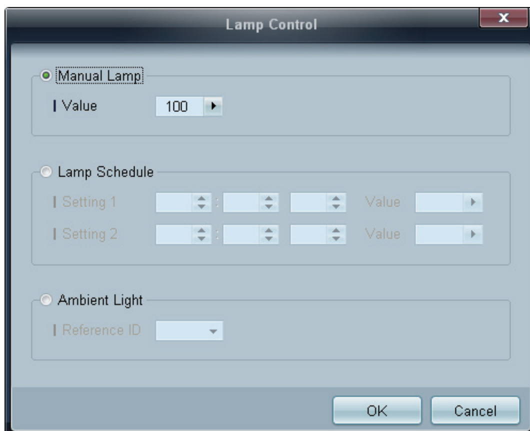
Safety Screen



Có thể sử dụng chức năng **Safety Screen** để ngăn lưu ảnh trên màn hình khi hình ảnh tĩnh hiển thị trên màn hình của thiết bị hiển thị trong một khoảng thời gian dài.

Lamp Control

Lamp Control được sử dụng để điều chỉnh đèn nền nhằm giảm tiêu thụ điện.



Tự động điều chỉnh đèn nền của thiết bị hiển thị được chọn tại một thời điểm nhất định.

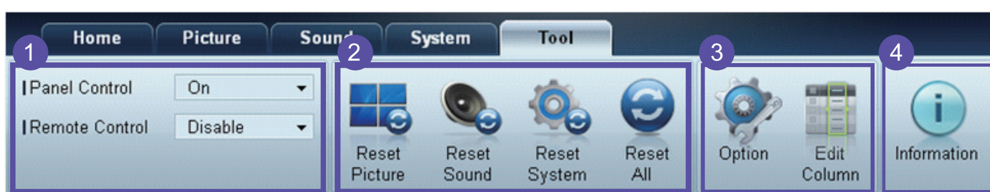
Nếu **Manual Lamp Control** được điều chỉnh, **Auto Lamp Control** sẽ tự động chuyển sang **Off**.

Điều chỉnh bằng tay đèn nền cho màn hình đã chọn.

Nếu **Auto Lamp Control** được điều chỉnh, **Manual Lamp Control** sẽ tự động chuyển sang **Off**.

- **Ambient Light** : **Ambient Light** phát hiện cường độ ánh sáng xung quanh và tự động điều chỉnh độ sáng màn hình của tất cả các LFD trong cùng một chuỗi nối tiếp.

3.3.12 Cài đặt Công cụ



❶ Bảo mật

Panel Control

Bật hoặc tắt màn hình của thiết bị hiển thị.

Remote Control

Bật hoặc tắt điều khiển từ xa.

❷ Đặt lại

Reset Picture

Đặt lại cài đặt màn hình.

Reset Sound

Đặt lại cài đặt âm thanh.

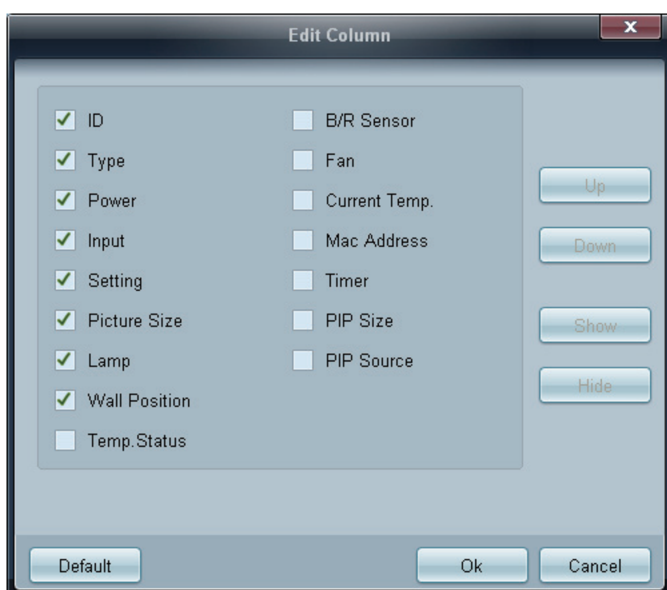
Reset System

Đặt lại cài đặt hệ thống.

Reset All

Đặt lại cài đặt màn hình, âm thanh và hệ thống cùng lúc.

❸ Edit Column



Chọn mục bạn muốn hiển thị trong danh sách nhóm.

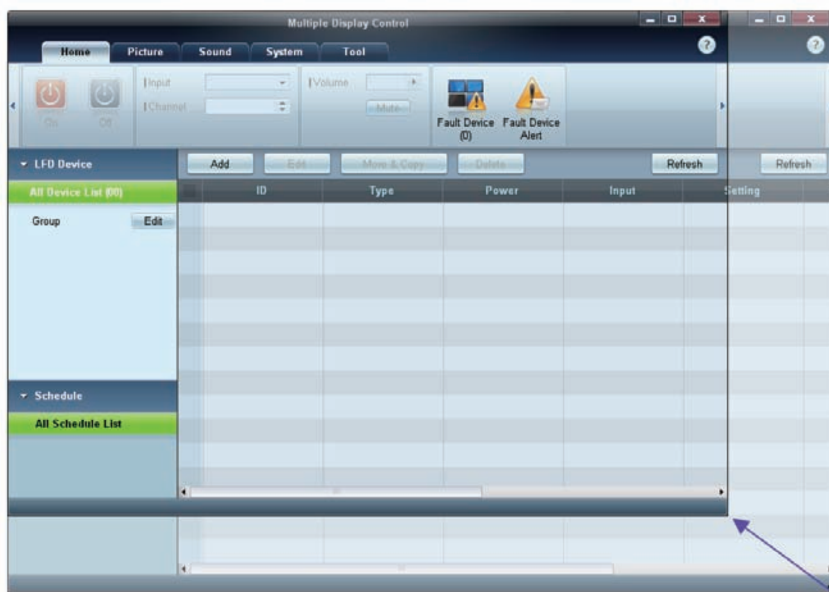
❹ Information

Xem thông tin chương trình.

3.3.13 Chức năng khác

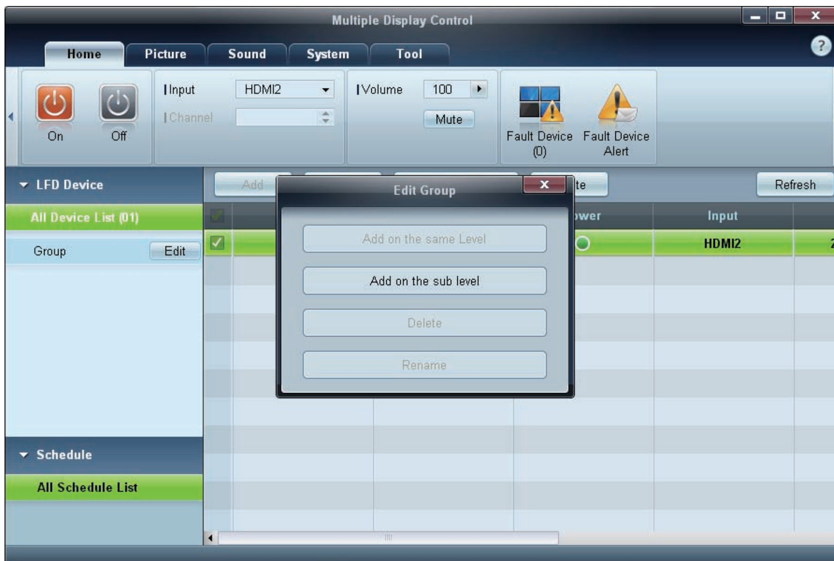
Thay đổi kích thước cửa sổ

Đặt con trỏ chuột trên góc của cửa sổ chương trình. Một mũi tên sẽ xuất hiện. Di chuyển mũi tên để tùy chỉnh kích thước của cửa sổ chương trình.



Quản lý nhóm

Tạo nhóm



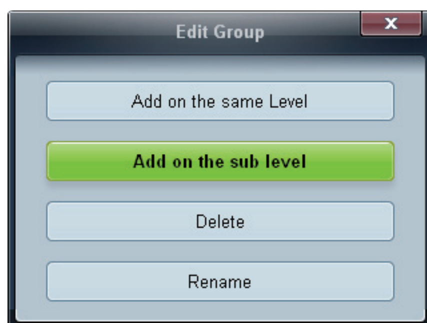
Tạo nhóm và quản lý danh sách nhóm trên cơ sở nhóm.

 Không thể sử dụng cùng tên nhóm.

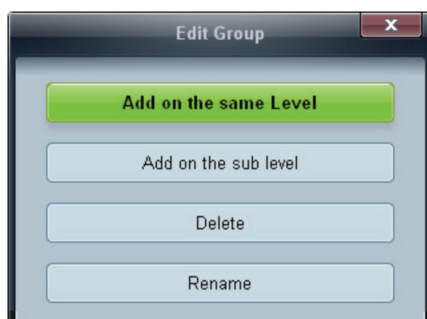
1 Nhấp chuột phải và chọn **Group>Edit** trong phần danh sách thiết bị hiển thị ở phía bên trái của cửa sổ chương trình.

2 Trong cửa sổ **Edit Group** được hiển thị, nhấp **Add on the sub level** hoặc **Add on the same level**.

- **Add on the sub level**: Tạo nhóm phụ trong nhóm đã chọn.



- **Add on the same level**: Tạo một nhóm cùng mức độ với nhóm đã chọn.



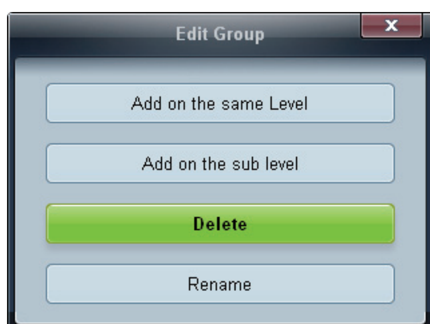
 Nút **Add on the same level** chỉ được kích hoạt nếu ít nhất một nhóm được tạo.

3 Nhập tên nhóm.

Xóa nhóm

1 Chọn tên nhóm và nhấp **Edit**.

2 Trong cửa sổ **Edit Group** được hiển thị, nhấp **Delete**.

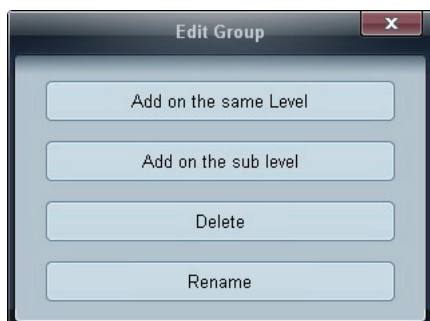


3 Nhấp **Yes**. Nhóm sẽ bị xóa.

Đổi tên nhóm

1 Chọn tên nhóm và nhấp **Edit**.

2 Trong cửa sổ **Edit Group** được hiển thị, nhấp **Rename**.



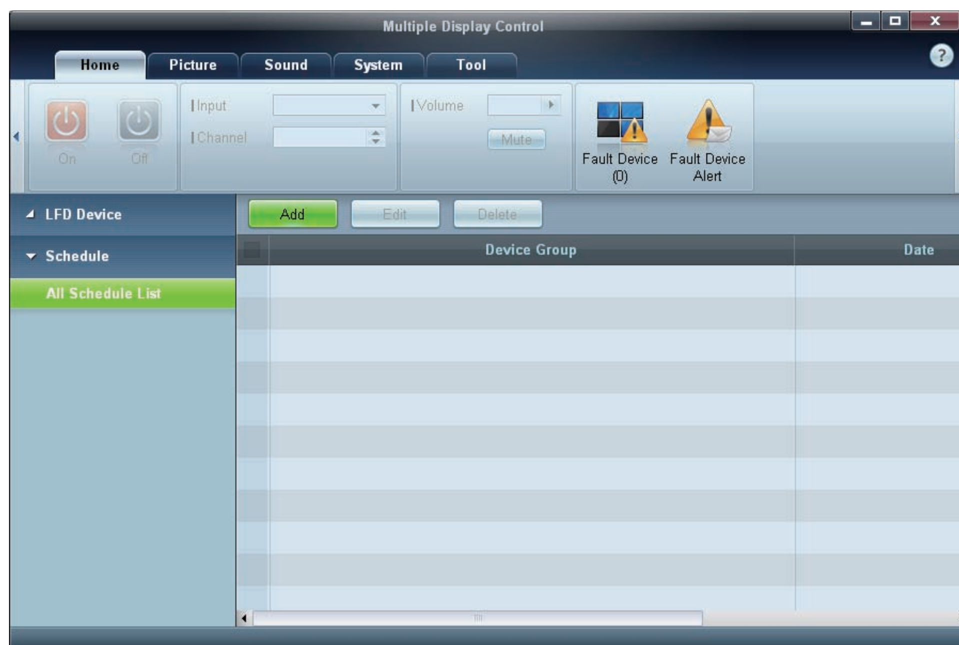
3 Nếu con trỏ xuất hiện trong tên nhóm cũ, hãy nhập tên nhóm mới.

Quản lý lịch trình

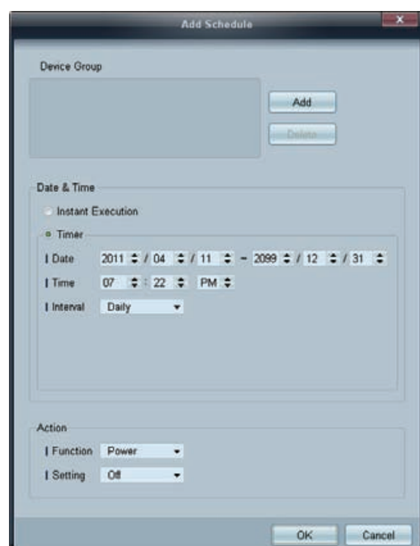
Tạo lịch trình

Tạo và đăng ký lịch trình trên cơ sở nhóm.

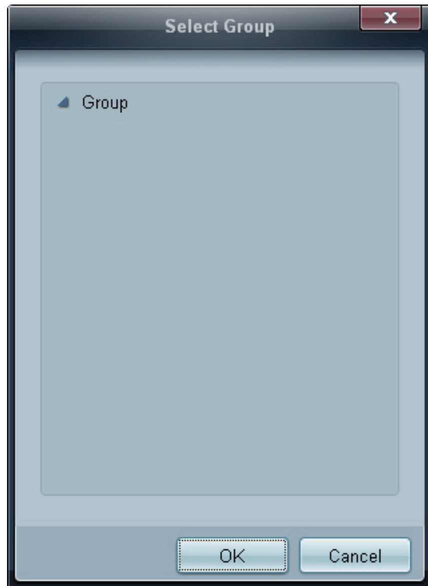
1 Nhấp **All Schedule List** trong phần lịch trình ở phía bên trái của cửa sổ chương trình. Nút **Add** sẽ được kích hoạt ở giữa.



2 Nhấp vào nút **Add**. Cửa sổ **Add Schedule** sẽ xuất hiện.



3 Nhấp **Add** bên dưới mục **Device Group** và chọn nhóm bạn muốn thêm lịch trình.



4 Chọn **Date&Time/Action** và nhấp **OK**. Lịch trình sẽ được thêm và một danh sách lịch trình sẽ xuất hiện trong cửa sổ danh sách nhóm.

- **Device Group** : Chọn một nhóm.
- **Date&Time**
  - **Instant Execution** : Chạy lịch trình ngay lập tức.
  - **Timer**: Đặt ngày, giờ và khoảng thời gian chạy lịch trình.
- **Action** : Chọn chức năng sẽ kích hoạt tại một thời điểm và khoảng thời gian nhất định.

Sửa đổi lịch trình

Để sửa đổi lịch trình, chọn lịch trình và nhấp **Edit**.

Xóa lịch trình

Để xóa lịch trình, chọn lịch trình và nhấp **Delete**.

3.3.14 Hướng dẫn xử lý sự cố

Sự cố		Giải pháp
Màn hình bạn muốn điều chỉnh không có trong sơ đồ thông tin hệ thống.	1.	Kiểm tra kết nối của cáp RS232C (kiểm tra xem cáp này có được kết nối với đúng cổng nối tiếp đúng cách hay chưa).
	2.	Kiểm tra để đảm bảo là một màn hình khác có cùng **ID** không đang kết nối. Việc kết nối các màn hình có cùng **ID** có thể làm cho các màn hình không hiện ra do sự xung đột dữ liệu.
	3.	Kiểm tra xem **ID** của màn hình có nằm trong khoảng 0 và 99 hay không. (Thay đổi ID bằng cách sử dụng trình đơn Display (trình đơn màn hình.) Đối với màn hình hỗ trợ ID trong khoảng 0 đến 99, **ID** nên được cài đặt giữa 0 và 99.
Màn hình bạn muốn điều chỉnh không có trong Control Info Grids (Bảng thông tin Điều khiển).		Kiểm tra xem màn hình có đang bật không. (Xem trạng thái nguồn điện trong sơ đồ thông tin hệ thống.)
		Đảm bảo là bạn lựa chọn nguồn tín hiệu đầu vào mà màn hình được kết nối đến.
Thông báo sau đây sẽ xuất hiện lặp đi lặp lại. Notice Please make selection in the information grid before controlling. OK example ID 1		Kiểm tra xem màn hình bạn muốn điều khiển đã được chọn hay chưa.
Hiển thị trạng thái bật hoặc tắt nguồn ở các thời điểm khác nhau mặc dù **On Time** hoặc **Off Time** đã được đặt.		Điều chỉnh thời gian trên máy tính để đồng bộ hóa thời gian trên các màn hình được kết nối.
Điều khiển từ xa không hoạt động.		Điều khiển từ xa có thể không hoạt động nếu bạn tháo cáp RS-232C ra hoặc chương trình bị đóng lại một cách bất bình thường trong khi tính năng **Remote Control** đang ở chế độ **Disable**. Để xử lý vấn đề này, hãy chạy lại chương trình và đặt **Remote Control** thành **Enable**.



Đôi khi chương trình có thể có sự cố do lỗi truyền thông giữa máy tính và màn hình hoặc sóng điện từ phát ra từ các thiết bị điện xung quanh.

3 Sử dụng MDC

Khi nhiều màn hình được sử dụng, các thuộc tính hiển thị sẽ hiện ra như thế nào?

1. Khi bạn không chọn một màn hình nào: Giá trị mặc định sẽ được hiển thị.
2. Khi bạn chọn một màn hình: Các cài đặt cho màn hình đã chọn sẽ được hiển thị.
3. Khi bạn chọn hai màn hình (ví dụ: theo thứ tự **ID** 1 và**ID** 3): Các cài đặt cho màn hình có **ID** 1 được hiển thị trước các cài đặt cho màn hình có **ID** 3.
4. Khi bạn chọn hộp kiểm **All**+**Select** và chọn tất cả các màn hình: Các cài đặt mặc định sẽ được hiển thị.

4 Điều chỉnh màn hình

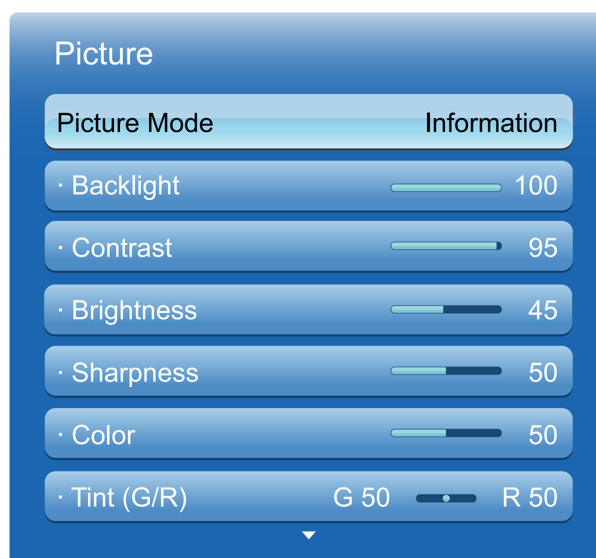
Cấu hình cài đặt **Picture** (**Brightness**, **Color Tone**, v.v.).

Bố trí các tùy chọn trong trình đơn **Picture** có thể khác nhau tùy thuộc vào từng sản phẩm.

4.1 Picture Mode

MENU → **Picture** → **Picture Mode** → **ENTER**

Chọn một chế độ hình ảnh (**Picture Mode**) phù hợp với môi trường sử dụng sản phẩm. Các tùy chọn **Picture Mode** khác nhau được hiển thị tùy thuộc vào nguồn vào hiện tại.



Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

4.1.1 Nếu nguồn vào là PC, DVI hoặc DP

- **Information**: Chế độ này giảm mỏi mắt và phù hợp cho việc hiển thị thông tin tới công chúng.
- **Advertisement**: Chế độ này phù hợp cho việc hiển thị nội dung video và những quảng cáo trong nhà/ngoài trời.

4.1.2 Nếu nguồn vào là AV, Component, HDMI

- **Dynamic**: Chế độ này phù hợp khi ánh sáng xung quanh sáng.
- **Standard** : Chế độ này nhìn chung phù hợp với bất kỳ môi trường nào.
- **Natural** : Chế độ này phù hợp cho việc giảm mỏi mắt.
- **Movie**: Chế độ này giúp giảm mỏi mắt.
- **BD Wise**: Cung cấp chất lượng hình ảnh tối ưu cho các sản phẩm Samsung DVD, Blu-ray và Home Theater có hỗ trợ **BD Wise**. Khi **BD Wise** được **On**, chế độ hình ảnh tự động được thay đổi về độ phân giải tối ưu.

 Sẵn có khi bạn kết nối các sản phẩm Samsung hỗ trợ **BD Wise** qua cáp HDMI với sản phẩm.

4.2 Backlight / Contrast / Brightness / Sharpness / Color / Tint(G/R)

MENU [ ] → **Picture** → **ENTER** [ ]

Sản phẩm của bạn có nhiều tùy chọn để điều chỉnh chất lượng hình ảnh. Chọn một tùy chọn bằng nút ▲ và ▼, sau đó nhấn [ ]. Sử dụng các phím mũi tên để điều chỉnh giá trị tùy chọn hoặc chọn một cài đặt tùy chọn. Khi hoàn tất, nhấn [ ].



- Khi bạn thực hiện thay đổi đối với **Backlight**, **Contrast**, **Brightness**, **Sharpness**, **Color** hoặc **Tint (G/R)**, OSD sẽ được điều chỉnh theo đó.
- Khi kết nối **PC**, bạn chỉ có thể thực hiện thay đổi đối với **Backlight**, **Contrast**, **Brightness** và **Sharpness**.
- Bạn có thể điều chỉnh và lưu cài đặt cho từng thiết bị ngoại vi mà bạn đã kết nối với đầu vào trên sản phẩm.
- Việc giảm độ sáng hình ảnh giúp giảm mức tiêu thụ điện.

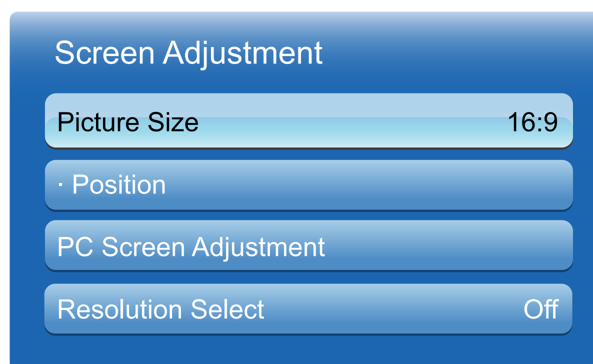
4 Điều chỉnh màn hình

4.3 Screen Adjustment

MENU → Picture → Screen Adjustment → ENTER

Screen Adjustment cung cấp nhiều tùy chọn kích thước hình ảnh và tỷ lệ khung hình khác nhau.
Chọn một tùy chọn bằng nút ▲ và ▼, sau đó nhấn [↵]. Sử dụng các phím mũi tên để chọn tùy chọn trong menu con, sau đó nhấn [↵].

Các tùy chọn **Screen Adjustment** khác nhau được hiển thị tùy thuộc vào nguồn vào hiện tại.



Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

4.3.1 Picture Size

Nếu bạn có hộp cáp hoặc đầu thu vệ tinh, thiết bị này cũng có thể có bộ kích thước màn hình riêng. Tuy nhiên, chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng chế độ **16:9** của sản phẩm hầu hết mọi lúc.

- **16:9**: Đặt hình ảnh về chế độ màn hình rộng 16:9.
- **Zoom1**: Sử dụng cho phóng to vừa phải. Cắt bớt phần trên cùng và các cạnh.
- **Zoom2**: Sử dụng cho phóng to mức độ lớn hơn.
- **Wide Fit** (tùy theo quốc gia): Mở rộng tỷ lệ khung hình của hình ảnh để vừa toàn bộ màn hình.
- **Smart View 1**: Giảm 50% hình ảnh 16:9.
- **Smart View 2**: Giảm 25% hình ảnh 16:9.
- **4:3**: Đặt hình ảnh về chế độ cơ bản (4:3).



Không đặt sản phẩm về định dạng 4:3 lâu. Các đường viền hiển thị ở bên trái và bên phải hoặc trên và dưới màn hình có thể gây ra hiện tượng giữ lại hình ảnh (cháy màn hình). Hiện tượng này không được bao gồm trong bảo hành.

- **Screen Fit**: Hiển thị hình ảnh đầy đủ mà không bị cắt bớt khi tín hiệu HDMI (720p / 1080i / 1080p) hoặc Thành phần (1080i / 1080p) được đưa vào.
- **Custom**: Thay đổi độ phân giải cho phù hợp với tùy chọn của người dùng.

4 Điều chỉnh màn hình



Bạn có thể điều chỉnh và lưu cài đặt cho từng thiết bị ngoại vi mà bạn đã kết nối với đầu vào trên sản phẩm.

- **Original Ratio**: Nếu nguồn đầu vào là **PC**, **DVI**, **HDMI**(kết nối máy tính), hoặc **DP**, video sẽ hiển thị theo tỷ lệ gốc.



Các cổng sẵn có có thể khác nhau tùy theo mẫu.(trang 24)

Kích thước hình ảnh sẵn có của Nguồn vào

Nguồn vào	Picture Size
AV, Thành phần (480i, 480p)	**16:9**, **Zoom1**, **Zoom2**, **4:3**, **Custom**
Thành phần (1080i, 1080p)	**16:9**, **4:3**, **Wide Fit**, **Screen Fit**, **Custom**
HDMI (720p, 1080i, 1080p)	**16:9**, **4:3**, **Wide Fit**, **Screen Fit**, **Smart View 1**, **Smart View 2**, **Custom**
HDMI (480i, 480p)	**16:9**, **4:3**, **Zoom1**, **Zoom2**, **Smart View 1**, **Smart View 2**, **Custom**
PC, DVI, DP, HDMI (khi PC được kết nố)	**16:9**, **4:3**, **Original Ratio**

4.3.2 Position

Điều chỉnh vị trí hình ảnh. **Position** chỉ khả dụng nếu **Picture Size** được đặt về **Zoom1**, **Zoom2**, **Wide Fit**, **Screen fit** hoặc **Custom**.

Để sử dụng chức năng Position sau khi chọn Zoom1, Zoom2 hoặc Wide Fit, hãy thực hiện theo các bước sau.

1 Nhấn nút ▼ để chọn **Position**.

2 Nhấn nút [↵].

3 Nhấn nút ▲ hoặc ▼ để di chuyển hình ảnh lên hoặc xuống.

4 Nhấn nút [↵].

5 Chọn **Close** bằng cách nhấn nút ▲ và ▼ lần lượt. Để đặt lại vị trí hình ảnh, nhấn **Reset**.

Để sử dụng chức năng Position sau khi chọn Screen Fit trong HDMI (1080i/1080p) hoặc Thành phần (1080i/1080p) hoặc Custom, hãy thực hiện theo các bước sau.

1 Nhấn nút ▼ để chọn **Position**.

2 Nhấn nút [↵].

3 Nhấn nút ▲/▼/◀/▶ để di chuyển hình ảnh.

4 Nhấn nút [↵].

5 Chọn **Close** bằng cách nhấn nút ▲ và ▼ lần lượt.



Nếu bạn muốn đặt lại hình ảnh về vị trí ban đầu, chọn **Reset** trong màn hình **Position**. Hình ảnh sẽ được đặt về vị trí mặc định.

4.3.3 PC Screen Adjustment

 Chỉ hoạt động ở chế độ **PC**.

Coarse / **Fine**: Loại bỏ hoặc giảm nhiễu hình ảnh. Nếu không loại bỏ được hiện tượng nhiễu chỉ bằng chức năng Tinh chỉnh, hãy sử dụng chức năng **Coarse** để điều chỉnh tần số ở mức tốt nhất có thể (**Coarse**) và Tinh chỉnh lần nữa. Sau khi hiện tượng nhiễu đã giảm đi, điều chỉnh lại hình ảnh để hình ảnh thẳng hàng với tâm màn hình.

Position: Để điều chỉnh vị trí màn hình của PC nếu màn hình không ở tâm hoặc không vừa màn hình sản phẩm. Nhấn nút ▲ hoặc ▼ để điều chỉnh Vị trí dọc. Nhấn nút ◀ hoặc ▶ để điều chỉnh Vị trí ngang.

Image Reset: Đặt lại hình ảnh về cài đặt mặc định.

4.3.4 Resolution Select

Nếu ngay cả khi độ phân giải của card hình thuộc một trong các trường hợp sau đây mà hình ảnh vẫn không bình thường, thì bạn có thể tối ưu hóa chất lượng hình ảnh bằng cách lựa chọn cùng một độ phân giải cho cả sản phẩm như PC thông qua trình đơn dưới đây.

Độ phân giải sẵn có: **Off** / **1024 x 768** / **1280 x 768** / **1360 x 768** /**1366 x 768**

 Tùy chọn **Resolution Select** chỉ được kích hoạt khi nguồn tín hiệu đầu vào là **PC**.

4.4 Auto Adjustment

 **MENU** Ⅲ → **Picture** → **Auto Adjustment** → **ENTER**

Điều chỉnh giá trị tần số/vị trí và tinh chỉnh cài đặt tự động.

 Tùy chọn này có sẵn nếu nguồn tín hiệu đầu vào là **PC**.

4 Điều chỉnh màn hình

4.5 Sử dụng chức năng 3D (chỉ mẫu ME75B)

MENU → **Picture** → **3D** → **ENTER**

4.5.1 3D Mode

Tính năng mới thú vị này cho phép bạn xem nội dung 3D. Để tận hưởng trọn vẹn tính năng này, bạn phải mua cặp Kính Samsung 3D Active để xem video 3D.

4.5.2 Xem sản phẩm bằng chức năng 3D

THÔNG TIN QUAN TRỌNG VỀ SỨC KHỎE VÀ AN TOÀN CHO HÌNH ẢNH 3D. Đọc và hiểu rõ thông tin về an toàn sau trước khi sử dụng chức năng 3D.

 **Cảnh báo**

- Một số người xem có thể cảm thấy khó chịu khi xem sản phẩm 3D như chóng mặt, buồn nôn và đau đầu. Nếu bạn gặp bất kỳ triệu chứng nào như vậy, hãy ngừng xem sản phẩm 3D, tháo Kính 3D Active và nghỉ ngơi.
- Xem hình ảnh 3D trong khoảng thời gian dài có thể gây mỏi mắt. Nếu bạn thấy mỏi mắt, hãy ngừng xem sản phẩm 3D, tháo Kính 3D Active và nghỉ ngơi.
- Người lớn có trách nhiệm phải thường xuyên kiểm tra trẻ đang sử dụng chức năng 3D. Nếu có bất kỳ báo cáo nào về hiện tượng mỏi mắt, đau đầu, chóng mặt hoặc buồn nôn, hãy yêu cầu trẻ ngừng xem sản phẩm 3D và nghỉ ngơi.
- Không sử dụng Kính 3D Active cho các mục đích khác (như kính mắt thông thường, kính râm, kính bảo hộ, v.v..)
- Không sử dụng chức năng 3D hoặc Kính 3D Active trong khi di chuyển. Sử dụng chức năng 3D hoặc Kính 3D Active trong khi di chuyển có thể dẫn đến thương tích do va vào vật, vấp và/hoặc ngã.

- **3D Mode**: Chọn định dạng tín hiệu vào 3D.

  - Nếu bạn muốn cảm nhận trọn vẹn hiệu ứng 3D, hãy đeo Kính 3D Active trước, sau đó chọn Chế độ 3D từ danh sách dưới đây sẽ giúp mang lại trải nghiệm xem 3d tốt nhất.
  - khi xem hình ảnh 3D, bật Kính 3D Active.

Chế độ 3D		Hoạt động
	Tắt	Tắt chức năng 3D.
	2D → 3D	Thay đổi hình ảnh 2D thành 3D.
	Song song	Hiển thị hai hình ảnh bên cạnh nhau.
	Trên & Dưới	Hiển thị hình ảnh này trên hình ảnh kia.

Chế độ 3D		Hoạt động
	Từng hàng	Hiển thị hình ảnh ở bên trái và bên phải lần lượt thành hàng.
	Sọc dọc	Hiển thị hình ảnh ở bên trái và bên phải lần lượt thành cột.
	Bàn cờ	Hiển thị hình ảnh ở bên trái và bên phải lần lượt thành các điểm ảnh.
	Khung tuần tự	Hiển thị hình ảnh ở bên trái và bên phải lần lượt thành các khung.

- Một số định dạng tệp có thể không được hỗ trợ “2D → 3D.”
- Chế độ “Song song” và “Trên & Dưới” khả dụng khi độ phân giải là 720p, 1080i và 1080p ở chế độ HDMI và USB hoặc khi được đặt về PC và PC được kết nối thông qua cáp HDMI / DVI.
- Chế độ “Sọc dọc”, “Song song” và “Bàn cờ” khả dụng khi độ phân giải được đặt về PC và PC được kết nối thông qua cáp HDMI / DVI.
- “Khung liên tiếp” hiển thị tần số (chỉ 60Hz) khi độ phân giải được đặt về PC.

- **3D Effect**: Điều chỉnh hiệu ứng 3D như phối cảnh và độ sâu cho trải nghiệm xem 3D mong muốn.
  - **Auto**: Tự động điều chỉnh cài đặt phối cảnh và độ sâu theo nguồn vào 3D.
  - **Manual**: Điều chỉnh cài đặt phối cảnh và độ sâu theo cách thủ công.
    - **3D Perspective** (**-5**~**+5**): Điều chỉnh góc nhìn 3D tổng thể của hình ảnh trên màn hình.
    - **Depth** (**1**~**10**): Điều chỉnh chiều sâu tổng thể.
- **L/R Change** (**L/R Image** / **R/L Image**): Hoán đổi hình ảnh bên trái và bên phải.
- **3D** → **2D** (**Off** / **On**): Chỉ hiển thị hình ảnh cho mắt trái.

Chức năng này bị tắt khi **3D Mode** được đặt về “2D → 3D” hoặc Tắt.

- **3D Auto View** (**Off** / **Message Notice** (hoặc **Message Alert**) / **On**): Nếu **3D Auto View** được đặt về **On**, tín hiệu HDMI định dạng "Song song" với một trong các độ phân giải dưới đây sẽ tự động được chuyển thành 3D. Nếu bạn đặt **3D Auto View** về **Message Notice** (hoặc **Message Alert**), cửa sổ thông báo bật lên sẽ xuất hiện khi sản phẩm nhận tín hiệu 3D.

- Nếu xảy ra lỗi 3D do lỗi thông tin 3D, đặt **3D Auto View** về **Off** và chọn **3D Mode** theo cách thủ công bằng menu tương ứng.

- **3D Optimize**: Điều chỉnh toàn bộ hiệu ứng 3D.

Độ phân giải hỗ trợ (chỉ 16:9)

Độ phân giải	Tần số (Hz)
1280 x 720p	25 / 50 Hz
1920 x 1080i	25 / 50 Hz
1920 x 1080p	25 / 50 Hz

Độ phân giải được hỗ trợ cho chế độ HDMI PC

Độ phân giải cho chế độ HDMI PC được tối ưu hóa tới độ phân giải đầu vào 1920 x 1080.

Độ phân giải đầu vào không phải là 1920 x 1080 có thể không được hiển thị bình thường ở chế độ màn hình 3D hoặc chế độ toàn màn hình.

Cách xem hình ảnh 3D

- Phương pháp 1



- Một số chế độ 3D có thể không hoạt động tùy thuộc vào định dạng của nguồn hình ảnh.
- Để xem ở chế độ 3D, đeo Kính 3D Active và nhấn nút nguồn trên kính.

1 Nhấn nút **MENU** trên điền khiển từ xa của bạn, sử dụng nút ▲ hoặc ▼ để chọn **Picture**, sau đó nhấn nút [⏎].

2 Sử dụng nút ▲ hoặc ▼ để chọn **3D**, sau đó nhấn nút [⏎].

3 Sử dụng nút ▲ hoặc ▼ để chọn **3D Mode**, sau đó nhấn nút [⏎].

4 Sử dụng các nút ◀ hoặc ▶ trên điều khiển từ xa của bạn, chọn **3D Mode** của hình ảnh bạn muốn xem.

Các định dạng được hỗ trợ và thông số hoạt động cho HDMI 3D chuẩn



Các định dạng 3D chỉ ra dưới đây được hiệp hội HDMI khuyên dùng và phải được hỗ trợ.

Định dạng tín hiệu nguồn	HDMI 1.4 3D chuẩn
1920 x 1080p @ 24 Hz x 2	1920 x 2205p @ 24 Hz
1280 x 720p @ 50 / 60 Hz x 2	1280 x 1470p @ 50 / 60 Hz

Đối với định dạng HDMI 3D chuẩn với tần số 24Hz, sản phẩm được tối ưu hóa như sau.

- Chế độ hiển thị **Judder Reduction**: Khi **Auto Motion Plus** được đặt về **Smooth** hoặc **Custom**, bạn có thể xem hình ảnh mượt mà mà không bị rung.

Trước khi sử dụng chức năng 3D



- **3D Mode** được tự động đặt về giá trị cấu hình được ghi nhớ khi bạn thay đổi nguồn vào.
- Một số chức năng **Picture** bị tắt trong chế độ **3D**.
- **PIP** không được hỗ trợ trong chế độ **3D**.

- Kính 3D Active của sản phẩm trước của Samsung (loại IR) hoặc của các nhà sản xuất khác không được hỗ trợ.
- Khi sản phẩm được bật nguồn lúc đầu, bạn phải mất chút thời gian cho tới khi màn hình 3D được tối ưu hóa.
- Kính 3D Active có thể không hoạt động bình thường nếu có bất kỳ sản phẩm 3D hoặc thiết bị điện tử nào khác được bật gần kính hoặc sản phẩm. Nếu xảy ra sự cố, hãy để thiết bị điện tử khác càng xa Kính 3D Active càng tốt.
- Một số tệp không được hỗ trợ trong chức năng chuyển từ 2D sang 3D.
- Chắc chắn ngồi xem trong góc nhìn và khoảng cách xem sản phẩm tối ưu khi xem hình ảnh 3D. Nếu không, bạn không có thể thưởng thức hiệu ứng 3D đúng cách.
- Khoảng cách xem lý tưởng phải gấp tối thiểu ba lần chiều cao của màn hình. Chúng tôi khuyên bạn nên ngồi với mắt ở tầm màn hình.

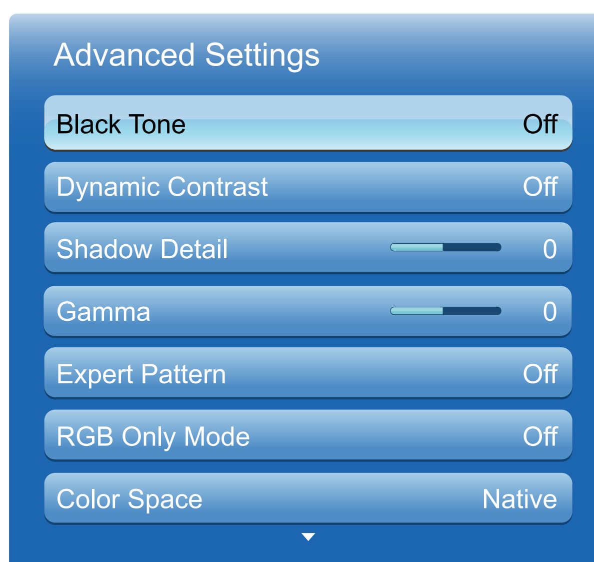
4.6 Advanced Settings

MENU → **Picture** → **Advanced Settings** → **ENTER**

Tất cả **Advanced Settings** khả dụng trong các chế độ **Standard** và **Movie**. Để sử dụng, chọn một tùy chọn bằng phím mũi tên lên và xuống, sau đó nhấn . Sử dụng phím mũi tên để thay đổi giá trị hoặc cài đặt, sau đó nhấn .



Trong chế độ **PC**, bạn chỉ có thể thực hiện thay đổi đối với **Gamma** và **White Balance**.



Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

4.6.1 Black Tone

Chọn mức độ đen để điều chỉnh độ sâu màn hình.

- **Off** / **Dark** / **Darker** / **Darkest**

4.6.2 Dynamic Contrast

Điều chỉnh độ tương phản màn hình.

- **Off** / **Low** / **Medium** / **High**

4.6.3 Shadow Detail

Tăng độ sáng của hình ảnh tối.

4.6.4 Gamma

Điều chỉnh độ đậm của màu chính.

4.6.5 Expert Pattern

Sử dụng chức năng **Expert Pattern** để điều chỉnh hình ảnh. Nếu menu OSD biến mất hoặc menu khác menu Hình ảnh được mở, sản phẩm lưu hiệu chỉnh và màn hình **Expert Pattern** biến mất.

- **Off**

  Tắt chức năng **Expert Pattern**.

- **Pattern1**

  Màn hình kiểm tra này cho thấy hiệu ứng của cài đặt bóng xám và đen của màn hình.

- **Pattern2**

  Màn hình kiểm tra này cho thấy hiệu ứng của cài đặt màu sắc màn hình.



- Sau khi chọn **Pattern1** hoặc **Pattern2**, bạn có thể điều chỉnh bất kỳ cài đặt nâng cao nào cho hiệu ứng mong muốn.
- Trong khi **Expert Pattern** đang chạy, âm thanh không phát ra.
- Chỉ được bật ở mẫu Thành phần, HDMI.

4.6.6 RGB Only Mode

Hiển thị màu **Red**, **Green** và **Blue** để thực hiện điều chỉnh sắc độ và độ bão hòa.

- **Off** / **Red** / **Green** / **Blue**

4.6.7 Color Space

Điều chỉnh phạm vi và hệ màu (không gian màu) sẵn có để tạo hình ảnh.

- **Auto** / **Native** / **Custom**



Để điều chỉnh **Color**, **Red**, **Green**, **Blue** và **Reset**, đặt **Color Space** về **Custom**.

4.6.8 White Balance

Điều chỉnh nhiệt độ màu để có hình ảnh tự nhiên hơn.

- **R-Offset** / **G-Offset** / **B-Offset**: Điều chỉnh độ tối của từng màu (đỏ, xanh lá cây, xanh dương).
- **R-Gain** / **G-Gain** / **B-Gain**: Điều chỉnh độ sáng của từng màu (đỏ, xanh lá cây, xanh dương).
- **Reset**: Đặt lại **White Balance** về cài đặt mặc định.

4.6.9 10p White Balance (Off / On)

Điều khiển cân bằng trắng trong khoảng 10 điểm bằng cách điều chỉnh độ sáng của màu đỏ, xanh lá cây và xanh dương.

- **Interval** : Chọn khoảng cần điều chỉnh.
- **Red** : Điều chỉnh mức đỏ.
- **Green** : Điều chỉnh mức xanh lá cây.
- **Blue** : Điều chỉnh mức xanh dương.
- **Reset**: Đặt lại **10p White Balance** về cài đặt mặc định.



- Khả dụng khi **Picture Mode** được đặt về **Movie** và khi tín hiệu vào từ bên ngoài được đặt cho tất cả tín hiệu vào.
- Một số thiết bị ngoại vi có thể không hỗ trợ chức năng này.

4.6.10 Flesh Tone

Nhấn mạnh “Tông sặc sỡ” màu hồng.

4.6.11 Edge Enhancement (Off / On)

Nhấn mạnh đường viền vật thể.

4.6.12 Motion Lighting (Off / On)

Giảm mức tiêu thụ điện bằng cách giảm độ sáng màn hình khi hình ảnh trên màn hình đang chuyển động.

4.6.13 LED Motion Plus (Off / On)

Loại bỏ hiện tượng mờ và rung khỏi cảnh bằng số lượng lớn chuyển động nhanh để cung cấp hình ảnh rõ nét hơn

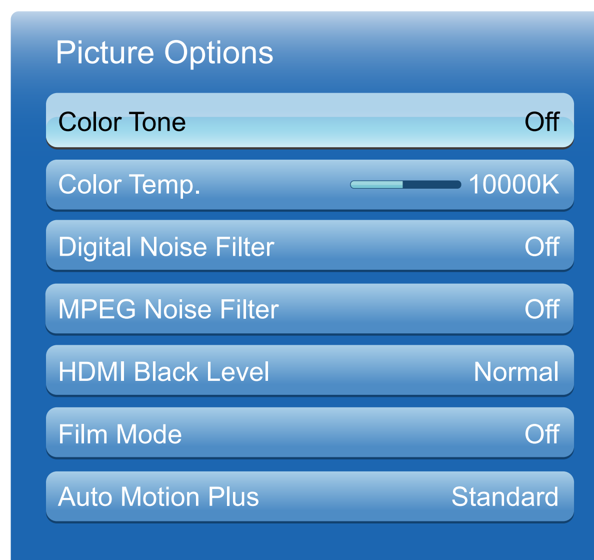
4.7 Picture Options

MENU → **Picture** → **Picture Options** → **ENTER**

Chọn một tùy chọn bằng phím mũi tên lên và xuống, sau đó nhấn [↵]. Sử dụng phím mũi tên để thay đổi cài đặt, sau đó nhấn [↵].



Khi kết nối PC, bạn chỉ có thể thực hiện thay đổi đối với **Color Tone**.



Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

4.7.1 Color Tone

- **Off** / **Cool** / **Standard** / **Warm1** / **Warm2**



- **Warm1** hoặc **Warm2** sẽ bị tắt khi **Picture Mode** là **Dynamic**.
- Bạn có thể điều chỉnh và lưu trữ cài đặt cho từng thiết bị ngoại vi được kết nối với đầu vào trên sản phẩm.

4.7.2 Color Temp.

Điều chỉnh nhiệt độ màu (**Red**/**Green**/**Blue**). (Phạm vi: 3000K–15000K)



Chức năng này chỉ khả dụng khi **Color Tone** được đặt về **Off**.

4.7.3 Digital Noise Filter

Nếu sản phẩm nhận được tín hiệu phát yếu, bạn có thể bật tính năng **Digital Noise Filter** để giảm bất kỳ hiện tượng nhiễu hoặc ảnh bóng nào xuất hiện trên màn hình.

- **Off** / **Low** / **Medium** / **High** / **Auto**



Khi tín hiệu yếu, hãy thử tất cả các tùy chọn cho tới khi sản phẩm hiển thị hình ảnh tốt nhất.

4.7.4 MPEG Noise Filter

Giảm nhiễu MPEG để cung cấp chất lượng hình ảnh tốt hơn.

- **Off** / **Low** / **Medium** / **High** / **Auto**

4.7.5 HDMI Black Level

Bạn có thể điều chỉnh độ sâu màn hình bằng cách chọn mức độ đen.

- **Normal** / **Low**



Chỉ khả dụng ở chế độ **HDMI**.

4.7.6 Film Mode

Đặt sản phẩm về chế độ tự động và xử lý tín hiệu phim từ tất cả các nguồn và điều chỉnh hình ảnh để có chất lượng tối ưu.

- **Off** / **Auto1** / **Auto2**



Khả dụng trong AV, COMPONENT (480i / 1080i) và HDMI (480i / 1080i).

4.7.7 Auto Motion Plus

Loại bỏ hiện tượng mờ và rung khỏi cảnh bằng số lượng lớn chuyển động nhanh để cung cấp hình ảnh rõ nét hơn



Tên menu có thể thay đổi tùy vào quốc gia.

Tính năng này có thể được sử dụng để xem cảnh chuyển động nhanh.

- **Off**: tắt **Auto Motion Plus**.
- **Clear** : đặt **Auto Motion Plus** về chế độ **Clear** (phù hợp để xem rõ hình ảnh chuyển động).
- **Standard**: đặt **Auto Motion Plus** về chế độ **Standard**.
- **Smooth** : đặt **Auto Motion Plus** về chế độ **Smooth** (phù hợp để xem hình ảnh chuyển động một cách tự nhiên).
- **Custom**: sử dụng để giảm hiện tượng lưu ảnh và rung bao nhiêu tùy thích.
  - **Blur Reduction**: sử dụng để giảm hiện tượng lưu ảnh bao nhiêu tùy thích.

    Chức năng này chỉ được hỗ trợ nếu **Auto Motion Plus** được đặt thành **Custom**.
  - **Judder Reduction**: sử dụng để giảm hiện tượng rung ảnh bao nhiêu tùy thích.

    Chức năng này chỉ được hỗ trợ nếu **Auto Motion Plus** được đặt thành **Custom**.
  - **Reset**: Khôi phục cài đặt **Auto Motion Plus** về giá trị mặc định.

    - Màu trên màn hình có thể thay đổi không mong muốn với tùy chọn này.
    - Bị tắt khi **PIP** được đặt về **On**.
- **Demo**: biểu thị **Auto Motion Plus** (hình ảnh sẽ được hiển thị ở nửa màn hình bên trái khi **Auto Motion Plus** được đặt về **On**).

4.8 Reset Picture

MENU → Picture → Reset Picture → ENTER

Đặt lại chế độ hình ảnh hiện tại của bạn về cài đặt mặc định.

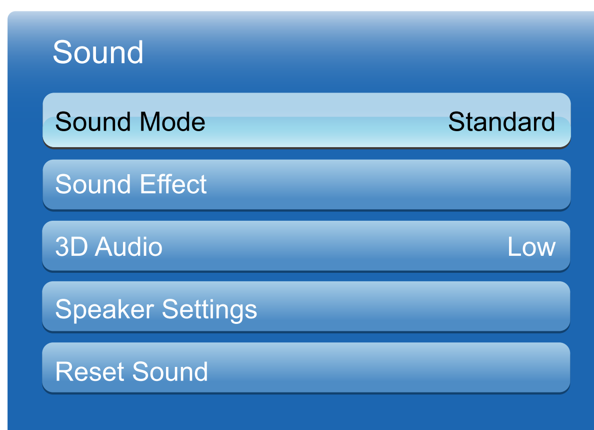
5 Điều chỉnh âm thanh

Cấu hình cài đặt âm thanh (**Sound**) cho sản phẩm này.

5.1 Sound Mode

MENU → **Sound** → **Sound Mode** → **ENTER**

Sử dụng phím mũi trên lên và xuống để chọn tùy chọn, sau đó nhấn [ ].



Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

- **Standard**: Chọn chế độ âm thanh thông thường.
- **Music**: Làm nổi bật âm nhạc hơn giọng nói.
- **Movie**: Mang lại âm thanh tốt nhất cho phim.
- **Clear Voice**: Làm nổi bật giọng nói hơn các âm thanh khác.
- **Amplify**: Tăng cường độ âm thanh có tần số cao để mang lại trải nghiệm nghe tốt hơn cho người khiếm thính.



Nếu **Speaker Select** được đặt về **External**, **Sound Mode** bị tắt.

5.2 Sound Effect

MENU [III] → **Sound** → **Sound Effect** → **ENTER**[↵]



- Nếu **Speaker Select** được đặt về **External**, **Sound Effect** bị tắt.
- Chỉ khả dụng khi **Sound Mode** được đặt về **Standard**.

- **SRS TruSurround HD** (**Off** / **On**)

  Chức năng này mang lại trải nghiệm âm thanh vòm kênh 5.1 ảo nhờ cặp loa sử dụng công nghệ HRTF(Chức năng truyền liên quan đến đầu).

- **SRS TruDialog** (**Off** / **On**)

  Chức năng này cho phép bạn tăng cường độ giọng nói so với nhạc nền và hiệu ứng âm thanh để có thể nghe rõ lời thoại hơn.

- **SRS CS Headphone** (**Off** / **On**)

  Bạn có thể nghe thấy âm thanh vòm kênh 5.1 ảo qua tai nghe.

  Chức năng này chỉ khả dụng khi tai nghe được kết nối.

- **Equalizer**

  Bộ điều chỉnh hiển thị một loạt thanh trượt. Sử dụng phím mũi tên lên và xuống để chọn thanh trượt. Sử dụng phím mũi tên trái và phải để thay đổi giá trị của thanh trượt. Để **Reset Equalizer**, chọn **Reset** và nhấn [↵], sau đó chọn **YES** và nhấn [↵]. Để thoát, chọn **Close**, sau đó nhấn [↵].

  Equalizer chỉ khả dụng trong chế độ âm thanh chuẩn.

  - **Balance L/R**: Điều chỉnh độ cân bằng giữa loa trái và loa phải.
  - **100Hz** / **300Hz** / **1kHz** / **3kHz** / **10kHz** (Điều chỉnh băng thông): Điều chỉnh mức tần số băng thông cụ thể.
  - **Reset**: Đặt lại bộ điều chỉnh về cài đặt mặc định.

5.3 3D Audio (chỉ mẫu ME75B)

MENU [III] → **Sound** → **3D Audio** → **ENTER**[↵]

5.3.1 3D Audio (Off / Low / Medium / High)

Công nghệ âm thanh 3D cung cấp âm thanh vòm tương ứng với hiệu ứng bật lên của video 3D bằng cách kiểm soát độ sâu âm thanh trong phối cảnh.

- Chỉ khả dụng khi xem hình ảnh 3D.

5 Điều chỉnh âm thanh

5.4 Speaker Settings

MENU [III] → Sound → Speaker Settings → ENTER[↵]

- **Speaker Select** (**External** / **Internal**)

  Nếu bạn đang nghe bản nhạc của chương trình truyền hình hoặc của phim qua đầu thu bên ngoài, bạn có thể nghe thấy tiếng vọng âm do sự chênh lệch về tốc độ giải mã giữa loa sản phẩm và loa được lắp với đầu thu âm thanh của bạn. Nếu vấn đề này xảy ra, đặt sản phẩm về **External**.

  - Khi bạn đặt **Speaker Select** về **External**, loa sản phẩm bị tắt. Bạn sẽ chỉ nghe thấy âm thanh qua loa ngoài. Khi **Speaker Select** được đặt về **Internal**, cả loa sản phẩm và loa ngoài đều được bật. Bạn sẽ nghe thấy âm thanh qua cả hai loa.
  - Nếu không có tín hiệu video, cả loa sản phẩm và loa ngoài sẽ không có tiếng.

- **Auto Volume** (**Off** / **Normal** / **Night**)

  Normal cân bằng mức âm lượng ở mỗi kênh để khi bạn thay đổi kênh, mức âm lượng sẽ giống nhau.

  Night cân bằng và giảm mức âm lượng ở mỗi kênh để mỗi kênh dịu hơn. **Night** hữu ích vào ban đêm, khi bạn có thể muốn để âm lượng nhỏ.

  Để sử dụng chức năng kiểm soát âm lượng của thiết bị nguồn được kết nối, đặt **Auto Volume** về **Off**. Thay đổi đối với kiểm soát âm lượng của thiết bị nguồn được kết nối có thể không được áp dụng nếu **Auto Volume** được đặt về **Normal** hoặc **Night**.

5.5 Reset Sound

MENU [III] → Sound → Reset Sound → ENTER[↵]

Đặt lại tất cả cài đặt âm thanh về mặc định ban đầu. Chọn **Reset Sound**, nhấn **ENTER**[↵], chọn **Yes** trong cửa sổ bật lên, sau đó nhấn lại **ENTER**[↵].

6 Phương tiện

6.1 MagicInfo Lite

MENU [ ] → **Media** → **MagicInfo Lite** → **ENTER**[ ]



Nhấn nút **MagicInfo Lite** trên điều khiển từ xa.

6.1.1 Hướng dẫn MagicInfo Lite Player

MagicInfo Lite Player cho phép bạn phát nội dung (hình ảnh, video, tệp tài liệu) vào thời gian mong muốn.

Bạn có thể phát nội dung được lưu trong bộ nhớ trong hoặc bộ nhớ USB. Bạn cũng có thể phát nội dung qua MagicInfo Lite Server sau khi kết nối mạng.



Để biết thêm chi tiết về cách sử dụng MagicInfo Lite Server, tham khảo sách hướng dẫn sử dụng MagicInfo Lite Server.

6 Phương tiện

6.2 Videos

MENU [Ⅲ] → Media → Videos → ENTER[↵]

Kết nối thiết bị USB

1 Bật sản phẩm của bạn.

2 Kết nối thiết bị USB chứa tệp ảnh, nhạc và/hoặc phim vào cổng USB ở mặt sau hoặc bảng điều khiển bên cạnh của sản phẩm.

3 Khi thiết bị USB được kết nối với sản phẩm, màn hình **Connected Device** xuất hiện. Chọn thiết bị được kết nối, sau đó nhấn [↵].

6.2.1 Phát Video

1 Nhấn nút ◀/▶/▲/▼ để chọn video mong muốn trong danh sách tệp.

2 Nhấn nút [↵] hoặc nút [▶](Phát).



- Tên tệp xuất hiện ở trên cùng với thời gian phát.
- Nếu thông tin về thời gian video không xác định, thời gian phát và thanh tiến trình không được hiển thị.
- Trong khi phát lại video, bạn có thể tìm kiếm bằng nút ◀ và ▶.
- Bạn có thể sử dụng các nút [◀◀](REW), [▶▶](FF), Tạm dừng, Dừng và Phát ở phía dưới khiển từ xa trong khi phát lại.
- Nhấn nút **RETURN** để thoát khỏi phim
- Nhấn nút **MENU** khi nội dung từ thiết bị USB đang phát sẽ dừng phát và đưa bạn trở lại chế độ đầu vào trước đó.

Các định dạng phụ đề video được hỗ trợ (đối với ngôn ngữ phụ đề, v.v..)

Tên	Phần mở rộng tệp	Định dạng
Văn bản dựa trên thời gian MPEG-4	.ttxt	XML
SAMI	smi	HTML
SubRip	.srt	dựa theo chuỗi
SubViewer	.sub	dựa theo chuỗi
Micro DVD	.sub hoặc .txt	dựa theo chuỗi

Các định dạng video được hỗ trợ

Phần mở rộng tệp	Bộ chứa	Video Codec	Độ phân giải	Tốc độ khung hình (fps)	Tốc độ bit (Mbps)	Audio Codec
*.avi *.mkv	AVI MKV	DivX 3.11 / 4.x / 5.1 / 6.0	1920x1080	6 ~ 30	8	MP3 / AC3/ LPCM / ADPCM / DTS Core
		MPEG4 SP / ASP	1920x1080	6 ~ 30	8	
		Motion JPEG	1920x1080	6 ~ 30	8	
*.asf	ASF	DivX 3.11 / 4.x / 5.1 / 6.0	1920x1080	6 ~ 30	8	MP3 / AC3/ LPCM / ADPCM / WMA
		H.264 BP / MP / HP	1920x1080	6 ~ 30	25	
		MPEG4 SP / ASP	1920x1080	6 ~ 30	8	
		Motion JPEG	1920x1080	6 ~ 30	8	
*.wmv	ASF	Window Media Video v9	1920x1080	6 ~ 30	25	WMA
*.mp4	MP4	H.264 BP / MP / HP	1920x1080	6 ~ 30	25	MP3 / ADPCM / AAC
		MPEG4 SP / ASP	1920x1080	6 ~ 30	8	
*.3gp	3GPP	H.264 BP / MP / HP	1920x1080	6 ~ 30	25	ADPCM / AAC / HE-AAC
		HEMPEG4SP / ASP	1920x1080	6 ~ 30	8	
*.vro	VRO VOB	MPEG1	352x288	24 / 25 / 30	30	AC3 / MPEG / LPCM
		MPEG2	1920x1080	24 / 25 / 30	30	
*.mpg *.mpeg	PS	MPEG1	352x288	24 / 25 / 30	30	AC3 / MPEG / LPCM / AAC
		MPEG2	1920x1080	24 / 25 / 30	30	
		H.264	1920x1080	6 ~ 30	25	
*.ts *.tp *.trp	TS	MPEG2	1920x1080	24 / 25 / 30	30	AC3 / AAC / MP3 / DD+ / HE-AAC
		H.264	1920x1080	6 ~ 30	25	
		VC1	1920x1080	6 ~ 30	25	



- Nội dung video sẽ không phát hoặc không phát chính xác, nếu có lỗi trong nội dung hoặc bộ chứa.

- Âm thanh hoặc video có thể không hoạt động nếu nội dung có tốc độ bit/tốc độ khung hình chuẩn trên Khung hình/giây tương thích được liệt kê trong bảng ở trên.
- Nếu Bảng mục lục bị lỗi, chức năng Tìm kiếm (Chuyển) không được hỗ trợ.
- Bạn có thể gặp phải tệp gián đoạn khi phát video thông qua kết nối mạng.
- Nội dung video có thể không được phát nếu có nhiều nội dung trong một tệp.
- Khi bạn phát video qua kết nối mạng, video có thể không được phát trơn tru.
- Menu có thể mất nhiều thời gian hơn để xuất hiện nếu tốc độ bit của video vượt quá 10Mbps.
- Một số thiết bị USB/máy ảnh kỹ thuật số có thể không tương thích với trình phát.

Trình giải mã video	Trình giải mã âm thanh
Hỗ trợ tối đa H.264, Mức 4.1 H.264 FMO / ASO / RS, VC1 SP / MP / AP L4 và AVCHD không được hỗ trợ. Đối với MPEG4 SP, ASP • Dưới 1280 x 720: tối đa 60 khung hình • Trên 1280 x 720: tối đa 30 khung hình GMC 2 trở lên không được hỗ trợ.	Hỗ trợ tối đa WMA 7, 8, 9, STD WMA 9 PRO không hỗ trợ quá một kênh hoặc âm thanh không bị mất. Tốc độ lấy mẫu WMA 22050Hz mono không được hỗ trợ. RealAudio 10 không bị mất âm thanh không được hỗ trợ.

Sử dụng Chức năng phát liên tục (Tiếp tục phát)

Nếu bạn thoát phim khi đang phát, bạn có thể phát phim sau từ điểm bạn đã dừng.



Chức năng **Resume** không hỗ trợ nhiều người dùng. (Chức năng này sẽ chỉ ghi nhớ điểm nơi người dùng gần đây nhất dừng phát.)

1 Chọn tệp phim bạn đã dừng và muốn tiếp tục bằng cách nhấn nút ◀ hoặc ▶.

2 Nhấn nút [▶](Phát) hoặc [↵].

3 Nhấn Biểu tượng Tiếp tục trên bảng điều khiển để tiếp tục. Phim sẽ bắt đầu phát từ điểm bạn đã dừng.



Resume chỉ khả dụng khi bạn tiếp tục phát phim bạn đã dừng.

Sử dụng chức năng Scene Search

Scene Search chia một video thành năm chương trình trong khi phát lại. Sau đó, bạn có thể khởi động lại phát lại từ chương bạn chọn.



Nếu thông tin chỉ mục bị hỏng hoặc không được hỗ trợ, bạn sẽ không thể sử dụng chức năng **Scene Search**.

1 Chọn tệp phim bạn muốn phát từ phần danh sách tệp.

2 Nhấn nút [▶](Phát) hoặc [↵].

3 Nhấn nút **TOOLS**, sau đó nhấn nút ◀ hoặc ▶ để chọn **Scene Search**. Màn hình bật lên xuất hiện.

4 Nhấn nút ◀ hoặc ▶ để chọn chương bạn muốn xem. Phát lại sẽ bắt đầu từ chương bạn đã chọn.

6.3 Photos

MENU → Media → Photos → ENTER[↵]

Kết nối thiết bị USB

1 Bật sản phẩm của bạn.

2 Kết nối thiết bị USB chứa tệp ảnh, nhạc và/hoặc phim vào cổng USB ở mặt sau hoặc bảng điều khiển bên cạnh của sản phẩm.

3 Khi thiết bị USB được kết nối với sản phẩm, màn hình **Connected Device** xuất hiện. Chọn thiết bị được kết nối, sau đó nhấn [↵].

6.3.1 Xem Ảnh (hoặc Slide Show)

1 Nhấn nút ◀/▶/▲/▼ để chọn tệp mong muốn trong danh sách tệp.

2 Nhấn nút [↵].

- Để xem tệp theo cách thủ công, nhấn mũi tên trái hoặc phải một lần mỗi lúc.
- Để bắt đầu trình chiếu slide, nhấn nút [▶] (Phát) khi tệp bạn đã chọn được hiển thị.
- Trong khi trình chiếu slide, tất cả các tệp trong danh sách tệp được hiển thị theo thứ tự, bắt đầu từ tệp bạn đã chọn

- Khi bạn nhấn nút [▶] (Phát) trong danh sách tệp, trình chiếu slide sẽ bắt đầu ngay lập tức.
- Trong khi trình chiếu slide, nhấn nút **TOOLS** để truy cập các chức năng bổ sung chẳng hạn như **Slide Show Speed**, **Slide Show Effect**, **Background Music On**, **Background Music Off**, **Background Music Setting**, **Picture Mode**, **Sound Mode**, **Zoom** và **Rotate**.
- Bạn có thể thêm nhạc nền vào trình chiếu slide nếu bạn có tệp nhạc trong thiết bị USB hoặc PC của mình bằng cách đặt **Background Music** về **On** trong menu **Tools**, sau đó chọn tệp nhạc để phát.
- Không thể thay đổi **Background Music** cho tới khi BGM đã tải xong.
- Bạn có thể sử dụng các nút Tạm dừng, Dừng và Phát ở cuối điều khiển từ xa trong khi trình chiếu slide.
- Khi bạn nhấn nút Dừng hoặc Trở về, trình chiếu slide dừng lại và màn hình ảnh chính xuất hiện lại.
- Nhấn nút **MENU** khi nội dung từ thiết bị USB đang phát sẽ dừng phát và đưa bạn trở lại chế độ đầu vào trước đó.

6.4 Music

MENU → Media → Music → ENTER[↵]

Kết nối thiết bị USB

1 Bật sản phẩm của bạn.

2 Kết nối thiết bị USB chứa tệp ảnh, nhạc và/hoặc phim vào cổng USB ở mặt sau hoặc bảng điều khiển bên cạnh của sản phẩm.

3 Khi thiết bị USB được kết nối với sản phẩm, màn hình **Connected Device** xuất hiện. Chọn thiết bị được kết nối, sau đó nhấn [↵].

6.4.1 Phát nhạc

1 Nhấn nút ◄/►/▲/▼ để chọn tệp nhạc mong muốn trong danh sách nhạc.

2 Nhấn nút [↵] hoặc nút [▶](Phát).

- Khi nhạc đang phát, bạn có thể tìm kiếm bằng nút [◀◀] (REW) và [▶▶] (FF).

- Nếu âm thanh bất thường khi bạn phát tệp MP3, điều chỉnh Bộ điều chỉnh trong menu Âm thanh. (Tệp MP3 bị điều chỉnh quá mức có thể gây ra vấn đề về âm thanh.)
- Nhấn nút **MENU** khi nội dung từ thiết bị USB đang phát sẽ dừng phát và đưa bạn trở lại chế độ đầu vào trước đó.

Tạo Danh sách bài hát của tôi

1 Trên màn hình **Music**, nhấn nút ◄/►/▲/▼ để chọn **Edit Mode**, sau đó nhấn nút [↵].

- Hộp kiểm xuất hiện ở bên trái tệp.

2 Nhấn nút ◄/►/▲/▼ để chọn bản nhạc bạn muốn thêm, sau đó nhấn nút [↵].

- Dấu chọn xuất hiện trong hộp kiểm.

3 Lặp lại Bước 2 để chọn bản nhạc khác.

- Để chọn tất cả các tệp ở trang hiện tại, chọn **Select All** ở đầu trang, sau đó nhấn [↵].

4 Nhấn nút ◄/►/▲/▼ để chọn **Add to My Playlist**.

- Xin lưu ý rằng việc chọn **Clear My Playlist** sẽ trả **My Playlist** về danh sách bài hát mặc định và xóa tất cả các bản nhạc bạn đã thêm.

5 Nhấn nút [↵]. Thông báo "**Selected items were added to My Playlist.**" được hiển thị.

6 Danh sách mới tạo hoặc được cập nhật sẽ trong trang **Music** chính.

Phát danh sách bài hát của tôi

Chọn thư mục **My Playlist** và thư mục này sẽ phát tự động. Nhấn nút ▲ hoặc ▼ để phát tệp nhạc khác trong danh sách bài hát.



Để xóa tệp khỏi **My Playlist**, chọn biểu tượng thùng rác bên cạnh tệp bạn muốn xóa bằng các nút điều hướng, sau đó nhấn [↵]. Tệp sẽ bị xóa khỏi **My Playlist**.

Phát tệp nhạc đã chọn

1 Trên màn hình **Music**, nhấn nút ◄/►/▲/▼ để chọn **Edit Mode** ở phía bên phải xa của màn hình, sau đó nhấn nút [↵].

2 Nhấn nút ◄/►/▲/▼ để chọn tệp nhạc mong muốn trong danh sách tệp, sau đó nhấn nút [↵].

- Dấu ✓ xuất hiện ở bên trái tệp đã chọn.

3 Lặp lại Bước 2 để chọn bản nhạc khác.

- Để chọn tất cả các tệp trên trang hiện tại, chọn **Select All** ở đầu.
- Để hủy lựa chọn, nhấn nút [↵] lần nữa.

4 Nhấn nút ◄/►/▲/▼ để chọn **Play** ở cuối màn hình, sau đó nhấn [↵]. Tệp nhạc đã chọn sẽ phát.

6.5 Videos / Photos / Music - Chức năng bổ sung

6.5.1 Sắp xếp danh sách tập tin

Để sắp xếp tệp trong danh sách tệp, chọn biểu tượng (**Sorting**) ở trên cùng bên phải của màn hình bằng nút ◀/▶/▲/▼. Sau đó, nhấn nút [↵]. Các dấu chọn dưới đây cho biết phương tiện nào tiêu chí phân loại áp dụng.

Tiêu chí sắp xếp	Hoạt động	Videos	Photos	Music
Folder view	Hiển thị toàn bộ thư mục. Bạn có thể xem tên tệp và hình thu nhỏ bằng cách chọn thư mục.	✓	✓	✓
Title	Sắp xếp và hiển thị tiêu đề tệp theo thứ tự Biểu tượng / Số / Ký tự chữ cái / Ký tự đặc biệt.	✓	✓	✓
Latest Date	Sắp xếp và hiển thị tệp theo ngày gần nhất.	✓	✓	
Earliest Date	Sắp xếp và hiển thị tệp theo ngày sớm nhất.	✓	✓	
Monthly	Sắp xếp và hiển thị tệp ảnh theo tháng.		✓	
Artist	Sắp xếp tệp nhạc theo nghệ sĩ theo thứ tự bảng chữ cái.			✓
Album	Sắp xếp tệp nhạc theo album theo thứ tự bảng chữ cái.			✓
Genre	Sắp xếp tệp nhạc theo Thể loại.			✓

6.5.2 Menu Tùy chọn phát Videos/Photos/Music

Khi phát tệp video hoặc ảnh, bạn có thể nhấn nút **TOOLS** để hiển thị menu Tùy chọn.

Bên dưới là một loạt bảng liệt kê các tùy chọn có sẵn và phương tiện áp dụng mỗi tùy chọn.

Tên tùy chọn	Hoạt động	Videos	Photos	Music
List	Trở về danh sách tệp.	✓	✓	✓
Play / **Pause**	Bạn có thể bắt đầu hoặc dừng. Hoặc bạn có thể sử dụng nút [▶] (Phát) hoặc [II] (Dừng) trên điều khiển từ xa.	✓		✓
Previous / **Next**	Đi đến tệp ảnh trước / tiếp theo.		✓	
Shuffle	Bạn có thể phát nhạc theo thứ tự hoặc ngẫu nhiên.			✓
Resume	Bạn có thể khởi động lại tệp phim từ nơi bạn đã dừng.	✓		
Scene Search	Bạn có thể sử dụng chức năng **Scene Search** trong quá trình phát lại để xem hoặc bắt đầu bộ phim từ cảnh bạn chọn.	✓		
Title Search	Bạn có thể chuyển trực tiếp sang một Tiêu đề khác.	✓		
Time Search	Bạn có thể tìm kiếm bộ phim bằng các nút ◀ và ▶ trong khoảng thời gian 1 phút.	✓		
Subtitle	Bạn có thể xem phụ đề. Bạn có thể chọn ngôn ngữ cụ thể nếu tệp phụ đề có nhiều ngôn ngữ.	✓		
Repeat Mode	Bạn có thể phát các tệp phim và nhạc nhiều lần.	✓		✓
Picture Size	Bạn có thể điều chỉnh kích thước hình ảnh theo mong muốn của mình.	✓		
Picture Mode	Bạn có thể thay đổi **Picture Mode**.	✓	✓	
Sound Mode	Bạn có thể thay đổi **Sound Mode**.	✓	✓	✓
Audio Language	Bạn có thể thưởng thức video bằng một trong những ngôn ngữ được hỗ trợ. Chức năng này chỉ được kích hoạt khi bạn phát các tệp loại luồng có hỗ trợ nhiều định dạng âm thanh.	✓		
Subtitle Setting	Hiển thị **Subtitle Setting**. Bạn có thể thiết lập tùy chọn phụ đề.	✓		

Tên tùy chọn	Hoạt động	Videos	Photos	Music
Start Slide Show / **Stop Slide Show**	Bạn có thể bắt đầu hoặc dừng trình chiếu slide. Hoặc sử dụng nút ▶ hoặc ⏸ trên điều khiển từ xa.		✓	
Slide Show Speed	Bạn có thể chọn tốc độ trình chiếu slide trong khi trình chiếu slide. Hoặc sử dụng nút ◀◀ hoặc ▶▶ trên điều khiển từ xa.		✓	
Slide Show Effect	Bạn có thể đặt nhiều hiệu ứng trình chiếu slide khác nhau.		✓	
Background Music On / **Off**	Bạn có thể bắt đầu hoặc dừng nhạc nền.		✓	
Background Music Setting	Bạn có thể đặt và chọn nhạc nền khi xem tệp ảnh hoặc trình chiếu slide.		✓	
Zoom	Bạn có thể phóng to hình ảnh ở chế độ toàn màn hình.		✓	
Rotate	Bạn có thể xoay hình ảnh.		✓	



- Nhấn nút **INFO** khi tên thiết bị được chọn sẽ hiển thị thông tin về thiết bị được chọn.
- Nhấn nút **INFO** khi tệp được chọn sẽ hiển thị thông tin về tệp được chọn.

6 Phương tiện

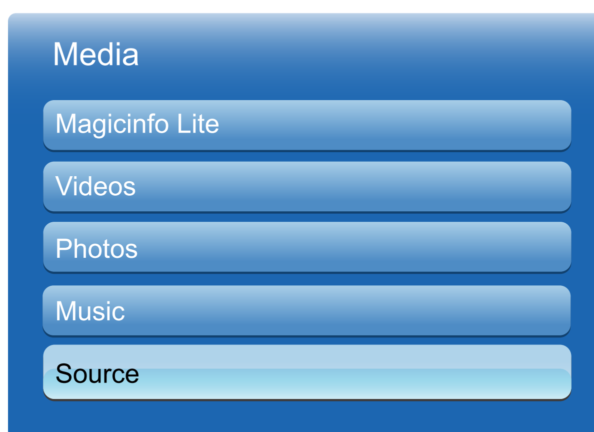
6.6 Source

MENU [III] → Media → Source → ENTER[↵]

Source cho phép bạn chọn nhiều nguồn khác nhau và thay đổi tên thiết bị nguồn.

6.6.1 Source

Bạn có thể hiển thị màn hình thiết bị nguồn được kết nối với sản phẩm. Chọn một nguồn từ Source List (Danh sách nguồn) để hiển thị màn hình của nguồn được chọn.



Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

 Bạn cũng có thể thay đổi nguồn vào bằng cách sử dụng nút **SOURCE** trên điều khiển từ xa.

 Có thể màn hình sẽ hiển thị không đúng nếu chọn một nguồn không đúng cho thiết bị nguồn bạn muốn chuyển sang.

6.6.2 Edit Name

MENU [III] → **Media** → **Source** → **TOOLS** → **Edit Name** → **ENTER**[↵]

Bạn có thể đặt lại tên một thiết bị nguồn được kết nối.

- Đôi khi màn hình sẽ hiển thị không đúng trừ khi tên một thiết bị nguồn được xác định trong **Edit Name**. Hơn nữa, tốt nhất là đặt lại tên thiết bị nguồn trong **Edit Name** để thu được chất lượng hình ảnh tối ưu.

  Danh sách này có thể bao gồm các thiết bị nguồn sau đây. Thiết bị nguồn trên danh sách có thể khác nhau tùy thuộc vào nguồn được chọn.

  - **VCR** / **DVD** / **Cable STB** / **Satellite STB** / **PVR STB** / **AV Receiver** / **Game** / **Camcorder** / **PC** / **DVI PC** / **DVI Devices** / **TV** / **IPTV** / **Blu-ray** / **HD DVD** / **DMA**



Cài đặt sẵn có trong trình đơn **Picture** phụ thuộc vào nguồn hiện tại và chế độ cài đặt được thực hiện trong **Edit Name**.

- Khi kết nối PC với cổng **HDMI IN** bằng cáp HDMI, bạn nên đặt chế độ **PC** trong **Edit Name**.
- Khi kết nối PC với cổng **HDMI IN** bằng cáp HDMI sang DVI, bạn nên đặt chế độ **DVI PC** trong **Edit Name**.
- Khi kết nối thiết bị AV với cổng **HDMI IN** bằng cáp HDMI sang DVI, bạn nên đặt chế độ **DVI Devices** trong **Edit Name**.

6.6.3 Information

MENU [III] → **Media** → **Source** → **TOOLS** → **Information** → **ENTER**[↵]

Bạn có thể xem thông tin chi tiết về thiết bị ngoại vi đã chọn.

6.6.4 Refresh

MENU [III] → **Media** → **Source** → **TOOLS** → **Refresh** → **ENTER**[↵]

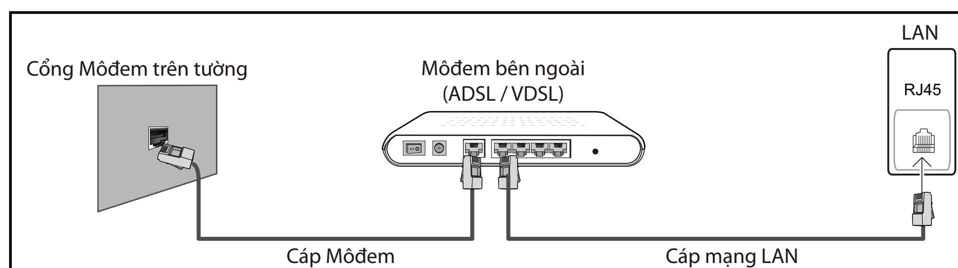
Trong **Source**, nếu thiết bị ngoại vi không được hiển thị, nhấn nút **TOOLS** để chọn **Refresh**. Tìm kiếm thiết bị được kết nối.

7.1 Network Settings

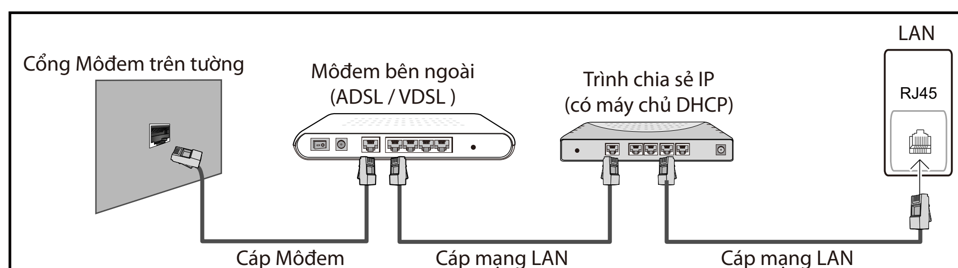
7.1.1 Kết nối với Mạng có dây

Có 3 cách để kết nối sản phẩm của bạn với LAN bằng cáp:

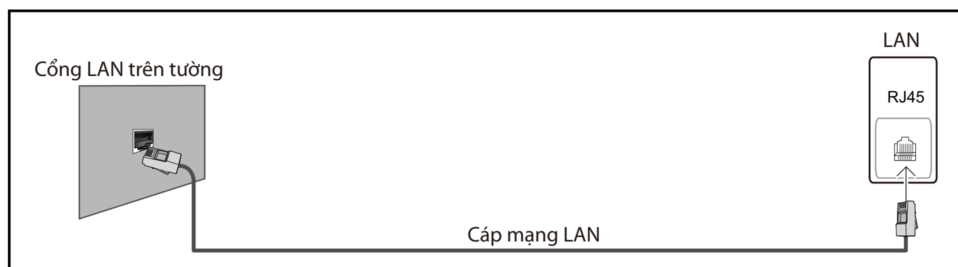
- Bạn có thể kết nối sản phẩm của mình với LAN bằng cách kết nối cổng LAN ở phía sau sản phẩm với modem ngoài bằng cáp LAN. Xem sơ đồ bên dưới.



- Bạn có thể kết nối sản phẩm với LAN bằng cách kết nối cổng LAN ở phía sau sản phẩm với Bộ chia IP được kết nối với modem ngoài. Sử dụng cáp LAN để kết nối. Xem sơ đồ bên dưới.



- Tùy thuộc vào cách đặt cấu hình mạng của bạn, bạn có thể kết nối sản phẩm của mình với LAN bằng cách kết nối trực tiếp cổng LAN ở phía sau sản phẩm với ổ cắm mạng trên tường bằng cáp LAN. Xem sơ đồ bên dưới. Lưu ý rằng ổ cắm trên tường được gắn với modem hoặc bộ định tuyến ở đâu đó trong nhà của bạn.



- Nếu bạn có Mạng động, bạn nên sử dụng bộ định tuyến hoặc modem ADSL hỗ trợ Giao thức cấu hình động máy chủ (DHCP). Các modem và bộ định tuyến hỗ trợ DHCP tự động cung cấp địa chỉ

IP, mặt nạ mạng con, cổng và các giá trị DNS mà sản phẩm của bạn cần để truy cập Internet, vì vậy bạn không phải nhập chúng theo cách thủ công. Hầu hết mạng gia đình đều là Mạng động.

Một số mạng yêu cầu địa chỉ IP tĩnh. Nếu mạng của bạn yêu cầu địa chỉ IP tĩnh, bạn phải nhập địa chỉ IP, mặt nạ mạng con, cổng và giá trị DNS theo cách thủ công vào Màn hình thiết lập cáp của sản phẩm khi bạn thiết lập kết nối mạng. Để nhận địa chỉ IP, mặt nạ mạng con, cổng và các giá trị DNS, hãy liên hệ với Nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) của bạn. Nếu bạn có máy tính Windows, bạn cũng có thể nhận những giá trị này qua máy tính.

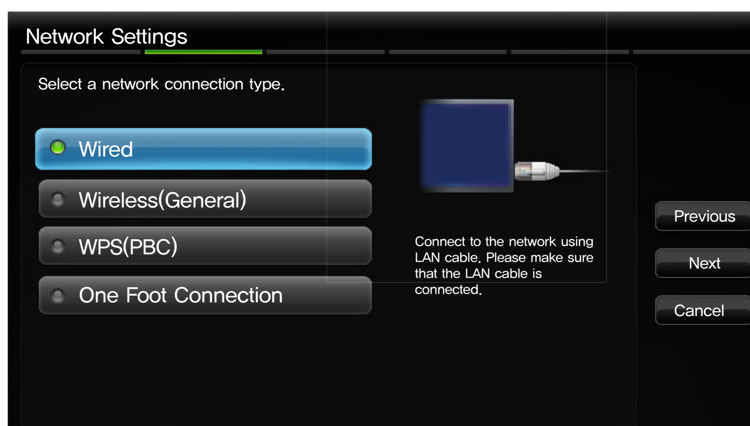


Bạn có thể sử dụng modem ADSL hỗ trợ DHCP nếu mạng của bạn yêu cầu địa chỉ IP tĩnh. Modem ADSL hỗ trợ DHCP cũng cho phép bạn sử dụng các địa chỉ IP tĩnh.

7.1.2 Cài đặt mạng có dây

MENU → **Network** → **Network Settings** → **ENTER**

Đặt kết nối mạng để sử dụng dịch vụ internet như thực hiện nâng cấp phần mềm.



Thiết lập mạng Tự động

Sử dụng chức năng **Network Settings** Tự động khi kết nối sản phẩm của bạn với mạng hỗ trợ DHCP. Để thiết lập tự động kết nối mạng cáp cho sản phẩm của bạn, hãy thực hiện theo các bước sau.

Cách thiết lập tự động

1 Đi đến màn hình **Network Settings**.

2 Chọn **Wired**, nhấn [↵], sau đó nhấn [↵] lần nữa.

3 Màn hình kiểm tra mạng xuất hiện và xác minh kết nối mạng. Khi kết nối đã được xác minh, thông báo "**Internet is connected successfully.**" xuất hiện.



- Nếu quá trình kết nối không thành công, hãy kiểm tra kết nối cổng LAN.
- Nếu quy trình tự động không thể tìm thấy giá trị kết nối mạng hoặc nếu bạn muốn cài đặt kết nối theo cách thủ công, hãy đi đến phần tiếp theo, **Manual Network Setup**.

7 Mạng

Thiết lập mạng Thủ công

Sử dụng chức năng Thiết lập mạng Thủ công khi kết nối sản phẩm của bạn với mạng yêu cầu địa chỉ IP tĩnh.

Xem Giá trị kết nối mạng

Để xem Giá trị kết nối mạng trên hầu hết các máy tính Windows, thực hiện theo các bước sau.

1 Nhấp chuột phải vào biểu tượng Mạng phía dưới cùng bên phải của màn hình.

2 Trong menu bật lên xuất hiện, nhấp Trạng thái.

3 Trên hộp thoại xuất hiện, nhấp tab Hỗ trợ.

4 Tên Tab Hỗ trợ, nhấp nút Chi tiết. Các giá trị kết nối mạng được hiển thị.

Cách thiết lập thủ công

Để thiết lập thủ công kết nối mạng cáp cho sản phẩm của bạn, hãy thực hiện theo các bước sau.

1 Đi đến màn hình **Network Settings**.

2 Chọn **Wired**, nhấn [↵], sau đó nhấn [↵] lần nữa. Màn hình kiểm tra mạng xuất hiện và quá trình xác minh bắt đầu.

3 Nhấn [↵]. Quá trình xác minh dừng lại. Chọn **IP Settings** trên màn hình kết nối mạng. Màn hình **IP Settings** xuất hiện.

4 Chọn trường ở trên cùng, nhấn [↵], rồi đặt **IP Mode** thành **Manual**.

5 Nhấn nút ▼ trên điều khiển từ xa để đi đến trường nhập Địa chỉ IP, sau đó nhấn [↵].

6 Nhập phần đầu tiên của **IP Address** vào trường nhập đầu tiên bằng phím số trên điều khiển từ xa của bạn. Nhấn nút mũi tên phải để đi đến trường tiếp theo.

7 Nhập phần tiếp theo của **IP Address**. Nhấn nút mũi tên phải để đi đến trường tiếp theo.

8 Lặp lại quy trình nhập cho từng trường trong **IP Address**.

> Nếu bạn nhập sai số, hãy nhập lại số này cho đúng. Bạn cũng có thể nhấn nút mũi tên lên hoặc xuống để thay đổi một đơn vị số một lần.

9 Khi hoàn tất nhập **IP Address**, nhấn [↵].

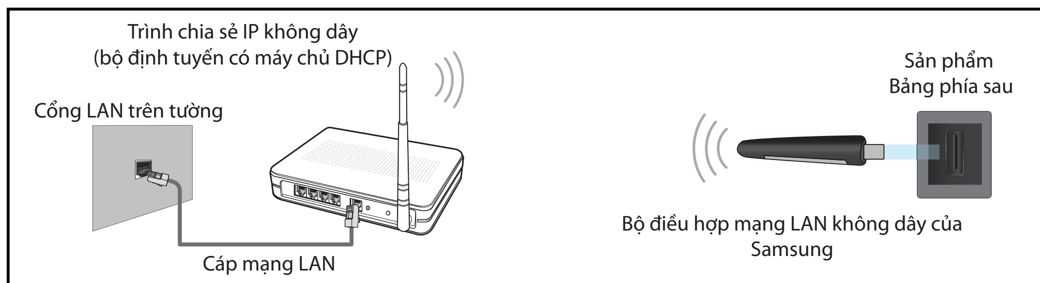
10 Nhấn phím mũi tên xuống để đi đến trường **Subnet Mask**, sau đó nhấn [↵].

11 Lặp lại cùng quy trình nhập cho **Subnet Mask**, **Gateway** và **DNS Server**.

12 Khi hoàn tất, chọn **OK** ở cuối trang, sau đó nhấn [↵]. Màn hình kiểm tra mạng xuất hiện và quá trình xác minh bắt đầu. Khi kết nối đã được xác minh, thông báo “Internet is connected successfully.” xuất hiện.

7.1.3 Kết nối với Mạng không dây

Để kết nối sản phẩm của bạn với mạng không dây, bạn cần một bộ định tuyến hoặc một modem không dây và bộ điều hợp LAN không dây của Samsung (WIS10ABGN, WIS12ABGNX), mà bạn kết nối với cổng USB của bảng điều khiển bên hoặc phía sau sản phẩm. Xem hình minh họa bên dưới.



Bộ điều hợp LAN không dây của Samsung được bán riêng và được cung cấp bởi các cửa hàng bán lẻ được chọn, các trang web Thương mại điện tử và Samsungparts.com. Bộ điều hợp LAN không dây của Samsung hỗ trợ IEEE 802.11a/b/g và giao thức truyền n. Samsung khuyên bạn nên sử dụng IEEE 802.11n. Khi bạn phát video qua kết nối mạng, video có thể không phát thông suốt.



- Bạn phải sử dụng “Bộ điều hợp LAN không dây của Samsung ” (WIS10ABGN, WIS12ABGNX) để sử dụng mạng không dây.
- Bộ điều hợp LAN không dây của Samsung và Cáp nối dài USB được bán riêng và được cung cấp bởi các cửa hàng bán lẻ đã chọn, Các trang web thương mại và Samsungparts.com.
- Để sử dụng mạng không dây, sản phẩm của bạn phải được kết nối với bộ chia IP không dây (bộ định tuyến hoặc modem). Nếu bộ chia IP không dây hỗ trợ DHCP, sản phẩm của bạn có thể sử dụng DHCP hoặc địa chỉ IP tĩnh để kết nối với mạng không dây.
- Chọn kênh cho bộ chia IP không dây hiện không được sử dụng. Nếu nhóm kênh cho bộ chia IP không dây hiện đang được sử dụng bởi một thiết bị khác gần đó, điều này sẽ gây ra hiện tượng nhiễu và lỗi truyền.
- Sản phẩm của bạn chỉ hỗ trợ các giao thức bảo mật mạng không dây sau:
  - Chế độ xác thực: WEP, WPAPSK, WPA2PSK
  - Loại mã hóa: WEP, TKIP, AES.
- Nếu bạn chọn chế độ Pure High-throughput (Greenfield) 802.11n và Loại mã hóa được đặt thành WEP, TKIP hoặc TKIP AES (WPS2Mixed) trên AP hoặc bộ định tuyến không dây, sản phẩm của Samsung sẽ không hỗ trợ kết nối theo thông số kỹ thuật chứng nhận Wi-Fi mới.
- Nếu bộ định tuyến không dây của bạn hỗ trợ WPS (Thiết lập Wi-Fi được bảo vệ), bạn có thể kết nối với mạng qua PBC (Cấu hình nút nhấn) hoặc PIN (Số nhận dạng cá nhân). WPS sẽ tự động đặt cấu hình khóa SSID và WPA ở một trong hai chế độ.
- Nếu bộ định tuyến, modem hoặc thiết bị của bạn không được chứng nhận, chúng có thể không kết nối được với sản phẩm qua “Bộ điều hợp LAN không dây của Samsung”.
- Đảm bảo sản phẩm được bật trước khi bạn kết nối bộ điều hợp LAN không dây của Samsung.
- Phương pháp kết nối: Bạn có thể thiết lập kết nối mạng không dây theo 5 cách:
  - Thiết lập tự động (Sử dụng chức năng Tự động tìm kiếm mạng)
  - Thiết lập thủ công

- Ad Hoc
- WPS(PBC)
- One Foot Connection

- Sản phẩm có thể không nhận dạng bộ điều hợp LAN không dây của Samsung nếu bạn kết nối với sản phẩm bằng USB hub hoặc cáp kéo dài USB không phải là cáp đi kèm sản phẩm.

7.1.4 Cài đặt mạng không dây

Network Setup Tự động

Hầu hết các mạng không dây đều có một hệ thống bảo mật tùy chọn yêu cầu thiết bị truy cập mạng truyền mã bảo mật đã mã hóa được gọi là Quyền truy cập hay **Security Key**. **Security Key** dựa trên Mật khẩu ngữ, thường là một từ hoặc một loạt chữ và số có độ dài được chỉ định mà bạn được yêu cầu nhập khi thiết lập bảo mật cho mạng không dây của mình. Nếu bạn sử dụng phương pháp này để cài đặt kết nối mạng và có một **Security Key** cho mạng không dây của mình, bạn sẽ phải nhập Mật khẩu ngữ trong quá trình thiết lập tự động hoặc thủ công.

Cách thiết lập tự động

1 Đi đến màn hình **Network Settings**.

2 Chọn **Wireless (General)**, nhấn [↵], sau đó nhấn [↵] lần nữa.

3 Chức năng **Network** tìm kiếm các mạng không dây có sẵn. Khi hoàn tất, chức năng này hiển thị một danh sách mạng có sẵn.

4 Trong danh sách mạng, nhấn nút ▲ hoặc ▼ để chọn một mạng, sau đó nhấn nút [↵] hai lần.

> Nếu bộ định tuyến không dây được đặt về Ẩn (Không xuất hiện), bạn phải chọn **Add Network** và nhập **Network Name (SSID)** và **Security key** chính xác để thiết lập kết nối.

5 Nếu màn hình **Nhập mã bảo mật** xuất hiện, hãy chuyển sang bước 6. Nếu bạn chọn bộ định tuyến không dây không có bảo mật, hãy chuyển sang bước 8.

6 Nếu bộ định tuyến có bảo mật, nhập **Security key** (**Security key** hoặc **PIN**).

> - Khi bạn nhập **Security key** (**Security key** hoặc **PIN**), hãy sử dụng các nút ◄/►/▲/▼ trên điều khiển từ xa để chọn số/ký tự. Nhấn nút [↵] để nhập ký tự.
> - Bạn cũng có thể nhập số bằng cách nhấn các nút số trên điều khiển từ xa.

7 Khi hoàn tất, sử dụng nút mũi tên phải để di chuyển con trỏ sang **Next**, sau đó nhấn [↵].

8 Màn hình kết nối mạng xuất hiện và quá trình xác minh bắt đầu. Khi kết nối đã được xác minh, thông báo “Internet is connected successfully.” xuất hiện.

> - Nếu mạng không chấp nhận **Security key** (**Security key** hoặc **PIN**), chọn **Retry** hoặc chọn **IP Settings** để nhập các cài đặt theo cách thủ công.
> - Nếu bạn muốn thiết lập kết nối theo cách thủ công, chọn **IP Settings**. Sau đó, đi đến phần tiếp theo, “Cách thiết lập thủ công”.

Mạng

Network Setup Thủ công

Sử dụng chức năng **Network Setup** Thủ công khi kết nối sản phẩm của bạn với mạng yêu cầu địa chỉ IP tĩnh hoặc nếu quá trình kết nối tự động không thành công.

Xem Giá trị kết nối nạng

Để xem Giá trị kết nối mạng trên hầu hết các máy tính Windows, thực hiện theo các bước sau:

1. Nhấp chuột phải vào biểu tượng Mạng phía dưới cùng bên phải của màn hình.
2. Trong menu bật lên xuất hiện, nhấp Trạng thái.
3. Trên hộp thoại xuất hiện, nhấp tab Hỗ trợ.
4. Tên Tab Hỗ trợ, nhấp nút Chi tiết. Các giá trị kết nối mạng được hiển thị.

Cách thiết lập thủ công

Để thiết lập thủ công kết nối mạng cáp cho sản phẩm của bạn, hãy thực hiện theo các bước sau:

1. Đi đến màn hình **Network Settings**.
2. Chọn **Wireless (General)**, nhấn [↵], sau đó nhấn [↵] lần nữa.
3. Chức năng **Network** tìm kiếm các mạng không dây có sẵn. Khi hoàn tất, chức năng này hiển thị một danh sách mạng có sẵn.
4. Trong danh sách mạng, nhấn nút ▲ hoặc ▼ để chọn một mạng, sau đó nhấn nút [↵] hai lần.

   Nếu bộ định tuyến không dây được đặt về Ẩn (Không xuất hiện), bạn phải chọn **Add Network** và nhập **Network Name (SSID)** và **Security key** chính xác để thiết lập kết nối.

5. Nếu màn hình Nhập khóa bảo mật xuất hiện, hãy chuyển sang bước 6. Nếu bạn chọn bộ định tuyến không dây không có bảo mật, hãy chuyển sang bước 8.
6. Nhập **Security key** (**Security key** hoặc **PIN**).

   - Khi bạn nhập **Security key** (**Security key** hoặc **PIN**), hãy sử dụng các nút ◀/▶/▲/▼ trên điều khiển từ xa để chọn số/ký tự. Nhấn [↵] để nhập ký tự.
   - Bạn cũng có thể nhập số bằng cách nhấn các nút số trên điều khiển từ xa.
   - Bạn sẽ có thể tìm thấy Mật khẩu ngữ trên một trong những màn hình cài đặt mà bạn đã sử dụng để thiết lập bộ định tuyến hoặc modem của mình.

7. Khi hoàn tất, sử dụng nút ▶ để di chuyển con trỏ sang **Next**, sau đó nhấn nút [↵].
8. Màn hình kết nối mạng xuất hiện và quá trình xác minh bắt đầu. Nhấn [↵] để hủy. Chọn **IP Settings** trên màn hình kết nối mạng. Màn hình **IP Settings** xuất hiện.
9. Chọn trường ở trên cùng, nhấn [↵], rồi đặt **IP Mode** thành **Manual**.
10. Nhấn nút ▼ trên điều khiển từ xa để đi đến trường nhập **IP Address**, sau đó nhấn [↵].
11. Nhập phần đầu tiên của **IP Address** (ví dụ: 105) vào trường nhập đầu tiên bằng phím số trên điều khiển từ xa của bạn. Nhấn nút ▶ để đi đến trường tiếp theo.
12. Nhập phần tiếp theo của **IP Address**. Nhấn nút ▶ để đi đến trường tiếp theo.
13. Lặp lại quy trình nhập cho từng trường trong **IP Address**.



Nếu bạn nhập sai số, hãy nhập lại số này cho đúng. Bạn cũng có thể nhấn nút ▲ hoặc ▼ để thay đổi một đơn vị số một lần.

14 Khi hoàn tất nhập **IP Address**, nhấn [↵].

15 Nhấn nút ▼ để đi đến trường **Subnet Mask**, sau đó nhấn [↵].

16 Lặp lại cùng quy trình nhập cho **Subnet Mask**, **Gateway** và **DNS Server**.

17 Khi hoàn tất, chọn **OK** ở cuối trang, sau đó nhấn [↵]. Màn hình kết nối mạng xuất hiện và quá trình xác minh bắt đầu. Khi kết nối đã được xác minh, thông báo “Internet is connected successfully.” xuất hiện.

7.1.5 WPS(PBC)

Cách thiết lập bằng WPS(PBC)

Nếu bộ định tuyến của bạn có nút **WPS(PBC)**, hãy thực hiện theo các bước sau:

1 Đi đến màn hình **Network Setting**.

2 Chọn **WPS(PBC)**, nhấn [↵], sau đó nhấn [↵] lần nữa.

3 Nhấn nút **WPS(PBC)** trên bộ định tuyến của bạn trong vòng 2 phút. Sản phẩm của bạn tự động lấy tất cả các giá trị cài đặt mạng cần thiết và kết nối với mạng của bạn.

4 Màn hình kết nối mạng xuất hiện và quá trình thiết lập mạng hoàn tất.

7 Mạng

7.1.6 One Foot Connection

Chức năng **One Foot Connection** cho phép bạn tự động kết nối sản phẩm Samsung của mình với bộ định tuyến không dây Samsung. Nếu bộ định tuyến không dây của bạn không hỗ trợ **One Foot Connection**, bạn phải kết nối bằng một trong những phương pháp khác.



Bạn có thể kiểm tra thiết bị hỗ trợ **One Foot Connection** trên trang web www.samsung.com.

Cách thiết lập bằng One Foot Connection

1 Bật bộ định tuyến không dây Samsung và sản phẩm.

2 Đi đến màn hình **Network Settings**.

3 Chọn **One Foot Connection** và nhấn [ ], sau đó nhấn [ ] lần nữa.

4 Đặt bộ định tuyến không dây song song với Bộ điều hợp không dây của Samsung và cách không quá 25cm (khoảng 9 3/4 inch).



Nếu **One Foot Connection** không kết nối sản phẩm với Bộ định tuyến của bạn, một màn hình bật lên sẽ xuất hiện trên màn hình thông báo cho bạn quá trình kết nối không thành công. Nếu bạn muốn thử dùng lại **One Foot Connection**, hãy cài đặt lại bộ định tuyến không dây, rồi thử lại từ Bước 1. Bạn cũng có thể chọn một trong những phương pháp thiết lập kết nối khác.

5 Màn hình kết nối mạng xuất hiện và quá trình thiết lập mạng hoàn tất.

6 Đặt bộ định tuyến không dây ở vị trí mong muốn.



Nếu cài đặt của bộ định tuyến không dây thay đổi hoặc bạn cài đặt bộ định tuyến không dây mới, bạn phải thực hiện lại quy trình **One Foot Connection**, bắt đầu từ Bước 1.

QOS Ưu tiên

Chức năng QOS Ưu tiên này chỉ có ở bộ định tuyến không dây Samsung.

Bạn có thể kết nối bộ định tuyến không dây Samsung với nhiều thiết bị như máy tính xách tay, điện thoại di động, đầu phát BD, v.v... Tuy nhiên, khi bạn kết nối sản phẩm Samsung với bộ định tuyến không dây Samsung, bộ định tuyến không dây Samsung cung cấp cho sản phẩm Samsung kết nối ưu tiên.

Điều này đảm bảo bạn có được nội dung phát chất lượng cao nhất và tốc độ truyền nhanh nhất.

- QOS Ưu tiên giúp cho sản phẩm của bạn nhanh hơn bằng cách cung cấp cho sản phẩm băng thông ưu tiên. (QOS Ưu tiên là tùy chọn. Bạn có thể bật và tắt chức năng này).
- Vì sản phẩm Samsung có kết nối ưu tiên nên bạn có thể thưởng thức nội dung HD mà không bị giật.



Tốc độ kết nối có thể thay đổi theo môi trường kết nối.

7.1.7 Thiết lập mạng Ad Hoc

Bạn có thể kết nối với thiết bị di động hỗ trợ các kết nối Đặc biệt mà không cần bộ định tuyến không dây hoặc AP thông qua sản phẩm.

Cách thiết lập bằng Ad hoc

1 Đi đến màn hình **Network Settings**.

2 Chọn **Wireless (General)** và nhấn [↵], sau đó nhấn [↵] lần nữa.

3 Chọn **Ad hoc**. Thông báo "**Ad hoc service supports a direct connection with Wi-Fi compatible devices like a cell phone or PC. Other network services may be limited. Do you want to change the network connection?**" được hiển thị.

4 Chọn **OK** và nhấn [↵]. Sản phẩm sẽ tìm kiếm thiết bị di động.

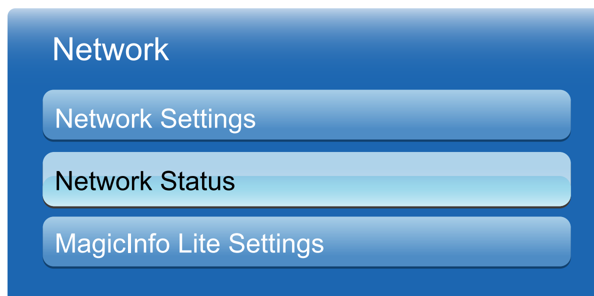
5 Khi sản phẩm hoàn tất quá trình tìm kiếm thiết bị di động của bạn, nhập **Network Name (SSID)** và **Security Key** đã tạo vào thiết bị bạn muốn kết nối rồi kết nối với mạng

- Nếu mạng không hoạt động bình thường, hãy kiểm tra lại Tên mạng (SSID) và Mã bảo mật. **Security key** không chính xác có thể dẫn đến hoạt động không đúng.
- Nếu thiết bị được kết nối một lần, thiết bị sẽ được hiển thị trong danh sách Cài đặt mạng. Khi bạn kết nối lại với thiết bị, bạn có thể tìm thiết bị trong danh sách này.

7.2 Network Status

MENU → **Network** → **Network Status** → **ENTER**

Bạn có thể kiểm tra mạng và trạng thái Internet hiện tại.



Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

7.3 Cài đặt MagicInfo Lite

MENU → Network → MagicInfo Lite Settings → ENTER[ ]

1 **Server**

- Cài đặt IP máy chủ **MagicInfo Lite**
  - Nhập địa chỉ IP và số cổng của máy chủ.
  - Sử dụng 7001 làm số cổng.

    Nếu không thể kết nối với máy chủ bằng số cổng 7001, hãy kiểm tra với quản trị viên máy chủ để tìm thấy số cổng chính xác rồi thay đổi số cổng.

- **FTP Mode**
  - Chọn chế độ hoạt động FTP: **Active** hoặc **Passive**.
- **Default Storage**
  - Chỉ định bộ nhớ mặc định để lưu lịch biểu hoặc nội dung được gửi từ máy chủ.
  - Nếu không gian lưu trữ mặc định được đặt về USB, lịch biểu sẽ không chạy nếu thiết bị USB không được kết nối.
  - Gửi thông báo đến máy chủ khi bộ nhớ trong đã được sử dụng hết.

2 **Storage**

- **Internal Memory**: Hiển thị không gian hiện đang được sử dụng hoặc xóa tất cả nội dung.
- **USB**: Hiển thị không gian hiện đang được sử dụng.

3 **Slideshow**

- **Image Viewer Time**: Đặt độ dài thời gian bạn muốn hiển thị hình ảnh được phát từ **Local Schedule** hoặc bằng một trong những chức năng phát lại tự động.
- **PPT Viewer Time**: Đặt độ dài thời gian bạn muốn hiển thị từng trang của tệp tài liệu được phát từ **Local Schedule** hoặc bằng một trong những chức năng phát lại tự động.
- **Image Effect**: Đặt cấu hình hiệu ứng chuyển hình ảnh
  - **Fade1**, **Fade2**, **Blind**, **Spiral**, **Checker**, **Linear**, **Stairs**, **Wipe**, **Random**, **None**

4 **Schedule Name**

- Chọn định dạng tiêu đề lịch biểu khi tạo lịch biểu cục bộ:
  - **YYYYMMDD**, **YYYYDDMM** hoặc **DDMMYYYY**

5 **Safely Remove USB**

- Tháo bộ nhớ USB một cách an toàn.

6 **Information**

- **Device Name**: Hiển thị tên của thiết bị được máy chủ nhận dạng.
- **Serial Number**: Hiển thị số nhận dạng gốc của thiết bị.
- **Software Version**: Hiển thị phiên bản phần mềm của thiết bị

Mạng



Tham khảo trang 125 để biết chi tiết về menu **MagicInfo Lite Player Guide**.

8 Hệ thống

8.1 Multi Control

MENU → System → Multi Control → ENTER

Gán một ID riêng biệt cho sản phẩm.

8.1.1 Cấu hình cài đặt cho Multi Control

- **MDC Connection**

  Chọn một phương pháp để kết nối với MDC để nhận tín hiệu MDC.

  - **RS232C MDC**

    Giao tiếp với MDC qua cáp stereo RS232C.

  - **RJ45 MDC**

    Giao tiếp với MDC qua cáp stereo RJ45.

- **ID Setup**

  Gán một ID cho máy. (Phạm vi: 0~99)

  Nhấn ▲ hoặc ▼ để lựa chọn một số, và nhấn [].

- **ID Input**

  Nhập số ID của sản phẩm kết nối với cáp tín hiệu đầu vào để nhận tín hiệu đầu vào.

  Nhập số bạn muốn bằng cách sử dụng các phím số trên điều khiển từ xa.



Hãy tham khảo trang 70 để biết thông tin chi tiết về trình đơn **MDC**.

8.2 Time

MENU → System → Time → ENTER

Bạn có thể cấu hình **Clock Set** hoặc **Sleep Timer**. Bạn có thể cài đặt sản phẩm tự động bật hoặc tắt vào một thời điểm nhất định sử dụng tính năng **Timer**.

8.2.1 Clock set

Đặt đồng hồ để sử dụng nhiều tính năng hẹn giờ khác nhau của sản phẩm.

Thay đổi Cài đặt cho Đồng hồ

- **Clock Set**

  Đặt **Date** và **Time**.

  Chọn **Clock Set**. Chọn **Date** hoặc **Time**, sau đó nhấn [ ]. Sử dụng các nút số để nhập số hoặc nhấn nút mũi tên lên và xuống. Sử dụng các nút mũi tên trái và phải để di chuyển từ một trường nhập sang trường nhập tiếp theo. Nhấn [ ] khi hoàn tất. Để thoát khỏi chế độ **Clock Set**, chọn **Close**, sau đó nhấn [ ].

   Bạn có thể cài đặt trực tiếp **Date** và **Time** bằng cách nhấn các nút số trên điều khiển từ xa.

8.2.2 Sleep Timer

Tự động tắt sản phẩm sau một khoảng thời gian được đặt trước. (**30** phút / **60** phút / **90** phút / **120** phút / **150** phút /**180** phút).

 Sử dụng các mũi tên lên và xuống để chọn khoảng thời gian, sau đó nhấn [ ]. Để hủy **Sleep Timer**, chọn **Off**.

8.2.3 On Timer

Cài đặt **On Timer** để sản phẩm của bạn tự động bật vào giờ và ngày mà bạn chọn.

- **On Timer**: Bạn có thể thiết lập ba cấu hình **On Timer** riêng rẽ. (**On Timer 1**, **On Timer 2**, **On Timer 3**)

   Bạn phải cài đặt đồng hồ trước khi có thể sử dụng **On Timer**.

  - **Setup**: Chọn **Off**, **Once**, **Everyday**, **Mon~Fri**, **Mon~Sat**, **Sat~Sun** hoặc **Manual.** Nếu chọn **Manual**, bạn có thể chọn số ngày bạn muốn **On Timer** bật sản phẩm của mình.

     Dấu chọn cho biết số ngày bạn đã chọn.

- **Time**: Đặt giờ và phút. Sử dụng các nút số hoặc mũi tên lên và xuống để nhập số. Sử dụng các nút mũi tên trái và phải để thay đổi trường nhập.
- **Volume**: Đặt mức âm lượng mong muốn. Sử dụng các nút mũi tên trái và phải để thay đổi mức âm lượng.
- **Source** : Chọn nguồn vào như bạn muốn.
- **Music** / **Photo** (Khi **Source** được cài đặt là **USB**): Chọn một thư mục trong thiết bị USB bao gồm các tập tin nhạc hoặc ảnh bạn muốn bật khi sản phẩm được bật tự động.

  - Nếu không có tệp nhạc trên thiết bị USB hoặc bạn không chọn thư mục chứa tệp nhạc, chức năng Hẹn giờ sẽ không hoạt động đúng.
  - Nếu chỉ có một tệp ảnh trong USB, Trình chiếu slide sẽ không phát.
  - Nếu tên thư mục quá dài, thư mục không thể được chọn. Mỗi USB bạn sử dụng được gán thư mục riêng của nó. Khi sử dụng nhiều loại USB, đảm bảo các thư mục được gán cho từng USB có tên khác nhau.
  - Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng thẻ nhớ USB và đầu đọc đa thẻ khi sử dụng **On Timer**. Chức năng **On Timer** có thể không hoạt động với thiết bị USB có pin lắp sẵn, máy nghe nhạc MP3 hoặc PMP được sản xuất bởi một số nhà sản xuất vì sản phẩm có thể mất quá nhiều thời gian để nhận dạng những thiết bị này.

8.2.4 Off Timer

Bạn có thể thiết lập ba cấu hình **Off Timer** riêng rẽ. (**Off Timer 1**, **Off Timer 2**, **Off Timer 3**)



Bạn phải cài đặt đồng hồ trước khi có thể sử dụng **Off Timer**.

- **Setup**: Chọn **Off**, **Once**, **Everyday**, **Mon~Fri**, **Mon~Sat**, **Sat~Sun** hoặc **Manual**. Nếu chọn **Manual**, bạn có thể chọn số ngày bạn muốn **Off Timer** tắt sản phẩm của mình.



Dấu chọn cho biết số ngày bạn đã chọn.

- **Time**: Đặt giờ và phút. Sử dụng các nút số hoặc mũi tên lên và xuống để nhập số. Sử dụng các nút mũi tên trái và phải để thay đổi trường nhập.

8.2.5 Holiday Management

Timer sẽ bị tắt kích hoạt trong suốt khoảng thời gian được xác định là ngày nghỉ.

Cài đặt Quản lý ngày nghỉ

- **Add**: Xác định khoảng thời gian bạn muốn thêm như là ngày nghỉ.
  - Chọn ngày bắt đầu và kết thúc của ngày nghỉ mà bạn muốn thêm bằng các nút ▲/▼ và nhấp vào nút **Save**.
    - **Start**: Đặt ngày bắt đầu của ngày nghỉ.
    - **End**: Đặt ngày kết thúc của ngày nghỉ.

- **Delete** : Xóa toàn bộ các mục khỏi danh sách các ngày nghỉ.

  Chọn **Delete**. Thông báo "**Delete all holidays?**" sẽ xuất hiện.

  Chọn **Yes**. Toàn bộ ngày nghỉ sẽ bị xóa.

- **Apply**: Đặt **On Timer** và **Off Timer** thành không kích hoạt vào các ngày nghỉ pháp định.
  - Nhấn **ENTER**[↵] để chọn cài đặt **On Timer** và **Off Timer** mà bạn không muốn kích hoạt.
  - **On Timer** và **Off Timer** đã chọn sẽ không kích hoạt.

Để tạo lập kỳ nghỉ bắt đầu từ cuối một năm và kết thúc vào đầu năm sau, bạn phải đặt ngày tháng phải như chỉ ra dưới đây.

- Ví dụ 30/12 – 31/12, 01/01 – 10/01

8.3 Menu Language

MENU → **System** → **Menu Language** → **ENTER**

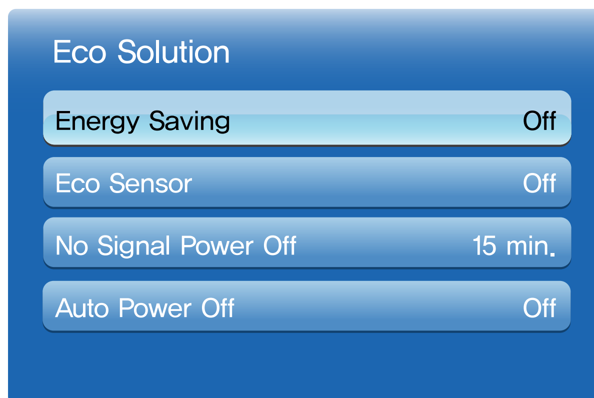
Cài đặt ngôn ngữ trình đơn.



Thay đổi cài đặt ngôn ngữ sẽ chỉ được áp cho hiển thị trình đơn trên màn hình. Thay đổi này sẽ không được áp cho những tính năng khác trên máy tính.

8.4 Eco Solution

MENU → System → Eco Solution → ENTER



Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

8.4.1 Energy Saving

Lưu năng lượng với tính năng **Energy Saving**.

Khi chế độ Energy Saving (Tiết kiệm Năng lượng) kích hoạt, lượng tiêu thụ năng lượng của sản phẩm sẽ được kiểm soát để tiết kiệm năng lượng.

- **Off** / **Low** / **Medium** / **High** / **Picture Off**

8.4.2 Eco Sensor (Off / On)

Để tăng khả năng tiết kiệm điện, cài đặt hình ảnh sẽ tự động thích nghi với ánh sáng trong phòng.

 Nếu bạn điều chỉnh **Backlight** trong menu **Picture**, **Eco Sensor** sẽ được đặt thành **Off**.

- **Min. Backlight**: Khi **Eco sensor** là **On**, bạn có thể điều chỉnh độ sáng màn hình tối thiểu theo cách thủ công.

   Nếu **Eco Sensor** là **On**, độ sáng màn hình có thể thay đổi (trở nên hơi tối hơn hoặc hơi sáng hơn) tùy thuộc vào cường độ ánh sáng xung quanh. Bạn có thể điều khiển độ sáng tối thiểu của màn hình bằng chức năng **Min. Backlight**.

8.4.3 No Signal Power Off

Để tránh tiêu thụ năng lượng không cần thiết, bạn có thể đặt thời gian bạn muốn sản phẩm vẫn bật nếu sản phẩm không nhận được tín hiệu.

- **Off** / **15 min.** / **30 min.** / **60 min.**



- Tắt khi máy tính được kết nối đang ở chế độ tiết kiệm điện.

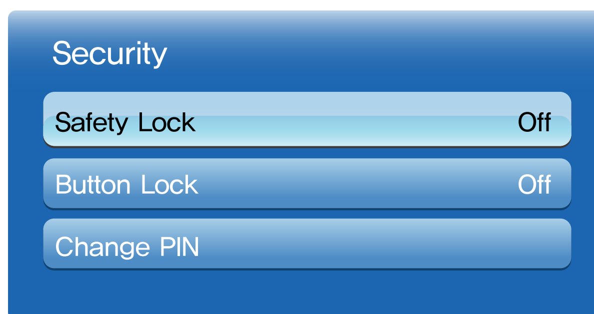
8.4.4 Auto Power Off (Off / On)

Sản phẩm sẽ tự động tắt nếu bạn không nhấn nút trên điều khiển từ xa hoặc không chạm vào nút trên bộ điều khiển trước của sản phẩm trong vòng 4 giờ để ngăn hiện tượng quá nóng.

8.5 Security

MENU → **System** → **Security** → **ENTER**

Mỗi lần bạn truy cập chức năng Bảo mật, màn hình mã PIN sẽ xuất hiện và mã PIN mặc định là "0-0-0-0". Màn hình mã PIN sẽ đóng và menu **Security** sẽ xuất hiện.



Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

8.5.1 Safety Lock (Off / On)

Tất cả các menu và nút của sản phẩm và điều khiển từ xa, trừ nút **LOCK** trên điều khiển từ xa, sẽ bị khóa bởi chức năng **Safety Lock**. Để mở khóa các menu và nút, hãy nhấn nút **LOCK** rồi nhập mật khẩu (mật khẩu mặc định: 0 - 0 - 0 - 0).

8.5.2 Button Lock (Off / On)

Có thể sử dụng menu này để khoá các nút trên sản phẩm. Chỉ điều khiển từ xa mới có thể điều khiển sản phẩm nếu chức năng Khóa nút được đặt về Bật.

8.5.3 Change PIN

Màn hình **Change PIN** sẽ xuất hiện. Chọn 4 chữ số bất kỳ cho mã PIN của bạn và nhập mã PIN vào **Enter New PIN**. Nhập lại 4 chữ số tương tự vào **Confirm New PIN**. Khi màn hình Xác nhận biến mất, nhấn nút **Close**. Sản phẩm đã ghi nhớ mã PIN mới của bạn.

8.6 PIP

MENU → **System** → **PIP** → **ENTER**



- Nếu bạn đã đặt chế độ Double ▮▮, ▬▬ trong **PIP** (Hình trong Hình), bạn có thể điều chỉnh **Picture Size**.
- Để biết âm thanh PIP, hãy tham khảo hướng dẫn **Sound Select**.
- Nếu bạn tắt sản phẩm trong khi đang xem ở chế độ PIP, chức năng PIP được đặt lại thành tắt. Khi bạn bật sản phẩm, bạn phải bật lại PIP để xem ở chế độ PIP.
- Bạn có thể thấy rằng hình ảnh trong màn hình PIP sẽ trở nên hơi kém tự nhiên khi bạn sử dụng màn hình chính để xem trò chơi hoặc karaoke.

- Cài đặt PIP

  Hình ảnh từ nguồn video bên ngoài sẽ có trong màn hình chính và hình ảnh từ sản phẩm sẽ có trong màn hình hình ảnh phụ của PIP.

Hình ảnh chính	Hình ảnh phụ
PC	**AV**
AV	**PC**, **HDMI**, **DVI**, **DP**,**MagicInfo(HDMI)**
HDMI, **DVI**, **DP**, **MagicInfo(HDMI)**	**AV**

- **PIP** (**Off** / **On**): Kích hoạt hoặc tắt kích hoạt chức năng PIP.
- **Source** (phụ thuộc vào nguồn đầu vào): Bạn có thể chọn nguồn của ảnh phụ.
- **Size** (, , , ,): Chọn kích thước cho hình ảnh phụ.
- **Position** (, , ,): Chọn vị trí cho hình ảnh phụ.

  Trong chế độ , , , bạn không thể chọn **Position**.
- **Sound Select** (**Main** / **Sub**): Bạn có thể chọn nghe âm thanh từ hình ảnh **Main** hoặc hình ảnh **Sub**.

8.7 Auto Protection Time

MENU → **System** → **Auto Protection Time** → **ENTER**

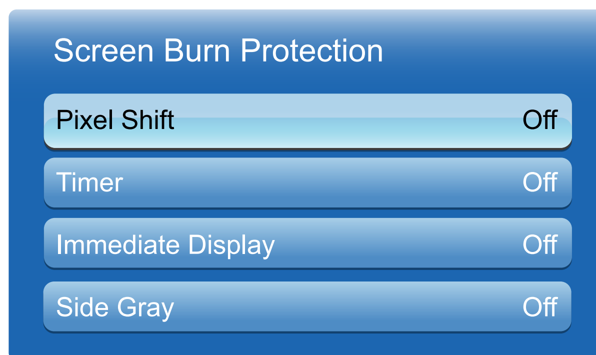
Nếu màn hình hiển thị ảnh tĩnh trong khoảng thời gian nhất định mà bạn xác định, sản phẩm sẽ kích hoạt chế độ bảo vệ màn hình để ngăn sự hình thành ảnh mờ trên màn hình.

- **Off** / **2 hours** / **4 hours** / **8 hours** / **10 hours**

8.8 Screen Burn Protection

MENU → **System** → **Screen Burn Protection** → **ENTER**

Để giảm khả năng điểm ảnh chết trên màn hình, thiết bị này có trang bị công nghệ ngăn điểm ảnh chết trên màn hình **Pixel Shift**. **Pixel Shift** hơi di chuyển hình ảnh trên màn hình. Cài đặt thời gian **Pixel Shift** cho phép bạn lập trình thời gian giữa các lần di chuyển của hình ảnh theo phút.



Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

8 Hệ thống

8.8.1 Pixel Shift

Để ngăn hiện tượng lưu ảnh trên màn hình, bạn có thể sử dụng chức năng này để di chuyển điểm ảnh trên LCD theo chiều ngang hoặc chiều dọc.



Cài đặt dịch chuyển điểm ảnh sẵn có và Cài đặt tối ưu

	Cài đặt sẵn có	Cài đặt tối ưu cho AV/ Component/HDMI/PC
Horizontal	0~4 (điểm ảnh)	**4**
Vertical	0~4 (điểm ảnh)	**4**
Time (phút)	1~4 phút	**4 min**



- Giá trị **Pixel Shift** có thể khác nhau tùy thuộc vào kích thước sản phẩm (inch) và chế độ.
- Chức năng này không sẵn có ở chế độ **Screen Fit**.

- **Horizontal**: Đặt số lượng điểm ảnh mà màn hình sẽ di chuyển theo chiều ngang.
- **Vertical**: Đặt số lượng điểm ảnh mà màn hình sẽ di chuyển theo chiều dọc.
- **Time**: Đặt khoảng thời gian để thực hiện di chuyển theo chiều ngang hoặc chiều dọc, tương ứng.

8.8.2 Timer

Bạn có thể đặt chức năng hẹn giờ cho **Screen Burn Protection**.

- **Off** / **Repeat** / **Interval**

Nếu bạn bắt đầu thao tác xóa mọi ảnh còn lại, thao tác sẽ được thực hiện trong khoảng thời gian đã đặt, sau đó tự động kết thúc.

- **Mode**: Bạn có thể thay đổi loại **Safety Screen**.
  - **Pixel** / **Rolling Bar** / **Fading Screen**
- **Period**: Sử dụng chức năng này để đặt thời gian thực hiện cho mỗi chế độ được đặt trong bộ hẹn giờ.
  - **Hour**: **1** ~ **10**
- **Time**: Trong khoảng thời gian đã đặt, hãy xác định thời gian thực hiện.
  - **Sec**: **10** ~ **50**
- **Start Time**: Đặt thời gian bắt đầu hiển thị chế độ bảo vệ màn hình.
- **End Time**: Đặt thời gian kết thúc hiển thị chế độ bảo vệ màn hình.

8.8.3 Immediate Display

Chọn chế độ bảo vệ màn hình bạn muốn hiển thị ngay lập tức.

- **Off** / **Pixel** / **Rolling Bar** / **Fading Screen**

8.8.4 Side Gray

Chọn độ sáng màu xám cho nền màn hình.

- **Off** / **Light** / **Dark**

8.9 Video Wall

MENU → **System** → **Video Wall** → **ENTER**

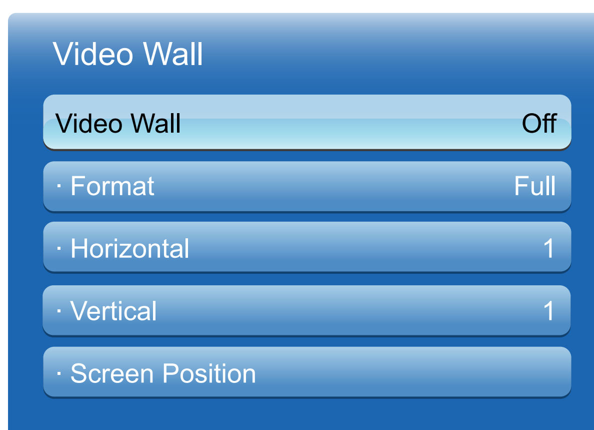
Tùy chỉnh bố cục của nhiều màn hình được kết nối để tạo nên một tường video. Hơn nữa, hiển thị một phần toàn bộ hình ảnh hoặc lặp lại cùng một hình ảnh trên mỗi màn hình được kết nối với nhau. Để hiển thị nhiều hình ảnh, hãy tham khảo MDC Help (Trợ giúp MDC) hoặc Hướng dẫn người dùng MagicInfo. Một số mẫu không hỗ trợ tính năng MagicInfo.



- Nếu có nhiều hơn 4 màn hình được kết nối theo chiều ngang và chiều dọc, bạn nên sử dụng độ phân giải đầu vào là mức độ XGA (1024 x 768) hoặc cao hơn để ngăn hình ảnh bị tối do suy giảm độ tương phản hoặc độ đậm của màu.
- Để phát nội dung 3D khi **Video Wall** được đặt thành **On**, bạn cần có đầu phát nhiều định dạng HD (MHP).

8.9.1 Video Wall

Bạn có thể kích hoạt hoặc tắt kích hoạt **Video Wall**. Để sắp xếp một tường video, hãy chọn **On**.



Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

8.9.2 Format

Chọn một định dạng để hiển thị hình ảnh trên nhiều màn hình.

- **Full** : Hiển thị hình ảnh trong chế độ toàn màn hình.
- **Natural** : Hiển thị hình ảnh ở độ phân giải ban đầu mà không phóng to hay thu nhỏ.



- Tùy chọn **Screen Position** chỉ được bật khi **Video Wall** được đặt thành **On**.

8.9.3 Horizontal

Tính năng này sẽ tự động chia màn hình theo số lượng màn hình nằm ngang được chỉ định. Nhập số lượng màn hình được sắp xếp theo chiều ngang. Màn hình nằm ngang sẽ bị chia tự động theo số lượng được nhập. Có thể gán tối đa tới 15 màn hình cho gán theo phương nằm ngang.



- Có thể chia màn hình này lên tới số lượng tối đa là 100 màn hình (số lượng màn hình nằm ngang và nằm dọc nhân với nhau). Ví dụ, nếu gán số lượng màn hình nằm ngang là 15, thì có thể gán tối đa tới 6 màn hình nằm dọc. Ngược lại, nếu gán số lượng màn hình nằm dọc là 15, thì có thể gán tối đa tới 6 màn hình nằm ngang.
- Tùy chọn **Screen Position** chỉ được bật khi **Video Wall** được đặt thành **On**.

8.9.4 Vertical

Tính năng này sẽ tự động chia màn hình theo số lượng màn hình nằm dọc được chỉ định. Nhập số lượng màn hình được sắp xếp theo chiều dọc. Màn hình nằm dọc sẽ bị chia tự động theo số lượng được nhập. Có thể gán tối đa tới 15 màn hình cho gán theo phương nằm dọc.



- Có thể chia màn hình này lên tới số lượng tối đa là 100 màn hình (số lượng màn hình nằm ngang và nằm dọc nhân với nhau). Ví dụ, nếu gán số lượng màn hình nằm ngang là 15, thì có thể gán tối đa tới 6 màn hình nằm dọc. Ngược lại, nếu gán số lượng màn hình nằm dọc là 15, thì có thể gán tối đa tới 6 màn hình nằm ngang.
- Tùy chọn **Screen Position** chỉ được bật khi **Video Wall** được đặt thành **On**.

8.9.5 Screen Position

Bạn có thể tùy chỉnh sắp xếp màn hình được chia nhỏ bằng cách di chuyển màn hình được xác định với một số sử dụng tính năng **Screen Position**

Chọn Screen Position (Vị trí Màn hình) để hiển thị sắp xếp màn hình (được xác định với một con số) được xác định theo cài đặt Horizontal (Ngang) hoặc Vertical (Dọc). Để tùy chỉnh sắp xếp này, hãy di chuyển số lượng (màn hình) sử dụng các nút điều hướng trên điều khiển từ xa và nhấn [↵].



- Có thể sắp xếp tối đa tới 100 màn hình trong **Screen Position**.
- Tùy chọn **Screen Position** chỉ được bật khi **Video Wall** được đặt thành **On**.
- Cửa sổ **Screen Position** chỉ được hiển thị khi **Horizontal** và **Vertical** được đặt cấu hình.

8.10 Source AutoSwitch Settings

MENU → **System** → **Source AutoSwitch Settings** → **ENTER**

- Bật màn hình hiển thị có **Source AutoSwitch On**, và nguồn video đã lựa chọn trước đó không hoạt động, thì màn hình sẽ tự động tìm kiếm các nguồn video đầu vào khác nhau để tìm ra video hoạt động.

- **Source AutoSwitch**

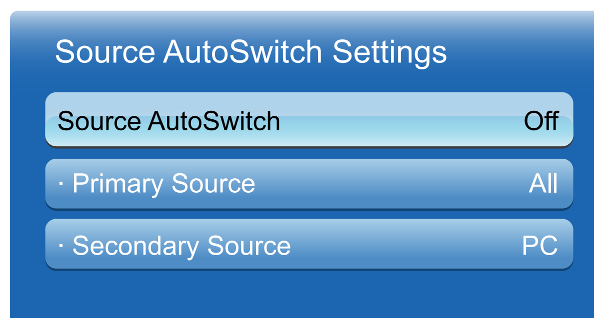
  Khi **Source AutoSwitch** ở chế độ **On**, nguồn video màn hình sẽ tự động được tìm kiếm để tìm video hoạt động.

  Lựa chọn **Primary Source** sẽ được kích hoạt nếu nguồn video hiện tại không được nhận dạng.

  Lựa chọn **Secondary Source** sẽ được kích hoạt, nếu không có nguồn video sơ cấp nào hoạt động.

  Nếu hệ thống không nhận dạng cả nguồn tín hiệu đầu vào sơ cấp và thứ cấp, màn hình sẽ tiến hành hai lượt tìm kiếm để tìm nguồn tín hiệu hoạt động, mỗi lượt tìm kiếm sẽ kiểm tra nguồn tín hiệu sơ cấp trước rồi chuyển sang nguồn tín hiệu thứ cấp. Nếu cả hai lượt tìm kiếm đều thất bại, màn hình sẽ trở lại nguồn tín hiệu video đầu tiên và hiển thị thông điệp cho biết không có tín hiệu.

  Khi lựa chọn **Primary Source** được cài đặt ở **All**, màn hình sẽ lần lượt tìm kiếm tất cả các tín hiệu đầu vào video hai lần để tìm nguồn video hoạt động, và trở lại nguồn video đầu tiên trong dãy thứ tự nếu như không tìm thấy nguồn video nào.



Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

- **Primary Source**

  Xác định rõ **Primary Source** cho nguồn tín hiệu tự động.

- **Secondary Source**

  Xác định **Secondary Source** cho nguồn tín hiệu tự động.

8.11 General

MENU → System → General → ENTER



Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

8.11.1 Max. Power Saving

Tắt sản phẩm để giảm mức tiêu thụ điện sau khi máy tính được để ở chế độ không làm việc trong một khoảng thời gian nhất định.

8.11.2 Game Mode

Khi kết nối với bảng điều khiển trò chơi chẳng hạn như PlayStation™ hoặc Xbox™, bạn có thể thưởng thức trải nghiệm trò chơi trung thực hơn bằng cách chọn chế độ trò chơi.



- Lưu ý và giới hạn đối với **Game Mode**
  - Để ngắt kết nối bảng điều khiển trò chơi và kết nối một thiết bị ngoại vi khác, hãy đặt **Game Mode** thành **Off** trong menu **System**.
  - Nếu bạn hiển thị menu sản phẩm ở **Game Mode**, màn hình sẽ rung nhẹ.
- **Game Mode** không khả dụng khi nguồn vào được đặt thành **PC**.
- Sau khi kết nối bảng điều khiển trò chơi, hãy đặt **Game Mode** thành**On**. Rất tiếc, bạn có thể nhận thấy chất lượng hình ảnh bị giảm.
- Nếu **Game Mode** là **On**
  - **Picture Mode** được đặt thành **Standard** và **Sound Mode** được đặt thành **Movie**.

8.11.3 BD Wise

Cung cấp chất lượng hình ảnh tối ưu cho các sản phẩm Samsung DVD, Blu-ray và Home Theater có hỗ trợ **BD Wise**. Khi **BD Wise** được **On**, chế độ hình ảnh tự động được thay đổi về độ phân giải tối ưu.



Sẵn có khi bạn kết nối các sản phẩm Samsung hỗ trợ **BD Wise** qua cáp HDMI với sản phẩm.

8.11.4 Auto Power

Kích hoạt tùy chọn này sẽ tự động bật nguồn sản phẩm nếu cáp nguồn được kết nối.

8.11.5 Standby Control

Bạn có thể đặt chế độ chờ cho màn hình được áp khi nhận được tín hiệu đầu vào.

- **Auto**

  Chế độ tiết kiệm năng lượng sẽ được kích hoạt khi không phát hiện tín hiệu đầu vào nào thậm chí thiết bị nguồn được kết nối với màn hình.

  Sẽ có thông báo "**No Signal**" nếu không có thiết bị nguồn nào được kết nối.

- **On**

  Chế độ tiết kiệm năng lượng sẽ được kích hoạt khi không phát hiện tín hiệu đầu vào nào.

- **Off**

  Sẽ có thông báo "**No Signal**" nếu không phát hiện tín hiệu đầu vào nào.



- Tùy chọn Standby Control (Điều khiển chờ) chỉ được kích hoạt khi **Source** được cài đặt là **PC** hoặc **DVI**.
- Nếu "**No Signal**" hiển thị cho dù thiết bị nguồn được kết nối, hãy kiểm tra kết nối cáp. Hãy tham khảo trang 55 để biết thông tin chi tiết về kết nối thiết bị nguồn.

8.11.6 Lamp Schedule

Kích hoạt giá trị Đèn sẽ được điều chỉnh thành giá trị do người dùng xác định tại một thời điểm nhất định ở chế độ MDC.

8.11.7 OSD Display

Hiển thị hoặc ẩn mục menu trên màn hình.

- **Source OSD** / **No Signal OSD** / **MDC OSD**

8 Hệ thống

8.11.8 Power On Adjustment

Bạn có thể cài đặt thời gian khởi động cho màn hình bật lên sau khi nhấn nút nguồn. (Phạm vi: 0 – 50 giây)



Thời gian khởi động quá ngắn có thể làm hỏng sản phẩm do điện thế quá cao.

8.11.9 Temperature Control

- **Temperature Control**

  Tính năng này phát hiện nhiệt độ bên trong của sản phẩm. Bạn có thể chỉ định khoảng nhiệt độ có thể chấp nhận được.

  Nhiệt độ mặc định được đặt là 77˚C.

  Nhiệt độ vận hành đề xuất cho sản phẩm này là từ 75 đến 80˚C (dựa trên nhiệt độ xung quanh là 40˚C).

  Màn hình sẽ trở nên tối hơn nếu nhiệt độ hiện tại vượt quá ngưỡng nhiệt độ chỉ định. Nếu nhiệt độ tiếp tục tăng, sản phẩm sẽ tự động ngắt điện để ngăn chặn hiện tượng quá nóng.

8.11.10 Device Name

Chọn hoặc nhập Tên thiết bị. Tên này có thể được hiển thị trên điều khiển mạng từ xa qua mạng.

8.11.11 3D Video Sync (chỉ mẫu ME75B)

Đồng bộ hóa các màn hình với kính 3D của bạn khi xem video 3D bằng nhiều màn hình.



Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Current Mode: Chọn tùy chọn mong muốn trong số các tùy chọn **Stand-Alone**, **Main** và **Secondary**.

Main Device Number: Nếu bạn đặt **Current Mode** thành **Main**, màn hình hiện tại sẽ được đặt thành màn hình chính. Chọn một số giữa **1** và **10** cho **Main Device Number**. Số đã chọn sẽ được gán cho màn hình chính.

Select Main Device: Nếu **Current Mode** được đặt thành **Secondary**, số đã gán cho màn hình chính (được đặt là **Main**) sẽ hiển thị.



- Nếu có nhiều hơn một màn hình được đặt là màn hình chính (**Main**), bạn có thể chọn kết nối với một trong số các màn hình chính này.
- Nếu bạn thay đổi **Main Device Number** trên màn hình chính sau khi **Main Device Number** được đặt cấu hình trên các màn hình phụ (**Secondary**), bạn phải cập nhật **Main Device Number** một cách thủ công trên từng màn hình phụ (**Secondary**).

8.12 Anynet+(HDMI-CEC)

MENU → System → Anynet+(HDMI-CEC) → ENTER

8.12.1 Anynet+(HDMI-CEC)

Anynet+ là gì?

Anynet+ là chức năng cho phép bạn điều khiển tất cả các thiết bị Samsung được kết nối có hỗ trợ Anynet+ bằng điều khiển từ xa của sản phẩm Samsung của bạn. Hệ thống Anynet+ chỉ có thể được sử dụng với các thiết bị Samsung có tính năng Anynet+. Để đảm bảo thiết bị Samsung của bạn có tính năng này, hãy kiểm tra xem có logo Anynet+ trên thiết bị hay không.



- Bạn chỉ có thể điều khiển các thiết bị Anynet+ bằng điều khiển từ xa của sản phẩm, chứ không phải các nút trên sản phẩm.
- Điều khiển từ xa của sản phẩm có thể không hoạt động trong các điều kiện nhất định. Nếu điều này xảy ra, hãy chọn lại thiết bị Anynet+.
- Chức năng Anynet+ không hoạt động với các sản phẩm của nhà sản xuất khác.
- Để được hướng dẫn về cách kết nối các thiết bị ngoại vi Anynet+, hãy tham khảo hướng dẫn sử dụng thiết bị. Bạn phải kết nối thiết bị Anynet+ bằng cáp HDMI. Một số cáp HDMI có thể không hỗ trợ chức năng Anynet+.
- Anynet+ hoạt động khi thiết bị AV hỗ trợ Anynet+ đang ở chế độ chờ hoặc trạng thái bật.
- Anynet+ hỗ trợ tổng cộng tối đa 12 thiết bị AV. Lưu ý rằng bạn có thể kết nối tối đa 3 thiết bị cùng loại.
- Khi ở chế độ PIP, Anynet+ chỉ hoạt động khi thiết bị AV được kết nối như màn hình chính. Anynet+ không hoạt động nếu thiết bị AV được kết nối như màn hình phụ.
- Tuy nhiên, bạn chỉ có thể kết nối một Anynet+ Home Theater. Để kết nối Anynet+ Home Theater, hãy kết nối Home Theater với sản phẩm bằng cáp HDMI.

Menu Anynet+

Menu Anynet+ thay đổi tùy thuộc vào loại và trạng thái của thiết bị Anynet+ được kết nối với sản phẩm.

Menu Anynet+	Mô tả
View PC	Thay đổi chế độ Anynet+ thành chế độ PC.
Device List	Hiển thị danh sách thiết bị Anynet+.
(device_name) **MENU**	Hiển thị menu của các menu thiết bị được kết nối. Ví dụ: nếu đầu phát DVD được kết nối, menu đĩa của đầu phát DVD sẽ xuất hiện.

Menu Anynet+	Mô tả
(device_name) **Tools**	Hiển thị menu công cụ của thiết bị được kết nối. Ví dụ: nếu đầu phát DVD được kết nối, menu công cụ của đầu phát DVD sẽ xuất hiện. Tùy thuộc vào thiết bị, menu này có thể không sẵn có.
(device_name) **Title Menu**	Hiển thị menu tên của đĩa trong thiết bị được kết nối. Ví dụ: nếu đầu phát DVD được kết nối, menu tên phim trong đầu phát DVD sẽ xuất hiện. Tùy thuộc vào thiết bị, menu này có thể không sẵn có.
Receiver	Âm thanh được phát qua **Receiver**.

8.12.2 Auto Turn Off

Đặt thiết bị **Anynet+** thành tự động tắt khi sản phẩm tắt.

Nguồn tín hiệu hoạt động trên điều khiển từ xa phải được đặt thành sản phẩm để sử dụng chức năng **Anynet+**. Nếu bạn đặt **Auto Turn Off** thành **Yes**, thiết bị ngoại vi được kết nối cũng tắt khi sản phẩm tắt. Nếu thiết bị ngoại vi vẫn đang ghi, sản phẩm có thể hoặc không thể tắt.

Chuyển giữa các thiết bị Anynet+

1 Nhấn nút **TOOLS**, chọn **Anynet+ (HDMI-CEC)**, sau đó nhấn [↵].

2 Chọn **Device List**, sau đó nhấn nút [↵].

Nếu bạn không thể tìm thấy thiết bị bạn muốn, hãy chọn **Refresh** để làm mới danh sách.

3 Chọn thiết bị, sau đó nhấn nút [↵]. Bạn có thể chuyển sang thiết bị đã chọn.

Menu **Device List** chỉ hiển thị khi bạn đặt **Anynet+ (HDMI-CEC)** thành **On** trong menu **System**.

- Chuyển sang thiết bị đã chọn có thể mất tới 2 phút. Bạn không thể hủy thao tác chuyển trong khi đang chuyển.
- Nếu bạn chọn thiết bị Anynet+ bằng cách nhấn nút **SOURCE**, sau đó chọn nguồn vào của thiết bị, bạn không thể sử dụng chức năng Anynet+. Đảm bảo chuyển sang thiết bị Anynet+ bằng cách sử dụng **Device List**.

8.12.3 Receiver

Bạn có thể nghe âm thanh qua **Receiver** (tức là Home Theater) thay vì sản phẩm Loa.

Để nghe âm thanh qua bộ thu, đi tới màn hình **Receiver** (**System** → **Anynet+ (HDMI-CEC)** →**Receiver**). Sau đó chọn **Receiver** và đặt thành **On**.

 Nếu **Receiver** của bạn chỉ hỗ trợ âm thanh, nó có thể không xuất hiện trong danh sách thiết bị.

Xử lý sự cố đối với Anynet+

Sự cố	Giải pháp có thể
Anynet+ không hoạt động.	• Kiểm tra xem thiết bị có phải là Anynet+ hay không. Hệ thống Anynet+ chỉ hỗ trợ các thiết bị Anynet+. • Bạn chỉ có thể kết nối một bộ thu (rạp hát tại gia). • Kiểm tra xem dây nguồn của thiết bị Anynet+ có được kết nối đúng cách không. • Kiểm tra kết nối cáp Video/Audio/HDMI của thiết bị Anynet+. • Kiểm tra xem **Anynet+ (HDMI-CEC)** có được đặt thành **On** trong menu cài đặt Anynet+ hay không. • Kiểm tra xem điều khiển từ xa có tương thích với Anynet+ hay không. • Nếu bạn đã rút, sau đó kết nối lại cáp HDMI, hãy đảm bảo tìm kiếm lại thiết bị hoặc tắt sản phẩm và bật lại. • Kiểm tra xem chức năng Anynet+ của thiết bị Anynet có được đặt thành bật không.
Tôi muốn khởi động Anynet+.	• Kiểm tra xem thiết bị Anynet+ có được kết nối đúng cách với sản phẩm hay không và kiểm tra xem **Anynet+ (HDMI-CEC)**có được đặt thành **On** trong menu Cài đặt Anynet+ hay không. • Nhấn nút **TOOLS** để hiển thị menu Anynet+ và chọn menu bạn muốn.
Tôi muốn thoát Anynet+.	• Chọn **View PC** trong menu Anynet+. • Nhấn nút **SOURCE** trên điều khiển từ xa của sản phẩm và chọn thiết bị không phải là Anynet+.
Thông báo “Đang kết nối với thiết bị Anynet+...” sẽ xuất hiện trên màn hình.	• Bạn không thể sử dụng điều khiển từ xa khi đang đặt cấu hình Anynet+ hoặc khi đang chuyển sang chế độ xem. • Sử dụng điều khiển từ xa sau khi sản phẩm đã hoàn thành việc đặt cấu hình Anynet+ hoặc đã kết thúc chuyển sang Anynet+.

Sự cố	Giải pháp có thể
Thiết bị đã kết nối không được hiển thị.	• Kiểm tra xem thiết bị có hỗ trợ các chức năng Anynet+ hay không. • Kiểm tra xem cáp HDMI có được kết nối đúng cách hay không. • Kiểm tra xem **Anynet+ (HDMI-CEC)** có được đặt thành **On** trong menu cài đặt Anynet+ hay không. • Tìm kiếm lại thiết bị Anynet+. • Anynet+ yêu cầu kết nối HDMI. Đảm bảo thiết bị được kết nối với sản phẩm của bạn bằng cáp HDMI. • Một số cáp HDMI có thể không hỗ trợ chức năng Anynet+. • Nếu kết nối bị ngắt do có sự cố về điện hoặc cáp HDMI bị ngắt kết nối, hãy quét lại thiết bị.
Âm thanh của sản phẩm không ra qua bộ thu.	• Kết nối cáp quang giữa sản phẩm và bộ thu.

8.13 DivX® Video On Demand

MENU → System → DivX® Video On Demand → ENTER

Hiển thị mã đăng ký được uỷ quyền cho sản phẩm. Nếu bạn kết nối với trang web DivX và đăng ký bằng mã đăng ký đó, bạn có thể tải xuống tập tin đăng ký VOD.



Để biết thêm thông tin về DivX® VOD, hãy truy cập “http://vod.divx.com”.

8.14 Network Remote Control

MENU → System → Network Remote Control → ENTER

Bật/tắt hoặc cho phép thiết bị điện thoại di động Samsung kết nối với sản phẩm và điều khiển sản phẩm.

Bạn phải có điện thoại di động/thiết bị Samsung hỗ trợ Điều khiển từ xa không dây. Để biết thêm chi tiết, hãy tham khảo hướng dẫn sử dụng của mỗi thiết bị.

8.15 Reset System

MENU → System → Reset System → ENTER

Tùy chọn này đổi cài đặt hiện tại trong Hệ thống về cài đặt xuất xưởng mặc định.

8.16 Reset All

MENU → System → Reset All → ENTER

Tùy chọn này đổi toàn bộ cài đặt hiện tại cho một màn hình về cài đặt xuất xưởng mặc định.

9 Hỗ trợ

9.1 Software Upgrade

MENU → **Support** → **Software Upgrade** → **ENTER**

Menu **Software Upgrade** cho phép bạn nâng cấp phần mềm sản phẩm của mình lên phiên bản mới nhất.

- **Current Version**: Đây là phiên bản phần mềm đã được cài đặt trong sản phẩm.



Cẩn thận để không tắt nguồn cho đến khi hoàn thành nâng cấp. Sản phẩm sẽ tự động tắt và bật sau khi hoàn thành nâng cấp phần mềm. Khi bạn nâng cấp phần mềm, tất cả các cài đặt video và âm thanh bạn đã thực hiện sẽ trở về cài đặt mặc định của chúng. Chúng tôi khuyên bạn nên ghi lại cài đặt của mình để bạn có thể dễ dàng đặt lại chúng sau khi nâng cấp.

9.1.1 By USB

Để nâng cấp bằng USB, hãy làm theo các bước sau:

1. Truy cập www.samsung.com.
2. Tải xuống kho lưu trữ exe nâng cấp phần mềm USB mới nhất về máy tính của bạn.
3. Trích xuất kho lưu trữ exe vào máy tính của bạn. Bạn cần có một thư mục có cùng tên với tệp exe.
4. Sao chép thư mục vào ổ đĩa flash USB.
5. Bật sản phẩm, sau đó cắm ổ đĩa flash USB vào cổng USB của sản phẩm.
6. Trong menu sản phẩm, đi đến **Support** → **Software Upgrade**.
7. Chọn **By USB**.



Hãy cẩn thận để không tháo ổ đĩa USB cho đến khi hoàn thành nâng cấp.

9.1.2 Alternative Software

Tùy chọn **Alternative Software** cho phép bạn nâng cấp bằng tệp mà sản phẩm đã tải xuống trước đó, nhưng bạn quyết định không cài đặt ngay hoặc tệp được sản phẩm tải xuống đang ở Chế độ chờ.

Để nâng cấp bằng **Alternative Software**, hãy làm theo các bước sau.

1. Nếu phần mềm nâng cấp đã được tải xuống, bạn sẽ thấy số phiên bản phần mềm ở bên phải của **Alternative Software**.
2. Chọn **Alternative Software**, sau đó nhấn nút [ ].
3. Sản phẩm sẽ hiển thị thông báo hỏi xem bạn có muốn nâng cấp hay không. Chọn **Yes**. Sản phẩm bắt đầu nâng cấp.
4. Khi hoàn thành nâng cấp, sản phẩm sẽ tự động tắt, sau đó bật.

9.2 Contact Samsung

MENU → Support → Contact Samsung → ENTER

Xem thông tin này khi sản phẩm của bạn không hoạt động đúng hoặc khi bạn muốn nâng cấp phần mềm. Bạn có thể tìm thấy thông tin về trung tâm cuộc gọi của chúng tôi và cách tải xuống sản phẩm và phần mềm.

MagicInfo Lite

10.1 Định dạng tệp tương thích với MagicInfo Lite Player

[Đọc trước khi sử dụng **MagicInfo Lite Player**]

- Hệ thống tệp của thiết bị USB được hỗ trợ gồm FAT16 và FAT32. (NTFS không được hỗ trợ.)
- Không thể phát tệp có độ phân giải dọc và ngang lớn hơn độ phân giải tối đa.

  Kiểm tra độ phân giải dọc và ngang của tệp.
- Không hỗ trợ video không chứa dữ liệu âm thanh. Kiểm tra rằng tệp video chứa dữ liệu âm thanh.
- Kiểm tra video được hỗ trợ, loại và phiên bản codec âm thanh.
- Kiểm tra phiên bản tệp được hỗ trợ.
  - Hỗ trợ phiên bản Flash lên tới 10.1
  - Hỗ trợ phiên bản PowerPoint lên tới 97 – 2007
- Bạn không thể gán nội dung có độ lớn 2 GB hoặc lớn hơn vào **Network Schedule**.

10.1.1 Video / Âm thanh

Phần mở rộng tệp	Bộ chứa	Video Codec	Độ phân giải	Tốc độ khung hình (fps)	Tốc độ bit (Mbps)	Codec âm thanh
*.avi *.mkv	AVI MKV	DivX 3.11 / 4.x / 5.1 / 6.0	1920x1080	6 ~ 30	8	MP3 / AC3/ LPCM / ADPCM / DTS Core
		Motion JPEG	1920x1080	6 ~ 30	8	
*.asf	ASF	DivX 3.11 / 4.x / 5.1 / 6.0	1920x1080	6 ~ 30	8	MP3 / AC3/ LPCM / ADPCM / WMA
		H.264 BP / MP / HP	1920x1080	6 ~ 30	25	
		MPEG4 SP / ASP	1920x1080	6 ~ 30	8	
		Motion JPEG	1920x1080	6 ~ 30	8	
*.wmv	ASF	Window Media Video v9	1920x1080	6 ~ 30	25	WMA
*.mp4	MP4	H.264 BP / MP / HP	1920x1080	6 ~ 30	25	MP3 / ADPCM / AAC
		MPEG4 SP / ASP	1920x1080	6 ~ 30	8	

Phần mở rộng tệp	Bộ chứa	Video Codec	Độ phân giải	Tốc độ khung hình (fps)	Tốc độ bit (Mbps)	Codec âm thanh
*.3gp	3GPP	H.264 BP / MP / HP	1920x1080	6 ~ 30	25	ADPCM / AAC / HE-AAC
		MPEG4 SP / ASP	1920x1080	6 ~ 30	8	
*.vro	VRO VOB	MPEG1	352x288	24 / 25 / 30	30	AC3 / MPEG / LPCM
		MPEG2	1920x1080	24 / 25 / 30	30	
*.mpg *.mpeg	PS	MPEG1	352x288	24 / 25 / 30	30	AC3 / MPEG / LPCM / AAC
		MPEG2	1920x1080	24 / 25 / 30	30	
		H.264	1920x1080	6 ~ 30	25	
*.ts *.tp *.trp	TS	MPEG2	1920x1080	24 / 25 / 30	30	AC3 / AAC / MP3 / DD+ / HE-AAC
		H.264	1920x1080	6 ~ 30	25	
		VC1	1920x1080	6 ~ 30	25	

Video

- Không hỗ trợ nội dung video không có âm thanh.
- Không hỗ trợ video 3D.
- Không hỗ trợ nội dung có độ phân giải lớn hơn độ phân giải được chỉ định trong bảng trên đây.
- Nội dung video có Tốc độ bit hoặc Tốc độ khung hình lớn hơn tốc độ được chỉ định trong bảng trên đây có thể khiến video bị vỡ trong khi phát.
- Hỗ trợ H.264 Mức 4.1 hoặc thấp hơn.
- Không hỗ trợ H.264 FMO/ASO/RS, VC1 SP/MP/AP L4, AVCHD.
- MPEG4 SP / ASP
  - 1280 x 720 hoặc nhỏ hơn: Tối đa 60 khung hình / Lớn hơn 1280 x 720: Tối đa 30 khung hình
- Không hỗ trợ GMC 2 hoặc cao hơn.

Âm thanh

- Không hỗ trợ nội dung âm thanh không có video.

  (Chỉ hỗ trợ tệp mp3 làm nhạc nền cho trình chiếu hình ảnh/PPT. Tính năng này chỉ sẵn có khi sử dụng menu lịch trình mạng.)
- Nội dung âm thanh có Tốc độ bit hoặc Tốc độ khung hình lớn hơn tốc độ được chỉ định trong bảng trên đây có thể khiến âm thanh bị vỡ trong khi phát.
- Hỗ trợ WMA 7, 8, 9 STD hoặc thấp hơn.
- WMA 9 PRO không hỗ trợ âm thanh không bị mất và âm thanh đa kênh cao hơn 2 kênh.
- Tốc độ lấy mẫu WMA 22050Hz mono không được hỗ trợ.

Hình ảnh

- Định dạng tệp hình ảnh tương thích: Jpeg
- Độ phân giải tối đa được hỗ trợ: 15.360 x 8640
- Hiệu ứng hình ảnh được hỗ trợ: 8 hiệu ứng (Fade1, Fade2, Blind, Spiral, Checker, Linear, Stairs, Wipe)

Flash

- Tương thích với Flash 10.1
- Hình động Flash
  - Định dạng tệp tương thích: SWF
- Độ phân giải: 1280 x 720
  - Thận trọng
    - Không thể đảm bảo hiệu suất so sánh với Trình phát Flash trên hệ điều hành Windows
    - Cần tối ưu hóa trong quá trình tạo nội dung
- Video Flash
  - Định dạng tệp tương thích: FLV
  - Video
    - Codec: H.264 BP
    - Độ phân giải: 1920 x 1080
  - Âm thanh
    - Codec: H.264 BP
  - Thận trọng
    - Không hỗ trợ định dạng tệp F4V
    - Không hỗ trợ Video chụp từ màn hình

Power Point

- Định dạng tệp tài liệu tương thích
  - Phần mở rộng: ppt, pptx
  - Phiên bản: Office 97 ~ Office 2007
- Các chức năng không được hỗ trợ
  - Hiệu ứng hình động
  - Hình dạng 3D (sẽ được hiển thị bằng 2D)
  - Đầu trang và cuối trang (một số mục con không được hỗ trợ)
  - Word Art
  - Căn chỉnh (Có thể xảy ra lỗi căn chỉnh nhóm)
  - Office 2007 (SmartArt không được hỗ trợ đầy đủ. 97 trong tổng số 115 mục con không được hỗ trợ.)
  - Chèn đối tượng
  - Mở tài liệu được mã hóa
  - Văn bản dọc (một số mục con không được hỗ trợ)
  - Ghi chú slide và tài liệu phát

10 MagicInfo Lite

10.2 Lịch biểu mạng

10.2.1 Kết nối với máy chủ

Để sử dụng **MagicInfo Lite Server**, bạn phải đặt đồng hồ trên màn hình thông qua máy chủ (web). Để chỉ dùng lịch trình địa phương và **AutoPlay**, mà không dùng **MagicInfo Lite Server**, bạn phải đặt đồng hồ bằng cách dùng điều khiển từ xa.

Thiết lập mạng

Để chạy **MagicInfo Lite**, hãy kết nối với mạng.



Hãy tham khảo trang 138 để biết thông tin chi tiết về trình đơn **Network Settings**.

Thiết lập máy chủ

Đi tới **MENU** → **Network** → **MagicInfo Lite Settings** → **Server**. Tiếp theo, nhập thông tin máy chủ. (Ví dụ: http://192.168.0.10:7001/MagicInfo/)

MagicInfo Lite

Server	Access Periodically
Server Address	192.168.0.10
Port	7001

Apply Cancel

Đặt cấu hình chế độ FTP và không gian lưu trữ mặc định

- **Default Storage**: Chỉ định vị trí bạn muốn lưu nội dung (được tải xuống từ máy chủ).
  - **Internal Memory**: Lưu nội dung vào bộ nhớ trong của sản phẩm.
  - Bộ nhớ **USB**: Lưu nội dung vào bộ nhớ USB.



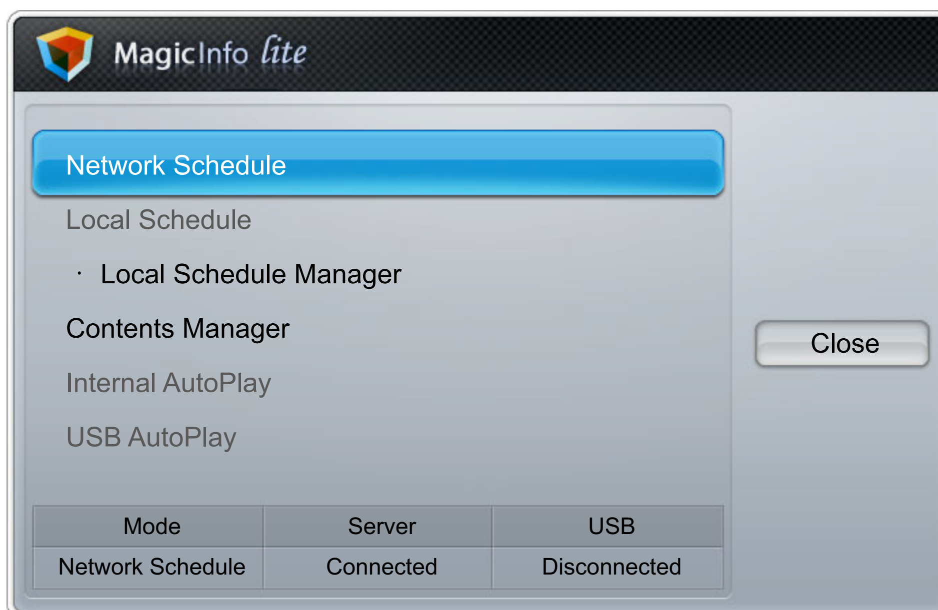
Nếu lịch biểu mạng đang chạy khi bộ nhớ USB không được kết nối, nội dung mặc định sẽ chạy.

10.2.2 Cài đặt MagicInfo Lite

MENU [Ⅲ] → Media → MagicInfo Lite → ENTER[↵]

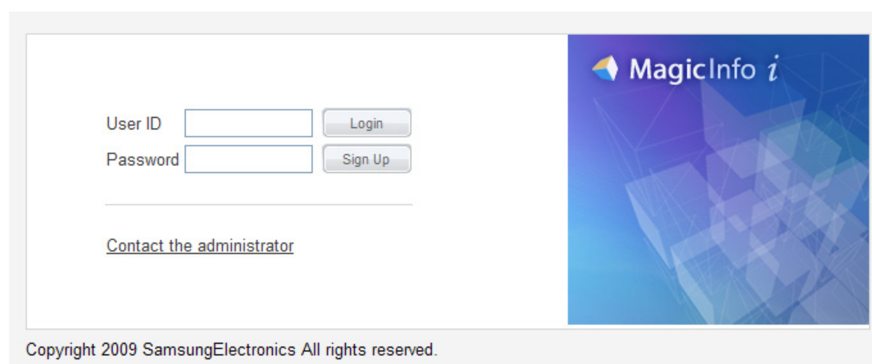
Nhấn nút **MagicInfo Lite** trên điều khiển từ xa.

Bạn có thể xem liệu máy chủ có được kết nối (phê duyệt) không trên màn hình menu **MagicInfo Lite**. Để xem liệu máy chủ có được kết nối không khi lịch biểu mạng đang chạy, hãy nhấn **INFO** trên điều khiển từ xa.



10.2.3 Phê duyệt thiết bị được kết nối từ máy chủ

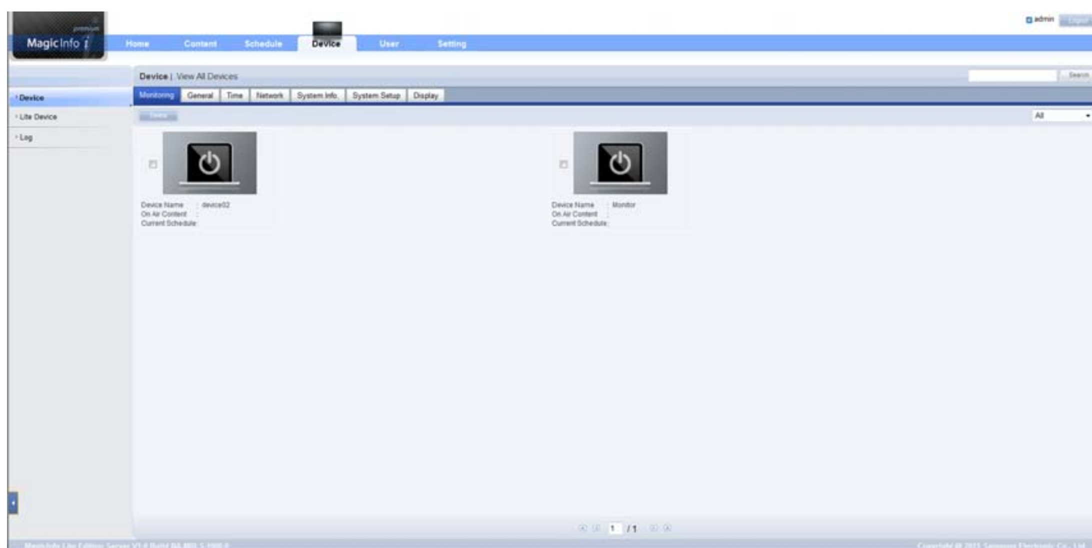
1 Truy cập máy chủ mà bạn đã gán cho thiết bị của mình.



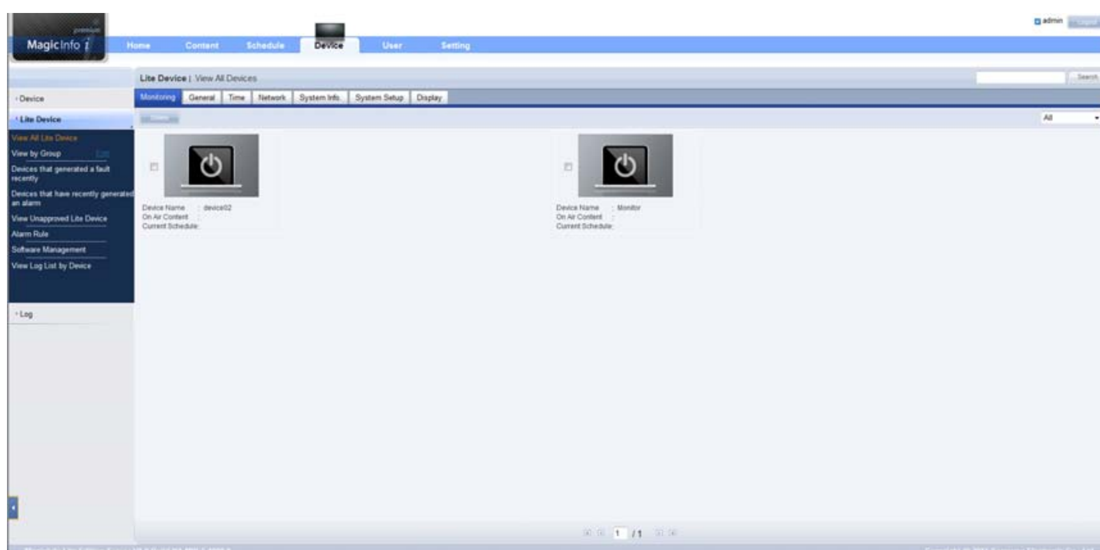
2 Nhập ID và mật khẩu của bạn để đăng nhập.

MagicInfo Lite

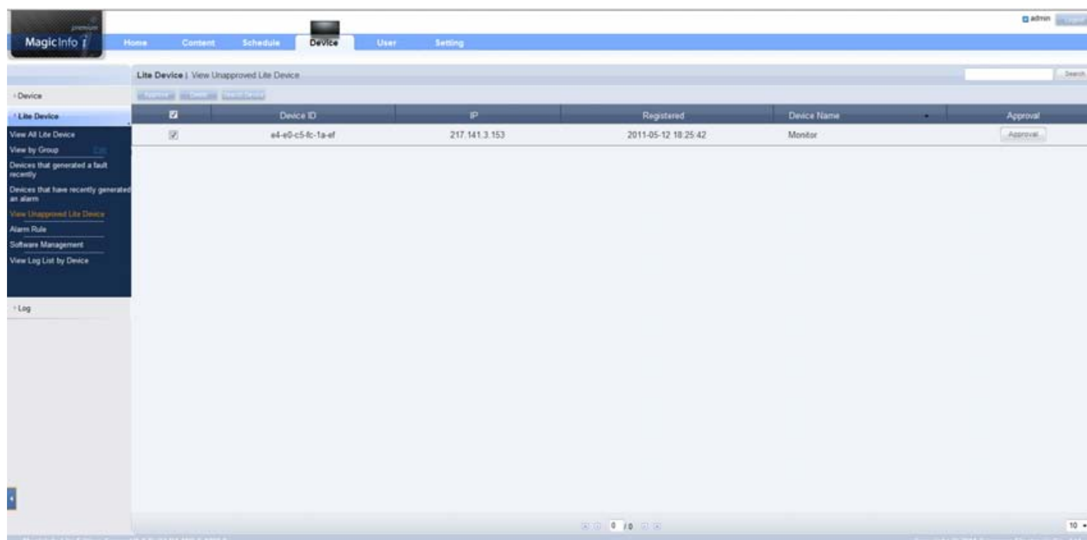
3 Chọn **Device** từ thanh menu trên cùng.



4 Chọn **Lite Device** từ các menu ở bên trái.



5 Chọn **View Unapproved Lite Device** từ các menu con của **Lite Device**.

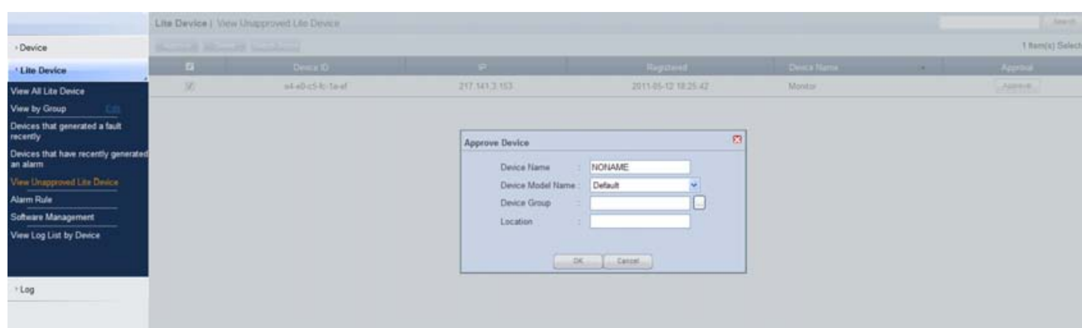


6 Chọn nút **Approve** cho thiết bị của bạn từ danh sách các thiết bị Lite chưa được phê duyệt.



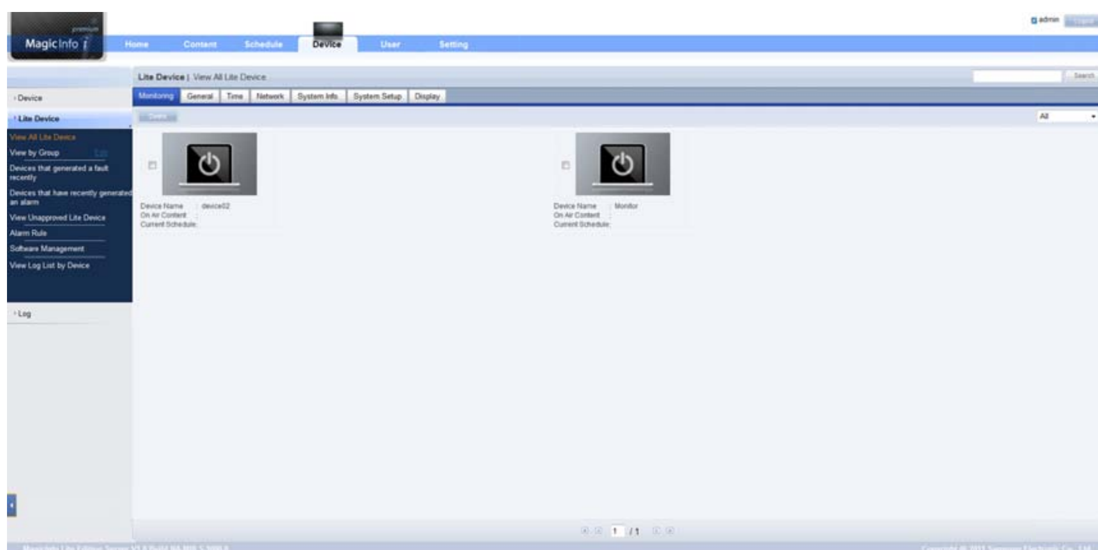
Nhấn nút **INFO** trên điều khiển từ xa khi lịch biểu mạng đang chạy sẽ hiển thị chi tiết về lịch biểu. Kiểm tra rằng bạn đã chọn đúng thiết bị bằng cách xem ID thiết bị trong phần chi tiết.

7 Nhập thông tin cần thiết để phê duyệt thiết bị.



- **Device Name**: Nhập tên thiết bị.
- **Device Model Name**: Chọn mẫu thiết bị của bạn.
- **Device Group**: Chọn ... để chỉ định nhóm.
- **Location**: Nhập vị trí hiện tại của thiết bị.

8 Chọn menu **View All Lite Device** để kiểm tra rằng thiết bị đã được đăng ký.



9 Khi thiết bị được máy chủ phê duyệt, lịch biểu đã đăng ký trong nhóm được chọn sẽ được tải xuống thiết bị. Lịch biểu sẽ chạy sau khi được tải xuống.



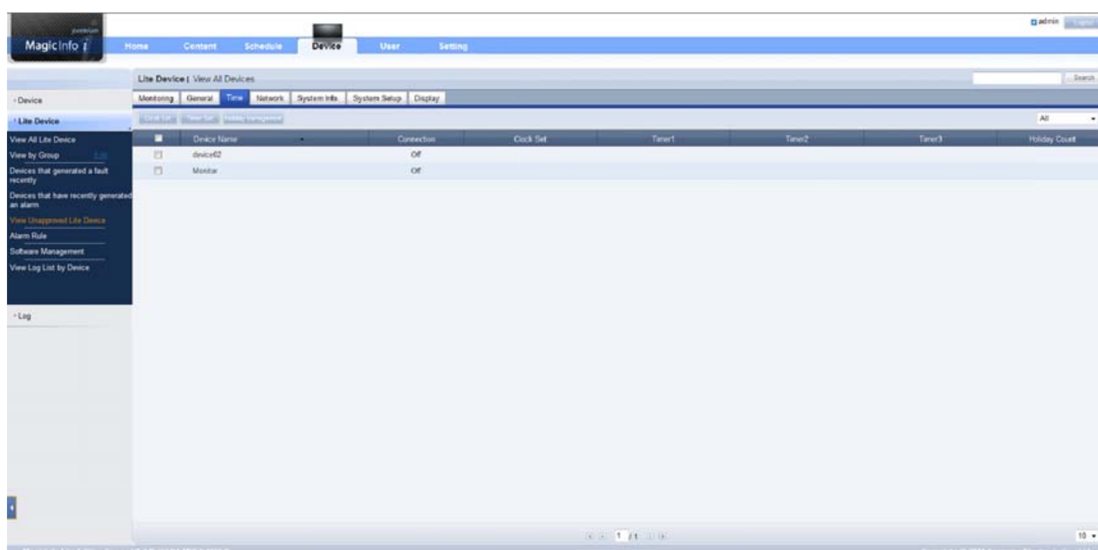
- Để biết thêm chi tiết về cách đặt cấu hình lịch biểu, hãy tham khảo <Hướng dẫn sử dụng máy chủ MagicInfo>.
- Nếu một thiết bị bị xóa khỏi danh sách thiết bị được máy chủ phê duyệt, thiết bị sẽ khởi động lại để đặt lại cài đặt của thiết bị.

10 MagicInfo Lite

10.2.4 Cài đặt thời gian hiện tại

Lịch biểu có thể không chạy nếu thời gian được cài đặt trên thiết bị khác với thời gian hiện tại của máy chủ.

1 Đi tới các tab **Device** → **Time**.



2 Chọn thiết bị của bạn.

3 Chọn **Clock Set** và đồng bộ hóa thời gian với máy chủ.



Để biết thêm chi tiết về cách quản lý thời gian (lập lịch biểu, quản lý ngày nghỉ, v.v..), hãy tham khảo <Hướng dẫn sử dụng máy chủ MagicInfo>.

10.3 Local Schedule

Chạy lịch biểu do **Local Schedule Manager** tạo.

Đi tới **Local Schedule Manager** → Chọn nội dung bạn muốn chạy

 Menu này bị tắt nếu không có lịch biểu nào do **Local Schedule Manager** tạo.

1 Chọn **Local Schedule Manager** trên màn hình menu **MagicInfo Lite**.

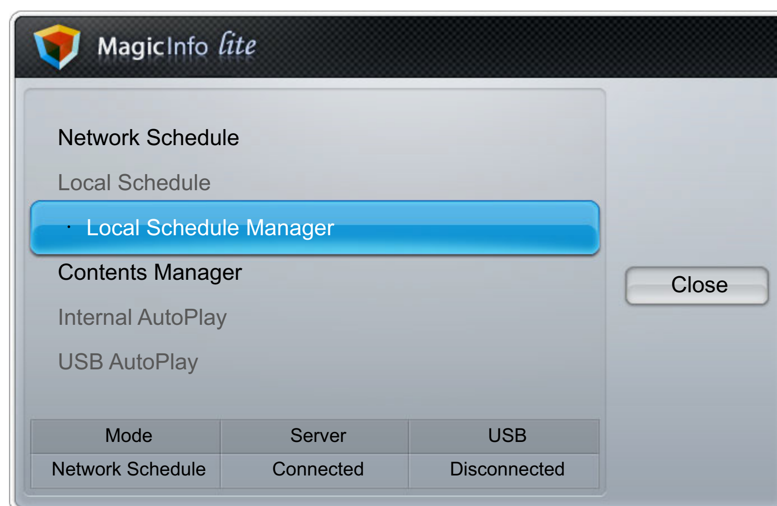
2 Chạy lịch biểu được tạo bởi lịch biểu cục bộ.

10.4 Local Schedule Manager

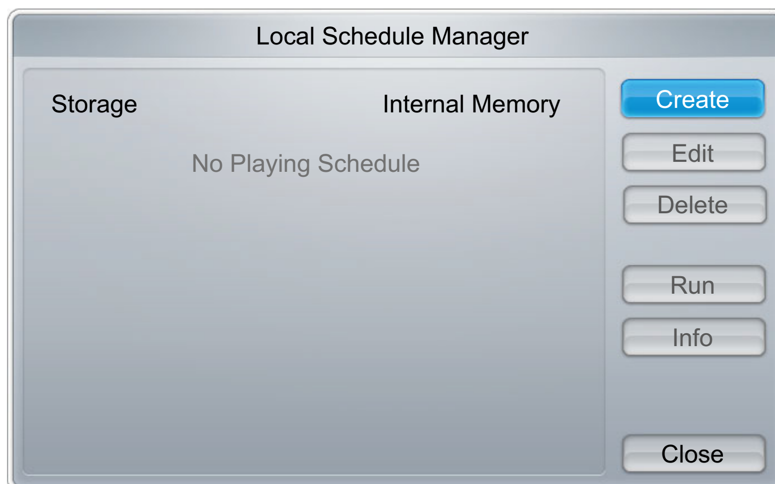
Định cấu hình cài đặt phát lại từ **Local Schedule**. Hoặc chọn và phát nội dung từ bộ nhớ trong hoặc bộ nhớ USB theo trình tự phát lại được tùy chỉnh.

10.4.1 Đăng ký Local Schedule

1 Chọn **Local Schedule Manager** trên màn hình menu **MagicInfo Lite**.



2 Chọn **Create** trên màn hình **Local Schedule Manager**.

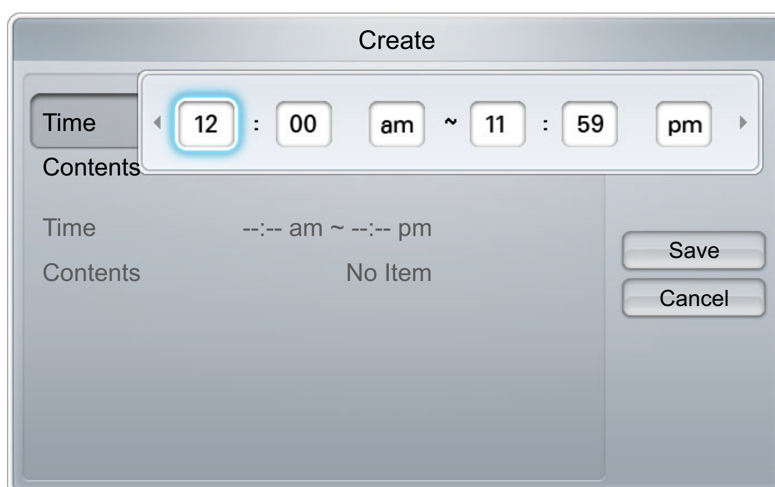


3 Chọn **Time** để cài đặt thời gian bạn muốn phát nội dung.

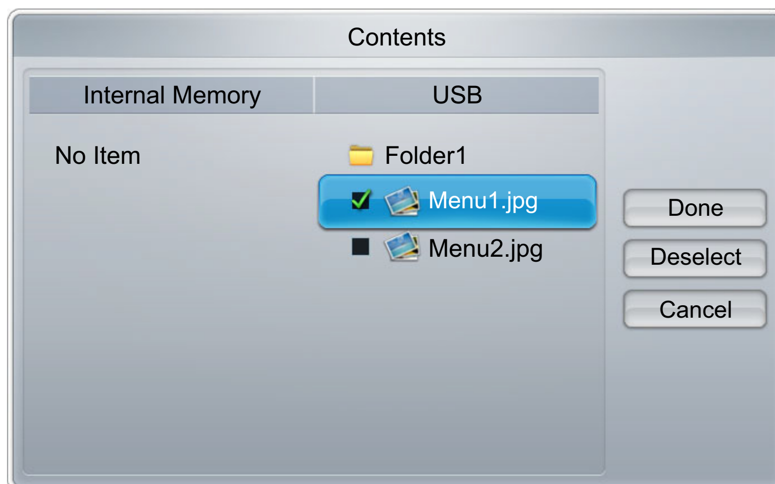


Để tạo lập một lịch trình bắt đầu vào một ngày và kết thúc vào ngày hôm sau, bạn phải đặt thời gian như chỉ ra dưới đây.

- Ví dụ PM 09:00 - AM 12:00 / AM 12:00 - AM 06:00

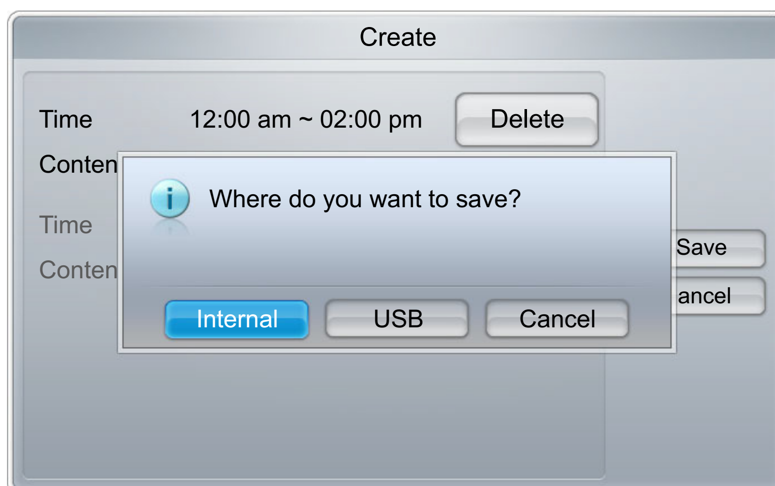


4 Chọn **Contents** để chỉ định nội dung bạn muốn phát.

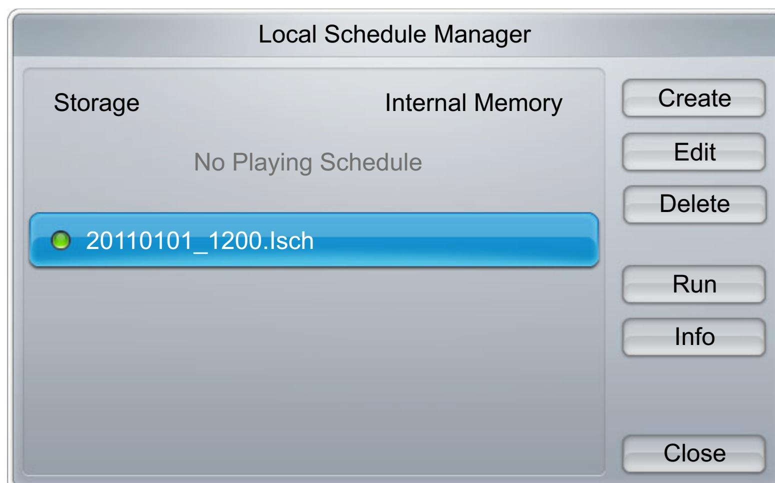


5 Chọn **Save**.

6 Chọn không gian bộ nhớ mà bạn muốn lưu nội dung.



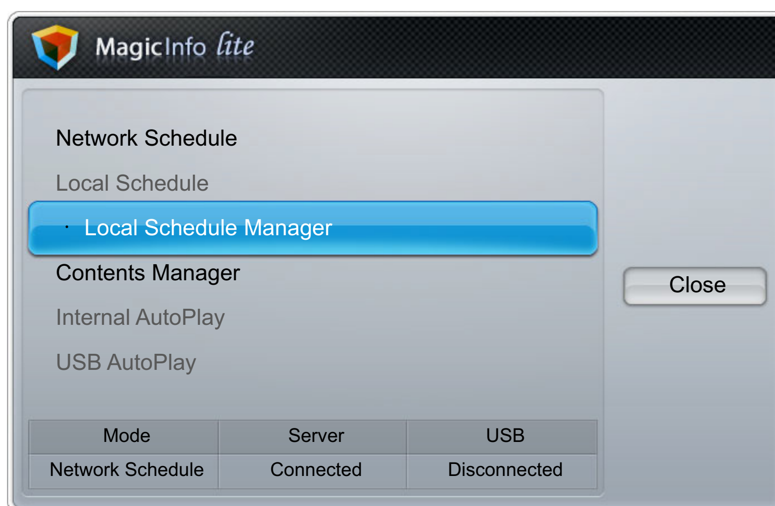
7 Kiểm tra rằng lịch biểu đã được thêm vào Local Schedule Manager.



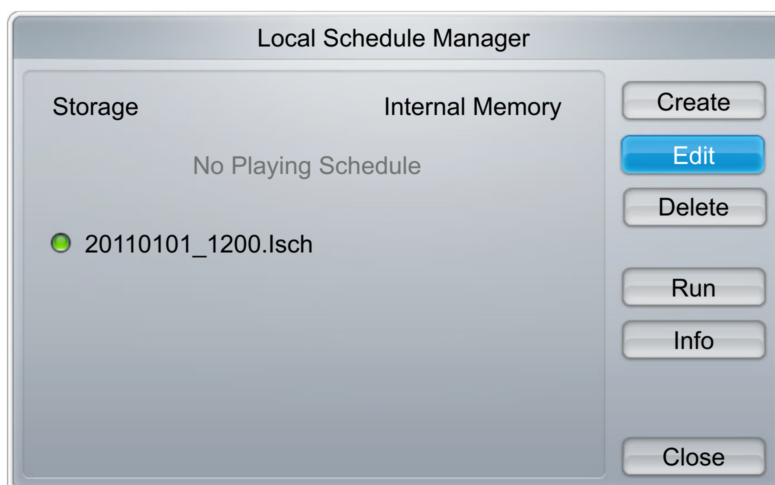
10.4.2 Sửa đổi Local Schedule

 Đảm bảo rằng ít nhất một **Local Schedule** được đăng ký.

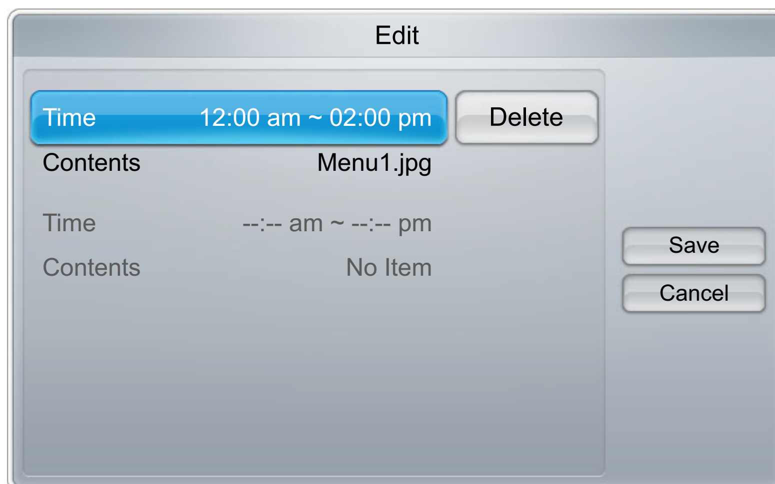
1 Chọn **Local Schedule Manager** trên màn hình menu **MagicInfo Lite**.



2 Chọn lịch biểu cục bộ mà bạn muốn sửa đổi.



3 Chọn **Edit**.

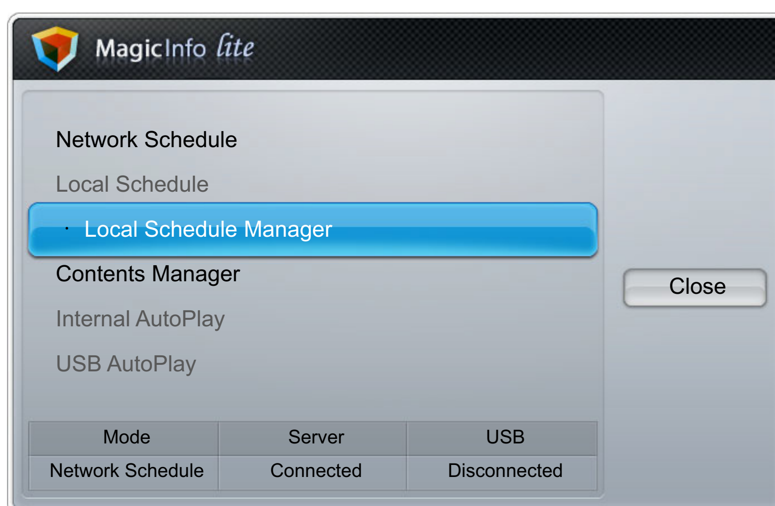


4 Thay đổi chi tiết của lịch biểu cục bộ. Tiếp theo, chọn **Save**.

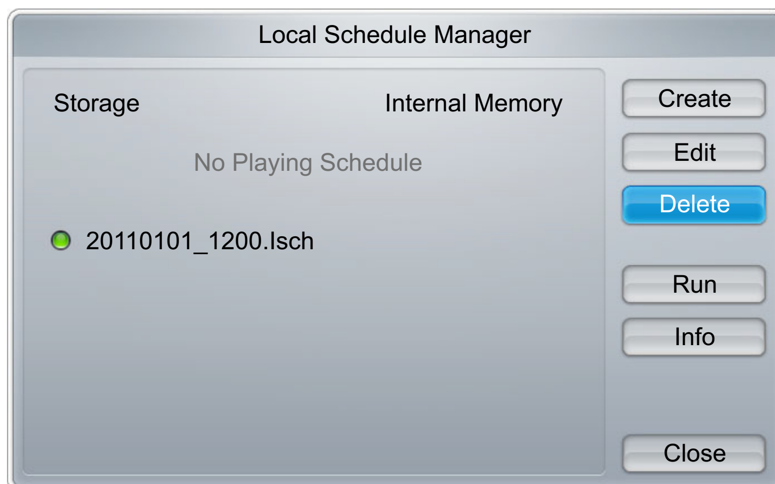
10.4.3 Xóa Local Schedule

Đảm bảo rằng ít nhất một **Local Schedule** được đăng ký.

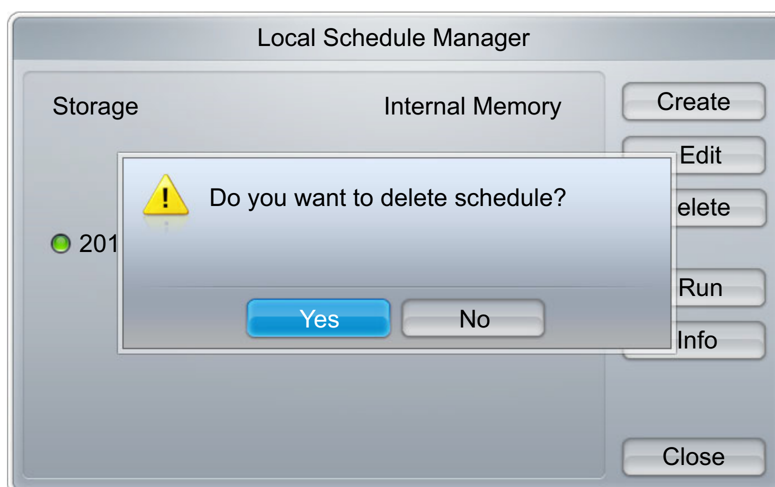
1 Chọn **Local Schedule Manager** trên màn hình menu **MagicInfo Lite**.



2 Chọn lịch biểu cục bộ mà bạn muốn xóa.



3 Chọn **Delete**.

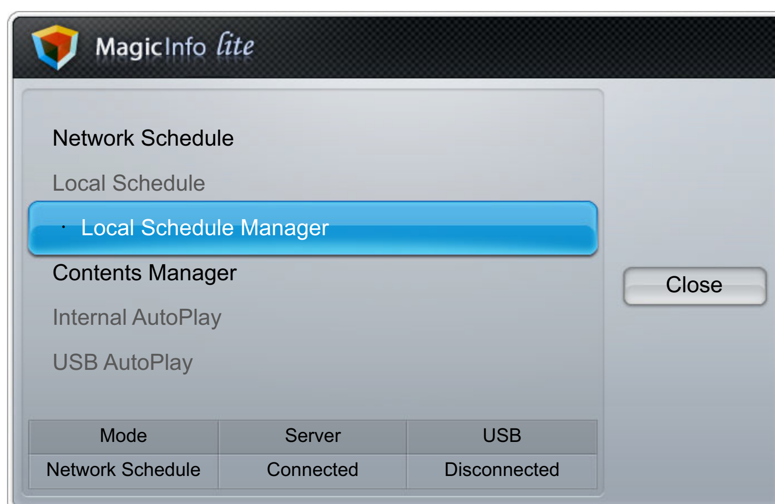


10.4.4 Chạy Local Schedule

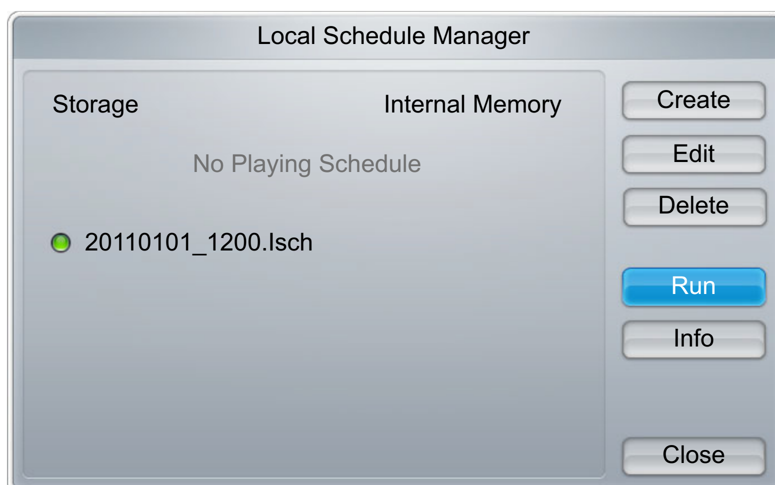


Đảm bảo rằng ít nhất một **Local Schedule** được đăng ký.

1 Chọn **Local Schedule Manager** trên màn hình menu **MagicInfo Lite**.



2 Chọn lịch biểu cục bộ mà bạn muốn chạy. Tiếp theo, chọn **Run**.

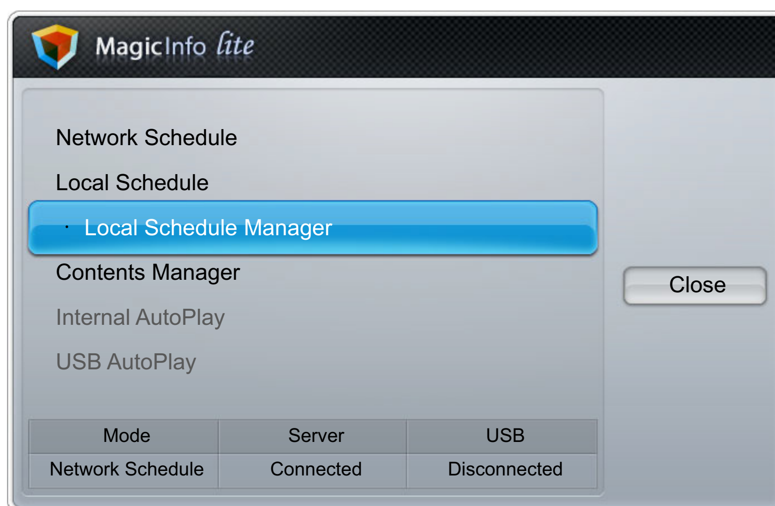


10.4.5 Dừng Local Schedule

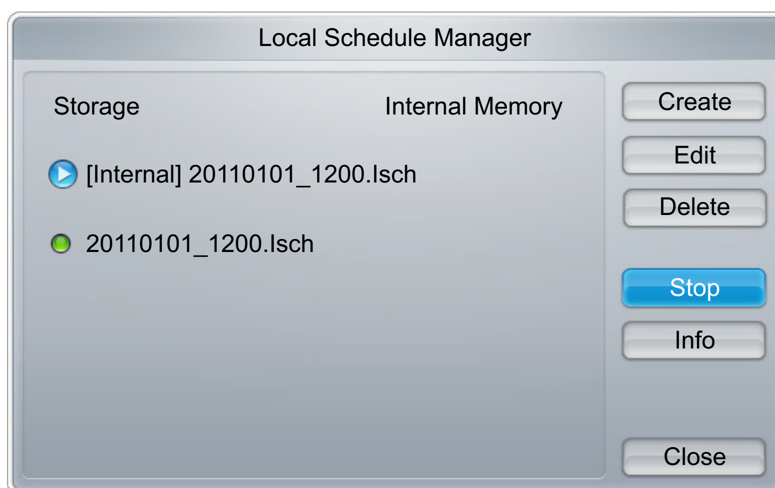


Chức năng này chỉ được bật khi lịch biểu đang chạy. Chọn **Stop** sẽ thay đổi chế độ chạy từ **Local Schedule** thành **Network Schedule**.

1 Chọn **Local Schedule Manager** trên màn hình menu **MagicInfo Lite**.

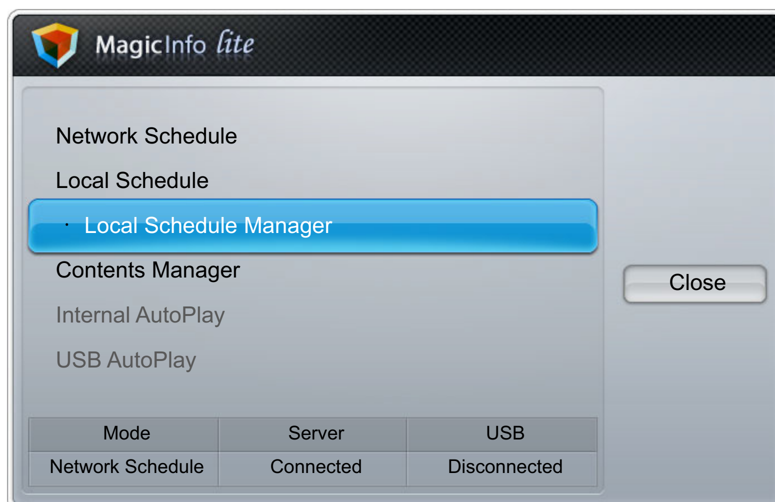


2 Chọn **Stop**.

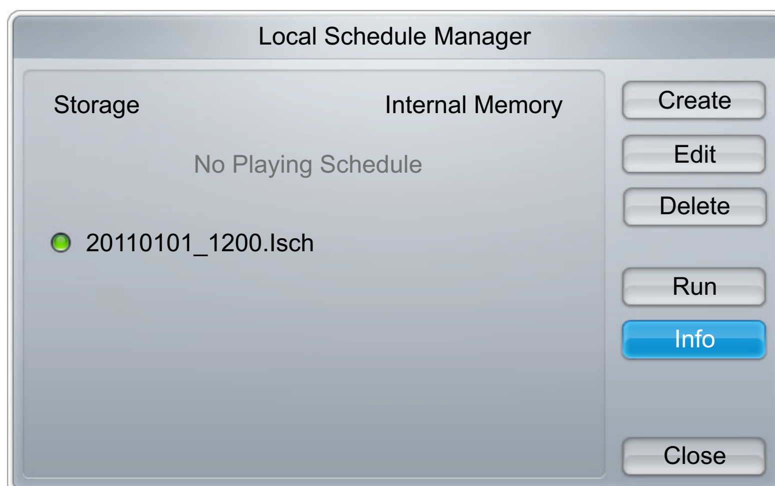


10.4.6 Xem chi tiết Local Schedule

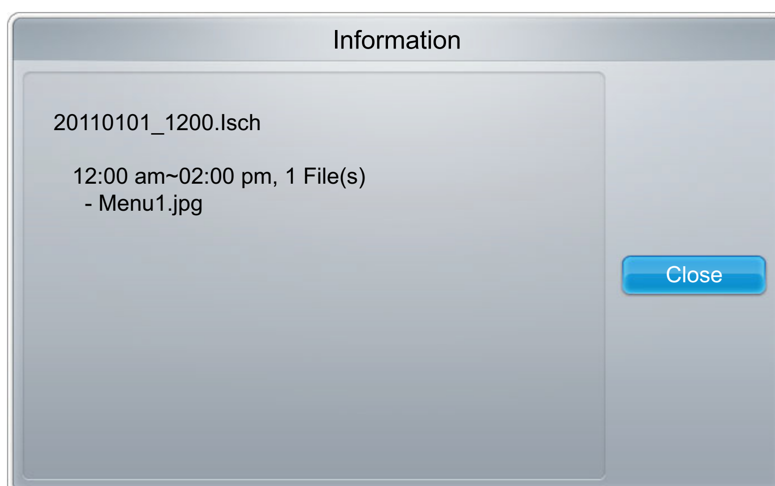
1 Chọn **Local Schedule Manager** trên màn hình menu **MagicInfo Lite**.



2 Chọn lịch biểu cục bộ mà bạn muốn xem chi tiết.



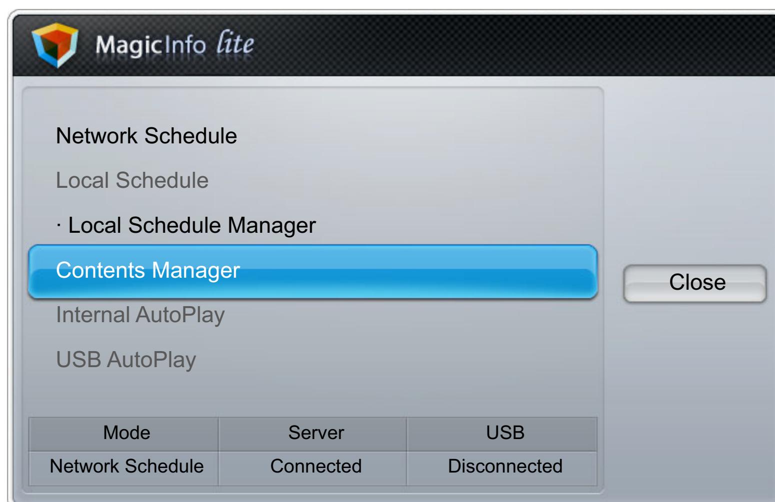
3 Chi tiết của lịch biểu sẽ được hiển thị.



10.5 Contents Manager

10.5.1 Sao chép nội dung

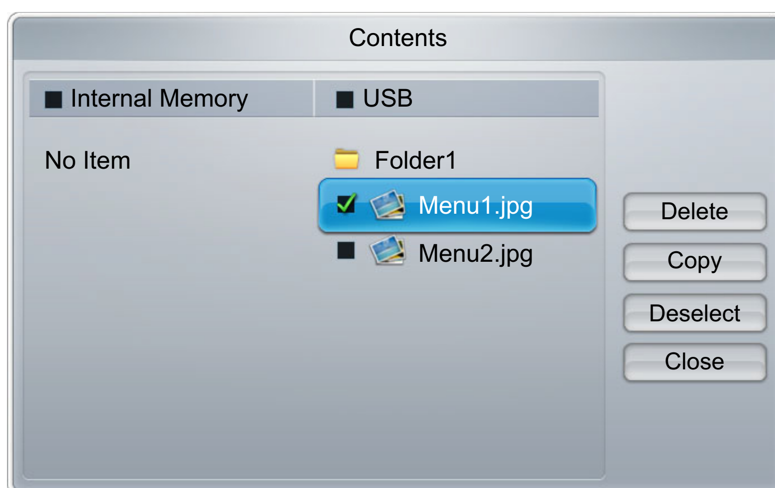
1 Chọn **Contents Manager** trên màn hình menu **MagicInfo Lite**.



2 Chọn nội dung mà bạn muốn sao chép.

- Nếu nội dung trong **Internal Memory** được chọn: Bạn có thể sao chép nội dung trong **Internal Memory** sang bộ nhớ **USB**.
- Nếu nội dung trong **USB** được chọn: Bạn có thể sao chép nội dung trong bộ nhớ **USB** sang **Internal Memory**.

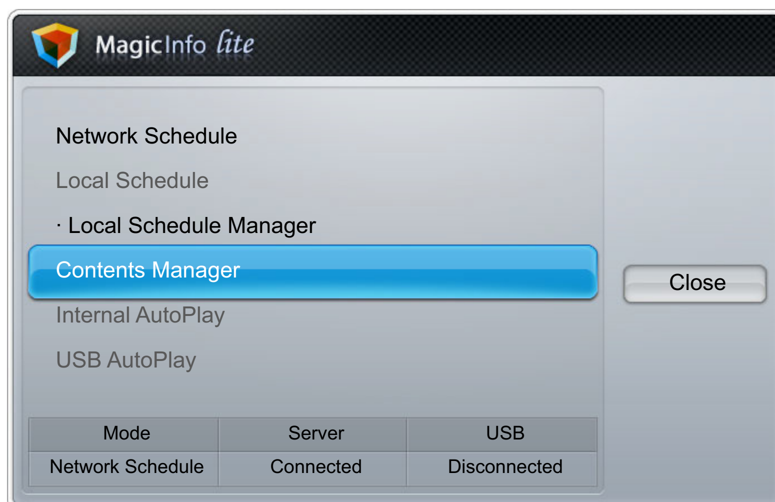
 Chọn nội dung trong **Internal Memory** và bộ nhớ **USB** cùng lúc sẽ tắt chức năng sao chép.



3 Chọn **Copy**.

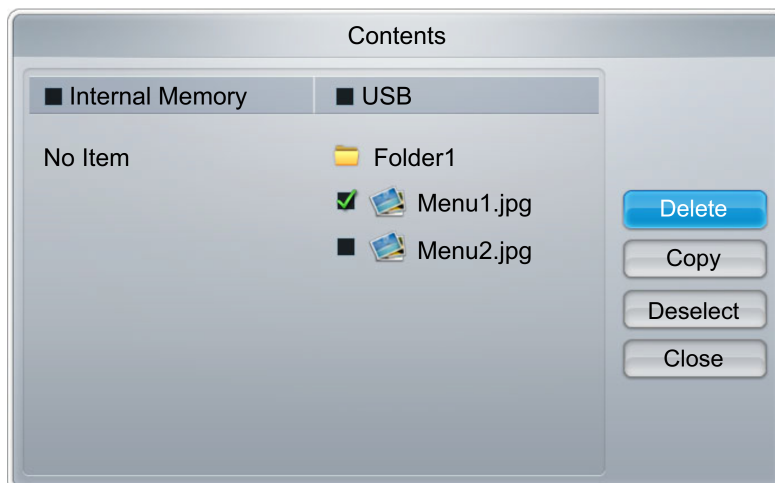
10.5.2 Xóa nội dung

1 Chọn **Contents Manager** trên màn hình menu **MagicInfo Lite**.

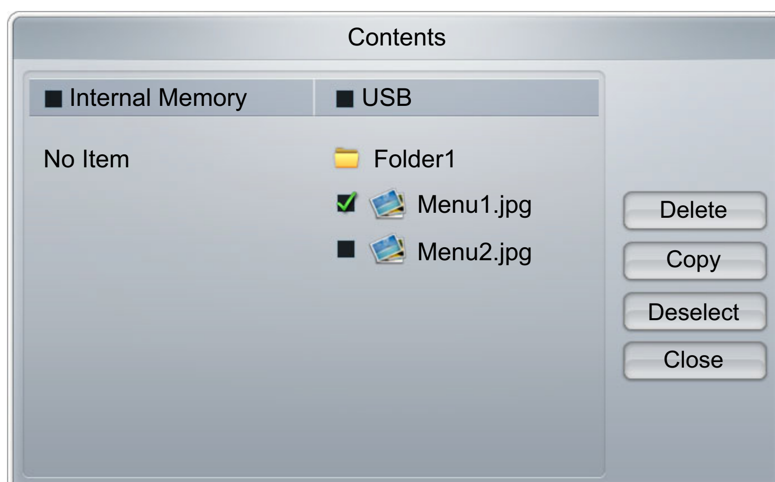


2 Chọn nội dung mà bạn muốn xóa.

- Có thể xóa nội dung trong **Internal Memory** và bộ nhớ **USB** cùng lúc.



3 Chọn **Delete**.



10.6 Internal AutoPlay

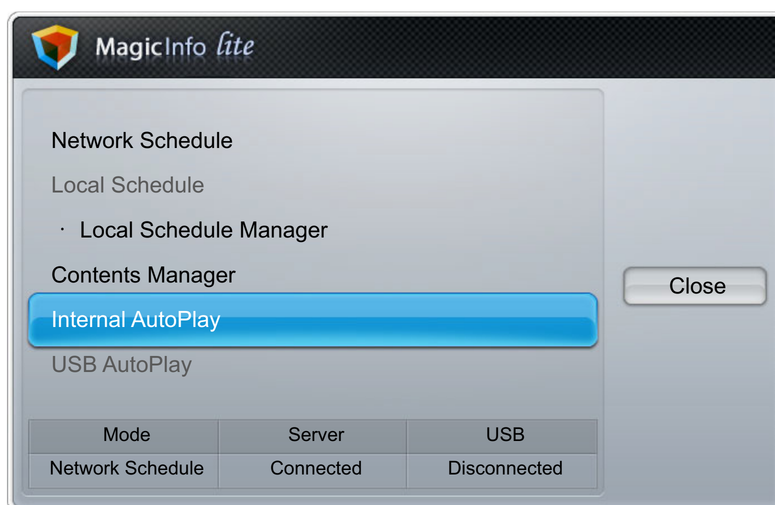
10.6.1 Chạy Internal AutoPlay



Đảm bảo có ít nhất một mục nội dung trong **Internal Memory**.

1 Chọn **Internal AutoPlay** trên màn hình menu **MagicInfo Lite**.

- Phát nội dung đã được sao chép vào **Internal Memory** theo thứ tự bảng chữ cái.



10.7 USB AutoPlay

10.7.1 Chạy USB AutoPlay

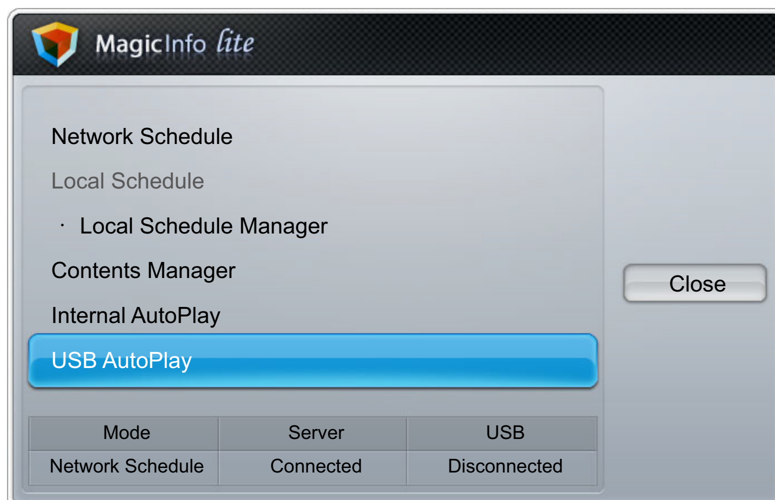


Đảm bảo đã lắp thiết bị USB. Đảm bảo tạo thư mục có tên "MagicInfoSlide" trong thiết bị USB và đưa nội dung vào thư mục.

1 Chọn **USB AutoPlay** trên màn hình menu **MagicInfo Lite**.

- Nội dung có trong thư mục MagicInfoSlide trên thiết bị USB sẽ phát theo thứ tự bảng chữ cái.

- **USB AutoPlay** sẽ tự động chạy nếu bộ nhớ USB được kết nối khi **Network Schedule** hoặc **Local Schedule** đang chạy.



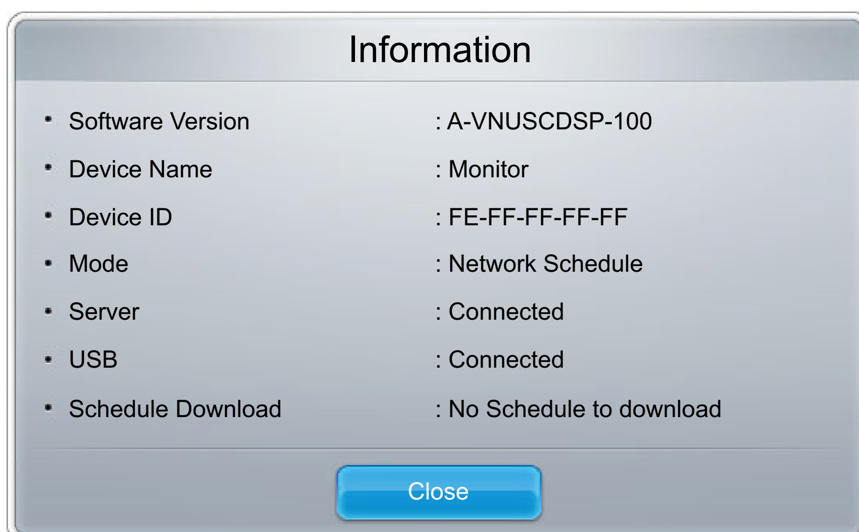
10.8 Khi nội dung đang chạy

10.8.1 Xem chi tiết của nội dung đang chạy

 Nhấn nút **INFO** trên điều khiển từ xa.

1. **Software Version**: Hiển thị phiên bản phần mềm của thiết bị.
2. **Device Name**: Hiển thị tên của thiết bị được máy chủ nhận dạng.
3. **Device ID**: Hiển thị số nhận dạng gốc của thiết bị.
4. **Mode**: Hiển thị chế độ hoạt động hiện tại (**Network Schedule**, **Local Schedule**, **Internal AutoPlay** hoặc **USB AutoPlay**) của **MagicInfo Lite Player**.
5. **Server**: Hiển thị trạng thái kết nối (**Connected**, **Disconnected** hoặc **Non-approval**) của máy chủ.
6. **USB**: Hiển thị trạng thái kết nối của thiết bị USB.

7 **Schedule Download**: Hiển thị tiến trình của lịch biểu mạng đang được tải xuống từ máy chủ.

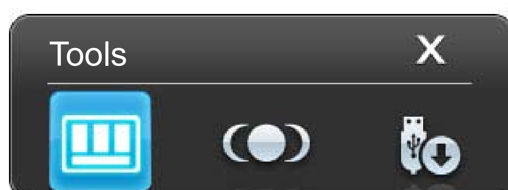


10.8.2 Thay đổi cài đặt cho nội dung đang chạy

Nhấn nút **TOOLS** trên điều khiển từ xa.

Bạn có thể thay đổi cài đặt **Picture Mode** hoặc **Sound Mode** hoặc tháo thiết bị USB (**Safely Remove USB**) một cách an toàn khi nội dung đang phát bằng cách nhấn nút **TOOLS** trên điều khiển từ xa.

- **Picture Mode**: Tùy chỉnh cài đặt màn hình cho nội dung hiện đang phát (**Dynamic**,**Standard**, **Natural**, **Movie**).
- **Sound Mode**: Tùy chỉnh cài đặt âm thanh cho nội dung hiện đang phát (**Standard**, **Music**,**Movie**, **Clear Voice**, **Amplify**).
- **Safely Remove USB**



11 Hướng dẫn xử lý sự cố

11.1 Những yêu cầu trước khi liên lạc Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung

11.1.1 Kiểm tra sản phẩm



Trước khi gọi điện tới Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung, hãy kiểm tra sản phẩm như sau. Nếu vẫn còn vấn đề, hãy liên hệ Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung.

Kiểm tra xem sản phẩm có hoạt động bình thường không bằng cách sử dụng tính năng kiểm tra sản phẩm.

Nếu màn hình bị trống khi đèn LED nhấp nháy mặc dù sản phẩm vẫn được kết nối đúng với PC, hãy thực hiện kiểm tra sản phẩm.

1. Tắt nguồn máy tính và sản phẩm.
2. Ngắt kết nối toàn bộ cáp khỏi sản phẩm.
3. Bật nguồn sản phẩm.
4. Nếu "**No Signal**" được hiển thị, sản phẩm vẫn hoạt động bình thường.



Nếu màn hình bị trống, hãy kiểm tra hệ thống PC, bộ điều khiển video và cáp.

11.1.2 Kiểm tra độ phân giải và tần số

"**Not Optimum Mode**" sẽ hiển thị nếu một chế độ vượt quá độ phân giải được hỗ trợ được chọn (hãy tham khảo Độ phân giải được hỗ trợ).

11.1.3 Kiểm tra những mục sau đây.

Vấn đề về lắp đặt (chế độ PC)	
Màn hình liên tục bật và tắt.	Kiểm tra kết nối cáp giữa sản phẩm và PC, và đảm bảo kết nối chắc chắn. ("2.2 Kết nối và sử dụng PC")
Bạn sẽ thấy các khoảng trống ở cả 4 cạnh của màn hình khi cáp HDMI hoặc HDMI-DVI được kết nối với sản phẩm và PC.	Các khoảng trống trên màn hình không liên quan đến sản phẩm. Máy tính hoặc card màn hình không gây nên các khoảng trống trên màn hình. Để giải quyết vấn đề này, hãy điều chỉnh kích thước màn hình trong các cài đặt HDMI hoặc DVI cho card màn hình. Nếu trình đơn cài đặt card màn hình không có tùy chọn để điều chỉnh kích thước màn hình, hãy cập nhật trình điều khiển card màn hình sang phiên bản mới nhất. (Hãy liên hệ với nhà sản xuất card màn hình hoặc máy tính để biết thêm thông tin chi tiết về cách điều chỉnh cài đặt màn hình.)

Vấn đề về màn hình	
Đèn LED bị tắt. Màn hình không bật.	Đảm bảo rằng dây nguồn được kết nối. ("2.2 Kết nối và sử dụng PC")
"No Signal" hiển thị trên màn hình (hãy tham khảo "Kết nối với PC").	Kiểm tra xem sản phẩm có kết nối đúng với cáp chưa ("2.2 Kết nối và sử dụng PC")
	Kiểm tra xem thiết bị kết nối với với sản phẩm có bật không.
"Not Optimum Mode" được hiển thị.	Thông báo được hiển thị khi một tín hiệu từ card màn hình vượt quá độ phân giải và tần số tối đa.
	Tham khảo Bảng chế độ tín hiệu tiêu chuẩn và cài đặt độ phân giải và tần số tối đa theo thông số sản phẩm.
Hình ảnh trên màn hình bị biến dạng.	Kiểm tra kết nối cáp với sản phẩm ("2.2 Kết nối và sử dụng PC")
Màn hình không rõ. Màn hình bị mờ.	Hãy điều chỉnh **Coarse** và **Fine**.
	Gỡ bỏ bất kỳ thiết bị (cáp video nối dài v.v) và thử lại
	Cài đặt độ phân giải và tần số tới mức khuyến cáo.

Vấn đề về màn hình	
Màn hình không ổn định và rung.	Kiểm tra xem độ phân giải và tần số của máy tính và card đồ họa có được cài đặt ở mức tương thích với sản phẩm hay không. Sau đó, thay đổi cài đặt màn hình nếu được yêu cầu bằng cách tham khảo Thông tin bổ sung về trình đơn sản phẩm và Bảng chế độ tín hiệu tiêu chuẩn.
Có bóng hoặc hình ảnh mờ còn lại trên màn hình.	
Màn hình quá sáng. Màn hình quá tối.	Điều chỉnh **Brightness** và **Contrast**.
Màu màn hình không đồng nhất.	Hãy đi đến **Picture** và điều chỉnh cài đặt **Color Temp.**.
Màu sắc trên màn hình có bóng và bị biến dạng.	Hãy đi đến **Picture** và điều chỉnh cài đặt **Color Temp.**.
Màu trắng trông không hẳn là trắng.	Hãy đi đến **Picture** và điều chỉnh cài đặt **Color Temp.**.
Không có hình ảnh trên màn hình và đèn LED nhấp nháy trong mỗi 0.5 tới 1 giây.	Sản phẩm đang ở chế độ tiết kiệm năng lượng.
	Nhấn bất kỳ phím nào trên bàn phím và di chuyển chuột để quay lại màn hình trước.

Vấn đề về âm thanh	
Không có âm thanh.	Kiểm tra kết nối cáp âm thanh hoặc điều chỉnh âm lượng ("2.2 Kết nối và sử dụng PC")
	Kiểm tra âm lượng.
Âm lượng quá nhỏ.	Điều chỉnh âm lượng.
	Nếu âm lượng vẫn nhỏ sau khi bật âm lượng đến mức tối đa, hãy điều chỉnh âm lượng trên card âm thanh của máy tính hoặc chương trình phần mềm.

Vấn đề với điều khiển từ xa	
Điều khiển từ xa không hoạt động.	Đảm bảo rằng pin được đặt đúng chỗ (+/-).
	Kiểm tra xem pin đã hết hay không.
	Kiểm tra liệu không có điện.
	Đảm bảo rằng dây nguồn được kết nối.
	Kiểm tra xem có bóng đèn đặc biệt hay ánh đèn neon gần đó hay không.

Vấn đề với thiết bị nguồn	
Nghe thấy tiếng bíp khi khởi động máy tính.	Nếu bạn nghe thấy âm thanh bíp khi PC khởi động, hãy đem PC đi bảo dưỡng.

11.2 Hỏi & Đáp

Câu hỏi	Trả lời
Làm thế nào để thay đổi tần số?	Đặt tần số trên card màn hình. • "Windows XP": Hãy đi đến **Pa-nen điều khiển** → **Diện mạo và chủ đề** → **Màn hình** → **Thiết đặt** → **Chuyên sâu** → **Màn hình** và điều chỉnh tần số trong **Thiết đặt màn hình** . • "Windows ME/2000": Hãy đi đến **Pa-nen điều khiển** → **Màn hình** → **Thiết đặt** → **Chuyên sâu** → **Màn hình** và điều chỉnh tần số trong **Thiết đặt màn hình**. • "Windows Vista": Hãy đi đến **Pa-nen điều khiển** → **Diện mạo và cá nhân hóa** → **Cá nhân hóa** → **Thiết đặt màn hình** → **Thiết đặt chuyên sâu** → **Màn hình** và điều chỉnh tần số trong **Thiết đặt màn hình**. • "Windows 7": Hãy đi đến **Pa-nen điều khiển** → **Diện mạo và cá nhân hóa** → **Màn hình** → **Điều chỉnh độ phân giải** → **Thiết đặt chuyên sâu** → **Màn hình** và điều chỉnh tần số trong **Thiết đặt màn hình**.

Câu hỏi	Trả lời
Làm thế nào để điều chỉnh độ phân giải?	• "Windows XP": Hãy đi đến **Pa-nen điều khiển** → **Diện mạo và chủ đề** → **Màn hình** → **Thiết đặt** và điều chỉnh độ phân giải. • "Windows ME/2000": Hãy đi đến **Pa-nen điều khiển** → **Màn hình** → **Thiết đặt** và điều chỉnh độ phân giải. • "Windows Vista": Hãy đi đến **Pa-nen điều khiển** → **Diện mạo và cá nhân hóa** → **Cá nhân hóa** → **Thiết đặt màn hình** và điều chỉnh độ phân giải. • "Windows 7": Hãy đi đến **Pa-nen điều khiển** → **Diện mạo và cá nhân hóa** → **Màn hình** → **Điều chỉnh độ phân giải** và điều chỉnh độ phân giải.
Làm thế nào để cài đặt tính năng tiết kiệm năng lượng?	• Windows XP: Cài đặt chế độ tiết kiệm năng lượng trong**Pa-nen điều khiển** → **Hình thức và chủ đề** → **Màn hình** → **Cài đặt màn hình chờ** hoặc cài đặt BIOS SETUP trên máy tính. • Windows ME/2000: Cài đặt chế độ tiết kiệm năng lượng trong**Pa-nen điều khiển** → **Màn hình** → **Cài đặt màn hình chờ** hoặc cài đặt BIOS SETUP trên máy tính. • Windows Vista: Cài đặt chế độ tiết kiệm năng lượng trong**Pa-nen điều khiển** → **Hình thức và chủ đề** → **Tùy chỉnh** → **Cài đặt màn hình chờ** hoặc cài đặt BIOS SETUP trên máy tính. • Windows 7 : Cài đặt chế độ tiết kiệm năng lượng trong**Pa-nen điều khiển** → **Hình thức và chủ đề** → **Tùy chỉnh** → **Cài đặt màn hình chờ** hoặc cài đặt BIOS SETUP trên máy tính.



Tham khảo sách hướng dẫn sử dụng cho máy tính hoặc card đồ họa của bạn để biết thêm các hướng dẫn về điều chỉnh.

12 Các thông số kỹ thuật

12.1 Thống số chung

<table>
<tr><th colspan="2">Tên môđen</th><th>ME65B</th><th>ME75B</th></tr>
<tr><td rowspan="2">Màn hình</td><td>Kích thước</td><td>65 inch (163 cm)</td><td>75 inch (190,5 cm)</td></tr>
<tr><td>Vùng hiển thị</td><td>1428,48 mm (H) x 803,52 mm (V)</td><td>1650,24 mm (H) x 928,26 mm (V)</td></tr>
<tr><td colspan="2">Kích thước (R x C x S) / Trọng lượng</td><td>1480,5 X 855,5 X 32,2 mm / 25,1 kg</td><td>1678,2 X 958,7 X 49,9 mm / 44,1 kg</td></tr>
<tr><td colspan="2">Bản gắn tường VESA</td><td colspan="2">400 x 400 mm</td></tr>
<tr><td colspan="2">Màu sắc hiển thị</td><td colspan="2">1,07 B</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Đồng bộ hóa</td><td>Chiều ngang</td><td colspan="2">30 ~ 81 KHz</td></tr>
<tr><td>Chiều dọc</td><td colspan="2">56 ~ 75 Hz</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Độ phân giải</td><td>Độ phân giải tối ưu</td><td colspan="2">1920 x 1080 @ 60Hz</td></tr>
<tr><td>Độ phân giải tối đa</td><td colspan="2">1920 x 1080 @ 60Hz</td></tr>
<tr><td colspan="2">Xung Pixel cực đại</td><td colspan="2">148,5 MHz (Analog, Digital)</td></tr>
<tr><td colspan="2">Tín hiệu âm thanh đầu ra</td><td>10 W + 10 W</td><td>15 W + 15 W</td></tr>
<tr><td colspan="2">Nguồn điện</td><td colspan="2">Sản phẩm sử dụng điện áp từ 100 đến 240 V. Hãy tham khảo nhãn ở phía sau sản phẩm vì điện áp tiêu chuẩn có thể khác nhau ở các quốc gia khác nhau.</td></tr>
<tr><td colspan="2">Đầu kết nối tín hiệu</td><td colspan="2">Đầu vào : AV IN/COMPONENT IN(common), RGB IN(PC D-Sub), DVI IN, HDMI IN, DP IN, RGB/DVI/HDMI AUDIO IN, RJ45, RS232C IN, IR/AMBINET SENSOR IN
Đầu ra: DVI OUT(LOOPOUT), AUDIO OUT, RS232C OUT, IR OUT</td></tr>
<tr><td colspan="2">USB</td><td colspan="2">1DOWN</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Các yếu tố môi trường</td><td>Vận hành</td><td colspan="2">Nhiệt độ: 0 ˚C ~ 40 ˚C (32 ˚F ~ 104 ˚F)
Độ ẩm : 10 % ~ 80 %, không ngưng tụ</td></tr>
<tr><td>Lưu trữ</td><td colspan="2">Nhiệt độ: -20 ˚C ~ 45 ˚C (-4 ˚F ~ 113 ˚F)
Độ ẩm : 5 % ~ 95 %, không ngưng tụ</td></tr>
</table>



Cắm và Chạy: Có thể lắp đặt màn hình này và sử dụng với bất kỳ hệ thống Cắm và Chạy tương thích nào. Trao đổi dữ liệu hai chiều giữa màn hình và hệ thống PC làm tối ưu cài đặt màn hình. Lắp đặt màn hình được tiến hành tự động. Tuy nhiên bạn có thể tùy chỉnh cài đặt lắp đặt nếu muốn.

Do tính chất của việc sản xuất sản phẩm này, khoảng 1 phần triệu điểm ảnh (1ppm) có thể sáng hơn hoặc tối hơn trên màn hình. Điều này không ảnh hưởng đến hiệu suất hoạt động của sản phẩm.

Thiết bị này là thiết bị kỹ thuật số Hạng A.

12.2 Trình tiết kiệm năng lượng

Tính năng tiết kiệm năng lượng của sản phẩm này làm giảm sức tiêu thụ điện năng bằng cách tắt màn hình và đổi màu của đèn LED nếu không sử dụng sản phẩm trong một khoảng thời gian nhất định. Sản phẩm không được tắt trong chế độ tiết kiệm năng lượng. Để bật lại màn hình, hãy nhấn bất kì phím nào trên bàn phím hoặc di chuyển chuột. Tính năng tiết kiệm năng lượng chỉ hoạt động khi sản phẩm được kết nối với PC với tính năng tiết kiệm năng lượng.

Trình tiết kiệm năng lượng		Vận hành bình thường			Chế độ tiết kiệm năng lượng	Tắt nguồn (Nút nguồn)
		Đánh giá		Phổ biến		
		Không có PIM	Có PIM			
Chỉ báo nguồn		Tắt			Nhấp nháy	Tắt
Lượng tiêu thụ điện năng	ME65B	190 W	260 W	180 W	dưới 1 W	dưới 1 W
	ME75B	290 W	340 W	280 W		

- Mức độ tiêu thụ năng lượng được hiển thị có thể khác nhau trong các điều kiện vận hành khác nhau hoặc khi thay đổi cài đặt.
- SOG (Sync On Green) không được hỗ trợ.
- Để giảm tiêu thụ năng lượng về 0, hãy tắt công tắc ở phía sau và ngắt kết nối cáp nguồn. Ngắt kết nối cáp nguồn nếu bạn không sử dụng sản phẩm trong một thời gian dài (ví dụ trong khi bạn đi nghỉ v.v).

12.3 Các chế độ xung nhịp được đặt trước



- Có thể cài đặt sản phẩm này về một độ phân giải duy nhất cho mỗi kích thước màn hình để đạt được chất lượng hình ảnh tối ưu do đặc tính của tấm panel. Sử dụng độ phân giải khác độ phân giải được chỉ định có thể làm suy giảm chất lượng hình ảnh. Để tránh hiện tượng này, chúng tôi khuyên bạn nên chọn độ phân giải tối ưu được chỉ định cho sản phẩm của bạn.
- Kiểm tra tần số khi bạn đổi sản phẩm CDT (kết nối với máy tính) lấy màn hình LCD. Nếu sản phẩm LCD không hỗ trợ 85Hz, hãy đổi tần số dọc tới 60Hz sử dụng sản phẩm CDT trước khi bạn đổi sản phẩm để lấy sản phẩm LCD.

Có thể tự động điều chỉnh màn hình nếu tín hiệu thuộc về chế độ tín hiệu tiêu chuẩn sau được truyền từ PC. Nếu tín hiệu được truyền từ PC không thuộc về chế độ tín hiệu tiêu chuẩn, màn hình có thể bị trống có đèn LED được bật. Trong trường hợp đó, hãy thay đổi cài đặt theo bảng sau đây bằng cách tham khảo sổ tay hướng dẫn sử dụng card màn hình.

Độ phân giải	Tần số quét ngang (kHz)	Tần số quét dọc (Hz)	Xung Pixel(MHz)	Phân cực đồng bộ (H/V)
IBM, 720 x 400	31,469	70,087	28,322	-/+
MAC, 640 x 480	35,000	66,667	30,240	-/-
MAC, 832 x 624	49,726	74,551	57,284	-/-
MAC, 1152 x 870	68,681	75,062	100,000	-/-
VESA, 640 x 480	31,469	59,940	25,175	-/-
VESA, 640 x 480	37,861	72,809	31,500	-/-
VESA, 640 x 480	37,500	75,000	31,500	-/-
VESA, 800 x 600	35,156	56,250	36,000	+/+
VESA, 800 x 600	37,879	60,317	40,000	+/+
VESA, 800 x 600	48,077	72,188	50,000	+/+
VESA, 800 x 600	46,875	75,000	49,500	+/+
VESA, 1024 x 768	48,363	60,004	65,000	-/-
VESA, 1024 x 768	56,476	70,069	75,000	-/-
VESA, 1024 x 768	60,023	75,029	78,750	+/+
VESA, 1152 x 864	67,500	75,000	108,000	+/+
VESA, 1280 x 720	45,000	60,000	74,250	+/+
VESA, 1280 x 800	49,702	59,810	83,500	-/+
VESA, 1280 x 1024	63,981	60,020	108,000	+/+
VESA, 1280 x 1024	79,976	75,025	135,000	+/+

Độ phân giải	Tần số quét ngang (kHz)	Tần số quét dọc (Hz)	Xung Pixel(MHz)	Phân cực đồng bộ (H/V)
VESA, 1366 x 768	47,712	59,790	85,500	+/+
VESA, 1440 x 900	55,935	59,887	106,500	-/+
VESA,1600 x 900(RB)	60,000	60,000	108,000	+/+
VESA, 1680 x 1050	65,290	59,954	146,250	-/+
VESA, 1920 x 1080	67,500	60,000	148,500	+/+



Tần số quét ngang

Thời gian để quét một đường nối cạnh trái với cạnh phải của màn hình được gọi là chu kỳ quét ngang. Số nghịch đảo của chu kỳ quét ngang được gọi là tần số quét ngang. Tần số quét ngang được đo bằng kHz.

Tần số quét dọc

Sản phẩm hiển thị một hình ảnh nhiều lần trên một giây (như đèn huỳnh quang) để hiển thị những gì người xem nhìn thấy. Tỷ lệ một hình ảnh được hiển thị lặp lại trên một giây được gọi là tần số quét dọc hoặc tỷ lệ làm tươi. Tần số quét dọc được đo bằng Hz.

12.4 License



TheaterSound HD, SRS and symbol are trademarks of SRS Labs, Inc. TheaterSound HD technology is incorporated under license form SRS Lab, Inc.



Được sản xuất theo giấy phép của Dolby Laboratories. Dolby và biểu tượng D kép là các nhãn hiệu của Dolby Laboratories.



Manufactured under license under U.S. Patent #'s: 5,451,942; 5,956,674; 5,974,380; 5,978,762; 6,487,535 & other U.S. and worldwide patents issued & pending. DTS and the Symbol are registered trademarks. & DTS 2.0+ Digital Out and the DTS logos are trademarks of DTS, Inc. Product Includes software. © DTS, Inc. All Rights Reserved.



DivX Certified® to play DivX® video up to HD 1080p, including premium content. DivX®, DivX Certified® and associated logos are trademarks of DivX, Inc. and are used under license.

ABOUT DIVX VIDEO: DivX® is a digital video format created by DivX, Inc. This is an official DivX Certified® device that plays DivX video. Visit www.divx.com for more information and software tools to convert your files into DivX video.

ABOUT DIVX VIDEO-ON-DEMAND: This DivX Certified® device must be registered in order to play purchased DivX Video-on-Demand (VOD) movies. To obtain your registration code, locate the DivX VOD section in your device setup menu. Go to vod.divx.com for more information on how to complete your registration.

Covered by one or more of the following U.S. patents : 7,295,673; 7,460,668; 7,515,710; 7,519,274



The terms HDMI and HDMI High-Definition Multimedia Interface, and the HDMI Logo are trademarks or registered trademarks of HDMI Licensing LLC in the United States and other countries.

Lưu ý về giấy phép mã nguồn mở

Trong trường hợp sử dụng phần mềm mã nguồn mở, các giấy phép mã nguồn mở được cung cấp trong menu của sản phẩm. Lưu ý về giấy phép mã nguồn mở chỉ được viết bằng tiếng Anh.

Liên hệ SAMSUNG WORLDWIDE



Nếu có thắc mắc hay góp ý về sản phẩm của Samsung, vui lòng liên hệ với trung tâm chăm sóc khách hàng SAMSUNG.

NORTH AMERICA		
U.S.A	1-800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com
CANADA	1-800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com/ca (English) http://www.samsung.com/ca_fr (French)
MEXICO	01-800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com

LATIN AMERICA		
ARGENTINE	0800-333-3733	http://www.samsung.com
BOLIVIA	800-10-7260	http://www.samsung.com
BRAZIL	0800-124-421 4004-0000	http://www.samsung.com
CHILE	800-SAMSUNG (726-7864) From mobile 02-482 82 00	http://www.samsung.com
COLOMBIA	01-8000112112	http://www.samsung.com
COSTA RICA	0-800-507-7267	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)
DOMINICA	1-800-751-2676	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)
ECUADOR	1-800-10-7267	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)
EL SALVADOR	800-6225	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)

LATIN AMERICA		
GUATEMALA	1-800-299-0013	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)
HONDURAS	800-27919267	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)
JAMAICA	1-800-234-7267	http://www.samsung.com
NICARAGUA	00-1800-5077267	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)
PANAMA	800-7267	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)
PERU	0-800-777-08	http://www.samsung.com
PUERTO RICO	1-800-682-3180	http://www.samsung.com
TRINIDAD & TOBAGO	1-800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com
VENEZUELA	0-800-100-5303	http://www.samsung.com

EUROPE		
AUSTRIA	0810 - SAMSUNG (7267864, € 0.07/min)	http://www.samsung.com
BELGIUM	02-201-24-18	http://www.samsung.com/be (Dutch) http://www.samsung.com/be_fr (French)
BOSNIA	05 133 1999	http://www.samsung.com
BULGARIA	07001 33 11 , normal tariff	http://www.samsung.com
CROATIA	062 SAMSUNG (062 726 7864)	http://www.samsung.com
CYPRUS	8009 4000 only from landline (+30) 210 6897691 from mobile and land line	http://www.samsung.com

EUROPE		
CZECH	800 - SAMSUNG (800-726786)	http://www.samsung.com
	Samsung Electronics Czech and Slovak, s.r.o., Oasis Florenc, Sokolovská 394/17, 180 00, Praha 8	
DENMARK	70 70 19 70	http://www.samsung.com
EIRE	0818 717100	http://www.samsung.com
ESTONIA	800-7267	http://www.samsung.com
FINLAND	09 85635050	http://www.samsung.com
FRANCE	01 48 63 00 00	http://www.samsung.com
GERMANY	0180 5 SAMSUNG bzw. 0180 5 7267864* (*0,14 €/Min. aus dem dt. Festnetz, aus dem Mobilfunk max. 0,42 €/Min.)	http://www.samsung.com
GREECE	80111-SAMSUNG (80111 726 7864) only from land line (+30) 210 6897691 from mobile and land line	http://www.samsung.com
HUNGARY	06-80-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com
ITALIA	800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com
LATVIA	8000-7267	http://www.samsung.com
LITHUANIA	8-800-77777	http://www.samsung.com
LUXEMBURG	261 03 710	http://www.samsung.com
MACEDONIA	023 207 777	http://www.samsung.com
MONTENEGRO	020 405 888	http://www.samsung.com
NETHERLANDS	0900 - SAMSUNG (0900-7267864) (€ 0,10/Min)	http://www.samsung.com
NORWAY	815 56480	http://www.samsung.com
POLAND	0 801-1SAMSUNG (172-678) +48 22 607-93-33	http://www.samsung.com
PORTUGAL	808 20 - SAMSUNG (808 20 7267)	http://www.samsung.com
RUMANIA	08008 SAMSUNG (08008 726 7864) TOLL FREE No.	http://www.samsung.com
SERBIA	0700 Samsung (0700 726 7864)	http://www.samsung.com

EUROPE		
SLOVAKIA	0800 - SAMSUNG (0800-726 786)	http://www.samsung.com
SPAIN	902 - 1 - SAMSUNG (902 172 678)	http://www.samsung.com
SWEDEN	0771 726 7864 (SAMSUNG)	http://www.samsung.com
SWITZERLAND	0848-SAMSUNG (7267864, CHF 0.08/min)	http://www.samsung.com/ch (German) http://www.samsung.com/ch_fr (French)
U.K	0330 SAMSUNG (7267864)	http://www.samsung.com

CIS		
ARMENIA	0-800-05-555	http://www.samsung.com
AZERBAIJAN	088-55-55-555	http://www.samsung.com
BELARUS	810-800-500-55-500	http://www.samsung.com
GEORGIA	0-800-555-555	http://www.samsung.com
KAZAKHSTAN	8-10-800-500-55-500 (GSM: 7799)	http://www.samsung.com
KYRGYZSTAN	00-800-500-55-500	http://www.samsung.com
MOLDOVA	0-800-614-40	http://www.samsung.com
MONGOLIA	+7-800-555-55-55	http://www.samsung.com
RUSSIA	8-800-555-55-55	http://www.samsung.com
TADJIKISTAN	8-10-800-500-55-500	http://www.samsung.com
UKRAINE	0-800-502-000	http://www.samsung.com/ua (Ukrainian) http://www.samsung.com/ua_ru (Russian)
UZBEKISTAN	8-10-800-500-55-500	http://www.samsung.com

ASIA PACIFIC		
AUSTRALIA	1300 362 603	http://www.samsung.com
CHINA	400-810-5858	http://www.samsung.com
HONG KONG	(852) 3698 - 4698	http://www.samsung.com/hk (Chinese) http://www.samsung.com/hk_en (English)

ASIA PACIFIC		
INDIA	1800 1100 11 3030 8282 1800 3000 8282 1800 266 8282	http://www.samsung.com
INDONESIA	0800-112-8888 021-5699-7777	http://www.samsung.com
JAPAN	0120-327-527	http://www.samsung.com
MALAYSIA	1800-88-9999	http://www.samsung.com
NEW ZEALAND	0800 SAMSUNG (0800 726 786)	http://www.samsung.com
PHILIPPINES	1-800-10-SAMSUNG (726-7864) for PLDT 1-800-3-SAMSUNG (726-7864) for Digitel 1-800-8-SAMSUNG (726-7864) for Globe 02-5805777	http://www.samsung.com
SINGAPORE	1800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com
TAIWAN	0800-329-999 0266-026-066	http://www.samsung.com
THAILAND	1800-29-3232 02-689-3232	http://www.samsung.com
VIETNAM	1 800 588 889	http://www.samsung.com

MIDDlE EAST		
BAHRAIN	8000-4726	http://www.samsung.com/ae (English) http://www.samsung.com/ae_ar (Arabic)
EGYPT	08000-726786	http://www.samsung.com
IRAN	021-8255	http://www.samsung.com
JORDAN	800-22273 065777444	http://www.samsung.com
KUWAIT	183-2255	http://www.samsung.com/ae (English) http://www.samsung.com/ae_ar (Arabic)

MIDDIE EAST		
MOROCCO	080 100 2255	http://www.samsung.com
OMAN	800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com/ae (English) http://www.samsung.com/ae_ar (Arabic)
SAUDI ARABIA	9200-21230	http://www.samsung.com/ae (English) http://www.samsung.com/ae_ar (Arabic)
TURKEY	444 77 11	http://www.samsung.com
U.A.E	800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com

AFRICA		
ANGOLA	91-726-7864	http://www.samsung.com
BOTSWANA	0800-726-000	http://www.samsung.com
CAMEROON	7095- 0077	http://www.samsung.com
COTE D' IVOIRE	8000 0077	http://www.samsung.com
GHANA	0800-10077 0302-200077	http://www.samsung.com
KENYA	0800 724 000	http://www.samsung.com
NAMIBIA	8197267864	http://www.samsung.com
NIGERIA	0800-726-7864	http://www.samsung.com
SENEGAL	800-00-0077	http://www.samsung.com
SOUTH AFRICA	0860-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com
TANZANIA	0685 88 99 00	http://www.samsung.com
UGANDA	0800 300 300	http://www.samsung.com
ZAMBIA	211350370	http://www.samsung.com

Trách nhiệm đối với Dịch vụ thanh toán (Chi phí đối với khách hàng)



Khi có yêu cầu dịch vụ, mặc dù đang trong thời gian bảo hành, chúng tôi có thể tính phí bạn đối với việc ghé thăm của kỹ thuật viên dịch vụ trong các trường hợp sau.

Không phải lỗi sản phẩm

Vệ sinh sản phẩm, Điều chỉnh, Giải thích, Cài đặt lại và v.v...

- Nếu kỹ thuật viên dịch vụ cung cấp hướng dẫn về cách sử dụng sản phẩm hoặc chỉ điều chỉnh các tuỳ chọn mà không tháo rời sản phẩm.
- Nếu lỗi là do các yếu tố môi trường bên ngoài gây ra (Internet, Anten, Tín hiệu có dây, v.v...)
- Nếu sản phẩm được cài đặt lại hoặc thiết bị được kết nối thêm sau khi cài đặt sản phẩm đã mua lần đầu tiên.
- Nếu sản phẩm được cài đặt lại để chuyển đến một địa điểm khác hoặc để chuyển đến nhà khác.
- Nếu khách hàng yêu cầu hướng dẫn về cách sử dụng do sản phẩm khác của công ty.
- Nếu khách hàng yêu cầu hướng dẫn về cách sử dụng mạng hoặc chương trình khác của công ty.
- Nếu khách hàng yêu cầu thiết lập và cài đặt phần mềm cho sản phẩm.
- Nếu kỹ thuật viên dịch vụ loại bỏ/lau sạch bụi bẩn hoặc vật thể lạ bên trong sản phẩm.
- Nếu khách hàng yêu cầu cài đặt thêm sau khi mua sản phẩm thông qua mua hàng từ xa hoặc trực tuyến.

Hỏng hóc sản phẩm do lỗi của khách hàng

Hỏng hóc sản phẩm do khách hàng sử dụng hoặc sửa chữa không đúng cách.

Nếu hỏng hóc sản phẩm do;

- Tác động bên ngoài hoặc rơi.
- Sử dụng thiết bị hoặc sản phẩm bán riêng không được chỉ định bởi Samsung.
- Sửa chữa từ một người không phải là kỹ sư của công ty dịch vụ bên ngoài hoặc đối tác của Samsung Electronics Co., Ltd.
- Tu sửa hoặc sửa chữa sản phẩm bởi khách hàng.
- Sử dụng sản phẩm với kết nối điện áp không chính xác hoặc không được chỉ định.
- Không tuân thủ "thận trọng" trong Sổ tay hướng dẫn sử dụng.

Khác

- Nếu sản phẩm hỏng do thiên tai. (sét, hoả hoạn, động đất, lũ lụt, v.v...)

- Nếu các thành phần có thể thay thế được đều đã được sử dụng hết. (Pin, Chất liệu màu, Đèn huỳnh quang, Đầu đọc, Màng rung, Đèn, Bộ lọc, Ruy băng, v.v...)

Nếu khách hàng yêu cầu dịch vụ trong trường hợp sản phẩm không bị lỗi, phí dịch vụ có thể được tính. Vì vậy, trước tiên hãy đọc Sổ tay hướng dẫn sử dụng.

Chất lượng hình ảnh tối ưu và ngăn chặn hiện tượng lưu ảnh

Chất lượng hình ảnh tối ưu

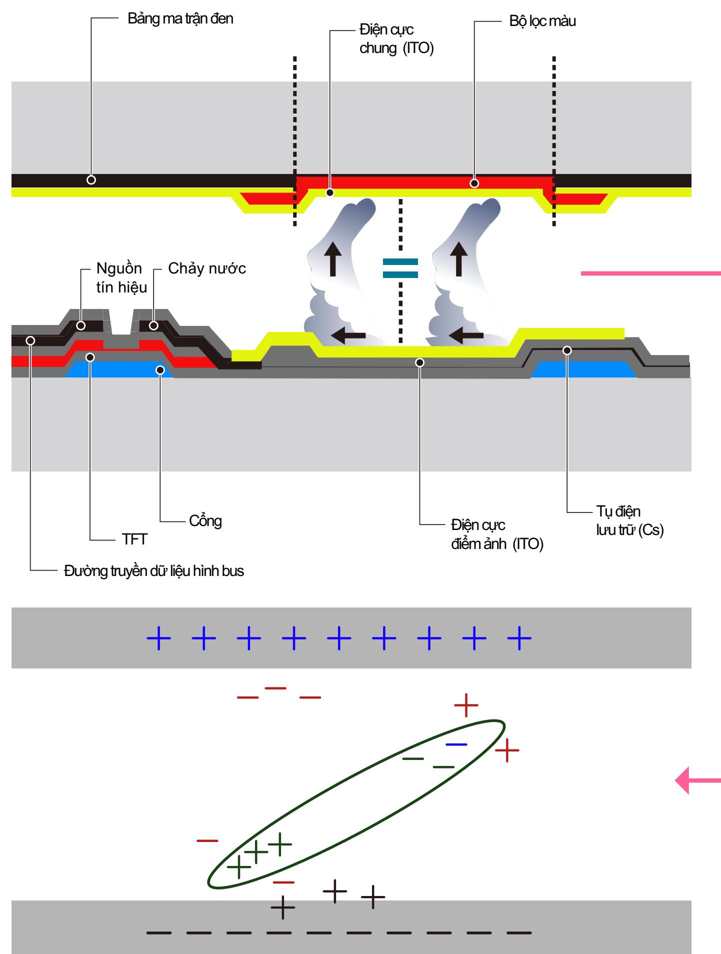
- Để thưởng thức chất lượng hình ảnh tối ưu, hãy vào Control Panel (Bảng điều khiển) trong PC của bạn và điều chỉnh độ phân giải và tần số làm tươi như sau: Chất lượng hình ảnh của TFT-LCD có thể suy giảm nếu không chọn độ phân giải tối ưu.
  - Độ phân giải: 1920 X 1080
  - Tần số quét dọc (tần số làm tươi): 56 ~ 75 Hz
- Do đặc điểm của quá trình sản xuất sản phẩm này, khoảng 1 phần triệu điểm ảnh (1ppm) có thể sáng hơn hoặc tối hơn trên màn hình. Điều này không ảnh hưởng đến hiệu suất hoạt động của sản phẩm.
  - Số điểm ảnh phụ tạo bởi kiểu bảng: ME65B, ME75B: 6,220,800
- Chạy "**Auto Adjustment**" để nâng cao chất lượng hình ảnh.. Nếu như màn hình vẫn bị nhiễu kể cả sau khi điều chỉnh tự động, hãy điều chỉnh **Coarse** hoặc **Fine**.
- Để màn hình hiển thị hình ảnh tĩnh trong một thời gian dài có thể gây ra hiện tượng lưu ảnh hoặc điểm ảnh bị khuyết.
  - Kích hoạt chế độ tiết kiệm năng lượng hoặc chế độ bảo vệ màn hình động nếu bạn không sử dụng sản phẩm trong một khoảng thời gian dài.
- Không giống như màn hình CDT, màn hình TFT-LCD (do đặc điểm của bảng điều khiển) chỉ có thể được cài đặt về một chế độ phân giải để đạt được chất lượng hình ảnh tối ưu. Vì vậy, cài đặt độ phân giải khác với độ phân giải đã được xác định có thể làm giảm chất lượng hình ảnh. Để tránh hiện tượng này, bạn nên lựa chọn độ phân giải tối ưu đã được xác định cho màn hình của bạn.

Ngăn chặn hiện tượng lưu ảnh

Hiện tượng lưu ảnh là gì?

Hiện tượng lưu ảnh sẽ không xuất hiện khi bảng điều khiển LCD hoạt động bình thường. Hoạt động bình thường có nghĩa là kiểu ảnh video thay đổi liên tục. Nếu bảng điều khiển LCD chỉ hiển thị một kiểu ảnh trong một thời gian dài (hơn 12 tiếng), sự chênh lệch điện áp nhỏ có thể xảy ra giữa các điện cực điểm ảnh điều khiển tinh thể lỏng.

Sự chênh lệch điện áp giữa các điện cực đó sẽ tăng dần theo thời gian và làm cho tinh thể lỏng mỏng dần đi. Khi hiện tượng này xảy ra, hình ảnh trước đó có thể vẫn được hiển thị trên màn hình khi kiểu hình ảnh thay đổi. Để tránh hiện tượng này, phải làm giảm sự chênh lệch điện thế tích lũy.

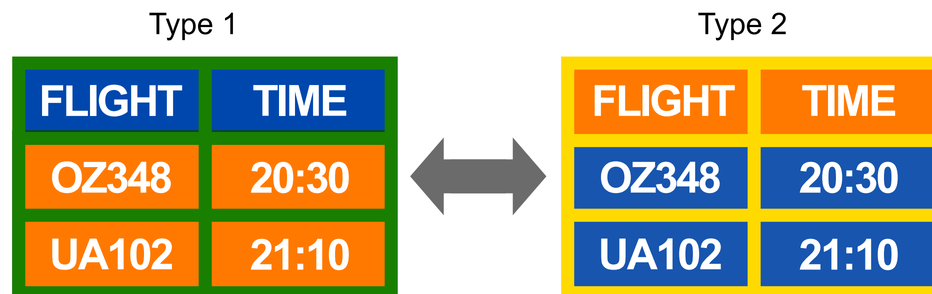


- Tắt nguồn, Chế độ bảo vệ màn hình và Chế độ tiết kiệm năng lượng
  - Tắt nguồn điện trong khoảng 4 tiếng sau khi bạn sử dụng sản phẩm được 20 tiếng.

- Tắt nguồn điện trong khoảng 2 tiếng sau khi bạn sử dụng sản phẩm được 12 tiếng.
- Đi tới Thuộc tính màn hình > Nguồn điện trên máy tính và tắt nguồn sản phẩm theo yêu cầu.
- Bạn nên sử dụng màn hình chờ.

  Tốt nhất nên sử dụng chế độ bảo vệ màn hình đơn màu hoặc có hình ảnh chuyển động.

- Thay đổi màu sắc thông thường





Sử dụng 2 màu

Cứ 30 phút lại thay đổi giữa 2 màu sắc như hình vẽ ở trên.

- Tránh kết hợp màu văn bản và màu nền có độ sáng tương phản.

  Tránh sử dụng màu xám vì điều này có thể góp phần tạo ra hiện tượng lưu ảnh.

  Tránh sử dụng màu sắc có độ sáng tương phản (màu đen và trắng; màu xám).



- Thay đổi đều đặn màu sắc văn bản
  - Sử dụng màu sáng có độ sáng tương tự nhau.

    Khoảng cách: Cứ 30 phút lại thay đổi màu văn bản và màu nền



  - Cứ 30 phút lại di chuyển và thay đổi văn bản như hình vẽ dưới đây.



  - Hiển thị hình ảnh động đều đặn cùng với logo.

    Khoảng cách: Hiển thị hình ảnh động cùng với logo trong vòng 60 giây sau khi bạn sử dụng sản phẩm được 4 tiếng.

  - Cách tốt nhất để bảo vệ sản phẩm khỏi hiện tượng lưu ảnh là tắt nguồn hoặc cài đặt cho PC hoặc hệ thống chạy màn hình chờ khi không sử dụng sản phẩm. Đồng thời, dịch vụ Bảo hành cũng chỉ giới hạn tùy theo hướng dẫn lắp đặt.

Thuật ngữ

OSD (Hiển thị trên màn hình)

Hiển thị trên màn hình (OSD) cho phép bạn đặt cấu hình các cài đặt trên màn hình để tối ưu hóa chất lượng hình ảnh như yêu cầu. Phần này cho phép bạn thay đổi độ sáng, tông màu, kích thước màn hình và nhiều cài đặt khác bằng các menu được hiển thị trên màn hình.

Gamma

Menu Gamma điều chỉnh thang màu xám biểu thị tông màu trung gian trên màn hình. Điều chỉnh độ sáng sẽ làm sáng toàn bộ màn hình nhưng điều chỉnh Gamma chỉ làm sáng khu vực trung gian.

Thang màu xám

Thang này đề cập đến các mức mật độ màu sắc, thể hiện các biến thể thay đổi màu sắc từ khu vực tối hơn sang khu vực sáng hơn trên màn hình. Các thay đổi đối với độ sáng của màn hình được thể hiện bằng biến thể màu đen và màu trắng, và thang màu xám đề cập đến khu vực trung gian giữa màu đen và màu trắng. Thay đổi thang màu xám thông qua điều chỉnh Gamma sẽ thay đổi độ sáng trung gian trên màn hình.

Tốc độ quét

Tốc độ quét, hay tốc độ làm mới, đề cập đến tần số làm mới của màn hình. Dữ liệu màn hình được truyền khi được làm mới để hiển thị hình ảnh, mặc dù mắt thường không thể nhìn thấy việc làm mới. Số lần làm mới màn hình được gọi là tốc độ quét và được tính bằng Hz. Tốc độ làm mới bằng 60Hz nghĩa là màn hình được làm mới 60 lần mỗi giây. Tốc độ quét của màn hình phụ thuộc vào hiệu suất của card đồ hoạ trên PC và sản phẩm của bạn.

Tần số quét ngang

Nhân vật hoặc hình ảnh hiển thị trên màn hình sản phẩm bao gồm rất nhiều chấm (điểm ảnh). Điểm ảnh được truyền theo dòng ngang, sau đó được sắp xếp theo chiều dọc để tạo thành hình ảnh. Tần số ngang được tính bằng kHz và biểu thị số lần các dòng ngang được truyền và hiển thị mỗi giây trên màn hình sản phẩm. Tần số ngang bằng 85 nghĩa là số dòng ngang tạo thành một hình ảnh được truyền 85 000 lần mỗi giây và tần số ngang được biểu thị bằng 85kHz.

Tần số quét dọc

Một hình ảnh được tạo thành từ rất nhiều các dòng ngang. Tần số dọc được tính bằng Hz và biểu thị số lượng hình ảnh có thể tạo được mỗi giây bởi các dòng ngang đó. Tần số dọc bằng 60 nghĩa là một hình ảnh được truyền 60 lần mỗi giây. Tần số dọc cũng được gọi là "tốc độ làm mới" và ảnh hưởng đến độ nhấp nháy màn hình.

Độ phân giải

Độ phân giải là số lượng điểm ảnh ngang và điểm ảnh dọc tạo thành màn hình. Nó biểu thị mức độ chi tiết của màn hình hiển thị.

Độ phân giải cao hơn hiển thị nhiều thông tin hơn trên màn hình và phù hợp để thực hiện nhiều tác vụ cùng một lúc.

Ví dụ: Độ phân giải 1920 x 1080 bao gồm 1920 điểm ảnh ngang (tần số ngang) và 1080 dòng dọc (độ phân giải dọc).

Cắm và Chạy

Tính năng Cắm và Chạy cho phép tự động trao đổi thông tin giữa sản phẩm và PC để tạo môi trường hiển thị tối ưu.

Sản phẩm sử dụng VESA DDC (tiêu chuẩn quốc tế) để chạy chức năng Cắm và Chạy.

Chỉ mục